



**BARIA VUNGTAU
UNIVERSITY**
CAP SAINT JACQUES

TẠP CHÍ KHOA HỌC TRƯỜNG ĐẠI HỌC BÀ RỊA - VŨNG TÀU

website: www.bvu.edu.vn

**ISSN 2734 - 9802
No. 01 - 09/2021**

SCIENTIFIC JOURNAL OF BARIA VUNGTAU UNIVERSITY

**BARIA VUNGTAU
UNIVERSITY**
CAP SAINT JACQUES



THƯ NGỎ

Trường Đại học Bà Rịa - Vũng Tàu là một trường đại học đa ngành được thành lập ngày 27/1/2006 theo Quyết định số 27/2006/QĐ-TTg của Thủ tướng Chính phủ. Nhà trường lấy mũi nhọn là hai lĩnh vực bao gồm lĩnh vực Du lịch sức khỏe với sự kết hợp chặt chẽ du lịch với điều dưỡng, trị liệu, tư vấn tâm lý và nông nghiệp hữu cơ; lĩnh vực Logistics - Kinh tế biển. Qua hơn 15 năm hình thành và phát triển, nhà trường đã có những đóng góp trong quá trình phát triển kinh tế - xã hội của miền Đông Nam bộ nói riêng và cả nước nói chung.

Để nâng cao chất lượng nguồn nhân lực, nhà trường đang triển khai hàng loạt các giải pháp nâng cao chất lượng đào tạo, bồi dưỡng và nghiên cứu khoa học. Một trong các giải pháp đó là việc xây dựng diễn đàn phục vụ nhu cầu thông tin, nghiên cứu khoa học, trao đổi kinh nghiệm, bồi dưỡng kiến thức cho cán bộ, giảng viên và học viên.

Được sự ủng hộ và cho phép của các cơ quan quản lý nhà nước, ngày 13 tháng 07 năm 2021, Trường Đại học Bà Rịa - Vũng Tàu đã được Bộ Thông tin và Truyền thông ký Quyết định số 436/GP-BTTTT về việc cấp Giấy phép hoạt động cho **Tạp chí Khoa học Đại học Bà Rịa - Vũng Tàu**.

Tạp chí Khoa học Trường Đại học Bà Rịa - Vũng Tàu ra đời là sự kế thừa và phát huy truyền thống của các nội san, kỷ yếu khoa học Nhà trường đã thực hiện trong nhiều năm qua. Tạp chí được phát hành bốn tháng một kỳ. Tôn chỉ, mục đích xuyên suốt của Tạp chí là tuyên truyền, phổ biến các chủ trương, đường lối, pháp luật về giáo dục và đào tạo; công bố các kết quả công trình nghiên cứu khoa học, góp phần thúc đẩy tiến trình đổi mới căn bản, toàn diện nền giáo dục nước nhà.

Với sự quan tâm, chỉ đạo sâu sắc của Hội đồng trường, Ban Giám hiệu, Ban biên tập Tạp chí đã rất cố gắng trong công tác tổ chức, hoạt động để ra mắt số đầu tiên với số lượng và chất lượng bài đáp ứng yêu cầu khách quan, khoa học và tính phản biện sâu sắc.

Trong niềm vui chào mừng số đầu tiên của Tạp chí, Ban Biên tập xin gửi lời cảm ơn tới Hội đồng Trường, Ban Giám hiệu, các nhà khoa học, các nhà quản lý giáo dục, các đơn vị trong và ngoài trường đã chúc mừng, tạo điều kiện thuận lợi, gửi bài viết, bài phản biện, hoàn thiện các khâu để đưa Tạp chí vào hoạt động.

Chúng tôi rất vinh dự tiếp tục nhận được sự ủng hộ, hợp tác, tham gia cộng tác, viết bài của các chuyên gia, nhà quản lý, nhà khoa học và những người làm công tác giáo dục để cùng với Tạp chí chúng tôi đóng góp tiếng nói tâm huyết vào sự nghiệp phát triển giáo dục Việt Nam trong thời gian tới.

Kính chúc các quý vị dồi dào sức khỏe, thành công trong sự nghiệp, hạnh phúc trong cuộc sống.

Trân trọng.

HIỆU TRƯỞNG TRƯỜNG ĐẠI HỌC BÀ RIJA - VŨNG TÀU
PHÓ TỔNG BIÊN TẬP

GS. TS NGUYỄN LỘC



Tòa soạn: 80 Trương Công Định, phường 3,
Tp.Vũng Tàu, tỉnh Bà Rịa-Vũng Tàu
ĐT: 0254.7305456 – 3285
Fax: 0254.353.2233
Email: bvujournal@bvu.edu.vn

TẠP CHÍ XUẤT BẢN
BỐN THÁNG MỘT KỶ

SỐ 01
09/2021

TỔNG BIÊN TẬP

TS NGUYỄN DANH BÌNH

PHÓ TỔNG BIÊN TẬP

GS. TS NGUYỄN LỘC

HỘI ĐỒNG BIÊN TẬP

GS.TS VƯƠNG THANH SƠN

GS. TS JAN HOINKIS

GS.TS ANDREW LIAN

GS. TS MAI NGỌC CHỪ

GS.TS NGUYỄN HỮU ĐỨC

GS. TS TRẦN CÔNG PHONG

PGS. TS PHẠM THẾ HIỀN

PGS. TS VÕ XUÂN VINH

PGS. TS HOÀNG VĂN VIỆT

TS VŨ VĂN ĐÔNG

TS ANIA LIAN

TS VÕ THỊ TIẾN THIỀU

TS LƯU TRỌNG TUẤN

TS PHAN NGỌC HOÀNG

TS PHÙNG THỊ MỸ

Giấy phép xuất bản:

Số 436/GP-BTTTT

ngày 13/07/2021

ISSN 2734 - 9802

MỤC LỤC

GIÁO DỤC - NGÔN NGỮ

- Nguyễn Lộc** - Cách mạng công nghiệp 4.0 và định hướng phát triển giáo dục đại học Việt Nam 1
- Lê Chi Lan** - Đánh giá của người sử dụng lao động về mức độ phù hợp giữa chương trình đào tạo đại học khối ngành kinh tế với yêu cầu của thị trường lao động 12
- Nguyễn Thị Thu Hà** - Kiến trúc nhà ở Hàn Quốc thời Joseon qua *Vương quốc nghìn năm* 25
- Nguyễn Thị Trang** - Hán tự thành ngữ trong tiếng Hàn 31

KINH TẾ - LOGISTICS

- Nguyễn Tuấn Đạt** - Tác động của tính bảo mật, sự riêng tư, nhận thức rủi ro đối với thái độ và ý định mua sắm trực tuyến của khách hàng tại Vũng Tàu 40
- Nguyễn Thị Ánh Hoa** - Các nhân tố ảnh hưởng đến nợ xấu của Ngân hàng thương mại Việt Nam..... 52
- Đình Thu Phương** - Chuyển đổi số tại Việt Nam hậu Covid - 19: Thực trạng áp dụng trong lĩnh vực ngành logistics 66
- Đỗ Thanh Phong** - Yếu tố ảnh hưởng đến năng lực logistics của hệ thống cảng Cái Mép - Thị Vải..... 73

DU LỊCH

- Phạm Đình Long, Nguyễn Huỳnh Mai Trâm** - Phát triển mô hình du lịch kinh tế đêm ở An Giang 81
- Nguyễn Quang Thái** - Khai thác giá trị văn hóa làng biển trong phát triển sản phẩm du lịch mới đến năm 2030 trên địa bàn tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu 90

CÔNG NGHỆ KỸ THUẬT

- Huỳnh Quang Thiện, Bùi Hữu Mạnh, Hoàng Anh Tuấn** - Khu hệ cá Khu bảo tồn thiên nhiên Bình Châu - Phước Bửu..... 104
- Phạm Ngọc Hiệp** - Kỹ thuật điều chế sóng mang để điều khiển biến tần 5 bậc cascade với nguồn điện một chiều không cân bằng 113



CONTENTS

EDUCATION - LANGUAGES

- Nguyen Loc** - The industrial revolution 4.0 and recommendations for Viet Nam's higher education development1
- Le Chi Lan** - Employer's assessment of suitability between the undergraduate training program in the field of economics with the requirements of the labor market ...12
- Nguyen Thi Thu Ha** - Korean residential architecture of Joseon dynasty through *The Kingdom of a Thousand Years*25
- Nguyen Thi Trang** - Chinese character idioms in Korean 31

ECONOMICS - LOGISTICS

- Nguyen Tuan Dat** - Impact of security, privacy, perceived risk on online shopping attitudes and intentions of customers in Vung Tau40
- Nguyen Thi Anh Hoa** - Factors Influencing Non-Performing Loans of Vietnamese Commercial Banks 52
- Dinh Thu Phuong** - Digital transformation in Vietnam in the post-Covid-19: Actual situation of application in the field of logistics industry66
- Do Thanh Phong** - Factors affecting logistics capacity the port system of Caimep - Thivai.....73

TRAVELLING

- Pham Dinh Long, Nguyen Huynh Mai Tram** - Developing the night-time economy model in An Giang81
- Nguyen Quang Thai** - Exploiting cultural values of sea villages in developing new tourism products by 2030 in Ba Ria - Vung Tau province90

TECHNOLOGY

- Huynh Quang Thien, Bui Huu Manh, Hoang Anh Tuan** - The fish fauna of Binh Chau - Phuoc Buu Nature Reserve 104
- Pham Ngoc Hiep** - Carrier pulse width modulation to control of 5-level cascade inverter with the unbalanced direct current voltages 113

*Scientific Journal of
Baria VungTau University*

Head Office: 80 Truong Cong Dinh street,
Ward 3, Vungtau city,
Baria Vungtau province
Tel: 0254.7305456 – 3285
Fax: 0254.353.2233
Email: bvujournal@bvu.edu.vn

THIS JOURNAL IS ISSUED
EVERY FOUR MONTHS

No. 01
09/2021

EDITOR-IN-CHEF

Dr NGUYEN DANH BINH

DEPUTY EDITOR-IN-CHEF

Prof. Dr NGUYỄN LỘC

EDITORIAL BOARD

Prof. Dr VƯƠNG THANH SON

Prof. Dr JAN HOINKIS

Prof. Dr ANDREW LIAN

Prof. Dr MAI NGOC CHU

Prof. Dr NGUYEN HUU DUC

Prof. Dr TRAN CONG PHONG

Assoc Prof. Dr PHAM THE HIEN

Assoc Prof. Dr VO XUAN VINH

Assoc Prof. Dr HOANG VAN VIET

Dr VU VAN DONG

Dr ANIA LIAN

Dr VO THI TIEN THIEU

Dr LUU TRONG TUAN

Dr PHAN NGOC HOANG

Dr PHUNG THI MY

Press Licence:

No. 436/GP-BTTTT
dated 13/07/2021
ISSN 2734 - 9802

Cách mạng công nghiệp 4.0 và định hướng phát triển giáo dục Đại học Việt Nam

The industrial revolution 4.0 and recommendations for Viet Nam's higher education development

Nguyễn Lộc

Trường Đại học Bà Rịa-Vũng Tàu

Email của tác giả liên hệ: [dr.nguyenloc@gmail.com]

THÔNG TIN

Ngày nhận: 05/08/2021

Ngày nhận lại: 08/09/2021

Duyệt đăng: 18/09/2021

Từ khóa:

Cách mạng công nghiệp 4.0, giáo dục đại học 4.0, cá nhân hóa học tập, giáo dục đại học Việt Nam

Keywords:

Industrial revolution 4.0, higher education 4.0, personalized learning, Vietnamese higher education

TÓM TẮT

Bài báo có mục đích phân tích toàn diện những đổi mới cần thiết đối với giáo dục đại học trong bối cảnh của cuộc Cách mạng Công nghiệp 4.0. Trước tiên bài báo làm sáng tỏ bản chất của Giáo dục 4.0 như một mức độ nâng cao vượt bậc của cái gọi là cá nhân hóa việc học tập (Personalised Learning) trên cơ sở áp dụng các công nghệ đột phá, coi cá nhân hóa việc học tập như là mục tiêu cuối cùng của quá trình phát triển của các thuyết học tập, các thuyết cách tân về tài chính, quản lý cũng như công nghệ v.v... trong giáo dục. Đặc biệt, các phân tích được tập trung vào các đổi mới được cho là đóng vai trò chủ đạo cho giáo dục đại học trong bối cảnh Cách mạng công nghiệp 4.0, đó là mục tiêu cách tân và tạo giá trị mới, xây dựng chương trình theo tiếp cận xuyên ngành (Transdisciplinary Curriculum), tiếp cận vai trò nhà trường như một hệ sinh thái học tập (Learning Ecosystems) và sự cần thiết tăng cường nâng cao tối đa mức độ trải nghiệm trong dạy học thông qua áp dụng công nghệ đặc trưng của Công nghiệp 4.0 là Thực tế ảo (Virtual Reality) và Thực tế tăng cường (Augmented Reality). Cuối cùng, bài báo thử đưa ra đánh giá vị thế của giáo dục đại học Việt Nam hiện nay dưới các góc độ chất lượng, trình độ công nghệ thông tin, qua đó đề xuất một số khuyến cáo định hướng cho Việt Nam trong thời gian sắp tới.

ABSTRACT

The paper aims to entirely analyze the necessary innovations towards higher education in the context of Industrial Revolution 4.0. Firstly, the article sheds light on the nature of the higher education in 4.0 era as a heightened level of so-called personalized learning based on the application of the disruptive technologies, while contending that personalized learning is the ultimate goal of the whole development process of all learning theories and numerous academic, financial, managerial innovations and reforms and technologies, etc. in education so far. In particular, the

analysis is focused on relevant characteristics that are supposed to play a key role in education in the context of industrial revolution 4.0, a new educational goal focussing on innovation and values creation; transdisciplinary curriculum; the role of the higher education as a learning ecosystem; and it is necessary to maximize the level of experiential teaching and learning through the application of Virtual Reality and Augmented Reality. Finally, the paper attempts to assess the current status of Vietnamese higher education in terms of quality and level of information technology, as well as suggest some orientations for Vietnamese higher education development in the near future.

1. Đặt vấn đề

Có một sự nhất trí chung là hiện nay thế giới chúng ta đã bắt đầu bước vào Cách mạng Công nghiệp lần thứ tư. Khái niệm về Công nghiệp 4.0 (Industrie 4.0, hay là Industry 4.0) được lần đầu đưa ra khá khiêm tốn trong danh mục 10 dự án tương lai trong Kế hoạch hành động thuộc Chiến lược Công nghệ cao 2020 của Chính phủ liên bang Đức (Kagermann, H., Wahlster, W., and Helbig, J., 2013). Cho tới những năm gần đây thuật ngữ này trở nên rất nóng, được đề cập đến khắp nơi, trong đó có cả Việt Nam. Cuộc cách mạng này có tác động mạnh mẽ đến đến tất cả các lĩnh vực trong xã hội, trong đó có giáo dục (WEF, 2016a). Bài báo này có mục đích phân tích toàn diện những đổi mới cần thiết mà giáo dục cần tiến hành trong bối cảnh mới này. Bài báo đề cập đến bản chất của giáo dục trong bối cảnh Cách mạng 4.0 như là sự đáp ứng ở mức độ cao của cá nhân hóa học tập. Đặc biệt, các phân tích được tập trung vào các đặc trưng được cho là đóng vai trò chủ đạo cho Giáo dục 4.0, đó là xây dựng chương trình theo tiếp cận xuyên ngành (transdisciplinary curriculum), tiếp cận vai trò nhà trường như một hệ sinh thái học tập (learning ecosystem) và tăng cường mức độ trải nghiệm trực tiếp thông qua công nghệ thực tế ảo (virtual reality). Cuối cùng, bài báo đưa ra một số khuyến cáo định hướng cho giáo dục Việt Nam trong thời gian sắp tới.

2. Bản chất của Giáo dục đại học 4.0

Chưa có nhiều nghiên cứu bàn về bản chất của giáo dục trong bối cảnh của Cách mạng Công nghiệp 4.0 hay có thể gọi ngắn gọn là Giáo dục 4.0, song có một số tác giả cố gắng phác họa những nét cơ bản của nó. Chẳng hạn Peter Fisk cho rằng Giáo dục 4.0 mang những đặc trưng như sau:

- Đáp ứng nhu cầu của cuộc cách mạng công nghiệp lần thứ tư, nơi mà con người và máy móc kết hợp với nhau để tạo ra những khả năng mới.

- Khai thác tiềm năng của các công nghệ kỹ thuật số, dữ liệu cá nhân, nội dung nguồn mở, và thế giới được kết nối toàn cầu và tràn đầy công nghệ.

- Thiết lập một kế hoạch cho tương lai của học tập - học tập suốt đời - từ học thơ ấu, học liên tục tại nơi làm việc, đến việc học tập để có một vai trò tốt hơn trong xã hội.” (Fisk P., 2017).

Tuy nhiên, có những cách tiếp cận đáng chú ý khi xuất phát từ bản chất của Công nghiệp 4.0 là “...con người, sự vật và máy móc được kết nối khắp nơi để sản xuất hàng hoá

và dịch vụ mang tính cá nhân hóa...”. Trên cơ sở này có một vài tác giả đã đề cập đến Giáo dục 4.0 như là “hệ thống dạy và học được cá nhân hóa ở mọi nơi” (Rashid Mehmood et al, 2017). Hay nói chính xác hơn, bản chất của Giáo dục 4.0 là cá nhân hóa học tập (personalised learning) đạt đến mức độ vượt bậc, trên cơ sở áp dụng các công nghệ đột phá. Cá nhân hóa việc học tập như là mục tiêu cuối cùng của quá trình phát triển của các thuyết học tập, các thuyết canh tân về tài chính, quản lý và áp dụng công nghệ trong giáo dục... Thực vậy, dưới một góc độ nhất định có thể coi sự không hoàn hảo của dạy học hiện nay là nằm ở mức độ cá nhân hóa chưa cao và mọi nỗ lực để hoàn thiện việc dạy học thực ra đều hướng vào việc cá nhân hóa dạy học, có thể là vô ý hay hữu ý.

Cá nhân hóa học tập (personalisation of learning) được coi lần đầu đề cập đến ở Mỹ và Anh trong những năm 20. Cá nhân hoá đề cập đến việc giảng dạy được thực hiện theo nhịp độ phù hợp với nhu cầu học tập, được thiết kế theo sở thích học tập và sự hứng thú cụ thể của từng người học khác nhau. Trong một môi trường được cá nhân hóa đầy đủ, mục tiêu và nội dung học tập cũng như phương pháp và tốc độ có thể khác nhau (vì vậy việc cá nhân hoá học tập có thể coi là bao gồm phân biệt hóa (differentiation), trả lời câu hỏi dạy thế nào và riêng biệt hoá (individualization), trả lời câu hỏi dạy khi nào để phù hợp với nhu cầu và sở thích của người học (Department of Education of USA, 2010). Có thể coi cá nhân hóa việc học tập như là mục tiêu cuối cùng của quá trình phát triển của các thuyết học tập, các thuyết canh tân về tài chính, quản lý v.v... trong giáo dục.

Cho đến nay, đã có rất nhiều thuyết học tập (learning theories) ra đời nhằm làm sáng tỏ cách thức phù hợp để người học có thể học được hiệu quả nhất. Ra đời vào những năm đầu thế kỷ 20, các thuyết học tập truyền thống như thuyết học tập hành vi (behaviorial learning theory), thuyết học tập nhận thức (cognitive learning theory) và thuyết học tập kiến tạo (constructivist learning theory) đã bắt đầu chú ý đến các điều kiện bên trong của người học như một nhóm cá nhân giống nhau. Ta có thể nói mức độ cá nhân hóa ở mức độ khởi điểm khi ta cho rằng con người có thể học tập theo nhiều tiếp cận khác nhau.

Đến những năm cuối thế kỷ 20 xuất hiện nhiều thuyết học tập làm ở mức độ cá nhân hóa nâng cao hơn. Có thể kể đến đó là thuyết Vòng tròn trải nghiệm (experimental cycle) hay là Phong cách học tập (learning styles) của David Kolb (1974), thuyết Đa trí tuệ (multiple intelligences) của Howard Gardner (1983)... Ở giai đoạn này các thuyết học tập đã chứng minh rằng các cá nhân người học có thể học thành công hơn theo cách thức khác nhau.

Khi bàn đến cá nhân hóa học tập, bên cạnh các thuyết học tập, ta cần phải nhắc đến những hiện tượng khác trong giáo dục, có thể gọi là các canh tân. Về mặt thời gian, các canh tân này cũng xảy ra đồng thời với các thuyết học tập, tuy nhiên nếu như các thuyết học tập tập trung sự chú ý vào sự khác biệt trong bản thân người học thì các canh tân tập trung vào thay đổi các điều kiện bên ngoài người học, sao cho việc học tập của họ có thể được cá nhân hóa ngày càng cao hơn. Các điều kiện này có liên quan đến thời gian, vị trí, tài chính v.v... Có thể nêu tên một số canh tân như sau:

- Giáo dục từ xa (distance education) được khởi xướng bởi Isaac Pitman vào những năm 1840 (Tait, A., 2003), cá nhân hóa học tập theo điều kiện vị trí và thời gian.

- Học chế tín chỉ (credit system) của Charles Eliot vào 1869 (Heffernan, J.M., 1973), cá nhân hóa theo thời gian và nhịp độ học tập.

- Hóa đơn trường học (school voucher) của Milton Friedman vào năm 1980 (Friedman, M., 1980), cá nhân hóa theo sự lựa chọn của người học.

Một nhân tố nữa đóng vai trò có tầm quan trọng ngày càng tăng đối với cá nhân hóa học tập là công nghệ. Lịch sử phát triển công nghệ trong giáo dục đã tổng kết được vô số các công nghệ được áp dụng, bắt đầu từ phát minh của sách bìa cứng (hornbook) vào những năm 1600, tới giấy và bút chì (paper and pencil) những năm 1900, rồi máy tính vào những năm 1980 (Dunn, J., 2011), Internet vào những năm 1960 (Leiner, B.M., 1997) và cho tới nay là Internet vạn vật (IoT). Về cơ bản có thể nói công nghệ đóng vai trò vượt bậc trong việc mở ra một chân trời vô tận cho các điều kiện của cá nhân hóa học tập về các mặt thời gian, không gian và mức độ trải nghiệm.

Cho tới nay việc cá nhân hóa dạy học đạt tới một mức độ cao gần như tối đa không chỉ thông qua việc áp dụng các nhân tố như các thuyết học tập, các canh tân giáo dục và các công nghệ giáo dục mà còn nâng lên ở cấp độ cao hơn như trường học ảo vào giữa các năm 1990 (Michael K. Barboura, M.K. and Reeves, T.C., 2009) và sau đó phát triển thành các Chương trình đại chúng trực tuyến mở (Massive Open Online Courses hay viết tắt là MOOC) vào năm 2008 (Masters, K., 2011). Ví dụ như các chương trình nổi tiếng trên thế giới như: edX, Coursera, Udacity, Udemy hoặc ở Việt Nam như Topica, BigSchool...

Mặc dù có nhiều tiên đoán rằng trong thời đại internet sẽ không cần có trường truyền thống nữa, song điều này còn gây nhiều hoài nghi chứ chưa nói đến sự vô căn cứ. Vấn đề ở chỗ là các loại trường ảo còn mang nhiều nhược điểm. Do vậy bên cạnh trường học ảo, nhiều nỗ lực được thực hiện để tạo ra những trường học không ảo hay còn gọi là các trường truyền thống có sử dụng nền tảng công nghệ của Công nghiệp 4.0 có thể đáp ứng đến mức tối đa yêu cầu cá nhân hóa học tập. Với giáo dục phổ thông ta có ví dụ về Trường AltSchool. Với nhận xét rằng các trường học hiện nay không khác gì so với những trường vào những năm 1900, và có điều đó dường như là sai lầm bởi vì trẻ em và thế giới của chúng ta đã thay đổi, và do vậy cần có loại trường học mới. Trường AltSchool được thành lập như một khởi nghiệp vào 2014 tại Mỹ với tham vọng tạo ra một mô hình mới về cách trải nghiệm trường học trong thế kỷ 21. Mục tiêu của AltSchool là làm thế nào để tạo ra một hình thức giáo dục cá nhân mới cho phép học sinh làm việc thông qua các bài học theo cách riêng của mình, cho phép giáo viên giao nhiều dự án cho học sinh có thành tích học tập cao hoặc dành nhiều thời gian hơn cho những học sinh cần nhiều sự giúp đỡ. Với triết lý giáo dục lấy trẻ làm trung tâm cùng với sự hỗ trợ bởi nền tảng công nghệ sẽ là giúp mô hình trường học có cốt lõi là công nghệ này tạo ra đột phá trong giáo dục. Hiện nay trường học AltSchool bao gồm hệ thống 5 trường nhỏ (mini-school), mỗi trường nhỏ có vài chục học sinh từ 5 tuổi đến 10 tuổi. Giáo viên tạo ra chương trình giảng dạy được cá nhân hóa cao mỗi tuần, được gọi là Danh mục trò chơi (Playlists), là một bộ gồm 10 mục tiêu và dự án mà học sinh phải hoàn thành trong tuần. Mỗi đứa trẻ đều được tặng một chiếc iPad mini. Mỗi cuối tuần, giáo viên của AltSchool lập kế hoạch cho danh sách phát cho mỗi học sinh dựa trên chương trình học và mục tiêu cá nhân của học sinh đó trong tuần. AltSchool là trường tư thực vì lợi nhuận và có mức học phí khoảng 30 nghìn đô la Mỹ/năm (Mead, R., 2016).

Nếu như AltSchool đã hiện hữu như một trường phổ thông của thời đại Công nghiệp 4.0 với bản chất cá nhân hóa học tập ở mức độ vượt bậc thì đối với giáo dục đại học ta có Dự án Standford2025. Như đúng tên gọi, đây mới chỉ là mô hình dự kiến tới năm 2025 mới xuất hiện. Dự án được khởi xướng vào năm 2013 bởi Viện Thiết kế Hasso Platner (Hasso

Platner Institute of Design) thuộc Đại học Stanford, được biết đến với cái tên d.school - họ đã khám phá tầm nhìn của Stanford 2025, tưởng tượng ra những thay đổi cơ bản trong cấu trúc và chức năng của giáo dục đại học. Dự án cho rằng trong tương lai cần phải đào tạo sinh viên không chỉ để trở thành những nhà lãnh đạo xã hội, mà còn là những người giải quyết vấn đề sáng tạo, táo bạo và kiên cường nhất để sẵn sàng bước vào một thế giới ngày càng mơ hồ (Cusick M., 2014). Dự án cho rằng Trường đại học Stanford trong tương lai sẽ khác hẳn và có 4 đặc trưng, mỗi đặc trưng thể hiện mức độ cá nhân hóa học tập rất cao dưới các góc độ cụ thể như thời gian, nhịp độ, năng lực, nhu cầu cá nhân v.v...:

1. Đại học có vòng thời gian mở (Open Loop University): Sinh viên tới học Trường đại học theo một loạt các "vòng thời gian" hoặc các cơ hội giáo dục được phân bổ trong suốt cuộc đời và tổng cộng sáu năm, thay vì trong một khoảng thời gian riêng lẻ, bốn năm.

2. Đào tạo theo nhịp độ cá nhân (Paced Education): Học sinh tiến bộ thông qua các giai đoạn học tập cá nhân có độ dài thời gian khác nhau và không sử dụng học kỳ như một đơn vị đo lường.

3. Trục đảo ngược (Axis Flip): Chương trình giảng dạy được tổ chức xung quanh năng lực kỹ năng có ích trong nhiều bối cảnh khác nhau, nó vượt trên các môn học chuyên ngành truyền thống.

4. Học tập có mục tiêu (Purpose Learning): Sinh viên định hướng học tập của họ nhằm đạt một "sứ mệnh cá nhân" được lựa chọn chứ không phải là mục tiêu môn học truyền thống (<http://www.stanford2025.com>).

Như vậy, ba nhân tố như các thuyết học tập, các canh tân giáo dục và công nghệ đều góp phần quan trọng trong nỗ lực đạt tới cấp độ cao nhất của cá nhân hóa dạy học. Nếu như các thuyết học tập chú trọng đến khía cạnh bên trong của cá nhân hóa thì các canh tân giáo dục chú trọng đến các khía cạnh điều kiện bên ngoài, trong khi đó nhân tố công nghệ dường như kết hợp được cả hai khía cạnh bên trong và bên ngoài. Cần nhấn mạnh rằng trong bối cảnh Công nghiệp 4.0, nhân tố công nghệ được mong đợi phát huy vượt bậc vai trò của mình đối với việc cá nhân hóa học tập trong giáo dục.

3. Những đặc trưng cơ bản của giáo dục đại học 4.0

3.1 Dạy và học như thế nào hay là tiếp cận chương trình xuyên ngành/môn học

Dạy và học cái gì và như thế nào, hay nói ngắn gọn là chương trình giáo dục luôn là vấn đề trọng tâm của giáo dục, kể cả khi ta nói về giáo dục trong bối cảnh Công nghiệp 4.0 hay là Giáo dục 4.0. Mô hình AltSchool có đề cập đến chương trình giáo dục như là “Danh mục các trò chơi” (Playlists) còn Stanford2025 đề xuất “Trục đảo ngược” (Axis flip). Nếu dùng thuật ngữ chuyên môn trong giáo dục thì đây là tiếp cận chương trình xuyên ngành/môn học. Ngành ở đây dùng cho bối cảnh giáo dục đại học còn môn dùng cho bối cảnh giáo dục phổ thông.

Có một sự thống nhất chung là có 4 tiếp cận chương trình hiện nay là đơn ngành, đa ngành, liên ngành và xuyên ngành. Trong khi tiếp cận đơn ngành (intradisciplinary) tìm kiếm các giải pháp cho một vấn đề thông qua ống kính của một môn học duy nhất thì tiếp cận đa ngành (multidisciplinary) là chuyên gia từ hai hoặc nhiều ngành hơn góp phần chuyên môn riêng biệt vào một giải pháp. Tiếp cận tích hợp (integrated hay là interdisciplinary) là việc chuyển giao các phương pháp từ một môn học này sang môn khác để giải quyết một

vấn đề. Tiếp cận xuyên ngành (transdisciplinary) là khi các tiếp cận mới được tạo ra và tích hợp trong quá trình giải quyết các vấn đề xã hội phức tạp, có thực (Drake, S.M. and Burns, R.C., 2004). Tiếp cận xuyên ngành có đặc điểm như sau:

- Nhấn mạnh vào bối cảnh thực của xã hội
- Các môn học đều có liên quan, song chỉ là góp phần giải quyết dự án độc lập do sinh viên đề ra.
- Cấp bậc cao nhất của việc tích hợp
- Tập trung vào những đề án của người học
- Nhận thức, thái độ và các lĩnh vực xã hội là trung tâm của quá trình
- Dựa vào tính chất, nhu cầu, sở thích của người học.
- Phát triển chủ động, sự tưởng tượng, sự sáng tạo, kỹ năng nghiên cứu, khả năng tổng hợp và độc lập của người học
- Người học tự đặt ra thời gian biểu (Alberta Education, 2007)

Có hai phương pháp quan trọng để thực hiện tiếp cận xuyên ngành, đó là Học tập theo dự án (Project-based learning). Trong học tập theo dự án, học sinh được cho cơ hội giải quyết một vấn đề của địa phương. Thứ hai là Thương lượng chương trình học (Negotiating curriculum). Theo cách học tích hợp này, những vấn đề/câu hỏi của học sinh đặt ra sẽ hình thành nên cơ sở của chương trình học (Drake, S.M. and Burns, R.C., 2004).

3.2 Nhà trường như hệ sinh thái học tập

Khái niệm nhà trường như hệ sinh thái học tập (learning ecosystem) có thể được coi bắt nguồn từ thuyết học tập kết nối (connectivism) (Siemens, G., 2005). Thuyết kết nối là thuyết học tập mới ra đời trong bối cảnh gần đây khi internet xuất hiện. Thuyết này cho rằng học tập không đơn giản xảy ra bên trong một cá nhân, nhưng trong và qua các mạng vì kiến thức có thể nằm bên ngoài chúng ta (trong một tổ chức hoặc một cơ sở dữ liệu) và việc tập trung vào việc kết nối các bộ thông tin chuyên môn này cho phép chúng ta học hỏi nhiều. Kết nối thậm chí được coi là quan trọng hơn hiện trạng hiểu biết của người học. Thuyết kết nối là thuyết học tập cho thời đại kỹ thuật số (AlDahdouh, A. A., Osório, A. J. and Caires, S., 2015). Hệ sinh thái học tập bao gồm các thành phần sinh vật và phi sinh vật và tất cả các mối quan hệ trong ranh giới vật lý xác định. Cụ thể nó bao gồm các bên liên quan tham gia vào toàn bộ chuỗi của quá trình học tập, các tiện ích học tập, môi trường học tập và trong ranh giới cụ thể - ranh giới môi trường học tập.

Hệ sinh thái học tập được coi là bao gồm (Nguyễn Mạnh Hùng, 2013):

- Hệ thống chủ thể học tập (cá nhân người học, thầy giáo, nhóm...).
- Hệ thống tri thức học tập (chương trình, bài giảng, sách giáo khoa, tài liệu thư viện, tri thức người học, tri thức người dạy, tri thức nhóm, tri thức trên mạng...).
- Hệ thống công nghệ học tập (mạng Internet, hệ thống e-learning, các phần mềm hỗ trợ học tập, các công cụ tìm kiếm tra cứu trên mạng Internet, các phần mềm mô phỏng, thực tế ảo...).
- Hệ thống bối cảnh học tập (học lý thuyết, thực hành, học tập khái niệm, học tập kỹ năng, bài tập tính huống, đi thực tế, bài tập nhóm, se-mi-na, tiểu luận...).

Hệ thống công nghệ học tập được coi ngày càng đóng vai trò quan trọng và có những thay đổi nhanh nhất trong hệ thống sinh thái học tập trong bối cảnh Cách mạng Công nghiệp 4.0.

3.3 Tăng cường trải nghiệm trực tiếp với sự ứng dụng của công nghệ thực tế ảo

Năm 1946, nhà giáo dục người Mỹ Edgar Dale lần đầu giới thiệu cái gọi là Hình nón trải nghiệm (Cone of experience). Đây được coi là sự phân loại của Dale các dạng khác nhau trong việc tạo các trải nghiệm trong học tập. Nguyên tắc chung của hình nón này là sự sắp xếp theo mức độ tăng dần từ các trải nghiệm cụ thể nhất lên tới trừu tượng nhất theo hướng từ đáy tới chóp hình nón. Có 10 loại trải nghiệm như sau: Các trải nghiệm trực tiếp - có mục đích, Các trải nghiệm xếp đặt, Các trải nghiệm kịch hóa, Trình diễn, Các chuyến đi thực địa, Triển lãm, Hình ảnh động (phim), Các biểu tượng bằng hình ảnh/trực quan, Các biểu tượng bằng văn bản/lời nói (Kovalchick, A. and Dawson, K., 2004). Điều cần nhận thấy rằng, mức độ áp dụng các loại trải nghiệm không dễ dàng như nhau. Nếu như các trải nghiệm có mức độ khái quát cao (chẳng hạn như các biểu tượng bằng hình ảnh/trực quan hay các biểu tượng bằng văn bản/lời nói) có vẻ dễ dàng áp dụng hơn thì các loại trải nghiệm cụ thể (Các trải nghiệm trực tiếp - có mục đích, Các trải nghiệm xếp đặt, Các trải nghiệm kịch hóa) có mức độ áp dụng hạn chế hơn nhiều. Hạn chế này bắt đầu được cởi bỏ bởi sự xuất hiện của các công nghệ Thực tế ảo (Virtual reality hay viết tắt là VR), một trong công nghệ đặc trưng nhất của Công nghiệp 4.0. VR có thể được định nghĩa ngắn gọn là môi trường ba chiều được tạo ra bởi máy tính, có thể được khám phá và tương tác với bởi con người. Trước đây VR chưa phát triển vì sức xử lý của máy tính chưa đủ mạnh, cộng đồng chưa nhiều, chi phí đắt đỏ, và chất lượng trải nghiệm chưa tốt. VR đã được phát triển mạnh trong vài năm gần đây và được kỳ vọng là công nghệ đột phá để thực hiện nâng cao áp dụng Các trải nghiệm xếp đặt (Contrived experiences) của Edgar Dale.

4. Sự đáp ứng cần có của Giáo dục Đại học Việt Nam

Chất lượng giáo dục của các quốc gia có thể được đánh giá và so sánh trên phạm vi toàn cầu theo Chỉ số vốn con người (Human Capital Index). Theo The Human Capital Report 2016 của WEF Việt Nam xếp thứ 68/130 về Chỉ số này. Nếu đặt mối quan hệ giữa Chỉ số vốn con người và Tổng thu nhập quốc gia (Gross National Income) thì Việt Nam có vị trí trung bình trên toàn thế giới về vốn con người, ngang với một số nước như Trung Quốc, AUE, Qatar... (WEF, 2016b). Riêng so với các nước trong khu vực ASEAN, chỉ số này của Việt Nam hơi thấp hơn so với vị trí trung bình của khu vực, chỉ nhỉnh hơn các nước như Cambodia và Myanmar mà thôi (WEF, 2016c).

Hơn nữa nếu xét về năng lực công nghệ thông tin, một điều kiện tối quan trọng của Công nghiệp 4.0, thì Chỉ số phát triển CNTT (ICT Development Index được viết tắt là IDI) 2016 của Việt Nam có thứ hạng là 105/175 giảm hơn so với năm 2008 là 86/175, có thể coi là dưới mức trung bình của thế giới (ITU, 2016).

Mặt khác, hiện đang có một số nghiên cứu bàn về việc phân chia các giai đoạn phát triển của giáo dục theo tiếp cận của Công nghiệp 4.0. Một trong những mục đích của việc phân giai đoạn này nhằm giúp chúng ta xác định xem giáo dục của quốc gia mình đang đứng ở giai đoạn nào, từ đó có thể đề ra những can thiệp cần thiết để đưa giáo dục đạt đến cái gọi là Giáo dục 4.0, đáp ứng Cách mạng Công nghiệp 4.0.

Ong J.C.B đã tổng hợp và phân các giai đoạn giáo dục là Giáo dục 1.0, Giáo dục 2.0, Giáo dục 3.0 và Giáo dục 4.0 trong các khoảng thời gian tương đương với các giai đoạn của Cách mạng Công nghiệp, theo các 8 đặc trưng của giáo dục, đó là Trọng tâm (Focus),

Chương trình giáo dục (Curriculum), Công nghệ (Technology), Trình độ kỹ thuật số (Digital literacy), Giảng dạy (Teaching), Trường học (School) và Đầu ra (Output) (Xem: Bảng 1). Nếu chỉ xét riêng một số đặc tính như Chương trình, Công nghệ, Dạy học và Trường học ta thấy giáo dục Việt Nam đang chủ yếu tiếp cận chương trình theo Đơn ngành và Đa ngành, sử dụng công nghệ ở mức độ Giấy và Bút chì và Máy tính bàn và Máy tính xách tay, dạy học bao gồm chủ yếu là Một chiều và Hai chiều, mô hình nhà trường là Gạch Vữa và Gạch kết hợp Nhấp chuột.

Các phân tích trên có thể cho ta hình dung một cách hết sức sơ lược rằng đường như giáo dục Việt Nam đang đầu đó ở giai đoạn Giáo dục 2.0. Do vậy, việc tiến tới Giáo dục 3.0 và Giáo dục 4.0 đặt ra nhiều thách thức lớn. Định hướng phát triển cho giáo dục Việt Nam trong bối cảnh Cách mạng Công nghiệp 4.0 có thể được xem xét theo 3 nội dung lớn như sau:

Bảng 1
Các giai đoạn phát triển giáo dục

CHARACTERISTICS <i>ĐẶC TÍNH</i>	PRE-1980 EDUCATION 1.0 <i>TRƯỚC NĂM</i> <i>1980</i> <i>GIÁO DỤC 1.0</i>	1980S EDUCATION 2.0 <i>NHỮNG NĂM</i> <i>1980</i> <i>GIÁO DỤC 2.0</i>	1990S EDUCATION 3.0 <i>NHỮNG NĂM</i> <i>1990</i> <i>GIÁO DỤC 3.0</i>	2000S EDUCATION 4.0 <i>NHỮNG NĂM</i> <i>2000</i> <i>GIÁO DỤC 4.0</i>
Focus <i>Trọng tâm</i>	Education <i>Giáo dục</i>	Employability <i>Khả năng được tuyển dụng</i>	Knowledge Creation <i>Sáng tạo tri thức</i>	Innovation and Value creation <i>Sáng tạo đổi mới và giá trị</i>
Curriculum <i>Chương trình giáo dục</i>	Single-Disciplinary <i>Đơn ngành</i>	Multy-Disciplinary <i>Đa ngành</i>	Inter-Disciplinary <i>Liên ngành</i>	Transdisciplinary <i>Xuyên ngành</i>
Technology <i>Công nghệ</i>	Paper and Pencil <i>Giấy và bút chì</i>	PCs and Laptops <i>Máy tính để bàn và xách tay</i>	Internet and Mobile <i>Internet và điện thoại di động</i>	Internet of Things <i>Vạn vật kết nối Internet</i>
Digital Literacy <i>Trình độ kỹ thuật số</i>	Digital refugees <i>Tị nạn kỹ thuật số</i>	Digital Immigrants <i>Di dân kỹ thuật số</i>	Digital Natives <i>Cư dân kỹ thuật số</i>	Digital Citizens <i>Công dân kỹ thuật số</i>
Teaching <i>Việc giảng dạy</i>	One-way <i>Một chiều</i>	Two-way <i>Hai chiều</i>	Multi-way <i>Đa chiều</i>	Everywhere <i>Mọi nơi</i>
Quality Assurance (QA) <i>Đảm bảo chất lượng</i>	Academic Quality <i>Chất lượng học tập</i>	Teaching Quality <i>Chất lượng giảng dạy</i>	Rules-based QA <i>Đảm bảo chất lượng dựa trên quy tắc</i>	Principle-based QA <i>Đảm bảo chất lượng dựa trên nguyên tắc</i>
School <i>Trường học</i>	Brick and Mortar <i>Gạch và vữa</i>	Brick and Click <i>Gạch và nhấp chuột</i>	Network <i>Mạng lưới</i>	Ecosystem <i>Hệ sinh thái</i>

CHARACTERISTICS <i>ĐẶC TÍNH</i>	PRE-1980 EDUCATION 1.0 <i>TRƯỚC NĂM</i> <i>1980</i> <i>GIÁO DỤC 1.0</i>	1980S EDUCATION 2.0 <i>NHỮNG NĂM</i> <i>1980</i> <i>GIÁO DỤC 2.0</i>	1990S EDUCATION 3.0 <i>NHỮNG NĂM</i> <i>1990</i> <i>GIÁO DỤC 3.0</i>	2000S EDUCATION 4.0 <i>NHỮNG NĂM</i> <i>2000</i> <i>GIÁO DỤC 4.0</i>
Output <i>Đầu ra</i>	Skilled-workers <i>Công nhân lành</i> <i>nghề</i>	Knowledge Workers <i>Công nhân chất</i> <i>xám</i>	Co-Producers of Knowledge <i>Các nhà đồng</i> <i>tạo nên tri thức</i>	Innovators and Entrepreneurs <i>Nhà canh tân và</i> <i>Doanh nhân</i>

Nguồn: Ong, J. C. B., 2017.

- Thứ nhất cần phát triển trường học đạt tới mô hình của hệ thống sinh thái học tập với điểm nhấn là hệ thống công nghệ tiên tiến với các nền tảng công nghệ thông tin hiệu quả để vận hành cái gọi là hệ thống quản lý học tập (Learning management system hay là LMS), rồi sau đó là sự kết hợp với hệ tri thức mở, mạng xã hội, công cụ xuất bản, diễn đàn v.v...

- Thứ hai là nhanh chóng áp dụng các tiếp cận chương trình giáo dục tích hợp và xuyên ngành nhằm đáp ứng cao nhất các nhu cầu cá nhân hóa học tập, đồng thời hình thành các kỹ năng của Thế kỷ 21 như giải quyết vấn đề, phối hợp giữa nhiều người, quản lý con người, tư duy phản biện..., nhằm đối phó với sự bất ổn của thời đại Công nghiệp 4.0.

- Thứ ba là đầu tư mạnh mẽ trong việc áp dụng vào dạy học các công nghệ thực ảo, hướng phát triển chủ đạo của Công nghiệp 4.0 nhằm tăng cường các mức độ trải nghiệm trực tiếp, qua đó nâng cao hơn nữa hiệu quả học tập.

5. Kết luận

Mỗi khi có những phát minh mới về khoa học, công nghệ, người ta hay đưa ra các dự báo khác nhau, trong đó có giáo dục. Nhiều trăm năm về trước khi con người chế tạo ra máy in đã có dự báo là nhà trường hết thời vì đã có sách in thay thế. Vào những năm 50 khi Skinner phát minh ra máy dạy học người ta đã dự báo về việc không cần thầy giáo nữa. 20 năm trước, khi thời đại internet bắt đầu, Peter Drucker đã cho rằng 30 năm sau trường đại học sẽ trở thành di tích. Năm 2010, Bill Gates nói rằng: “Năm năm sau đây, trên web miễn phí, bạn sẽ có thể tìm thấy những bài giảng hay nhất trên thế giới. Nó sẽ tốt hơn bất kỳ trường đại học nào”. Lịch sử phát triển giáo dục đã và sẽ có những câu trả lời đối với những lời tiên đoán như vậy. Mặt khác, dù có những nhận định lạc quan về giáo dục rằng đến 1520 có 85 thể chế thành lập ở phương Tây, nay còn nhà thờ, quốc hội và 70 trường đại học vẫn tồn tại trong thể dạng hầu như không đổi (Kerr C., 2001), rõ ràng giáo dục thực sự cần những thay đổi có tính cách mạng trong bối cảnh Công nghiệp 4.0.

Tài liệu tham khảo

Alberta Education, (2007). *Primary Programs Framework - Curriculum Integration: Making Connections*. Alberta, Canada.

AlDahdouh, A. A., Osório, A. J. and Caires, S. (2015). Understanding Knowledge Network, Learning and Connectivism. *International Journal of Instructional Technology and Distance Learning*, 12 (10): 3-21.

Cusick M. (2014). Tomorrowland University: What Will the College of the Future Look Like? *Q Arts Foundation, Research & Develop*. Retrieved from <https://www.noodle.com/articles/tomorrowland-university-what-will-the-college-of-the-future-look-like162>.

Department of Education of USA (2010). *2010 Education Technology Plan*. Retrieved from <http://www.ed.gov/technology/draft-netp-2010/individualized-personalized-differentiated-instruction>.

Dewey, J. (1956). *The child and the curriculum/The school and society*. Chicago: University of Chicago Press.

Drake, S.M. and Burns, R.C. (2004). *Meeting Standards Through Integrated Curriculum*. Association for Supervision and Curriculum Development, Alexandria, Virginia USA.

Dunn, J. (2011). *The Evolution of Classroom Technology*. Retrieved from <http://www.edudemic.com/classroom-technology/>.

Friedman, M. (1980). "Free to Choose," Episode 6, "What's Wrong with Our Schools?" (Television). Public Broadcasting Service.3.

Heffernan, J.M. (1973). The Credibility of the Credit Hour: The History, Use, and Shortcomings of the Credit System. *The Journal of Higher Education*, Vol. 44, No. 1 (Jan., 1973), pp. 61-72, published by: Taylor & Francis, Ltd

ITU (2016). *Measuring the Information Society Report 2016*, © 2016 ITU International Telecommunication Union, Geneva Switzerland.

Jordan, A., Carlile, O. and Stack, A. (2008). *Approaches to Learning*. New York: McGraw-Hill.

Kagermann, H., Wahlster, W., and Helbig, J. (2013). *Recommendations for implementing the strategic initiative INDUSTRIE 4.0*. Report, Industry 4.0 Working Group.

Kerr C. (2001). *Các công dụng của Đại học (The Uses of the University)*. Nhà xuất bản Trí thức (2013).

Kovalchick, A. and Dawson, K. (2004). *Education and Technology: An Encyclopedia*. ABC-CLIO, ISBN 1576073513, p. 161. Retrieved 21 January 2017.

Leiner, B.M. (1997). *Brief History of the Internet*. Internet Society.

Michael K.Barboura, M.K. and Reeves, T.C. (2009). The Reality of Virtual Schools: A Review of the Literature. *Computers & Education*, Volume 52, Issue 2, February 2009.

Masters, K. (2011). A Brief Guide To Understanding MOOCs. *The Internet Journal of Medical Education*, 2011, Volume 1, Number 2.

Mead, R. (2016). Learn Different. *Annals of Technology*, March 7, 2016 Issue. Retrieved from <https://www.newyorker.com/magazine/2016/03/07/altschools-disrupted-education>.

Nguyễn Mạnh Hùng (2013). Learning Ecosystem - Hệ sinh thái học tập nhìn từ lý thuyết học tập kết nối và lý thuyết hệ thống. *Journal of Science of HNUE*, Education Science, 2013, Vol, 58, No. 4, Hanoi, Viet Nam.

Ong, J. C. B. (2017). *Overview of Education 4.0 and AUN-QA Framework*. Unpublished presentation hand-outs. Ho Chi Minh City, Viet Nam.

Rashid Mehmood et al, (2017). *UTiLearn: A Personalised Ubiquitous Teaching and Learning System for Smart Societies*. IEEE Access (Volume: 5).

Siemens, G. (2005). Connectivism: A Learning Theory for the Digital Age. *International Journal of Instructional Technology and Distance Learning*, Vol. 2 No. 1, Jan 2005.

Tait, A. (2003). Reflections on Student Support in Open and Distance Learning. *The International Review of Research in Open and Distributed Learning*, Vol 4, No 1.

WEF, (2016a). *The Future of Jobs: Employment, Skills and Workforce Strategy for the Fourth Industrial Revolution*. © World Economic Forum.

WEF, (2016b). *The Human Capital Report 2016*. © World Economic Forum.

WEF, (2016c). *Human Capital Outlook: Association of Southeast Asian Nations (ASEAN)*. © World Economic Forum.

Đánh giá của người sử dụng lao động về mức độ phù hợp giữa chương trình đào tạo đại học khối ngành kinh tế với yêu cầu của thị trường lao động

Employer's assessment of suitability between the undergraduate training program in the field of economics with the requirements of the labor market

Lê Chi Lan

Trường Đại học Sài Gòn

Email của tác giả liên hệ: [lechilan@sgu.edu.vn]

THÔNG TIN

Ngày nhận: 01/08/2021

Ngày nhận lại: 06/09/2021

Duyệt đăng: 18/09/2021

Từ khóa:

Đánh giá, người sử dụng lao động, chương trình đào tạo, yêu cầu thị trường lao động

Keywords:

Assessment, employer, training program, labor market demand.

TÓM TẮT

Giáo dục đại học đóng vai trò quan trọng trong việc đào tạo và cung cấp nguồn nhân lực chất lượng cao cho xã hội. Chủ trương đổi mới giáo dục hiện nay là đào tạo theo yêu cầu xã hội, vì vậy một số cơ sở giáo dục đại học đã tiến hành thay đổi chương trình đào tạo trong nhiều năm qua. Mục tiêu của việc thay đổi này nhằm đào tạo nguồn nhân lực đáp ứng yêu cầu của người sử dụng lao động. Nghiên cứu đã tiến hành khảo sát 100 nhà sử dụng lao động về mức độ quan trọng và tính phù hợp giữa chương trình đào tạo khối ngành kinh tế và yêu cầu của thị trường lao động. Kết quả được thu được là chương trình đào tạo khối ngành kinh tế còn thiếu kiến thức và kỹ năng chuyên môn nghiệp vụ, đặc biệt là kinh nghiệm thực hiện công việc thực tế. Theo xu hướng phát triển giáo dục, quá trình đào tạo phải gắn kết chặt chẽ với yêu cầu của người sử dụng lao động là một quy luật tất yếu. Để có thể tạo ra nguồn nhân lực phù hợp với yêu cầu tuyển dụng của thị trường lao động thì việc xem xét và điều chỉnh chương trình đào tạo theo yêu cầu của người sử dụng lao động là điều cần thiết.

ABSTRACT

Higher education plays an important role in training and providing high quality human resources for society. The current policy of educational innovation is being trained according to social needs, so some higher education institutions have changed their training programs over the years. The goal of this change is to train human resources to meet the requirements of employers. The study conducted a survey of 100 employers about the importance and relevance of training programs in the economic sector and the needs of the labor market. As a result, the economic sector training program lacks professional knowledge and skills, especially practical work experience. According to the trend of

education development, the training process must be closely linked with the requirements of the employer as an inevitable rule. To be able to create human resources suitable to the recruitment requirements of the labor market, it is essential to review and adjust training programs based on the requirements of the employer.

1. Giới thiệu

Giáo dục đại học với tư cách là nơi cung cấp nguồn nhân lực chất lượng cao cho nền kinh tế - xã hội nói chung và thị trường lao động nói riêng. Trong khi đó về phía thị trường lao động cụ thể là các doanh nghiệp Việt Nam lại đang đứng trước nhiều thách thức, giữa yêu cầu mở rộng sản xuất, kinh doanh, đổi mới công nghệ nhưng lại khan hiếm đội ngũ lao động có học vấn và có tay nghề, đây là nhân tố quyết định sự thành bại trong quá trình cạnh tranh trên thương trường, nhất là trong bối cảnh hội nhập kinh tế quốc tế. Trong thị trường lao động ở nước ta hiện nay không thiếu những người có đầy đủ bằng cấp, chứng chỉ hành nghề đang khao khát được có việc làm. Nhưng để tuyển dụng được số lao động đáp ứng đúng yêu cầu chuyên môn của doanh nghiệp thì lại không nhiều, nếu có tuyển dụng được thì phần lớn trong số đó phải được doanh nghiệp đào tạo lại mới có thể sử dụng được. Nguyên nhân do đâu? Đây là câu hỏi đòi buộc các nhà giáo dục phải nghiên cứu (Ngô Xuân Bình, 2011).

Để đẩy mạnh việc phát triển thị trường lao động, trước hết cần tăng cường năng lực cạnh tranh của nguồn nhân lực thông qua việc nâng cao chất lượng chung về đào tạo, hoàn thiện chương trình đào tạo sao cho phù hợp với yêu cầu tuyển dụng của thị trường lao động. Bên cạnh đó, xây dựng các chương trình đào tạo kèm theo quy định hướng dẫn thực hiện các chương trình dạy nghề theo người học. Điều đặc biệt là gắn kết cung và cầu lao động đáp ứng yêu cầu của thị trường lao động” (Lê Chi Lan, 2013). Chính vì các lý do nêu trên tôi đã chọn nghiên cứu đề tài “Đánh giá của người sử dụng lao động về mức độ phù hợp giữa chương trình đào tạo đại học khối ngành kinh tế với yêu cầu của thị trường lao động.

2. Cơ sở lý thuyết

2.1 Tổng quan các nghiên cứu liên quan

Đào tạo gắn với yêu cầu thực tiễn là một trong những giải pháp nâng cao chất lượng nguồn nhân lực. Trong 20 năm đổi mới giáo dục vừa qua, giáo dục đại học đã có sự phát triển rõ rệt về quy mô, mục tiêu đào tạo được mở rộng và nguồn đầu tư đã được đa dạng hóa, tuy nhiên đổi mới giáo dục chưa mang tính hệ thống và cơ bản, kết quả đổi mới giáo dục chưa toàn diện và vững chắc. Giáo dục đại học còn yếu kém và có những bất cập chưa đáp ứng được sự đòi hỏi và phát triển của xã hội, một trong những yếu tố tạo ra sự bất cập trên là đào tạo ít gắn với yêu cầu sử dụng. Hiện nay, yêu cầu sử dụng lao động rất đa dạng không chỉ về cơ cấu ngành nghề, trình độ mà còn về tiêu chuẩn chất lượng nhân lực. Tuy nhiên chất lượng giáo dục đại học còn mang tính đại trà, số chương trình đào tạo và cơ sở đạt chuẩn quốc gia chưa nhiều. Bên cạnh đó, các chương trình đào tạo có chất lượng đạt chuẩn và được đánh giá ngang tầm quốc tế chưa có (Đào Trọng Thi, 2011). Đào tạo theo yêu cầu xã hội là bước đột phá để nâng cao chất lượng giáo dục. Sự hợp tác giữa cơ sở giáo dục và nhà tuyển dụng rất cần thiết trong việc đào tạo theo yêu cầu xã hội, sự hợp tác này sẽ giúp các cơ sở đào tạo nắm bắt được yêu cầu của người sử dụng lao động cần gì? Nên đào tạo như thế nào? (Nguyễn Thị Tuyết Trinh, 2011). Để đáp ứng yêu cầu xã hội thì một số trường đại học đã điều chỉnh chương trình đào tạo, thực tế cho thấy chỉ có 33% hài lòng

và 66% không hài lòng về lao động qua đào tạo khối ngành Kỹ thuật (thống kê năm 2010) Trường Đại học Sư phạm Kỹ thuật Thành phố Hồ Chí Minh. Thông qua phản hồi của người sử dụng lao động trường Đại học Sư phạm Kỹ thuật Thành phố Hồ Chí Minh tiến hành phát triển chương trình đào tạo giáo viên kỹ thuật đã cấu trúc mới chương trình đào tạo 2 lần và cải tiến điều chỉnh chương trình đào tạo nhiều lần nhằm đáp ứng yêu cầu thực tiễn trong từng giai đoạn phát triển kinh tế xã hội của đất nước (Võ Thị Xuân, 2012). Ngoài ra, qua nghiên cứu tại trường Đại học Kinh tế kỹ thuật Công nghiệp đào tạo nhân lực đáp ứng yêu cầu phát triển kinh tế - xã hội địa phương đã đề xuất để có được chương trình đào tạo đạt tiêu chuẩn cần phải dựa trên thông tin phản hồi từ người sử dụng lao động (Nguyễn Thị Hà, 2012).

Việc rèn luyện nghiệp vụ chuyên môn cho sinh viên là một quá trình được diễn ra thường xuyên liên tục với nhiều hình thức nhằm hướng tới việc hình thành cho sinh viên có những kiến thức, kỹ năng, kỹ xảo liên quan đến nghề nghiệp; là sự kết nối chặt chẽ và mật thiết giữa lý thuyết và thực hành một cách thường xuyên và khoa học. Trong thời gian học tập tại Trường, nếu như được đào tạo rèn luyện nghiệp vụ chuyên môn bài bản, khoa học thì sinh viên sư phạm sẽ có năng lực nghề nghiệp vững vàng, kỹ năng hoạt động nghề nghiệp phù hợp, đáp ứng được yêu cầu đổi mới giáo dục trong giai đoạn hiện nay (Trần Thanh Hải và các cộng sự, 2020).

Hiện nay, một số trường đã đánh giá chương trình đào tạo theo chuẩn AUN (ASEAN University Network), đánh giá AUN-QA đã có những tác động tích cực đến những thay đổi gần đây của chương trình đào tạo, chủ yếu về phương pháp dạy và học, kiểm tra, đánh giá và thiết kế chương trình đào tạo. Tuy nhiên, không phải trường nào cũng có thể xây dựng thành công hệ thống đảm bảo chất lượng giáo dục bên trong dựa vào các yêu cầu của tổ chức đảm bảo chất lượng giáo dục bên ngoài (tổ chức AUN-QA). Các trường đại học ở Việt Nam muốn tham gia đánh giá chương trình đào tạo theo bất cứ bộ tiêu chuẩn nào cũng phải có sự gắn kết với người sử dụng lao động (Phạm Thị Hương, Nguyễn Đoàn Hạnh Nguyên, 2020).

Kế thừa những thành công trong chính sách phát triển giáo dục của một số nước trên khắp thế giới, Việt Nam đã và đang áp dụng các giải pháp trong việc phát triển các mô hình giáo dục đại học hiện nay như đa dạng hóa mô hình giáo dục hệ thống hướng tới mục tiêu chất lượng và hiệu quả của giáo dục đại học, tập trung vào đảm bảo và kiểm định chất lượng giáo dục đại học. Tuy nhiên, việc đào tạo mô hình quản lý chất lượng chương trình không rõ ràng, thiếu tính nhất quán giữa yêu cầu của doanh nghiệp và việc thiết kế các chương trình đào tạo như không đủ phẩm chất cần thiết theo yêu cầu của người sử dụng lao động (Vũ Đức Tâm, Phan Hùng Thư, 2020). Sự phát triển nhanh chóng của khoa học và công nghệ, những yêu cầu mới của năng lực chuyên môn và yêu cầu kinh doanh, định hướng chiến lược mới của Chính phủ, Bộ Lao động Thương binh và xã hội quy định các cơ sở giáo dục nghề nghiệp là một thách thức lớn, bao gồm cả yêu cầu đổi mới công tác quản lý hoạt động dạy nghề. Một nghiên cứu phân tích tình hình hiện tại (lợi thế và nhược điểm) trong quản lý hoạt động dạy nghề ở Việt Nam, Trường Cao đẳng Đức Nghệ An đã khẳng định cần đổi mới trong các hoạt động quản lý sau để cải thiện đào tạo hiệu quả: đổi mới nội dung, chương trình, kế hoạch đào tạo; cải tạo công tác quản lý hoạt động dạy và học; đổi mới công việc của gắn kết đào tạo nghề với thị trường lao động và sự tham gia của doanh nghiệp (Nguyễn Đức Toàn, 2020).

Điểm mạnh của các nghiên cứu trên là đã khẳng định để đào tạo nguồn nhân lực chất lượng cao thì cần phải gắn kết giữa đào tạo với yêu cầu thực tiễn và một số tác giả đã đề xuất cần đổi mới chương trình đào tạo theo hướng nâng cao kỹ năng ứng dụng và thực hành. Tuy nhiên các tác giả chưa đi phân tích sâu việc gắn kết đào tạo với thực tiễn sẽ ảnh hưởng như thế nào đến chương trình đào tạo. Hầu như chưa có công trình đánh giá của người sử dụng lao động về mức độ phù hợp giữa chương trình đào tạo đại học khối ngành kinh tế với yêu cầu tuyển dụng của thị trường lao động.

2.2 Cơ sở lý luận của đề tài nghiên cứu

2.2.1 Chương trình đào tạo

Chương trình đào tạo là một bản thiết kế tổng thể cho một hoạt động đào tạo. Hoạt động đó có thể chỉ là một khóa đào tạo kéo dài một vài giờ, một ngày, một tuần hoặc vài năm. Bản thiết kế tổng thể này cho biết toàn bộ nội dung cần đào tạo, chỉ rõ những gì có thể trông đợi ở người học sau khóa học, nó phác họa ra qui trình cần thiết để thực hiện nội dung đào tạo, nó cũng cho ta biết các phương pháp đào tạo và các cách thức kiểm tra đánh giá kết quả học tập và tất cả những cái đó được sắp xếp theo một thời gian biểu chặt chẽ (Kenneth Goldberg, 2012).

Chương trình đào tạo một văn bản pháp qui về kế hoạch tổ chức đào tạo một văn bản, bao gồm: mục tiêu đào tạo; nội dung và yêu cầu bắt buộc, tự chọn hay tùy ý, phân bố thời lượng các môn học; kế hoạch thực hiện chương trình và điều kiện xét cấp văn bằng (Lê Chi Lan, 2013).

2.2.2 Lý thuyết năng lực sinh viên tốt nghiệp

Năng lực là sự tổng hòa của các yếu tố kiến thức, kỹ năng, hành vi và thái độ góp phần tạo ra tính hiệu quả trong công việc của mỗi người (Võ Xuân Tiến, 2010).

Kiến thức là những điều hiểu biết có được hoặc do từng trải, hoặc nhờ học tập. Nó gồm 3 yếu tố: kiến thức tổng hợp (những hiểu biết chung về thế giới), kiến thức chuyên ngành (về một vài lĩnh vực đặc trưng như kế toán, tài chính,...) và kiến thức đặc thù (những kiến thức đặc trưng mà người lao động trực tiếp tham gia hoặc được đào tạo).

Kỹ năng của người lao động là sự thành thạo, tinh thông về các thao tác, động tác, nghiệp vụ trong quá trình hoàn thành một công việc cụ thể nào đó. Những kỹ năng sẽ giúp cho người công dân đó hoàn thành tốt công việc của mình, quy định tính hiệu quả của công việc (Azmi Abdul Manaf Nik Hairi Omar, 2012).

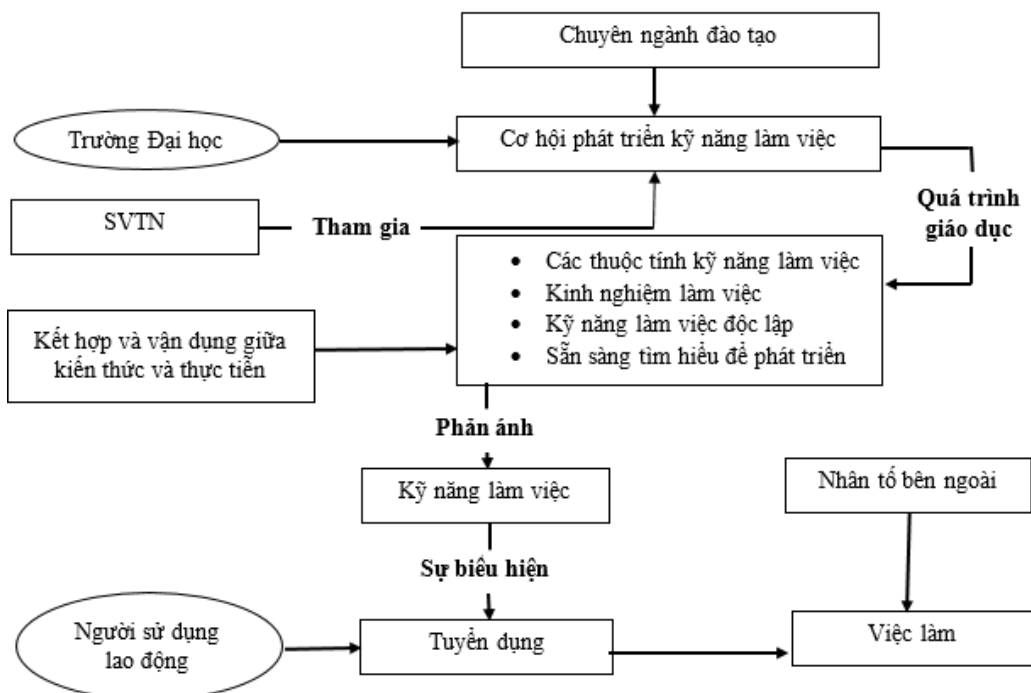
Thái độ của người lao động cho thấy cách nhìn nhận của người đó về vai trò, trách nhiệm, mức độ nhiệt tình đối với các công việc, điều này sẽ được thể hiện qua các hành vi của họ. Một người có kỹ năng tốt nhưng thái độ không đúng thì hiệu quả đóng góp sẽ không cao (Antonio Mihi Ramírez Vilmanté Kumpikaité và các cộng sự, 2012).

Ngoài ra, theo tác giả Yorke và Knight (2004), năng lực của người lao động là tập hợp các kỹ năng, hiểu biết và các thuộc tính cá nhân mà sinh viên tốt nghiệp có khả năng có được việc làm và thành công trong nghề nghiệp đã chọn, đem lại những lợi ích cho bản thân, cộng đồng và nền kinh tế (Lê Chi Lan, 2013).

2.2.3 Mối quan hệ giữa cơ sở đào tạo và thị trường lao động (người sử dụng lao động)

Trường đại học giữ vai trò đào tạo và cung cấp nguồn nhân lực cho thị trường lao động. Một trong những sản phẩm của giáo dục đại học là sinh viên tốt nghiệp. Thị trường lao động được đại diện bởi những nhà doanh nghiệp là người sử dụng lao động trực tiếp sử dụng sinh viên tốt nghiệp → Trường đại học và người sử dụng lao động có mối liên hệ với nhau thông qua sinh viên tốt nghiệp. Có nhiều mô hình khác nhau được tạo ra bởi các nhà

nghiên cứu để tìm hiểu mối liên hệ giữa trường đại học và người sử dụng lao động dựa trên việc tìm hiểu kỹ năng làm việc và việc làm của sinh viên tốt nghiệp (Siti Nur Fazillah và các cộng sự, 2013).



Hình 1: Mô hình phát triển kỹ năng làm việc của sinh viên tốt nghiệp
(Nguồn: Harvey, 2002)

Ngoài ra, Harvey (2002) đã phát triển mô hình trên sau khi xem xét tất cả các bên liên quan trong quá trình đào tạo - sử dụng nguồn nhân lực và tất cả các yếu tố khả năng làm việc quan trọng. Harvey (2002) đã chỉ ra tầm quan trọng của liên kết tất cả các yếu tố cùng với tất cả các bên liên quan đến quá trình này để phát triển các thuộc tính sinh viên tốt nghiệp. Các đối tượng liên quan vào quá trình đào tạo và sử dụng nguồn nhân lực là sinh viên tốt nghiệp, trường đại học và nhà tuyển dụng. sinh viên tốt nghiệp có trách nhiệm lựa chọn và tham gia với các cơ hội phát triển việc làm được cung cấp ở các trường đại học và kinh nghiệm tích lũy của bản thân để nâng cao những kỹ năng làm việc.

Harvey (2002) xác định các hoạt động phát triển việc làm bao gồm: sự phát triển của các thuộc tính về kỹ năng việc làm, kinh nghiệm làm việc, kỹ năng làm việc độc lập và sẵn sàng tìm hiểu để phát triển. Mô hình phát triển khả năng làm việc của sinh viên tốt nghiệp được Harvey trình bày gồm 3 quy trình cốt lõi có tác động đến khả năng làm việc của sinh viên tốt nghiệp là: (1) Quá trình giáo dục của trường đại học; (2) Phản ánh thông qua tư duy và nhận thức; (3) Kết hợp và vận dụng giữa kiến thức và thực tiễn.

3. Phương pháp nghiên cứu

Trong nghiên cứu này, tác giả sử dụng sự kết hợp giữa hai nghiên cứu phương pháp nghiên cứu định tính và phương pháp nghiên cứu định lượng (hình 2). Hai phương pháp nghiên cứu tóm tắt trong 8 giai đoạn nghiên cứu cơ bản nhất liên quan đến đánh giá của người sử dụng lao động về mức độ phù hợp giữa chương trình đào tạo đại học khối ngành kinh tế với yêu cầu của thị trường lao động sau:

Giai đoạn 1 (Tên đề tài nghiên cứu): Tên đề tài là đánh giá của người sử dụng lao động về mức độ phù hợp giữa chương trình đào tạo đại học khối ngành kinh tế với yêu cầu của thị trường lao động. Nghiên cứu này được chọn dựa trên tình hình thực tiễn các trường đại học.

Giai đoạn 2 (Mục tiêu nghiên cứu): Tác giả tìm ra mục tiêu của nghiên cứu. Mục tiêu của nghiên cứu là Đánh giá của người sử dụng lao động về mức độ phù hợp giữa chương trình đào tạo đại học khối ngành kinh tế với yêu cầu của thị trường lao động. Dựa trên thử nghiệm, các tác giả đề xuất khuyến nghị (Hair và cộng tác viên, 1998).

Giai đoạn 3 (Tìm hiểu các lý thuyết và nghiên cứu liên quan đến việc nghiên cứu): Tác giả tìm các lý thuyết nghiên cứu và liên quan đến các nghiên cứu. Giai đoạn này giúp các tác giả xây dựng mô hình để nghiên cứu việc đánh giá của người sử dụng lao động về mức độ phù hợp giữa chương trình đào tạo đại học khối ngành kinh tế với yêu cầu của thị trường lao động.

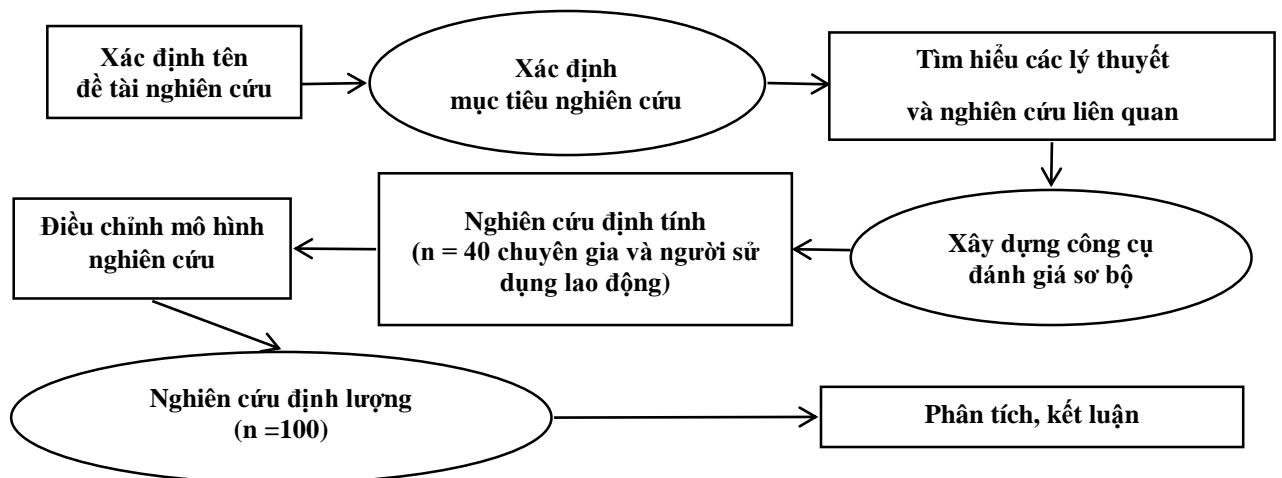
Giai đoạn 4 (Xây dựng công cụ đánh giá sơ bộ): Tác giả xây dựng mô hình cho việc đánh giá sơ bộ của người sử dụng lao động về mức độ phù hợp giữa chương trình đào tạo đại học khối ngành kinh tế với yêu cầu tuyển dụng của thị trường lao động.

Giai đoạn 5 (Nghiên cứu định tính): Phỏng vấn các chuyên gia trong các môn học giáo dục. Các tác giả đã xây dựng sơ bộ dựa trên 40 người ý kiến của chuyên gia trong lĩnh vực giáo dục và người sử dụng lao động để cải thiện mô hình và thiết kế các câu hỏi. Tất cả đều đồng thuận với bộ câu hỏi dùng để đánh giá của người sử dụng lao động về mức độ phù hợp giữa chương trình đào tạo đại học khối ngành kinh tế với yêu cầu của thị trường lao động.

Giai đoạn 6 (Điều chỉnh mô hình nghiên cứu): Tác giả tiến hành khảo sát sơ bộ và đánh giá độ tin cậy với hệ số Cronbach's Alpha và phân tích mức độ quan trọng và mức độ phù hợp. Giai đoạn này giúp cải thiện bảng câu hỏi khảo sát trở nên tốt hơn (Hair và các cộng sự, 1998).

Giai đoạn 7 (Nghiên cứu định lượng n = 100 người sử dụng lao động): Tác giả tiếp tục khảo sát 100 người. Có 39 nội dung được khảo sát 100 người sử dụng trả lời và dữ liệu thu thập từ tháng 09 năm 2020 đến tháng 12 năm 2020.

Giai đoạn 8 (Kết luận và khuyến nghị): Tác giả đã phân tích dữ liệu đánh giá người sử dụng lao động về mức độ phù hợp giữa chương trình đào tạo đại học khối ngành kinh tế với yêu cầu của thị trường lao động.



Hình 2: Quy trình nghiên cứu liên quan đến đánh giá mức độ phù hợp giữa chương trình đào tạo đại học khối ngành kinh tế với yêu cầu của thị trường lao động.

Trong nghiên cứu này chúng tôi sử dụng thang đo Liket với 5 mức độ và được quy về thang điểm 5. Trong đó: từ mức độ 1: Hoàn toàn không quan trọng/ Hoàn toàn không phù hợp đến mức độ 5: Rất quan trọng/ Rất phù hợp.

Bảng 1

Quy ước tính mức độ của thang đo

$1.0 \leq \text{ĐTB} < 1.8$	$1.8 \leq \text{ĐTB} < 2.6$	$2.6 \leq \text{ĐTB} < 3.4$	$3.4 \leq \text{ĐTB} < 4.2$	$4.2 \leq \text{ĐTB} < 5.0$
Hoàn toàn không quan trọng	Không quan trọng	Phân vân	Quan trọng	Rất quan trọng
Hoàn toàn không phù hợp	Không phù hợp	Phân vân	Phù hợp	Rất phù hợp

(ĐTB: Điểm trung bình)

Mô hình nghiên cứu lý thuyết gồm 2 đối tượng là: (1) Yêu cầu tuyển dụng gồm Kiến thức, kỹ năng nghiệp vụ (10 nội dung); Phẩm chất cá nhân (9 nội dung); Năng lực làm việc (8 nội dung); (2) Các vấn đề liên quan đến chương trình đào tạo (12 nội dung).

4. Kết quả nghiên cứu và thảo luận

Mục tiêu nghiên cứu này là đánh giá sự phù hợp giữa chương trình đào tạo khối ngành Kinh tế với yêu cầu của thị trường lao động, vì vậy đối tượng chủ yếu trong nghiên cứu này người sử dụng lao động. Chúng tôi tìm hiểu ý kiến người sử dụng lao động đang sử dụng sinh viên tốt nghiệp khối ngành kinh tế trường Đại học Sài Gòn, chúng tôi khảo sát 100 người sử dụng lao động gồm: 24 doanh nghiệp nhà nước (24%); 1 doanh nghiệp liên doanh (1%); 34 doanh nghiệp trách nhiệm hữu hạn (34%) và 7 doanh nghiệp có 100% vốn nước ngoài (7%).

Tác giả đã tiến hành sử dụng công cụ Cronbach Alpha để kiểm tra độ tin cậy của thang đo. Kết quả thu được độ tin cậy của phiếu hỏi là 0.931, điều này chứng tỏ độ tin cậy cao và có thể dùng công cụ này phân tích vấn đề nghiên cứu.

Các vị trí tuyển dụng hiện tại của các nhà sử dụng lao động đối với sinh viên tốt nghiệp gồm các vị trí như sau: Phụ việc (24%); Trợ lý và tư vấn (8%); vị trí độc lập (26%); Quản lý (2%) và các vị trí khác (32%). Đa số sinh viên tốt nghiệp làm việc tại các doanh nghiệp đa số từ 2 - 4 năm chiếm tỷ lệ 40%; từ 6 - 12 tháng chiếm tỷ lệ 30%.

Yêu cầu của thị trường lao động đòi hỏi năng lực, kiến thức và kỹ năng mà người sử dụng lao động cần và mức độ phù hợp trong chương trình đào tạo so với yêu cầu của thị trường lao động.

Bảng 2

Đánh giá về tầm quan trọng và mức độ phù hợp của kiến thức, kỹ năng nghiệp vụ của sinh viên tốt nghiệp trong chương trình đào tạo ngành Kinh tế.

STT	Kiến thức, kỹ năng nghiệp vụ	Mức độ quan trọng		Mức độ phù hợp		Chênh lệch
		GTTB	ĐLC	GTTB	ĐLC	
NV1	Kiến thức về xã hội	4.110	0.709	3.860	0.766	0.250
NV2	Kiến thức chuyên ngành	4.385	0.794	3.810	0.748	0.575

STT	Kiến thức, kỹ năng nghiệp vụ	Mức độ quan trọng		Mức độ phù hợp		Chênh lệch
		GTTB	ĐLC	GTTB	ĐLC	GTTB
NV3	Kỹ năng giao tiếp	4.720	0.668	3.620	0.693	1.100
NV4	Kỹ năng ứng dụng các kiến thức đã học	4.290	0.701	3.420	1.288	0.870
NV5	Kỹ năng tư duy logic	4.080	0.631	3.710	0.729	0.370
NV6	Kỹ năng khai thác sử dụng dữ liệu định lượng	4.100	0.674	3.530	0.658	0.570
NV7	Kỹ năng phân tích, phê phán	4.000	0.636	3.930	0.756	0.070
NV8	Kỹ năng nghiên cứu khoa học	4.160	0.662	3.710	0.640	0.450
NV9	Kỹ năng ngoại ngữ	4.990	0.643	3.700	0.659	1.290
NV10	Kỹ năng sử dụng máy tính	4.980	0.619	3.560	0.671	1.420
Trung bình chung		4.382	0.674	3.685	0.761	0.697

(GTTB: giá trị trung bình; ĐLC: độ lệch chuẩn)

Như chúng ta đã biết trường đại học là nơi trang bị cho sinh viên những kiến thức, kỹ năng và thái độ cần thiết để khi tốt nghiệp ra trường sinh viên có thể hòa nhập vào đời sống xã hội. Kiến thức là một trong những yếu tố phù hợp mà bất kỳ nhà tuyển dụng cũng quan tâm đến. Kiến thức bao gồm: kiến thức chuyên ngành và kiến thức xã hội. Kiến thức chuyên ngành được coi là yếu tố quyết định thành bại trong công việc; sinh viên tốt nghiệp nếu có kiến thức chuyên môn phù hợp sẽ hoàn thành công việc một cách hiệu quả và nhanh chóng hơn. Ngoài ra, kiến thức xã hội cũng là yếu tố cơ bản hỗ trợ cho công việc. Việc áp dụng những kiến thức chuyên môn có mục đích đòi hỏi mỗi người phải có những hiểu biết về thực tế, nắm bắt được yêu cầu xã hội. Bên cạnh đó, kỹ năng là điều không thể thiếu đối với sinh viên tốt nghiệp cụ thể: kỹ năng giao tiếp, làm việc nhóm, lãnh đạo, quản lý thời gian; thiết lập kế hoạch, sáng tạo và đổi mới, nói chuyện trước đám đông, thấu hiểu, giải quyết xung đột, ... là những kỹ năng cần thiết cho sinh viên. Nhìn chung các kỹ năng này có liên quan đến việc sử dụng ngôn ngữ, khả năng hòa nhập xã hội, thái độ và hành vi ứng xử áp dụng vào việc giao tiếp giữa người với người.

Quan sát kết quả bảng 2 cho thấy có sự chênh lệch điểm trung bình trong đánh giá của người sử dụng lao động về mức độ quan trọng và mức độ phù hợp trong kiến thức, kỹ năng nghiệp vụ của sinh viên tốt nghiệp trong chương trình đào tạo ngành Kinh tế, đặc biệt là Kỹ năng giao tiếp chênh lệch là 1,100 điểm; Kỹ năng ngoại ngữ chênh lệch là 1,290 điểm; Kỹ năng sử dụng máy tính chênh lệch là 1,420 điểm.

Bảng 3

Đánh giá về tầm quan trọng và mức độ phù hợp của phẩm chất cá nhân của sinh viên tốt nghiệp trong chương trình đào tạo ngành Kinh tế

STT	Phẩm chất cá nhân	Mức độ quan trọng		Mức độ phù hợp		Chênh lệch
		GTTB	ĐLC	GTTB	ĐLC	GTTB
PC1	Tính tự tin vào khả năng của bản thân	4.650	0.730	3.140	0.853	1.510
PC2	Tính kỷ luật	4.570	0.742	3.140	0.804	1.430
PC3	Tính độc lập	4.730	0.737	3.280	0.933	1.450

STT	Phẩm chất cá nhân	Mức độ quan trọng		Mức độ phù hợp		Chênh lệch
		GTTB	ĐLC	GTTB	ĐLC	GTTB
PC4	Tính ham học hỏi	4.570	0.655	3.270	0.851	1.300
PC5	Tính sáng tạo	4.620	0.678	2.750	1.114	1.870
PC6	Động lực làm việc	4.560	0.686	2.890	0.942	1.670
PC7	Quan hệ với đồng nghiệp và cấp trên	4.940	0.839	3.580	0.934	1.360
PC8	Hiểu biết về trách nhiệm nghề nghiệp	4.640	0.674	3.500	0.859	1.140
PC9	Biết điểm mạnh và điểm yếu của bản thân	4.010	0.772	3.840	0.849	0.170
	Trung bình chung	4.588	0.724	3.266	0.904	1.322

(GTTB: giá trị trung bình; ĐLC: độ lệch chuẩn)

Quan sát kết quả bảng 3 cho thấy có sự chênh lệch điểm trung bình trong đánh giá của người sử dụng lao động về mức độ quan trọng và mức độ phù hợp phẩm chất cá nhân của sinh viên tốt nghiệp trong chương trình đào tạo ngành Kinh tế. Hầu như các phẩm chất đạo đức của sinh viên tốt nghiệp như: Tính tự tin vào khả năng của bản thân; Tính kỷ luật; Tính độc lập; Tính ham học hỏi; Tính sáng tạo; Động lực làm việc; Quan hệ với đồng nghiệp và cấp trên; Hiểu biết về trách nhiệm nghề nghiệp có sự chênh lệch lớn hơn 1,140 điểm.

Bảng 4

Đánh giá về tầm quan trọng và mức độ phù hợp của năng lực làm việc của sinh viên tốt nghiệp cần thiết trong chương trình đào tạo ngành Kinh tế

STT	Năng lực làm việc	Mức độ quan trọng		Mức độ phù hợp		Chênh lệch
		ĐTB	ĐLC	ĐTB	ĐLC	ĐTB
NL1	Năng lực tổ chức và điều phối nhiệm vụ	4.260	0.793	3.810	0.720	0.450
NL2	Năng lực sắp xếp công việc theo thứ tự ưu tiên	4.340	1.224	3.030	0.937	1.310
NL3	Năng lực nhận dạng, tổng hợp và xử lý vấn đề	4.770	0.827	3.100	0.438	1.670
NL4	Năng lực lãnh đạo quản lý	3.610	0.803	3.120	0.477	0.490
NL5	Năng lực thuyết trình	4.060	0.722	1.860	0.349	2.200
NL6	Năng lực thích nghi với những thay đổi	3.810	0.825	2.320	1.053	1.490
NL7	Tính chuyên nghiệp (thành thạo công việc)	3.720	0.817	3.680	0.931	0.040
NL8	Tính chủ động	4.620	0.850	3.640	0.882	0.980
	Trung bình chung	4.024	0.858	3.070	0.723	0.954

(GTTB: giá trị trung bình; ĐLC: độ lệch chuẩn)

Quan sát kết quả bảng 4 cho thấy có sự chênh lệch điểm trung bình trong đánh giá của người sử dụng lao động về mức độ quan trọng và mức độ phù hợp về năng lực làm việc của sinh viên tốt nghiệp cần thiết trong chương trình đào tạo ngành Kinh tế. Đặc biệt là năng lực sắp xếp công việc theo thứ tự ưu tiên chênh lệch là 1,310 điểm; Năng lực nhận dạng, tổng hợp và xử lý vấn đề chênh lệch là 1,670 điểm; Năng lực thuyết trình chênh lệch là 2,200 điểm; Năng lực thích nghi với những thay đổi chênh lệch là 1,490 điểm.

Bảng 5.

Đánh giá về tầm quan trọng và mức độ phù hợp của chương trình đào tạo ngành Kinh tế theo quan điểm của người sử dụng lao động

STT	Chương trình đào tạo	Mức độ quan trọng		Mức độ phù hợp		Chênh lệch
		GTTB	ĐLC	GTTB	ĐLC	GTTB
CT1	Chương trình đào tạo có mục tiêu nghề nghiệp phù hợp với yêu cầu xã hội	4.990	0.659	3.550	0.880	1.440
CT2	Chương trình đào tạo có chuẩn kiến thức phù hợp đáp ứng được yêu cầu nghề nghiệp	4.980	0.550	3.560	0.868	1.420
CT3	Chương trình đào tạo thể hiện được các kỹ năng, năng lực đạt được	4.920	0.646	3.390	1.043	1.530
CT4	Trình tự các môn học trong chương trình đào tạo được thiết kế logic	4.090	0.605	3.640	0.905	0.450
CT5	Tỷ lệ giữa lý thuyết và thực hành hợp lý	4.050	0.687	3.430	1.121	0.620
CT6	Chương trình đào tạo có nhiều môn học tự chọn đáp ứng yêu cầu của người học	3.980	0.651	3.690	0.950	0.290
CT7	Chương trình đào tạo có phát triển kỹ năng mềm cho người học	3.910	0.683	3.640	0.871	0.270
CT8	Chương trình đào tạo tích hợp phát triển các phẩm chất và đạo đức nghề nghiệp cho người học	4.050	0.609	3.200	1.005	0.850
CT9	Chương trình đào tạo có hướng đến phương pháp liên hệ giữa các vấn đề trong lý thuyết với thực tiễn	3.950	0.642	3.480	0.979	0.470
CT10	Chương trình đào tạo được trang bị kiến thức và kỹ năng hữu ích cho nghề nghiệp	4.190	0.692	2.680	0.920	1.510
CT11	Người học được bồi dưỡng về phẩm chất đạo đức nghề nghiệp	4.050	0.687	3.020	0.738	1.030
CT12	Người học tự tin hòa nhập và làm việc trong xã hội	4.150	0.672	2.810	0.787	1.340
Trung bình chung		4.359	0.649	3.424	0.922	0.935

(GTTB: giá trị trung bình; ĐLC: độ lệch chuẩn)

Quan sát kết quả bảng 5 cho thấy có sự chênh lệch điểm trung bình trong đánh giá của người sử dụng lao động về mức độ quan trọng và mức độ phù hợp về chương trình đào tạo ngành Kinh tế với yêu cầu tuyển dụng của thị trường lao động. Đặc biệt là chương trình đào tạo có mục tiêu nghề nghiệp phù hợp với yêu cầu xã hội chênh lệch là 1,440 điểm; chương trình đào tạo có chuẩn kiến thức phù hợp đáp ứng được yêu cầu nghề nghiệp chênh lệch là 1,420 điểm; chương trình đào tạo thể hiện được các kỹ năng, năng lực đạt được chênh lệch là 1,530 điểm; chương trình đào tạo được trang bị kiến thức và kỹ năng hữu ích cho nghề nghiệp chênh lệch là 1,510 điểm; Người học được bồi dưỡng về phẩm chất đạo đức nghề nghiệp chênh lệch là 1,030 điểm; Người học tự tin hòa nhập và làm việc trong xã hội chênh lệch là 1,340 điểm.

Phỏng vấn sâu ý kiến 40 người sử dụng lao động, 100% đồng ý với kết quả giữa chương trình đào tạo và yêu cầu của thị trường lao động có sự khác biệt. Ngoài ra, tổng hợp các ý kiến ghi nhận từ quá trình thu thập thông tin tại các tổ chức sử dụng sinh viên tốt nghiệp ngành kinh tế về nâng cao chất lượng đào tạo

- Trường đại học cần trang bị đầy đủ các kỹ năng chuyên môn nghiệp vụ cần thiết nhiều hơn nữa để sinh viên tốt nghiệp đáp ứng được yêu cầu thị trường lao động, như sau:

- Cần bồi dưỡng thêm kiến thức chuyên môn nghiệp vụ để đáp ứng yêu cầu công việc.

- Cần cập nhật nhiều thông tin về yêu cầu của thị trường lao động.

- Nâng cao thêm năng lực cho sinh viên để tự tin hơn trong công việc và trong giao tiếp.

- Cần theo dõi tình hình của thị trường lao động và cập nhật các kiến thức mới.

- Chương trình đào tạo phải điều chỉnh thích hợp và cập nhật theo yêu cầu lao động của xã hội. chương trình đào tạo không nên đi sâu vào lý thuyết nhiều mà nên tạo điều kiện cho sinh viên tiếp xúc với công việc thực tiễn nhiều hơn.

- Xây dựng chương trình đào tạo cần có sự tham gia đóng góp ý kiến của các doanh nghiệp, ngoài ra cần quan hệ hợp tác với nhà doanh nghiệp để tìm hiểu mô hình làm việc thực tế.

- Cần tăng cường hơn nữa khả năng ngoại ngữ, tin học của sinh viên và bổ sung thêm các kỹ năng mềm để sinh viên tốt nghiệp có thể đáp ứng yêu cầu thị trường lao động

5. Kết luận

Qua các phân tích trên, người sử dụng lao động cho thấy về kiến thức, kỹ năng, phẩm chất đạo đức và năng lực làm việc của sinh viên tốt nghiệp đều có sự khác biệt so với yêu cầu tuyển dụng của thị trường lao động hay nói cách khác là năng lực của sinh viên tốt nghiệp thấp hơn so với yêu cầu của người sử dụng lao động. Điều này có thể thấy rằng chương trình đào tạo so với yêu cầu của thị trường lao động chưa có sự phù hợp cao, vì vậy cần rút ngắn khoảng cách giữa đào tạo và sử dụng nguồn nhân lực thông qua việc điều chỉnh chương trình đào tạo theo yêu cầu của thị trường lao động nói chung và yêu cầu của người sử dụng lao động nói riêng. Thị trường lao động rất đa dạng và phong phú vì vậy các cơ sở giáo dục đại học cần nên đào tạo sinh viên có khả năng làm việc độc lập, tự tin vào bản thân và khả năng thích ứng với những thay đổi. Ngoài ra, cơ sở giáo dục đại học cần xác định yêu cầu của thị trường lao động để đào tạo theo yêu cầu thực tiễn.

Qua kết quả phân tích kết quả trên cho thấy chương trình đào tạo khối ngành Kinh tế cần quan tâm các vấn đề như sau:

+ Đối với các Cơ sở giáo dục đại học: lãnh đạo cần nhận thấy được xu hướng của sự thay đổi chương trình đào tạo khối ngành Kinh tế hiện nay, để có kế hoạch cải tiến phù hợp.

+ Đối với Ban chủ nhiệm khoa của ngành kinh tế/chuyên ngành kinh tế: kết quả nghiên cứu là cơ sở để đưa ra quyết định về xây dựng và phát triển chương trình đào tạo khối ngành Kinh tế như: tăng cường, thêm hoặc bớt hoặc thay đổi cấu trúc và nội dung chương trình đào tạo khối ngành Kinh tế như thế nào để đáp ứng yêu cầu người sử dụng lao động.

+ Đối với giảng viên tham gia biên soạn hoặc giảng dạy khối ngành kinh tế: kết quả nghiên cứu là kênh thông tin về yếu tố có ảnh hưởng đến chương trình đào tạo khối ngành Kinh tế trong đó có yêu cầu từ người sử dụng lao động, giúp cho giảng viên có cơ sở điều chỉnh cách giảng dạy phát huy năng lực người học theo hướng tiếp cận yêu cầu của người sử dụng lao động.

Tài liệu tham khảo

- Antonio M.K., Humberto N.R.R. (2012). Evaluation of skills development methods: Intercultural study of students' attitudes. *Journal Economics and Management*, Vol 17 (3), pp. 1193 - 1199.
- Azmi A.M., Nik H.O., Rusyda H.M., Arena C.K., Khairani A.A. (2012). Graduates' Employability Skills Based on Current Job Demand through Electronic Advertisement. *Journal Asian Social Science*. Published by Canadian Center.
- Bình N.K (2012). Đổi mới quản lý Giáo dục đại học trong giai đoạn hiện nay. *Tạp chí giáo dục*, số 300 (kì 2 - 02/2012), tr. 1 - 3.
- Bình N.X (2011). Đào tạo nguồn nhân lực của TP. Hồ Chí Minh hướng tới thị trường tuyển dụng lao động. *Tạp chí Khoa học giáo dục*, số 69 (tháng 06/2011), tr. 58 - 60.
- Chinh N.P. (2011). Một số vấn đề về đào tạo theo yêu cầu xã hội nhìn từ góc độ phát triển năng lực. *Tạp chí giáo dục*, số đặc biệt 9/2011, tr. 19 - 22.
- Chinh N.T.T. (2011). Đào tạo theo yêu cầu xã hội - vấn đề sống còn của các trường đại học hiện nay. *Tạp chí giáo dục*, số đặc biệt 09/2011.
- Cường N.Đ. (2009). Những chuyển biến của hệ thống giáo dục đại học Việt Nam sau hai năm thực hiện đề án đổi mới cơ bản và toàn diện giáo dục đại học Việt Nam giai đoạn 2006 - 2020. *Tạp chí giáo dục*, số 209 (kì 2 - 03/2009), tr. 1 - 6.
- Hà N.T. (2012). Trường Đại học Kinh tế kỹ thuật Công nghiệp đào tạo nhân lực đáp ứng yêu cầu phát triển kinh tế - xã hội địa phương. *Tạp chí Khoa học giáo dục*, số 81 (tháng 6/2012), tr. 53 -55.
- Hải T.T., Bích L.T.K., Quan H.T. (2020). Thực trạng và giải pháp nâng cao chất lượng hoạt động đào tạo nghiệp vụ sư phạm cho sinh viên sư phạm trường Đại học An Giang. *Tạp chí Giáo dục số 491*, (kì 1 - 12/2020), tr.54-58.
- Hằng N.T. (2012). Quản lý đào tạo nghề theo hướng đáp ứng yêu cầu xã hội. *Tạp chí Khoa học giáo dục*, tháng 7/2012, số 82, tr. 39-41.
- Hương P.T., Nguyễn N.Đ.H. (2020). Tác động của hoạt động đánh giá chất lượng chương trình đào tạo theo Bộ tiêu chuẩn AUN-QA: 1 nghiên cứu trường hợp ở Việt Nam. *Tạp chí Giáo dục*, số 492 (kì 2- 12/2020), tr.51-55.
- Kenneth G. (2012). Building Bridges between Theory and Practice. *Reflective Journaling*, No. 1 (Vo. 1), pp. 63 - 69.
- Lan C.L (2013). Đánh giá chương trình đào tạo theo yêu cầu của người sử dụng lao động. *Tạp chí giáo dục*, số 305 (Kì 1- 3/2013), tr. 29 -30.
- Lee H. (2002). *New realities: The relationship between higher education and employment*. Printed in the Netherlands. Kluwer Academic Publishers.
- Siti N.F., Mohd F.N.Y, Nazirah Z.A.H.A. (2013). Improving Graduates' Employability Skills through Industrial Training: Suggestions from Employers. *Journal of Education and Practice*, No.4 (Vol.4), pp. 23 - 29.

Sơn P.V. (2011). Vai trò của trung tâm hỗ trợ đào tạo và cung ứng nhân lực trong việc gắn kết đào tạo và sử dụng sinh viên tốt nghiệp. *Tạp chí Khoa học Giáo dục*, số 65 (Tháng 2), tr. 50.

Tâm V.Đ., Thư P.H (2020). Quản lý chất lượng chương trình đào tạo: 1 nghiên cứu về các mô hình quản lý chất lượng. *Tạp chí Giáo dục số 488*, (Kì 2 - 10/2020), tr.01-06.

Thi Đ.T. (2011). Một số ý kiến về quan điểm và giải pháp nâng cao chất lượng giáo dục đại học. *Tạp chí Khoa học Giáo dục*, số 66 (03/2011), tr. 5 - 7.

Tiến V.X. (2010). Một số vấn đề về đào tạo và phát triển nguồn nhân lực. *Tạp chí Khoa học và công nghệ Đại học Đà Nẵng*, số 5 (40), tr. 263 - 269.

Toàn N.K. (2020). Thực trạng quản lý hoạt động đào tạo nghề của Trường Cao đẳng Việt Đức Nghệ An. *Tạp chí Giáo dục*, số đặc biệt (kì 1- 05/2020), tr.284-288.

Trình T.N. (2012). Nâng cao chất lượng đào tạo qua giải pháp phối hợp giữa cơ sở đào tạo với các tổ chức xã hội. *Tạp chí Khoa học giáo dục*. số 77 (tháng 02/2012), tr. 40 - 42.

Xuân V.T (2012). Tiến trình phát triển chương trình đào tạo giáo viên kỹ thuật tại trường Đại học sư phạm Kỹ thuật thành phố Hồ Chí Minh. *Tạp chí giáo dục*, kì 2 tháng 5/2012 (số 286), tr. 33 - 35

Kiến trúc nhà ở Hàn Quốc thời Joseon qua *Vương quốc nghìn năm*

Korean residential architecture of Joseon dynasty through *The Kingdom of a Thousand Years*

Nguyễn Thị Thu Hà
Trường Đại học Bà Rịa - Vũng Tàu
Email của tác giả liên hệ: [thuhalim@gmail.com]

THÔNG TIN

Ngày nhận: 27/07/2021
Ngày nhận lại: 10/09/2021
Duyệt đăng: 18/09/2021

Từ khóa:

Kiến trúc, văn hoá ở, nhà tranh, nhà ngói, han-ok, *Vương quốc nghìn năm*

Keywords:

Architecture, residence culture, straw roofed house, tile-roofed house, han-ok, *The Kingdom of a Thousand Years*

TÓM TẮT

Tiểu thuyết *Vương quốc nghìn năm* của Kim Kyung-uk dựa trên câu chuyện có thật trong lịch sử khi có ba thuyền viên Hà Lan trôi dạt vào Joseon hồi thế kỷ XVII. Thông qua lời kể của Jan Jansz Weltevree - người phương Tây đầu tiên đặt chân đến Joseon, đời sống, xã hội và con người Joseon được cảm nhận và miêu tả một cách mới mẻ, khác lạ với những đánh giá của người Hàn Quốc hay người phương Đông. Nghiên cứu này tập trung khảo sát kiến trúc - văn hoá ở của người Joseon trong tác phẩm văn học độc đáo này để thấy được sự đặc trưng trong văn hoá ở của người Hàn Quốc xưa.

ABSTRACT

Kim Kyung-uk's *The Kingdom of a Thousand Years* novel is based on a true story in Korea History in the 17th century when three Dutch were in a shipwrecked. Through the words of Jan Jansz Weltevree - the first Westerner arrived in Joseon, Korea's life, society and people perceived and described in a new way, unfamiliar with the comment of Koreans or Orientals. This study focuses on examining culture utilizing natural environment through this original novel to learn Korea's unconventional residence culture.

1. Đặt vấn đề

Văn hóa là một khái niệm rộng và trên thế giới hiện có rất nhiều định nghĩa về nó. Trong tác phẩm kinh điển Văn hoá nguyên thủy của mình, E.B. Tylor đã định nghĩa văn hoá: “*Văn hoá, hay văn minh, theo nghĩa rộng về tộc người học, nói chung gồm có tri thức, tín ngưỡng, nghệ thuật, đạo đức, luật pháp, tập quán và một số năng lực và thói quen khác được con người chiếm lĩnh với tư cách một thành viên của xã hội*” (E.B. Tylor, 2018). Ở định nghĩa này, Tylor đã đồng nhất văn hoá và văn minh nên không vạch rõ được nội dung văn hoá. Định nghĩa về văn hoá, Trần Ngọc Thêm cho rằng: “*Văn hoá là một hệ thống hữu cơ các giá trị vật chất và tinh thần do con người sáng tạo và tích lũy qua quá trình hoạt động thực tiễn, trong sự tương tác giữa con người với môi trường tự nhiên và xã hội*” (Trần Ngọc Thêm, 1999:10). Ông còn đưa ra quan điểm, có thể xem văn hoá như một hệ thống gồm bốn thành tố cơ bản: văn hoá nhận thức, văn hoá tổ chức cộng đồng, văn hoá ứng xử

với môi trường tự nhiên và văn hoá ứng xử với môi trường xã hội. Như vậy, cách ứng xử với môi trường tự nhiên là thành tố quan trọng thứ ba của mỗi hệ thống văn hoá. Khi ứng xử với môi trường tự nhiên, con người thường tận dụng những gì có lợi cho mình và ứng phó với những gì có hại. Việc ăn là biểu hiện của tận dụng môi trường tự nhiên, còn việc mặc và ở là văn hoá ứng phó với môi trường tự nhiên.

Bên cạnh đó, gần đây, nghiên cứu văn hoá thông qua văn học ngày càng được nhiều người quan tâm. Trong xu thế đó, tác giả lựa chọn tiểu thuyết *Vương quốc nghìn năm* của Kim Kyung-uk để nghiên cứu về văn hoá, cụ thể là văn hoá ăn, mặc, ở của Hàn Quốc. Tác giả đã nghiên cứu về văn hoá ăn qua bài viết “Nghiên cứu văn hoá tận dụng môi trường tự nhiên: Ăn, của người Hàn Quốc thời Joseon thông qua tiểu thuyết *Vương quốc nghìn năm*” và về văn hoá mặc qua bài viết “Nghiên cứu trang phục của người Hàn Quốc thời Joseon qua tiểu thuyết *Vương quốc nghìn năm*”. Cùng với văn hoá ăn và văn hoá mặc, văn hoá ở cũng là một thành tố quan trọng khi nghiên cứu về văn hoá. Chính vì thế, bài viết này tập trung nghiên cứu về kiến trúc - văn hoá ở của Hàn Quốc thông qua tác phẩm văn học, giới hạn ở tiểu thuyết lịch sử *Vương quốc nghìn năm* của Kim Kyung-uk. Cụ thể, tác giả sẽ khảo sát và phân tích kiến trúc nhà ở của người Joseon ở thế kỷ XVII nhằm tìm hiểu người Hàn Quốc đã ứng phó môi trường tự nhiên vào văn hoá ở như thế nào.

2. Giới thiệu tác giả và tác phẩm

Kim Kyung-uk sinh năm 1971 tại Gwangju, ông tốt nghiệp cử nhân Khoa văn học Anh tại Đại học Seoul và học tiến sĩ Văn học Hàn Quốc tại đây. Kim bước chân vào làng văn học vào năm 1993 khi còn là sinh viên với Giải Nhà văn trẻ của “Thế giới tác giả” cho tiểu thuyết *Kẻ đơn độc*. Kể từ đó, ông còn nhận được rất nhiều giải thưởng khác như Giải văn học Han-kuk II-bo lần thứ 37 (2004) với truyện ngắn *Jang Guk-yeong đã chết rồi sao?*, Giải văn học hiện đại lần thứ 53 (2007) với 99%; Giải văn học Dong-in lần thứ 40 (2009) với *Độc sách nguy hiểm*, Giải văn học Kim Seung-ok lần thứ 3 (2015) với *Thiếu niên không già*, Giải nhất Giải thưởng văn học lý tưởng lần thứ 40 (2016) với *Cánh cửa Thiên quốc*. Ngoài ra, ông là tác giả của hàng loạt tác phẩm được đánh giá cao khác như: *Không có cà phê ở quán cà phê Bagdad* (1996), *Đi gặp Betty* (1999), *Ai đã giết Curt Cobain?* (2003), *Như câu chuyện cổ tích* (2010), *Thương để không có cháu* (2011), *Quả táo vàng* (2013), *Thời gian của chó và chó sói* (2016), *Người đàn ông soi gương* (2018),...

Tiểu thuyết *Vương quốc nghìn năm* dựa trên câu chuyện có thật trong lịch sử khi có ba thuyền viên Hà Lan trôi dạt vào Joseon hồi thế kỷ 17. Viết về cuộc sống của những người di bang trên đất khách thông qua lời kể của Jan Jansz Weltevree, *Vương quốc nghìn năm* khắc hoạ rõ nét đời sống tâm lý của nhân vật chính cũng như một phần đời sống xã hội và chính trị Hàn Quốc thời kỳ Joseon những năm đầu thế kỷ 17.

Năm 1627, có ba người Hà Lan là Weltevree, Evoken và Denison đang đi trên con tàu *Ouwerkerck* tới Nagasaki, Nhật Bản thì bị bão đánh đắm vào đảo Jeju, Joseon. Họ bị giam tại Jeju khoảng một năm trước khi bị dẫn giải lên kinh thành theo lệnh của Quốc vương Joseon. Pháp luật Joseon thời đó quy định người ngoại bang một khi đặt chân lên lãnh thổ Joseon thì không được rời đi, nên ba người họ trở thành binh sĩ của triều đình. Evoken được bố trí vào tiểu đội súng hỏa mai, còn Weltevree và Denison thuộc tiểu đội pháo binh. Sau đó, Weltevree được giao nhiệm vụ chế tạo đại bác phục vụ cho quân đội.

Mùa xuân năm sau, sứ thần của Đế quốc Tatar (tộc người Mãn Châu sẽ lập nên Nhà Thanh sau này) tới Joseon. Nếu phát hiện ra Joseon đang chứa chấp người phương Tây, Tatar sẽ nghi ngờ Joseon tư thông với ngoại bang mưu phản, do đó ba người Hà Lan đều bị giam lỏng. Vào ngày sứ thần Tatar rời đi, Denison biến mất sau khi đánh lừa được lính canh phòng. Denison chặn đường sứ thần Tatar và cầu xin họ giúp mình rời khỏi Joseon. Triều

đình Joseon hạ lệnh trừng phạt nặng nhất xuống Denison. Sau đó, Welteevree và Evoken bị đẩy xuống phía Nam, nơi họ tình cờ phát hiện ra đại bác do quân đội Nhà Minh để lại từ thời chiến tranh chống Nhật và lập kế hoạch nâng cấp chúng. Welteevree tập trung nghiên cứu chế tạo đại bác dưới sự cai quản hoà nhã của vị tư lệnh doanh trại thân thiện. Tuy nhiên, người kế nhiệm ông lại không được như vậy. Đam mê yến tiệc và thích tỏ ra chuyên quyền, người này đã cấm Welteevree không được chế tạo đại bác nữa. Cuộc sống vô vị khiến Welteevree tìm cách trốn khỏi Joseon. Nhưng kế hoạch đào tẩu của ông đã bị Evoken - người muốn ở lại Joseon thay vì mạo hiểm mạng sống của mình - ngăn cản. Kết quả là Welteevree bị phát hiện và bị cầm tù một thời gian. Cùng lúc đó, sự chuyên quyền độc đoán của vị tư lệnh đương nhiệm truyền đến tai Quốc vương Joseon; ông ta bị cách chức và bị đẩy tới đảo Jeju. Vị tư lệnh mới nhậm chức đã thả tự do và trao lại cơ hội nghiên cứu cải tiến đại bác cho Welteevree. Cuối cùng, Welteevree cũng đã chế tạo đại bác thành công.

Trong khi đó, vua Tatar đổi tên quốc hiệu thành “Thanh” với hàm nghĩa “trong sạch” và phong mình làm Hoàng đế. Vậy là một bộ tộc du mục trên thảo nguyên đã trở thành vương triều cai trị toàn Trung Quốc. Đế quốc mới nổi yêu cầu Joseon trở thành nước chư hầu của mình thay vì duy trì mối bang giao hảo hữu, nếu không đồng ý, Đế quốc Tatar sẽ kéo quân thôn tính Joseon. Nhưng dĩ nhiên, triều đình Joseon không bao giờ đồng ý với yêu cầu quy phục này của Tatar. Bên cạnh đó, với việc triều đình Joseon thể hiện thái độ thù địch dành cho Tatar, thì chiến tranh giữa hai nước là điều không thể tránh khỏi. Mùa đông năm đó, mười hai vạn quân Tatar đã kéo tới Joseon. Khi tin khai chiến truyền tới vua Joseon thì cũng là lúc đội quân tiên phong của Tatar tiến vào đến tận cửa thành. Vua Joseon, hoàng tộc và các đại thần cùng một vạn hai nghìn quân hộ tống nhanh chóng di chuyển tới Nam Hán Sơn Thành. Quân giặc tràn vào như con sóng không thể chắn nổi. Cuộc chiến trên đất Joseon tự nhiên trở thành cuộc chiến của Welteevree và Evoken. Và trong một trận đánh nọ, nghe thấy tiếng đại bác nổ mạnh, Evoken đẩy vai Welteevree và gục chết trên người ông. Vậy là các bạn của Welteevree đều chết, ông chỉ còn lại một mình để chiến đấu trên đất nước xa lạ với những người dị giáo. Nhưng dẫu có như vậy thì ông vẫn tự nhủ, “Thậm chí ngay cả khi quân giặc rút lui thì tôi vẫn chiến đấu. Cuộc chiến cho tâm hồn giờ mới bắt đầu”.

Welteevree của những ngày đầu khi mới đặt chân đến mảnh đất Joseon đã không khỏi thoảng thốt, rồi ngỡ ngàng đến giật mình với những gì ông quan sát được về xã hội và con người Joseon. Trong rất nhiều những điểm “kỳ quặc” mà ông chứng kiến, nhà ở và văn hoá ở của người Joseon được ông quan sát tỉ mỉ, cảm nhận sâu sắc và miêu tả sống động. Thông qua lời miêu tả của Welteevree, tác giả sẽ phân tích văn hoá ứng phó môi trường tự nhiên của người Hàn Quốc thời Joseon trên quan điểm văn hoá của Trần Ngọc Thêm (1999).

3. Kiến trúc nhà ở thời Joseon

Là một phần của Đới khí hậu gió mùa Đông Á, Hàn Quốc có khí hậu ôn đới với bốn mùa rõ rệt. Mùa đông thường dài lạnh và khô ráo, mùa hè ngắn, nóng và ẩm ướt trong khi mùa xuân và mùa thu thì rất dễ chịu. Hiện nay Hàn Quốc là một nước công nghiệp phát triển nhưng là một nước nông nghiệp trồng lúa nước từ thế kỷ XV đến tận đầu thế kỷ XX. Những điều kiện này là thành tố cơ bản hình thành kiểu xây nhà đặc trưng ứng phó với môi trường tự nhiên của người Hàn.

3.1 Kiến trúc nhà tranh

Nhà tranh Hàn Quốc chỉ những ngôi nhà có mái lợp bằng lau sậy hay rơm rạ. Trong *Vương quốc nghìn năm*, nhà tranh Hàn Quốc được người ngoại quốc miêu tả: “*Những túp lều có mái bện bằng rơm và lau sậy, tường trát bằng đất sét nằm rải rác. Túp lều nào cũng bần tiện và nhếch nhác như nhau. Chẳng lẽ người dị giáo xem việc dựng xà nhà cao lên trời là việc làm bất kính? Tất thấy mọi mái nhà đều thâm thấp và đơn sơ nên trông chúng*

như thể đang cúi đầu một cách khiên tốn. Từ ống khói của mỗi nhà, một làn khói búp đang bay lên” (2020:51); hay như *“Những ngôi nhà tranh thâm thấp trải dài không dứt. Những toà nhà đơn giản và trang nhã. Giữa các ngôi nhà tranh là những con đường nhỏ uốn khúc quanh co trải dài khắp nơi đến chóng mặt. Những con đường không xuyên thông qua nhau mà phải đi lòng vòng chật hẹp và bẩn thỉu. Y như rằng giữa các ngôi nhà là rác bẩn được chất đầy. Làn khói xanh tỏa ra từ ống khói của tất cả các ngôi nhà tranh.”*(2020:85).

Qua miêu tả trên, có thể thấy nhà ở của người Hàn Quốc xưa được xây dựng khá đơn giản từ những vật liệu có sẵn trong tự nhiên như đất sét, rơm rạ và lau sậy. Chúng có ưu điểm cách nhiệt và giữ nhiệt vượt trội nhằm ứng phó với môi trường tự nhiên nóng vào mùa hè và lạnh vào mùa đông ở Hàn Quốc. Tuy nhiên nhược điểm của những vật liệu này là dễ cháy và đặc biệt phải lợp lại mỗi năm do bị mốc nên rất bất tiện. Đặc điểm này cũng gần như tương đồng với Việt Nam vì vào thế kỷ 17, nhà cửa ở Việt Nam là những ngôi nhà nhỏ bé, vách trát bùn, mái tranh và chỉ một tầng¹.

Một đặc điểm thú vị của nhà tranh Hàn Quốc khác với các nước cùng trồng lúa nước là hệ thống nền sưởi trong nhà. Đó là một phiến đá rộng và bằng phẳng gọi là gudeuljang được đặt dưới sàn nhà. Người Hàn Quốc xưa đã sáng chế một hệ thống sưởi phù hợp với điều kiện của họ nhằm ứng phó với cái lạnh tới độ có tuyết rơi. Nhưng với những người phương Tây trong tiểu thuyết *Vương quốc nghìn năm*, hệ thống nền sưởi này *“còn cách khá xa với sự tiên nghi”* (2020:77). Bởi lẽ cùng thời gian ở thế kỷ XVII, người phương Tây đã sử dụng lò sưởi đốt củi trong nhà nên khi chứng kiến cái *“nền phòng nóng lên khiến chúng tôi “chín bỏng”, nhưng khuôn mặt vẫn rùng mình ớn lạnh do có gió lọt vào. Chúng tôi dường như đang ngồi trên tấm sắt nung nhưng lại ôm một tảng đá băng.”* (2020:76), họ đã cảm nhận sâu sắc sự khác biệt. Qua đây, chúng ta cũng thấy được sự khác biệt trong kiến trúc phương Đông và phương Tây khi một bên là những ngôi nhà đơn sơ, nhỏ bé, thấp và không tiện nghi còn một bên là những toà nhà cao, đồ sộ, kiên cố và tiện nghi.

3.2. Kiến trúc nhà ngói han-ok

Ngoài nhà tranh và dinh thự nhà vườn, nhà ở của người Hàn Quốc còn có loại hình nhà ngói han-ok. Han-ok có nghĩa là “Nhà cửa của Hàn Quốc”. Thông thường, han-ok vốn được biết đến là nhà của yangban (lưỡng ban) - giai cấp thống trị bao gồm quan lại và học giả của triều đại Joseon, nhưng nếu xem xét nguồn gốc thì có thể thấy han-ok đã có lịch sử lâu đời từ trước đó, và phạm trù của nó cũng rất rộng lớn (2017:249). Một điểm đặc biệt của nhà ngói han-ok cũng là đặc trưng của kiến trúc Hàn Quốc là sử dụng giấy dán tường. Chúng ta có thể thấy rõ qua miêu tả trong *Vương quốc nghìn năm*: *“Từ tường, trần nhà đến sàn nhà đều dán giấy ánh sắc hồng. Một mặt tường bên trong phòng dựng một tấm chắn gió. (...). Nhờ có giấy dán tường, nó gọi nên bầu không khí ấm áp. (...). Trên tường có những đoạn văn ngắn ghi khắp nơi. Có những dòng được ghi bằng mực. Thậm chí cả trên giấy dán cửa sổ cũng ghi chữ.”* (2020:148-149). Giấy của người Hàn Quốc xưa được dán lên nhiều khu vực trong ngôi nhà từ tường, cửa chính đến cửa sổ. Jan Jansz Weltevree *“vẫn định bụng rằng việc dán giấy - thứ rất dễ bị rách - lên cửa ra vào thì thật kỳ quặc”* (2020:320) nhưng giấy dùng để làm nhà của người Hàn Quốc được làm rất công phu nên vô cùng dai chắc, bởi *“có nhiều lớp được ghép lại với nhau khi làm giấy. Một lớp giấy mỏng thì chẳng chịu được móng tay người nhưng nhiều lớp ghép lại thì có thể chống chọi lại cả mũi tên”* (2020:322). Và chính lớp giấy dai chắc này đã giúp người Hàn Quốc xưa đối phó với cái lạnh giá của mùa đông.

Quy trình làm giấy cũng được miêu tả chi tiết trong tiểu thuyết: *“Họ ngâm thân cây dâu tằm vào nước tro rồi gỡ vỏ ra. Họ rửa vỏ cây trong nước trong đang chảy rồi phơi khô*

¹ Nguồn: <https://nghiencuulichsu.com/2015/09/30/viet-nam-vao-the-ky-thu-17/>

dưới ánh nắng. Họ lấy chày gỗ đập nhuyễn nguyên liệu giấy đã loại bỏ bụi. Sau khi trộn nguyên liệu giấy và keo làm từ cây dâu tằm vào nhau, họ vắt nước đi. Họ dán giấy ướt lên tấm phan gỗ và phơi nắng. Họ ghép giấy khô lại và đập dẹp bằng chày. Càng đập thì các lớp giấy càng hoà làm một, rắn chắc và bằng phẳng.” (2020:322).

Giấy dán tường có thể nói là một trong những phát minh lớn của người Hàn bởi tính hữu dụng của nó vẫn trường tồn đến tận ngày nay và còn là một trong những sản phẩm được xuất khẩu nhiều ra thế giới. Giấy dán tường Hàn Quốc không chỉ bền, dai, chắc mà còn có tính thẩm mỹ cao với hoạ tiết và màu sắc vô cùng đa dạng. Về màu sắc của ngói lợp, nếu như ngói của Hàn Quốc thường có màu xanh thì ngói ở Việt Nam phổ biến là màu nâu đỏ. Ngói của Hàn Quốc và Việt Nam đều có cả loại không hoạ tiết lẫn loại có hoạ tiết khắc trên ngói. Như vậy, khi quan sát ngôi nhà ngói Hàn Quốc và ngôi nhà ngói Việt Nam, chúng ta cũng thấy được những điểm tương đồng và khác biệt của hai nền văn hoá.

3.3 Nhà cao quan tước lớn

Cùng với sự thay đổi chính trị và xã hội, kiến trúc cũng có sự biến đổi. Theo từ điển học sinh, sinh viên Hàn Quốc: Ở thời kỳ đầu của triều đại Joseon, những nơi như cung điện, quan trường, thành quách, cửa thành, trường học,... là hình ảnh đại diện của kiến trúc Joseon. Những công trình kiến trúc tiêu biểu còn lại đến ngày nay có thể kể đến như Sungnyemun, Donhwamun Changdeokgung, Namdaemun Gaeseong, Janggyeong Panjeon chùa Hae-in. So với thời Goryeo có kiến trúc đền chùa là trọng tâm, chúng ta có thể cảm nhận sự khác biệt lớn. Quy mô của các toà nhà được quy định theo khuôn phép và có sự phân biệt tùy theo thân phận của người đang sống hoặc đang dùng toà nhà đó. Vì chúng có mục đích bảo vệ trật tự thân phận và ngăn chặn sự xa xỉ². Trật tự thân phận của người Joseon có thể được nhìn thấy thông qua căn nhà người đó sinh sống. Chúng ta cùng tới nhà một vị quan thời Joseon qua lời kể của Jan Jansz Weltevree: *“Nhà của cao quan đại tước to lớn và rực rỡ hơn nhà của người Trung Quốc. Những tòa nhà lợp ngói xanh và những khu vườn nhỏ trồng cây cảnh đan quyện vào nhau như mạng nhện. Chỉ cần mở cánh cửa lợp ngói bước vào là có người hầu của cao quan đại tước hướng dẫn chúng tôi bước tiếp sang một lối cửa khác. Cứ mỗi lần mở cửa là y rằng lại thấy tòa nhà và vườn cây tựa tựa nhau hiện ra, cứ như thể chúng tôi vẫn đứng nguyên tại một chỗ vậy. Dinh thự của cao quan đại tước vốn khó cho phép nhìn thấy không gian trong phòng. Chúng tôi đã phải đi xuyên qua rất nhiều cánh cửa mới đến được gian chính. Có vẻ như chiều sâu của dinh thự tỷ lệ thuận với thân phận và địa vị của chủ nhân ngôi nhà.” (2020: 111).*

Nếu như nhà của thường dân thấp và nhỏ thì nhà của quan lại Joseon vẫn thấp nhưng vô cùng rộng rãi. Kiểu kiến trúc nhiều cửa thông nhau thoáng đảng này là biểu hiện của văn hoá ứng phó với môi trường tự nhiên nóng ẩm vào mùa hè của người Hàn Quốc. Còn khi mùa đông lạnh tới, người Hàn đối phó bằng cách sử dụng hệ thống sưởi đốt củi dưới nền nhà được lát đá tảng để giữ ấm. Đặc biệt, từ xưa người Hàn Quốc đã rất coi trọng phong thủy trong thiết kế kiến trúc nên luôn chọn vị trí ngôi nhà hài hoà cùng thiên nhiên. Kiến trúc thời Joseon đơn giản nhưng trang nhã và thân thiện với môi trường. Điểm nổi bật này đã để lại ấn tượng sâu sắc đối với người ngoại quốc trong tiểu thuyết *Vương quốc nghìn năm*: *“Đặc điểm chi phối kiểu kiến trúc của vương quốc này là sự đơn giản và sự lặp lại. Sự lặp lại của những đường nét đơn giản và đường cong trang nhã do những khối đá và cây cối tạo nên thể hiện sự cự tuyệt cứng nhắc đối với sự biến hoá. Phía bên kia cánh cửa là những tòa nhà và vườn cây chẳng thể nào phân biệt với những thứ bên trong cánh cửa đang chờ đợi. Tòa nhà và khu vườn từng cái đều không nổi bật nên tòa nhà không bao bọc vườn*

² Nguồn: Từ điển bách khoa học sinh, <https://terms.naver.com/entry.naver?docId=986168&cid=47322&categoryId=47322>.

cây, mà vườn cây cũng chẳng chiếm đoạt toà nhà. Mỗi ao nhỏ ngay chính giữa khu vườn đều có hoa súng nổi bông bênh. Tôi còn thấy cả những hồ nước lớn tới độ tạo ra một hòn đảo nhân tạo. Thứ bảo vệ cho hòn đảo nhân tạo là cây thông. Cây thông có phong mạo như một hiền nhân già đang lẳng lẳng nhìn bóng mình chiếu xuống hồ. Trong dinh thự của cao quan đại tước, đất, đá và nước không bắt hoà mà hoà hợp làm một. Tôi thấy phong cảnh này chẳng hề xa lạ. Ngôi nhà của cao quan đại tước là bản thu nhỏ của cung vua. Nhưng vẻ trang nghiêm và uy nghi thì không bằng.” (2020:112).

Qua miêu tả, chúng ta thấy được dinh thự của giới quan lại cao cấp Hàn Quốc xưa không đồ sộ nhưng rất rộng lớn. Đặc biệt cây cối, ao hồ đều được đưa gọn vào trong không gian sống của giới quý tộc này khiến ngôi nhà luôn thoáng đãng và gần gũi với thiên nhiên. Kiểu nhà ở của quan cao tước lớn Hàn Quốc thời Joseon khiến ta liên tưởng đến nhà vườn của vua chúa Việt Nam xưa. Trong dinh thự Hàn Quốc hay nhà vườn Việt Nam cổ đều có vườn cảnh. Vườn cảnh là nghệ thuật tạo hình mô phỏng thiên nhiên trong không gian giới hạn, làm nên tạo cảnh tôn cao giá trị công trình hoặc quần thể công trình. Vườn cảnh của Việt Nam và Hàn Quốc đều chịu ảnh hưởng của vườn cảnh Á Đông, có nhiều nét tương tự vườn cảnh Trung Quốc và Nhật Bản, thường gồm 3 thành phần: mặt nước, cây xanh và đá núi nhỏ. Vườn cảnh của hai nước thường có hòn non bộ, thủy đình, các lầu hóng gió, ngấm trăng, các hồ nước được tròn viên liễu rủ.

4. Kết luận

Bài viết đã khảo sát các loại hình nhà ở của người Hàn Quốc thời Joseon xuất hiện trong tác phẩm *Vương quốc nghìn năm* của Kim Kyung-uk và phân tích nó dưới góc độ văn hoá học. Kết quả nghiên cứu cho thấy, Hàn Quốc có ba loại hình nhà ở chính là nhà tranh dành cho thường dân, nhà ngói dành cho quan lại và dinh thự dành cho quan lại cao cấp. Dù là loại hình nào, nhà ở của người Hàn Quốc thời Joseon đều tận dụng trực tiếp các nguyên vật liệu có sẵn trong tự nhiên để xây dựng. Đặc biệt, kiến trúc Hàn Quốc thể hiện rõ sự đối phó với môi trường tự nhiên nóng vào mùa hè và lạnh vào mùa đông của họ khi cả ba loại hình nhà ở tiêu biểu đều được xây từng từ đất sét - vật liệu cách nhiệt và giữ nhiệt tốt và mái lợp bằng rơm rạ hoặc ngói nung - những vật liệu tránh nóng và giữ ấm. Thông qua bài khảo sát này, chúng ta còn thấy được kiến trúc Hàn Quốc từ xưa đã có đặc điểm thân thiện với môi trường với nhiều cây cối xung quanh nhà, coi trọng phong thủy với hồ nước hay ao sen trong các dinh thự.

Tài liệu tham khảo

- E.B.Tylor (2018). *Văn hoá nguyên thủy*. NXB Tri Thức (Huyền Giang dịch), trang 11.
- Joo Young-ha (2017). *Sự lý thú của Hàn Quốc học*. Hà Nội, Việt Nam: NXB Hội Nhà Văn (Nguyễn Thị Thu Vân dịch).
- Kim Kyung-uk (2020). *Vương quốc nghìn năm*. TP HCM, Việt Nam: NXB Văn hoá - Văn nghệ Thành phố Hồ Chí Minh (Nguyễn Thị Thu Hà dịch).
- Nguyễn Thị Thu Hà (2019). Nghiên cứu trang phục của người Hàn Quốc thời Joseon thông qua tiểu thuyết *Vương quốc nghìn năm*. *Tạp chí Hàn Quốc*, 3 (29), 77-83.
- Nguyễn Thị Thu Hà (2019). Nghiên cứu văn hoá tận dụng môi trường tự nhiên: “Ăn” của người Hàn Quốc thời Joseon thông qua tiểu thuyết *vương quốc nghìn năm*. *Tạp chí Hàn Quốc*, 4 (30), 26-35.
- Trần Lê Bảo (2009). Giải mã văn hoá trong tác phẩm văn học - dẫn chứng từ nền văn học Trung Quốc. *Tạp chí Nghiên cứu Trung Quốc*, 2 (90), 68-79.
- Trần Ngọc Thêm (1999). *Cơ sở văn hoá Việt nam*. Hà Nội, Việt Nam: NXB Giáo Dục.

Hán tự thành ngữ trong tiếng Hàn Chinese character idioms in Korean

Nguyễn Thị Trang
Trường Đại học Bà Rịa - Vũng Tàu
Email của tác giả liên hệ: [thytrang1110@gmail.com]

THÔNG TIN	TÓM TẮT
Ngày nhận: 27/07/2021 Ngày nhận lại: 10/09/2021 Duyệt đăng: 18/09/2021 <i>Từ khóa:</i> Thành ngữ, Hán tự thành ngữ, thành ngữ tiếng Hàn	Thành ngữ là một bộ phận rất quan trọng trong tất cả các loại ngôn ngữ. Trong tiếng Hàn, bên cạnh tục ngữ, thành ngữ Hàn thuần, Hán tự thành ngữ cũng là một bộ phận quan trọng góp phần làm phong phú kho tàng ngôn ngữ của bán đảo Triều Tiên. Bài viết sau sẽ giới thiệu khái quát về Hán tự thành ngữ trong tiếng Hàn và trích dẫn một số Hán tự thành ngữ có nguồn gốc từ lịch sử, văn hóa các dân tộc trên bán đảo Triều Tiên.
<i>Keywords:</i> Idioms, Chinese character idioms, Korean idioms	ABSTRACT Idioms are an indispensable part in all languages. In Korean, besides proverbs and native Korean idioms, Chinese character idioms play an important role in expanding the number of phrases and expressions used by those who inhabit in North Korea. The article introduces a general overview about Chinese character idioms and cites some which were formed in historic times and the culture owned by North Korean peninsula.

Đặt vấn đề

Thành ngữ xuất hiện trong ngôn ngữ của cuộc sống hàng ngày, được thể hiện bằng nhiều thủ pháp đa dạng khác nhau như tục ngữ, ẩn dụ, so sánh, trào phúng. Bên trong nó chứa đựng rất nhiều giá trị như tư tưởng, triết học, lịch sử, văn hóa, phong tục, ... Vì thế, từ xưa đến nay, thành ngữ đã trở thành một bộ phận không thể thiếu trong ngôn ngữ của mỗi quốc gia. Đặc biệt, gần đây, nhờ những đặc tính vượt trội của nó mà người ta càng sử dụng rộng rãi thành ngữ trong cuộc sống hàng ngày, trên nhiều lĩnh vực như chính trị, kinh tế, xã hội, văn hóa.

Nằm trong vùng văn hóa Hán tự, tiếng Hàn có số lượng chữ âm Hán chiếm tới khoảng 70% tổng số chữ tiếng Hàn nói chung. Trong đó, Hán tự thành ngữ là một trong hai bộ phận rất quan trọng song hành cùng thành ngữ Hàn thuần dùng trong cuộc sống. Cùng tìm hiểu những đặc điểm khái quát của Hán tự thành ngữ trong tiếng Hàn để hiểu thêm về đất nước, con người Hàn Quốc.

1. Khái niệm thành ngữ, Hán tự thành ngữ

Thành ngữ xuất hiện ở rất nhiều quốc gia trên thế giới, mỗi nước đều có một khái niệm về thành ngữ khác nhau. Tuy nhiên, chúng đều có chung một đặc điểm là ngắn gọn mà súc tích. Có thể xem một số khái niệm thành ngữ dưới đây:

Hoàng Văn Hành đưa ra khái niệm: “thành ngữ là một loại tổ hợp từ cố định, bền vững về hình thái cấu trúc, hoàn chỉnh và bóng bẩy về nghĩa”. (Hoàng Văn Hành, 2000, tr. 33)

Trong Từ điển thuật ngữ văn học, GS.TS. Trần Đình Sử viết thành ngữ là “cụm từ hay ngữ cố định, bền vững, có tính nguyên khối về ngữ nghĩa”, “nhằm thể hiện một quan niệm dưới một hình thức sinh động, hàm súc” (Trần Đình Sử, 2009).

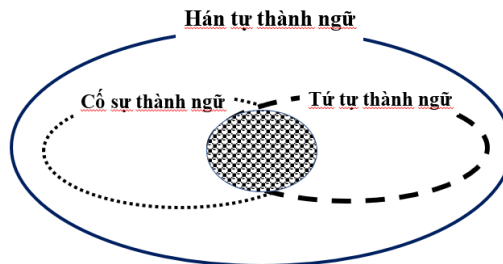
Từ điển Quốc ngữ Naver Hàn Quốc thì cho rằng “thành ngữ giống như quán dụng ngữ, là cụm câu được hình thành từ hai từ trở lên, mang những ý nghĩa đặc biệt, chỉ cần biết nghĩa của hai từ đó là biết được nghĩa của cả câu” (Từ điển Quốc ngữ Naver).

Còn theo Viện Nghiên cứu quốc ngữ Hàn Quốc thì: “thành ngữ là những lời nói được tạo thành bởi người xưa, dùng như quán dụng ngữ” (Viện Nghiên cứu quốc ngữ Hàn Quốc, 1999).

Cùng nằm trong khu vực đồng văn và chịu ảnh hưởng mạnh mẽ của văn hóa Trung Hoa, cả trong tiếng Việt và tiếng Hàn, tỉ lệ tiếng Hán chiếm một phần rất lớn. Điều đó tác động không nhỏ đến các loại hình thành ngữ trong ngôn ngữ mỗi nước. Trong tiếng Việt có thành ngữ Hán - Việt, trong tiếng Hàn cũng có thành ngữ Hán - Hàn hay còn gọi là Hán tự thành ngữ. Hán tự thành ngữ là những thành ngữ có sử dụng từ ngữ gốc Hán để diễn đạt ý nghĩa của câu một cách ngắn gọn, súc tích nhất. Lấy ví dụ câu 부귀영화 (Phú quý vinh hoa 富貴榮華) vừa chỉ có 4 chữ âm gốc Hán lại rất súc tích về mặt ý nghĩa.

2. Phân loại Hán tự thành ngữ trong tiếng Hàn

Vì có sự chòng chéo, bao hàm lẫn nhau nên chúng ta thường nhầm lẫn giữa ba loại: Hán tự thành ngữ, cố sự thành ngữ (thành ngữ điển cố) và tứ tự thành ngữ (thành ngữ bốn chữ). Sự khác nhau của ba loại thành ngữ này được thể hiện trong hình minh họa dưới đây:



Hình 1: Minh họa các loại thành ngữ

Nhìn từ hình trên có thể thấy rằng, Hán tự thành ngữ là loại hình lớn nhất, bao gồm cả cố sự thành ngữ và tứ tự thành ngữ. Bất kỳ một thành ngữ nào có cấu tạo bằng gốc tiếng Hán thì có thể gọi là Hán tự thành ngữ. Cố sự thành ngữ hay còn gọi là thành ngữ điển tích là thành ngữ có hàm chứa những điển tích hoặc bối cảnh của lịch sử và không bị giới hạn về số chữ (đương nhiên phải trên 2 chữ mới có nghĩa hoàn chỉnh). Tứ tự thành ngữ hay còn gọi là thành ngữ bốn chữ là những thành ngữ được cấu tạo bởi bốn chữ bằng tiếng Hán. Theo cuốn “Cố sự Tứ tự thành ngữ đại từ điển”, trong số 342 thành ngữ xuất hiện trong cuốn sách thì có tới 292 thành ngữ là tứ tự thành ngữ, chiếm khoảng 88% tổng tất cả các thành ngữ (Wi Jeong Ja, 2018).

3. Đặc trưng của Hán tự thành ngữ trong tiếng Hàn

Hán tự thành ngữ có 5 đặc trưng như sau:

3.1. Tính cố định

Đại đa số Hán tự thành ngữ được cấu tạo đều có nguồn gốc từ một điển xưa tích cũ trong lịch sử, những truyện ngụ ngôn, những bài học cuộc sống. Chúng giữ nguyên được giá trị hoặc chỉ thay đổi nhỏ khi vận dụng vào nhiều trường hợp khác nhau trong cuộc sống.

효녀 지은 (Hiếu nữ tri ân 孝女知恩): có nguồn gốc từ điển tích về người con gái có tên là Ji Eun³, con gái của Yeon Kyun (Liên Quân) thời đại Shilla⁴. Ji Eun từ nhỏ đã mồ côi cha, sống phụng dưỡng người mẹ già tới 22 tuổi vẫn chưa thể lấy chồng. Nhà nghèo nên thỉnh thoảng cô phải làm thuê, có khi phải đi xin ăn. Một lần cô tìm đến nhà của một người giàu, tự nguyện làm tôi tớ để đổi lấy gạo. Cô làm việc quần quật cả ngày, tới tối lại nấu cơm mang về cho mẹ. Mấy ngày sau, mẹ cô biết chuyện bật khóc, cô con gái cũng bật khóc theo. Người qua đường ai cũng cảm động cho nỗi buồn của hai mẹ con. Đúng lúc đó, Hoa lang⁵ Hyo Jong Rang (Hiếu Tông Lang) đi ngang qua, cảm động trước sự hiếu thảo của cô, đã cho gửi tặng 100 đấu gạo và quần áo. Ông còn trả nợ cho chủ thuê và mai mối cho Ji Eun lấy được người chồng tốt. Nghe chuyện này, những Lang do cũng gửi lương thực cho Ji Eun, nhà vua cũng ban tặng 500 đấu⁶ gạo và nhà cửa. Làng mà Ji Eun sống được gọi là Hiếu dưỡng phường (孝養坊) (Lim Jong Tae, 2015).

능자승당 (Năng giả thăng đương 能者昇當): người có tài năng đương nhiên sẽ thăng tiến, thành công. Mặc dù đã trải qua thời gian dài nhưng ý nghĩa vốn có của câu thành ngữ này vẫn không thay đổi (Lê Huy Khoa, 2008).

3.2 Tính hàm súc

Thông thường, Hán tự thành ngữ có hai, bốn hay tám chữ thì cũng được giải thích qua tiếng thuần Hàn bằng một cụm từ, một câu, thậm chí để hiểu căn nguyên sâu xa cần đến cả một đoạn, một bài giải thích rất dài. Điều đó chứng minh rằng Hán tự thành ngữ dù mang ý nghĩa rất thâm sâu nhưng cũng rất ngắn gọn và súc tích.

갑론을박 (Giáp luận Ất bác 甲論乙駁): Giáp bàn luận vấn đề gì, Ất phản bác ý kiến đó. Câu thành ngữ này hàm chứa một câu chuyện xưa bên trong nó. Có ba anh em trai đang đánh cá bên bờ sông, thấy có con chim bay trên trời, mỗi người đưa ra một đề nghị. Anh trai cả bảo bắt con chim đó rồi đem luộc ăn. Em trai thứ bảo nướng ăn, em trai út lại bảo trụng qua nước sôi xong rồi nướng ăn. Ba anh em chỉ giữ khu khu ý kiến của mình, tranh cãi qua lại mà không phân thắng bại đành tìm đến quan huyện để xin giải quyết. Quan huyện bảo việc đầu tiên là phải bắt con chim ấy đã. Nhưng đương nhiên con chim là đã bay mất rồi, không còn chờ họ nữa (Lee Sang Sil, 2017).

일석일조 (Nhất thạch nhị điều 一鳥一石): câu này có ý nghĩa tương đương với câu “Nhất cử lưỡng tiện”, tức một công đôi việc trong tiếng Việt (Lê Huy Khoa, 2008).

3.3 Tính liên tục

Dù là điển xưa tích cũ, từ thời Tam quốc hay thời Joseon, nhiều thành ngữ vẫn được liên tục được sử dụng cho đến tận ngày nay với những ý nghĩa mà nó vốn mang.

³ Nghĩa là tri ân.

⁴ Tân La (57 TCN - 935 CN).

⁵ Từ chỉ tổ chức thanh niên thời Shilla, có học thức, có dung mạo đứng đắn hay làm việc thiện.

⁶ Đơn vị tính trọng lượng cổ của Hàn Quốc, 1 đấu tương đương khoảng 1,8 lít.

막비천운 (Mạc phi thiên vận 莫非天運): vận mệnh của trời không ai ngăn cản nổi. Thành ngữ này xuất phát từ điển tích liên quan tới Thái tổ Lee Seong Kye⁷ (Lý Thành Kế) khi dùng âm mưu trừ khử con trai Tae Jong (Thái Tông) để nhường ngôi vị cho người con thứ nhưng không thành. Chẳng may người con đó lại bị chết vì lý do khác khiến ông tự thốt lên: “Mạc phi thiên vận” (Lim Jong Tae, 2015).

사고무친 (Tứ cố vô thân 四顧無親): câu này có ý chỉ sự cô độc, đơn độc, không nơi nương tựa. Câu thành ngữ này rất súc tích, chỉ đơn giản bốn chữ nhưng nội dung rất hàm ý (Lê Huy Khoa, 2008).

3.4 Tính giáo huấn

Cũng giống như tục ngữ, thành ngữ nói chung và Hán tự thành ngữ nói riêng luôn chứa đựng những điều răn dạy của người xưa về lòng hiếu thảo, tình cảm anh em vợ chồng, ơn huệ, giáo dục, thậm chí là cả những tư tưởng triết học, chính trị, ... từ ngàn xưa tới nay.

인사수심 (Nhân sự tùy tâm 人事隨心): mọi việc đều tùy theo tâm tính con người (Lim Jong Tae, 2015).

선인선과 (Thiện nhân thiện quả 善因善果): câu này có ý nghĩa tương đương với câu “Ở hiền gặp lành” hoặc câu “Gieo nhân nào gặp quả ấy” trong tiếng Việt. Dù rất ngắn gọn nhưng tính giáo huấn vô cùng sâu sắc (Lê Huy Khoa, 2008).

3.5 Tính phổ biến

Không chỉ ngày xưa mà ngay cả trong thời đại ngày nay, trên các phương tiện thông tin đại chúng như tivi, báo đài, tạp chí, ... vẫn sử dụng rất nhiều Hán tự thành ngữ. Những thành ngữ này phổ biến và quen thuộc đến nỗi trong sinh hoạt hàng ngày, từ gia đình cho đến cơ quan công sở đều vận dụng nó một cách rất hiệu quả và linh hoạt.

이심전심 (Dĩ tâm truyền tâm 以心傳心) truyền từ tâm tới tâm. Đặc biệt làm việc tốt thì sự việc sẽ được truyền đi từ tấm lòng người này đến tấm lòng người khác (Lim Jong Tae, 2015).

각인각색 (các nhân các sắc 各人各색): câu này có nghĩa là mỗi người một kiểu, một vẻ, hay có ý kiến riêng của mình (Lê Huy Khoa, 2008).

4. Nguồn gốc của Hán tự thành ngữ trong tiếng Hàn

Hán tự thành ngữ trong tiếng Hàn có 4 nguồn gốc hình thành cơ bản sau đây:

4.1. Hình thành từ tục ngữ hay địa lý, phong thủy địa phương

Tục ngữ là một kho tàng văn hóa, văn học của nhân loại không chỉ riêng với Hàn Quốc mà còn ở nhiều nơi trên thế giới. Tục ngữ cũng hàm chứa những điều giáo huấn, trào phúng, phê phán với những hình ảnh ẩn dụ, so sánh rất gần gũi với cuộc sống thường nhật. Từ những câu tục ngữ vốn có đó, người Hàn Quốc đã sử dụng Hán tự đúc kết lại thành những thành ngữ cũng mang ý nghĩa súc tích và ngắn gọn hơn. Ví dụ như sau:

감탄고토 (Cam thôn khô thổ 甘呑苦吐): thành ngữ này có nguồn gốc từ câu tục ngữ “달면 삼키고 쓰면 뱉는다”, nghĩa là “Ngọt thì nuốt vào, đắng thì nhổ ra” nhằm phê phán

⁷ Lý Thành Kế (1392~1398), người lập ra nước Triều Tiên.

những người chỉ người chỉ nghĩ tới lợi ích của mình mà không quan tâm tới lý lẽ hay chính nghĩa (Han Moo Hee, 2011).

등하불명 (Đẳng hạ bất minh 燈下不明), thành ngữ này cũng có nguồn gốc từ câu tục ngữ 등잔 밑이 어둡다, nghĩa là “dưới chân đèn thì tối”, ám chỉ những chuyện càng gần thì lại càng không biết (Han Moo Hee, 2011).

Hán tự thành ngữ cũng được hình thành từ địa lý hay phong thủy của bán đảo. Vì vậy, đây chính là những Hán tự thành ngữ đặc trưng nhất của riêng bán đảo Triều Tiên.

남남북녀 (Nam nam Bắc nữ 南男北女): phía Nam là nam, phía Bắc là nữ, chỉ kinh nghiệm chọn người của người xưa, cho rằng phía Nam thì đàn ông giỏi giang, phía Bắc thì phụ nữ giỏi giang (Han Moo Hee, 2011).

4.2 Hình thành từ lịch sử của bán đảo Triều Tiên

Có rất nhiều Hán tự thành ngữ liên quan tới Quốc tổ, những vị anh hùng, những điển tích gắn liền với lịch sử đấu tranh và gìn giữ hòa bình của toàn bán đảo.

국조단군 (Quốc tổ Đản Quân 國祖檀君): chỉ vị vua Dangun (Đàn Quân) sáng lập ra nước Vương Kiệm Triều Tiên⁸ (Lim Jong Tae, 2015).

홍익인간 (Hồng ích nhân gian 弘益人間): ý chỉ xây dựng một thế giới mới có ích lợi cho tất cả mọi người. Đây chính là triết lý xây dựng đất nước của Đản Quân Quốc tổ (Han Moo Hee, 2011).

두문지의 (Đỗ Môn chi nghĩa 杜門之義): ngăn cửa để giữ điều chính nghĩa. Thành ngữ này bắt nguồn từ tích cũ như sau: nhà nước Goryeo⁹ bị sụp đổ, ngay khi Lee Seong Gye lập ra nước Triều Tiên, những trung thần của nhà nước Goryeo cũ thề rằng sẽ không ăn lúa gạo của nhà Joseon. Họ đi vào Đỗ Môn động, chỉ ăn dương xỉ điều hâu và không trở ra nữa (Lim Jong Tae, 2015).

함흥차사 (Hàm Hưng sai sứ 咸興差使): sai sứ đi Hàm Hưng. Thành ngữ này có hai nghĩa: ① ám chỉ sai bảo làm việc gì mà không có tin tức hoặc hỏi đáp trễ và ② một đi không trở lại và cũng không có tin tức. Thành ngữ này xuất phát từ câu chuyện khi Tae Jo (Thái tổ) của Triều Tiên nhường ngôi cho Tae Jong (Thái Tông) và thoái vị và về ẩn cư ở Hàm Hưng, ông đã cho người giết chết hoặc giam giữ không cho sứ thần mà Thái Tông cử đi lấy tin (Han Moo Hee, 2011).

삼일천하 (Tam nhật thiên hạ 三日天下): chỉ sự hư vô của quyền thế. Thời In Jo (Nhân Tổ) triều Joseon, I Gwal¹⁰ đưa quân tới Pyeongan rồi tới Yeongbyeon, tấn công Seoul hòng âm mưu phản lại triều đình. Sau đó lên làm vua ở Hongangun (quận Hồng An) và còn mở tiệc để chúc mừng. Nhưng quân của I Gwal bị thua trước quân của Jeong Jung Shin¹¹, chỉ trong 4 ngày đã bị bắt, bị giết chết vì tội làm phản. Từ đó, người đời giễu cợt 4 ngày làm vương của ông và đã đặt ra câu thành ngữ này (Từ điển bách khoa Doosan).

⁸ Nước này còn được gọi là Đản Quân Triều Tiên, một quốc gia cổ đại được kể đến trong các huyền thoại của dân tộc bán đảo Triều Tiên.

⁹ Cao ly (918-1392)

¹⁰ Lý Quát - một võ thần thời trung kỳ Joseon, 1587 ~ 1624.

¹¹ Trịnh Trung Thân - một võ thần thời trung kỳ Joseon 1576 ~ 1636.

4.3. Hình thành từ thuật ngữ tôn giáo

Phật giáo: Phật giáo du nhập vào Hàn Quốc gián tiếp từ Trung Quốc vào năm 372 tới Vương triều Goguryeo¹². Mặc dù du nhập muộn hơn Nho giáo nhưng Phật giáo cũng đã có vai trò rất quan trọng trong đời sống của nhân dân, đặc biệt là vương triều Shilla. Dù ảnh hưởng của Trung Hoa nhưng Phật giáo Hàn Quốc vẫn mang bản sắc riêng và hình thành nên nhiều Hán tự thành ngữ có nguồn gốc từ Hàn Quốc.

이판사판 (Lý phán sự phán 理判事判): đường cùng, hết cỡ, hết mức. Thành ngữ này bắt nguồn từ câu nói của các vị sư thầy thời Joseon khi bị đẩy tới đường cùng. Lý phán là những nhà sư nghiên cứu về giáo lý của Phật giáo như tham thiền, kinh truyện, phổ giáo; Sự phán ám chỉ những nhà sư chuyên chăm lo sơn lâm của chùa. Lý phán hay Sự phán đều quan trọng nên không thể thiếu bên nào. Tuy nhiên, thời đại Joseon coi trọng Nho giáo, đàn áp Phật giáo nên thân phận của các nhà sư bị đẩy tới bước đường cùng, dù là Lý phán hay Sự phán cũng chỉ là đáy xã hội. (Lim Jong Tae, 2015).

Nho giáo: Nho giáo du nhập vào bán đảo Triều Tiên từ rất sớm và trở thành Quốc giáo trong triều đại Joseon khiến cho Phật giáo mất vị trí số một. Các nho sĩ không chỉ học tập Ngũ kinh, Tứ thư mà còn tranh luận sâu sắc về nghĩa lý, tạo ra những học phái tranh luận quyết liệt, thậm chí đả kích, phê phán lẫn nhau.

사문난적 (Tư văn loạn tặc 斯文亂賊): chỉ kẻ loạn tặc làm hỏng, bóp méo chữ Nho học. Câu thành ngữ này phê phán những kẻ chống lại Nho giáo, coi những kẻ thời hậu trung kỳ Joseon không chịu làm theo phương pháp phân tích giáo lý của Chu Tử (朱子) (Từ điển Bách khoa Doosan).

Đạo giáo: Đạo giáo vốn là một tín ngưỡng dân gian bắt nguồn từ Trung Quốc, sau phát triển các học thuyết thành một loại tôn giáo. Đạo giáo du nhập vào bán đảo Triều Tiên vào thời đại Samguk (Tam Quốc)¹³. Nhiều thành ngữ có nguồn gốc từ Đạo giáo của Trung Quốc hình thành từ đây.

옥석혼호 (Ngọc thạch hỗn hào 玉石混淆): ngọc và đá lẫn lộn nhau, không còn phân biệt được đâu tốt đâu xấu nữa. Thành ngữ này xuất hiện trong cuốn “Bão Phác tử” của Galhong¹⁴. Cuốn sách này đã thể hiện tư tưởng của Đạo giáo (Từ điển Bách khoa Doosan).

Cơ đốc giáo: tuy Cơ đốc giáo truyền đến Hàn Quốc khá muộn màng (1593) nhưng hiện nay đã có gần 1/3 dân số tin theo tôn giáo này. Trong những bài thuyết giảng hay những bài ca ngợi về Chúa Jesu, cũng có nhiều thành ngữ sử dụng Hán tự để miêu tả hay ca ngợi về ân đức của Chúa.

산상수훈 (Son thượng thùy huấn 山上垂訓): giáo huấn từ đỉnh núi. Chúa Jesu thuyết giáo những điều răn dạy về đạo đức luân lý từ trên đỉnh núi (Từ điển bách khoa Doosan).

Đông học giáo (Donghakkyo): đây là một dòng tư tưởng tôn giáo do Choi Je Woo (Thôi Tế Ngu) sáng lập vào năm 1860 trong thời của vua Cheol Jong (Triết Tông) triều Joseon. Tên gọi này có nghĩa là Đông học, tức là học vấn hay tôn giáo của phương Đông (nhằm phản đối Tây học), sau này đổi tên là Cheondokyo (Thiên đồ giáo). Tư tưởng này đã mở ra phong trào cải cách xã hội chống lại bọn tham quan ô lại và ngoại xâm, thời kỳ Nhật

¹² Cao Câu Ly (37 TCN – 668 CN)

¹³ Gồm Shilla (Tân La), Goguryeo (Cao Câu Ly) và Baekje (Bách Tế).

¹⁴ Cát Hồng - nhà triết học của thời Đông Tấn (Trung Quốc)

chiếm đóng còn tham gia phong trào dân tộc. Sau đây là một số thành ngữ có nguồn gốc từ Donghakkyo:

사인여천 (Sự nhân như thiên 事人如天): coi người cũng như trời, đây là một tư tưởng của Donghakkyo, khuyên nhủ con người hãy tôn trọng nhân cách và lễ nghĩa với nhau như tôn kính trời đất (Han Moo Hee, 2011).

척양왜이 (Xích dương Oa di 斥洋倭夷): đây là một trong những chủ trương của Donghakkyo: bài xích phương Tây và người Oa¹⁵ (Từ điển Quốc ngữ Naver).

4.4. Hán tự thành ngữ có nguồn gốc từ tư liệu của Trung Quốc

Do ảnh hưởng của nền văn minh Trung Hoa, bán đảo Triều tiên cũng trải qua hàng ngàn năm nằm trong vùng văn hóa Hán tự nên hầu hết Hán tự thành ngữ của bán đảo Triều Tiên đều bắt nguồn từ văn thư của Trung Quốc. Ngoài những thành ngữ ảnh hưởng của tôn giáo như Nho Giáo, Đạo giáo đã nêu trên, đa số Hán tự thành ngữ khác ảnh hưởng của lịch sử hay cổ truyện, thi ca. Những sự kiện lịch sử trong sử thư như Sử ký, Hán thư, Tam Quốc chí, ...; kinh truyện Nho giáo như Thi kinh, Luận ngữ, Mạnh Tử hay Cách ngôn của Lão tử, Trang Tử, Hàn Phi Tử, Liệt Tử, những đoạn trong các tác phẩm văn học của các văn nhân, ... hình thành nên những Cổ sự thành ngữ và tứ tự thành ngữ. Ví dụ:

와신상담 (Ngọa tân thường đảm 臥薪嘗膽): nằm gai nếm mật. Thành ngữ này xuất hiện trong Sử ký: Việt Vương Câu Tiễn sau khi thua trận, nằm chiếu cỏ, ra vào thường nếm mật đắng để tự nhắc nhở mình đừng quên hận cũ (Lee Sang Sil, 2017).

구우일모 (Cửu ngư nhất mao 九牛一毛): một sợi lông trong số 9 con ngựa, quá nhỏ nhoi, không đáng. Điển cố thành ngữ này gắn với Tư Mã Thiên, người viết nên bộ Sử ký nổi tiếng (Lee Sang Sil, 2017).

모순 (Mâu thuẫn 矛盾) của Hàn Phi Tử: lời nói và hành động trước sau không giống nhau (Lee Sang Sil, 2017).

조삼모사 (Triêu tam mộ tứ 朝三暮四) của Liệt Tử: sáng 3 chiều 4, chỉ sự khờ khạo chỉ biết sự khác biệt hiện ra trước mắt mà không biết kết quả đó là giống nhau. 2.thủ đoạn gian trá (Lee Sang Sil, 2017).

5. Xu hướng mới của Hán tự thành ngữ

Do có tính ngắn gọn và súc tích nên Hán tự thành ngữ vẫn được sử dụng rộng rãi trong cuộc sống hàng ngày. Nhiều thành ngữ không phù hợp được thay thế bởi những thành ngữ mới phù hợp hơn. Ví dụ:

갑을관계 (Giáp Ất quan hệ 甲乙關係): chỉ mối quan hệ giữa bên ký kết và bên được ký kết trong hợp đồng. Trong mỗi quan hệ xã hội, thành ngữ này còn dùng để chỉ mối quan hệ của kẻ mạnh và kẻ yếu (Từ điển bách khoa tri thức Naver).

이부망천 (Ly Phú vong Xuyên 離富亡川): sống ở Seoul một thời gian, nếu ly hôn thì về Bucheon (Phú Xuyên), nếu không suôn sẻ lại tiếp tục về Incheon (Nhân Xuyên). Đây là một thành ngữ mới xuất hiện vào năm 2018, ám chỉ những người gặp tình huống khó khăn nên nên biết linh động theo tình hình thế sự (Từ điển bách khoa Wikipedia Hàn Quốc).

¹⁵ Chỉ người Nhật Bản

사전오기 (Tứ điên ngũ khởi 四顛五起): bốn lần ngã năm lần đứng dậy, là sự pha trộn và biến hình của câu 칠전팔기 (Thất điên bát khởi 七顛八起): ngã 7 lần, tám lần đứng dậy, có ý chí vươn lên. Hoặc những câu như “유전무죄” (Hữu tiền vô tội 有錢無罪), “무전유죄” (Vô tiền hữu tội 無錢有罪), ... cũng đang dần phổ biến trong cuộc sống hiện đại.

Tuy nhiên, trong xu thế toàn cầu hóa, tiếng Hàn hiện đại cũng vay mượn âm và hình thành nhiều từ ngoại lai. Trong số đó nhiều cụm từ, thành ngữ có 4 chữ. Với những người không am hiểu tiếng Hán, nếu không biết rõ nguồn gốc của chúng thì rất dễ bị nhầm lẫn với Hán tự thành ngữ. Ví dụ:

내로남불 (Nae-ro-nam-bul): 내가 하면 로맨스 남이 하면 불륜, nghĩa là “mình làm thì (cho là) lãng mạn, người khác làm thì (cho là) bất luân”. Chữ “Ro” (로) ở đây không phải là tiếng Hán mà là chữ viết tắt của từ Romance trong tiếng Anh.

마지노선 (Ma-ji-no-seon) cũng có 4 âm tiết và phát âm rất giống tiếng Hán Hàn nhưng chỉ là một từ chỉ tuyến phòng thủ (선) của Pháp có tên là Maginot.

Kết luận

Hán tự thành ngữ trong tiếng Hàn để lại cho hậu thế nhiều triết lý, tư tưởng và những điều giáo huấn rất giá trị. Cũng như một số ngôn ngữ khác trong khu vực, những Hán tự thành ngữ này vẫn tiếp tục được sử dụng một cách rộng rãi, thậm chí còn xuất hiện những thành ngữ mới theo nhu cầu của cuộc sống hiện đại. Nghiên cứu về Hán tự thành ngữ tiếng Hàn giúp chúng ta tiếp cận một cách dễ dàng, sâu sắc hơn về lịch sử, văn hóa, xã hội, con người của đất nước này. Hơn thế nữa, còn tìm được những nét riêng của đất nước Hàn Quốc trong tương quan với các nước trong khu vực đồng văn. Hiểu rõ điều này, ngày càng có nhiều công trình nghiên cứu về Hán tự thành ngữ ở nhiều nước trên thế giới. Đây là một việc làm rất thiết thực và có tầm quan trọng góp phần vào thành công trong các công trình nghiên cứu về đất nước Hàn Quốc.

Tài liệu tham khảo

Ban biên soạn giáo trình Hàn Quốc học (2005). *Lịch sử Hàn Quốc*. Hàn Quốc: NXB DH Seoul.

Han Moo Hee (2011). *Đại từ điển thành ngữ bốn chữ Hàn Quốc*. Hàn Quốc: NXB Shinkwang.

Hoàng Văn Hành (2000). Thành ngữ, tục ngữ. *Tạp chí ngôn ngữ và đời sống*, số 9, trang 33.

Lee Sang Sil (2017). *Từ điển thành ngữ bốn chữ*. Hàn Quốc: NXB Munye Chunchusa.

Lê Huy Kháng, Lê Huy Khoa (2003). *Tục ngữ - thành ngữ tiếng Hàn*. TPHCM: NXB Trẻ.

Lê Huy Khoa (2008). *Tiếp Từ, Thành Ngữ 4 Chữ và Danh Ngôn Tiếng Hàn*. TPHCM: NXB Thanh Niên.

Lim Jong Dae (2015). *Cổ sự thành ngữ Hàn Quốc thông qua lịch sử Hàn Quốc*. Hàn Quốc: NXB Miraemoonhwa.

Trần Đình Sử (2009). *Từ điển thuật ngữ văn học*. Hà Nội: NXB Giáo dục

Từ điển Bách khoa Doosan, Hàn Quốc. *옥석혼효* (2021)
https://www.doopedia.co.kr/doopedia/master/master.do?_method=view&MAS_IDX=101013000853695.

Từ điển Bách khoa Doosan, Hàn Quốc. *산상수훈* (2021).
https://www.doopedia.co.kr/search/encyber/new_totalSearch.jsp.

Từ điển Bách khoa Doosan, Hàn Quốc. *삼일천하*. (2021).
https://www.doopedia.co.kr/search/encyber/new_totalSearch.jsp?WT.ac=search.

Từ điển Bách khoa Doosan, Hàn Quốc. *사문난적*. (2021).
https://www.doopedia.co.kr/search/encyber/new_totalSearch.jsp.

Từ điển bách khoa Wikipedia, Hàn Quốc. *이부망천*. (2021).
<https://ko.wikipedia.org/w/index.php?title=%EC%9D%B4%EB%B6%80%EB%A7%9D%EC%B2%9C&redirect=no>.

Từ điển quốc ngữ Hàn Quốc, *성어, 척양왜이*. (2021).
<https://ko.dict.naver.com/#/search?query=%EC%84%B1%EC%96%B4>

Viện Nghiên cứu quốc ngữ Hàn Quốc (1999). *Đại từ điển quốc ngữ tiêu chuẩn*. Hàn Quốc: NXB Doosan Donga.

Wi Jeong Ja (2018). *Nghiên cứu so sánh từ tự thành ngữ Hàn - Trung liên quan tới động vật*. Luận văn thạc sỹ, Đại học Sangmyeong, Hàn Quốc.

Tác động của tính bảo mật, sự riêng tư, nhận thức rủi ro đối với thái độ và ý định mua sắm trực tuyến của khách hàng tại Vũng Tàu

Impact of security, privacy, perceived risk on online shopping attitudes and intentions of customers in Vung Tau

Nguyễn Tuấn Đạt

Trường Đại học Bà Rịa - Vũng Tàu

Email của tác giả liên hệ: [nguyentuandat19101994@gmail.com]

THÔNG TIN

Ngày nhận: 01/08/2021

Ngày nhận lại: 10/09/2021

Duyệt đăng: 18/09/2021

Từ khóa:

Mua sắm trực tuyến, tính bảo mật, sự riêng tư, nhận thức rủi ro

Keywords:

Online shopping, security, privacy, risk perception

TÓM TẮT

Nghiên cứu này nhằm mục đích mở rộng mô hình ý định mua sắm trực tuyến của khách hàng tại TP. Vũng Tàu thông qua việc đánh giá nhân tố nhận thức rủi ro tác động tiêu cực đến ý định mua sắm trực tuyến của khách hàng đối với các doanh nghiệp hay cá nhân bán hàng trực tuyến. Nghiên cứu này sử dụng phương pháp định lượng thông qua việc khảo sát 358 khách hàng trực tuyến trên địa bàn TP. Vũng Tàu. Đồng thời sử dụng kết quả mô hình cấu trúc tuyến tính SEM để kết luận sự riêng tư, tính bảo mật có tác động tiêu cực đến nhận thức rủi ro và nhận thức rủi ro lại có tác động tiêu cực đến thái độ đối với mua sắm trực tuyến và ý định mua sắm trực tuyến của khách hàng tại TP. Vũng Tàu.

ABSTRACT

This study aims to expand the online shopping intention model of customers in Vung Tau City through the assessment of risk perception factors negatively affect the online shopping intention of customers for businesses or individuals selling online. This study uses a quantitative method through surveying 358 online customers in Ho Chi Minh City. Vung Tau. At the same time, using SEM linear structural model results to conclude privacy and security has a negative impact on risk perception, and risk perception has a negative impact on attitude towards online shopping and online shopping intention of customers in Vung Tau.

1. Giới thiệu

Ngày nay với sự phát triển vượt bậc của công nghệ cộng với hình thức thương mại điện tử trên thế giới hay hình thức mua sắm trực tuyến ngày càng phổ biến và được mô tả là phát triển vượt bậc về quy mô và chất lượng. Điều này ngày càng thu hút người tiêu dùng và các nhà sản xuất tham gia nhiều hơn vào hình thức kinh doanh này (Tsai và cộng sự, 2011). Dường như với thương mại điện tử, người tiêu dùng có thể mua mọi loại hàng hóa từ đơn giản đến phức tạp thông qua trang web của nhà cung cấp dịch vụ mua sắm trực tuyến. Tại Vũng Tàu, các trang web mua sắm trực tuyến nổi tiếng như Tiki, Lazada, Shoppe,... ngày càng trở nên quen thuộc với người tiêu dùng tại Vũng Tàu. Đối với thương mại điện tử, tại bất cứ địa điểm nào nói chung và tại Vũng Tàu nói riêng thì niềm tin của khách hàng

là một yếu tố quan trọng dẫn đến tác động đến ý định mua hàng của người tiêu dùng. Đối với một địa bàn phát triển như Vũng Tàu thì số lượng giao dịch mua sắm trực tuyến tại đây tăng theo mỗi năm. Tuy nhiên người tiêu dùng ở đây vẫn luôn hình thành những nhận thức rủi ro khi giao dịch và giảm ý định mua hàng nguyên nhân đến từ việc khi mua hàng trực tuyến, hạn chế lớn nhất là khách hàng không liên hệ được với sản phẩm mình muốn mua và còn phải trải qua thời gian chờ đợi để nhận hàng nên khách hàng nhận thức rủi ro là yếu tố rất quan trọng và ảnh hưởng tiêu cực đáng kể đến ý định mua hàng trực tuyến thông qua các kênh thương mại điện tử. Ngoài lý do trên thì việc khách hàng tại đây có những thiệt hại về tài chính, thông tin cá nhân bị đánh cắp cũng là vấn đề thường xuyên xảy ra do đó ảnh hưởng đến uy tín của công ty kinh doanh cũng như giảm doanh số mua hàng của khách hàng. Vì vậy, vấn đề nghiên cứu về các nhân tố ảnh hưởng đến nhận thức rủi ro và tác động này như thế nào đến ý định mua sắm trực tuyến của người tiêu dùng là thật sự rất quan trọng.

2. Cơ sở lý thuyết

2.1 Các khái niệm về các nhân tố

Tính bảo mật: Bảo mật là mối quan tâm cơ bản của những khách hàng muốn mua sắm qua internet, theo Deci và Ryan (2000); Ryan và Deci (2002). Trong hoàn cảnh phát triển của thương mại điện tử tại các ứng dụng mua hàng khách hàng sẽ sử dụng các tài khoản cá nhân nhằm đăng nhập và thanh toán, mỗi tài khoản này đều được thiết lập mật khẩu hay phương thức cá nhân chỉ được cung cấp cho riêng cá nhân đó để tăng tính bảo mật hạn chế việc rò rỉ thông tin và tổn hại về tài chính cho cá nhân vì vậy không áp dụng các biện pháp an ninh đầy đủ để đảm bảo bảo mật dữ liệu khách hàng là rào cản lớn trước sự phát triển của thương mại điện tử, theo Ryan và Deci (2002). Mặt khác, trong lĩnh vực mua sắm trực tuyến, mức độ bảo mật được nhận biết phụ thuộc vào độ tin cậy của phương thức thanh toán cũng như truyền và lưu trữ dữ liệu hay nói cách khác, bảo mật được nhận thức là khách hàng nhận thức về chất lượng của các công cụ và quy trình được sử dụng để truyền tải và lưu trữ thông tin cá nhân, theo Flavián và cộng sự (2006); Trung và cộng sự (2018).

Sự riêng tư: Dưới sự phát triển nhanh chóng của công nghệ thông tin và Internet đã thay đổi nhiều đến quyền riêng tư lẫn sự rò rỉ thông tin cá nhân. Dữ liệu cá nhân có thể dễ dàng có sẵn dựa trên việc sao lưu trên các ứng dụng có thể được truyền tay nhau từ người này sang người khác dễ dàng, tự do và được sử dụng trong giao dịch hàng ngày mà không cần kiểm soát nhiều. Ngày nay quá nhiều dữ liệu cá nhân đã trở thành hàng hóa và tài sản có thể giao dịch, trộm dữ liệu, vi phạm dữ liệu, sử dụng bất hợp pháp dựa trên dữ liệu cá nhân ngày càng phổ biến và tạo ra xu hướng trao đổi dữ liệu cá nhân (Chen và Barnes, 2007; Pavlou, 2003). Quyền riêng tư đóng vai trò quan trọng đối với sự hài lòng khi mua sắm trực tuyến và đặc biệt quan trọng trong việc đạt được sự tin cậy trong trực tuyến mua sắm. Khi mọi người sẵn sàng mua sắm trực tuyến khi vấn đề về quyền riêng tư được đảm bảo và không mất lòng tin từ vấn đề này hay nói cách khác quyền riêng tư có tác động tích cực đến sự tin tưởng vào mua sắm trực tuyến (Đạt, 2020).

Nhận thức rủi ro: Nhân tố này liên quan đến niềm tin của người đặt sự tin tưởng vào mối liên quan giữa khả năng lời hoặc lỗ mà không cần phải xem xét đến mối quan hệ của những người được ủy thác cụ thể (Jarvenpaa và cộng sự, 2000). Đối với hình thức mua sắm trực tuyến thì nhận thức rủi ro được xem là một yếu tố có thể gây cản trở đến việc giao dịch thành công vì khách hàng luôn có nhận thức rủi ro một cách chủ động khi đánh giá sản phẩm hay dịch vụ từ mua sắm trực tuyến, theo Forsythe và Shi (2003). Trong những nghiên cứu gần đây liên quan về rủi ro và sự không chắc chắn, nếu xảy ra thì thái độ của khách hàng với mua sắm trực tuyến ngày càng tệ đi, điều này tạo ra mối liên hệ tiêu cực giữa rủi ro và thái độ của khách hàng đối với thương mại điện tử (Hsu và Chiu, 2004; Zimmer và cộng sự, 2010). Chiu và cộng sự (2014) định nghĩa rủi ro được nhận thức là sự đánh đổi

giữa chi phí và lợi ích, tức là tổng thể đánh giá của người tiêu dùng về tiện ích của sản phẩm hoặc dịch vụ dựa trên những gì nhận được như so với những gì phải trả. Nhận thức rủi ro trong mua hàng trực tuyến có thể được xác định thông qua các kỳ vọng chủ quan về rủi ro tài chính, hiệu suất, tâm lý, thời gian và sự thuận tiện của khách hàng khi mua sắm trên internet với kế hoạch mua sắm trực tuyến cụ thể (Forsythe và Shi, 2003). Nhận thức rủi ro nó được xem là một sự không chắc chắn về kết quả tiềm năng của một hành vi và chính vì kết quả này cũng tạo ra sự khó chịu cho khách hàng, mặt khác cảm nhận rủi ro cũng đại diện cho sự không chắc chắn về sự mất mát hay đạt được của người tiêu dùng trong giao dịch cụ thể trong tương lai (Forsythe và Shi, 2003; Murray, 1991).

Thái độ của khách hàng: Thái độ được định nghĩa một cách tổng quát là mức độ đo lường cảm xúc theo hướng tích cực khi mua hàng trực tuyến. Người tiêu dùng nếu có thái độ càng tích cực thì sẽ mua hàng trực tuyến nhiều hơn. Theo lý thuyết về hành động được lý luận và lý thuyết về hành vi có kế hoạch của Ajzen và Fishbein, 1980; Ajzen, 1991 thái độ được xem là yếu chính chính cho ý định chấp nhận hành vi. Nói một cách khác, thái độ đối với một hành vi có thể xem là một đánh giá tiêu cực hoặc tích cực của cá nhân đối với hành vi có liên quan, nó bao gồm cả niềm tin của cá nhân về kết quả cảm nhận được khi thực hiện hành vi đó (Kim và Park, 2005; Al-Debei và cộng sự, 2013).

2.2 Mối quan hệ lý thuyết giữa các nhân tố

Tính bảo mật, sự riêng tư đối với nhận thức rủi ro

Người tiêu dùng khi mua hàng trực tuyến luôn xem internet là mối lo lắng của bản thân vì họ lo sợ thông tin cá nhân có thể bị đánh cắp; phương tiện truyền thông đã có những cảnh báo rộng rãi và cụ thể vấn đề tiêu cực khi sử dụng internet ví dụ như tiết lộ quyền riêng tư, bảo mật kém; tạo cơ hội cho các hành vi lừa đảo tạo sự cản trở, khó khăn cho người tiêu dùng khi mua sắm trực tuyến.

Nhiều nghiên cứu trước đây đã chỉ ra rằng động lực bên ngoài để các cá nhân sử dụng internet đó chính là sự bảo mật và quyền riêng tư,... và đó cũng chính là các yếu tố được quan tâm nhất quyết định đến nhận thức rủi ro của người tiêu dùng mua sắm trực tuyến thông qua internet (Deci và Ryan, 2000; Ryan và Deci, 2002; Chen và Barnes, 2007; Salo và Karjaluoto, 2007; Flavián và cộng sự, 2006).

Các mối đe dọa bảo mật nó có liên quan đến những điều kiện tiềm ẩn gây ra thiệt hại hoặc thay đổi tài nguyên internet sẽ dẫn đến gian lận, lợi dụng hoặc mất mát. Đồng thời việc bảo vệ quyền riêng tư của người tiêu dùng lại liên quan đến khả năng kiểm soát việc thông tin bị tiết lộ trong các giao dịch trên thị trường hay các thông tin riêng tư sẽ được cung cấp trái phép cho người khác thông qua lợi dụng những sơ hở của khách hàng hay có sự thông đồng (Bauman và Bachmann, 2017). Vì vậy những biện pháp an ninh, cơ chế bảo vệ và bảo toàn thông tin cá nhân không bị rò rỉ đã được các trang web hỗ trợ, nỗ lực cung cấp cho người tiêu dùng môi trường mua sắm thuận lợi, tin tưởng, an toàn, hạn chế về suy nghĩ rủi ro khi giao dịch (Kim và cộng sự, 2008; Lu và cộng sự, 2013; Forsythe và Shi, 2003; Weisberg và cộng sự, 2011; Bauman và Bachmann, 2017, Trung và cộng sự, 2018, Đạt, 2020). Bảo mật và tính riêng tư rất quan trọng trong môi trường mua sắm trực tuyến vì thế bốn giả thuyết đề xuất như sau:

H1: Cảm nhận về tính bảo mật của trang web có tác động tiêu cực đến nhận thức rủi ro khi mua sắm trực tuyến.

H2: Cảm nhận về sự riêng tư của cá nhân có tác động tiêu cực đến nhận thức rủi ro khi mua sắm trực tuyến.

Nhận thức rủi ro đối với thái độ của người tiêu dùng và ý định mua sắm trực tuyến

Trong giao dịch mua hàng trực tuyến thì người tiêu dùng không có cơ hội kiểm tra hay thử nghiệm sản phẩm hay dịch vụ ngay lúc mua chính vì vậy họ e ngại hay lo lắng vì không được như kì vọng vì vậy cảm nhận rủi ro là một yếu tố quan trọng để hình thành nên hành vi và ý định mua sắm, đồng thời các nghiên cứu gần đây cảm nhận rủi ro có mối quan hệ tiêu cực đến ý định mua hàng (Park và cộng sự, 2005). Vì vậy khách hàng luôn có những cân nhắc nếu họ đưa ra quyết định không đúng hoặc thiếu sự phù hợp thì hậu quả khi nhận được hàng có thể sẽ nằm trong khả năng lựa chọn của họ? Nói một cách khác, cảm nhận rủi ro của người tiêu dùng đối với các cửa hàng, nhà cung cấp kinh doanh qua hình thức bán hàng trực tuyến càng cao thì sự thỏa mãn hay hài lòng của người tiêu dùng ngày càng suy giảm dẫn đến ý định mua hàng cũng sẽ giảm theo (Hunter và cộng sự, 2004; Pires và cộng sự, 2004). Ariff và cộng sự (2014) kết luận rằng cảm nhận rủi ro có một ảnh hưởng đến ý định mua hàng trực tuyến, trong khi Almousa (2011) chứng minh rằng cảm nhận rủi ro tác động tiêu cực đến ý định mua hàng trực tuyến. Hơn nữa, nghiên cứu của Chiu và cộng sự (2014) về 782 Các khách hàng của Yahoo-Kimo nhận thấy tác động tiêu cực của cảm nhận rủi ro giữa những người hưởng thụ, giá trị thực dụng và ý định mua hàng. Rủi ro cảm nhận của người tiêu dùng chủ yếu là bị đánh cắp thông tin hay tổn hại tài chính điều này làm suy giảm thái độ tích cực của họ đối với các nhà bán lẻ trên Internet đồng thời nó làm giảm đi ý định của người tiêu dùng đối với mua sắm trực tuyến theo Choi và cộng sự (2018). Xuất phát từ tính quan trọng của cảm nhận rủi ro đối với mua hàng trực tuyến nên tác giả đề xuất hai giả thuyết sau:

H3: Cảm nhận rủi ro của người tiêu dùng có tác động tiêu cực đến thái độ của người tiêu dùng.

H4: Cảm nhận rủi ro của người tiêu dùng có tác động tiêu cực đến ý định mua sắm trực tuyến của người tiêu dùng.

Thái độ của người tiêu dùng đối với ý định mua sắm trực tuyến

Những nghiên cứu trước đây đã cho thấy thái độ đóng một vai trò rất quan trọng trong việc hình thành ý định mua hàng hay mua nhiều hàng hơn theo nghiên cứu của Pavlou và Fygenson (2006). Mặt khác, cũng có rất nhiều tài liệu nghiên cứu liên quan về mạng thương mại điện tử, hệ thống thông tin cũng đã cung cấp nhiều bằng chứng thực nghiệm nói về quan hệ tích cực giữa thái độ và sự chú ý để mua hàng (Jarvenpaa và cộng sự, 2000; Li và cộng sự, 2008; Tsai và cộng sự, 2011). Do đó, với hình thức mua sắm trực tuyến hiện nay, người tiêu dùng tin rằng nếu có thái độ tích cực hơn thì sẽ mua sắm trực tuyến nhiều hơn vì vậy giả thuyết được đề xuất:

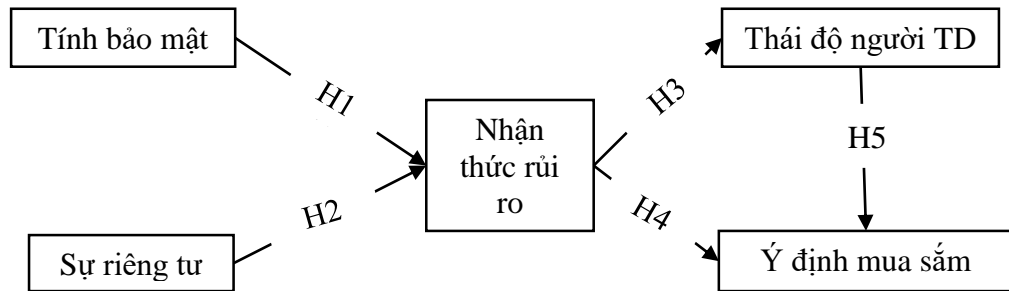
H5: Thái độ của người tiêu dùng có tác động tích cực đến ý định mua sắm trực tuyến của người tiêu dùng.

H6: Thái độ của người tiêu dùng là nhân tố trung gian cho tác động tiêu cực của nhận thức rủi ro và ý định mua sắm trực tuyến.

Dựa trên các giả thuyết đề xuất thì mô hình lý thuyết nghiên cứu về mối quan hệ của các nhân tố được đề xuất như sau:

Mô hình 1.

Mô hình nghiên cứu đề xuất



3. Phương pháp nghiên cứu

Nghiên cứu này sử dụng hai phương pháp đó là nghiên cứu định tính và định lượng được tiến hành như sau:

Nghiên cứu định tính: Sử dụng phương pháp phỏng vấn sâu và thảo luận nhóm với chuyên gia trong lĩnh vực kinh doanh trực tuyến để xây dựng thang đo và thành lập các giả thuyết nghiên cứu. Thang đo của các biến trong mô hình đã được phát triển và dựa trên những tài liệu trước đó. Đầu tiên, những người được khảo sát sẽ được yêu cầu lựa chọn những thông tin cá nhân của họ như giới tính, độ tuổi, công việc, thu nhập, trình độ học vấn và quan trọng là kênh mua sắm trực tuyến mà họ đang sử dụng thường xuyên. Tác giả thiết kế bảng khảo sát với các biến được đánh giá theo thang đo Likert 5 điểm (“1” là hoàn toàn không đồng ý đến “5” là hoàn toàn đồng ý) trừ các biến liên quan đến nhân khẩu học.

Nghiên cứu định lượng: Nghiên cứu này được thực hiện thông qua khảo sát 358 khách hàng tại Vũng Tàu thông qua bảng câu hỏi khảo sát, tác giả sẽ sử dụng lấy mẫu thuận tiện thông qua việc gửi bảng khảo sát vào các group mua sắm trực tuyến có uy tín tại địa bàn Vũng Tàu vào các khung giờ tập trung nhiều khách hàng giao dịch (11h - 13h00; 18h - 21h00), ngoài ra tác giả sẽ tận dụng đối tượng khảo sát mà tác giả làm việc. Dữ liệu sẽ được phân tích thông qua phần mềm thống kê SPSS 22.0 và kiểm định các giả thuyết thống kê thông qua kết quả của mô hình cấu trúc tuyến tính SEM và AMOS. Các hệ số kết quả được dùng trong nghiên cứu này bao gồm:

- Hệ số tin cậy (Cronbach’s alpha) và phân tích nhân tố khám phá (EFA) là hai công cụ được sử dụng trong nghiên cứu định lượng sơ bộ. Hệ số tin cậy Cronbach’s alpha được sử dụng để loại các biến không phù hợp khi chúng có hệ số tương quan biến - tổng (Item - total correlation) nhỏ hơn 0,3. Theo Thọ và Trang (2008) tiêu chuẩn chọn thang đo khi nó có hệ số tin cậy (Cronbach’s alpha) lớn hơn 0,6.

- Tiếp theo, phương pháp EFA được sử dụng để loại đi các biến quan sát có trọng số tải (factor loading) nhỏ hơn 0,5. Thang đo được chấp nhận khi tổng phương sai trích bằng hoặc lớn hơn 50% và trọng số nhân tố lớn nhất từ 0,5 trở lên. Hệ số KMO nằm trong khoảng $0,5 \leq KMO \leq 1$ thì có thể xem phân tích nhân tố là thích hợp. Kiểm định Bartlett có mức ý nghĩa nhỏ hơn 0,05 thì có thể xem các biến quan sát có tương quan với nhau trong tổng thể (Thọ và Trang, 2008).

Để khẳng định sự phù hợp của mô hình lý thuyết, phương pháp phân tích mô hình cấu trúc tuyến tính (SEM) sẽ được sử dụng để kiểm định. Mô hình được xem là thích hợp với dữ liệu khi các chỉ tiêu CFI từ 0,9 đến 1 (Hu và Bentler 1999), $CMIN/df \leq 2$ (một số trường hợp $CMIN/df$ có thể ≤ 3 (Carmines và McIver 1981; Kline 2010) và $RMSEA \leq 0,08$ (Thọ và Trang, 2008), (trường hợp $RMSEA$ từ 0,08 \rightarrow 0,1: mô hình phù hợp ở mức trung bình theo Thọ và Trang (2008).

4. Kết quả nghiên cứu và thảo luận

4.1. Kết quả nghiên cứu

4.1.1. Thống kê mô tả mẫu nghiên cứu

Cuộc khảo sát trực tuyến đã được nhóm tác giả tiến hành để thu thập dữ liệu. Khu vực mà để khảo sát là tại TP. Vũng Tàu và đối tượng được lựa chọn để khảo sát đó là người tiêu dùng có độ tuổi từ 18 tuổi trở lên, đã mua hàng trực tuyến thông qua các trang web hay các trình duyệt của các kênh mua sắm trực tuyến như Lazada; Shopee; Tiki; Sendo;... đối tượng mà nhóm tác giả tập trung nhiều đó là độ tuổi từ 18 - 31 tuổi vì đây là nhóm tuổi phổ biến trong việc sử dụng Internet và là nguồn tăng trưởng chính trong tương lai đối với việc mua sắm trực tuyến (Temkin, 2009). Mặt khác nhóm đối tượng có độ tuổi từ 18 - 31 tuổi là nhóm đối tượng chiếm hơn 20% dân số tại TP. Vũng Tàu, đây là nhóm dân số trẻ sử dụng nhiều thiết bị công nghệ hiện đại, thông minh và có thể xem là nhóm đối tượng được sinh ra vào thời kì phát triển của Internet và công nghệ hay có thể nói tất cả lĩnh vực trong cuộc sống của họ đều có sự tham gia của Internet và công nghệ thông minh. Phân khúc thế hệ trẻ này được đánh giá sử dụng các thiết bị công nghệ thông minh và các trình duyệt thường xuyên, chuyên nghiệp hơn các phân khúc lớn tuổi hơn; đồng thời việc kết nối với nhau của phân khúc trẻ tuổi này trên mạng xã hội để lựa chọn sản phẩm trực tuyến ngày càng phổ biến theo Temkin (2009).

Bảng 1

Thống kê nhân khẩu học

		Tần số	%
Giới tính	Nam	153	42,7%
	Nữ	205	57,3%
Học vấn	Dưới đại học	96	26,8%
	Đại học	189	52,8%
	Trên đại học	73	20,4%
Độ tuổi	Từ 18 - 25 tuổi	115	32,1%
	Từ 25 - 31 tuổi	170	47,5%
	Trên 31 tuổi	73	20,4%
Công việc	Sinh viên ĐH, CĐ, TC,... (còn đi học)	68	19,0%
	Kinh doanh	144	40,2%
	Văn phòng	87	24,3%
	Khác	59	16,5%
Thu nhập	Dưới 5 triệu đồng	68	19,0%
	Từ 5 - 14 triệu đồng	78	21,8%
	Từ 15 - 20 triệu đồng	140	39,1%
	Từ 20 triệu trở lên	72	20,1%
Ứng dụng/web	Tiki	90	25,1%
	Lazada	83	23,2%

	Tần số	%
Shopee	67	18,7%
Sendo	63	17,6%
Khác (Facebook; Zalo; Viber; Instagram;)	55	15,4%
Tổng cộng	358	100,0%

Dựa trên kết quả bảng 1 ta có thể thấy trong 358 người được khảo sát thì giới tính nữ chiếm số lượng đông đảo hơn, trình độ học vấn phổ biến là đại học chiếm 52,8%. Phân bố mẫu cho tiêu chí công việc không có khoảng cách xa trong số lượng điều tra trong đó nghề nghiệp kinh doanh chiếm tỷ trọng cao là 40,2%. Thu nhập chiếm tỷ trọng cao nhất là từ 15 đến 20 triệu đồng mỗi tháng chiếm 39,1%. Thực tế với mẫu nghiên cứu này đã chỉ ra dường như các trang web hay ứng dụng mua sắm phổ biến đều được những người khảo sát sử dụng đến và không có quá nhiều cách biệt về phần trăm sử dụng.

4.1.2. Hệ số tin cậy Cronbach's Alpha và kiểm định nhân tố khẳng định CFA

Bảng 2.

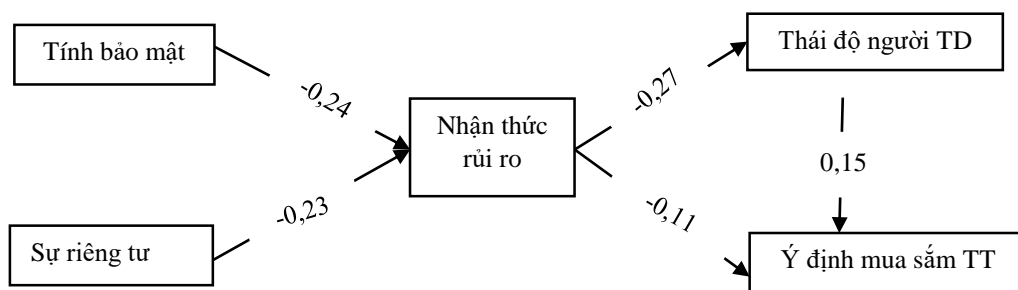
Kết quả kiểm định hệ số tin cậy Cronbach's Alpha và nhân tố khẳng định CFA

I	Hệ số Cronbach's Alpha của Tính bảo mật là 0,873	HS tải nhân tố
BM1	Trang web/trình duyệt bạn sử dụng có trình bày đủ các bảo mật trực tuyến.	0,828*
BM2	Mua hàng tại các trang web/trình duyệt này sẽ không có thiệt hại về tài chính.	0,784*
BM3	Các giao dịch trên trang web/trình duyệt bạn sử dụng sẽ được bảo vệ bởi những công cụ tốt nhất.	0,764*
BM4	Thanh toán khi mua hàng qua các trang web/trình duyệt bạn sử dụng này an toàn	0,753*
BM5	Trang web/trình duyệt bạn sử dụng có khả năng giải quyết các vấn đề liên quan đến từ các hacker	0,673*
II	Hệ số Cronbach's Alpha của sự riêng tư là 0,838	HS tải nhân tố
RT1	Thông tin cá nhân bạn cung cấp cho các trang web/trình duyệt bạn sử dụng đều được bảo mật.	0,761*
RT2	Thông tin về thanh toán, ngân hàng của bạn cung cấp cho trang web/trình duyệt để mua hàng đều được bảo vệ tốt.	0,749*
RT3	Trang web/trình duyệt bạn sử dụng những phương pháp phù hợp để lấy thông tin cá nhân của bạn.	0,722*
RT4	Trang web/trình duyệt bạn sử dụng không lấy những thông tin cá nhân không cần thiết của bạn.	0,680*
RT5	Trang web/trình duyệt bạn sử dụng không dùng thông tin cá nhân bạn cung cấp với mục đích khác.	0,675*
III	Hệ số Cronbach's Alpha của cảm nhận rủi ro là 0,867	HS tải nhân tố
RR1	Nhập thông tin thẻ tín dụng qua trang web/trình duyệt khi sử dụng là không an toàn.	0,843*
RR2	Bạn nghĩ sẽ rất rủi ro khi cung cấp thông tin thẻ ngân hàng cho nhà cung cấp thông qua trang web/trình duyệt.	0,767*
RR3	Bạn ngần ngại khi nhập thông tin thẻ tín dụng trên trang web.	0,721*
RR4	Bạn nghĩ nhập thông tin cá nhân trên trang web là không an toàn.	0,688*
RR5	Bạn nghĩ khi nhập một số thông tin liên quan đến thông tin an sinh xã hội của cá nhân lên trang web là không an toàn.	0,668*

RR6	Bạn ngại về việc cung cấp cái thông tin như tên, địa chỉ, số điện thoại,... trên trang web.	0,655*
IV	Hệ số Cronbach's Alpha của thái độ của khách hàng là 0,777	HS tải nhân tố
TD1	Bạn thích ý tưởng sử dụng Internet để mua sắm từ trang web/trình duyệt này.	0,768*
TD2	Sử dụng Internet để mua sắm từ trang web/trình duyệt này là ý tưởng tốt.	0,760*
TD3	Mua hàng hóa từ trang web/trình duyệt này là quyết định sáng suốt.	0,652*
V	Hệ số Cronbach's Alpha của ý định mua sắm trực tuyến là 0,848	HS tải nhân tố
YD1	Bạn sẽ tiếp tục quay trở lại trang web/trình duyệt để mua hàng ?	0,856*
YD2	Bạn sẽ cân nhắc việc trong ba tháng tới sẽ mua hàng từ trang web/trình duyệt trong ba tháng tới.	0,844*
YD3	Bạn sẽ cân nhắc việc sẽ mua hàng từ trang web/trình duyệt trong năm tới.	0,710*
YD4	Đối với giao dịch mua hàng thì khả năng bạn mua hàng từ trang web/trình duyệt mà bạn truy cập như thế nào ?	0,667*

Dựa trên kết quả bảng 2 ta thấy các nhân tố tính bảo mật, sự riêng tư, thái độ của người tiêu dùng và ý định mua sắm trực tuyến đều có hệ số Cronbach's Alpha > 0,6 và các hệ số tương quan biến tổng của các biến quan sát đều lớn 0,3. Từ đó ta có thể thấy các thang đo có độ tin cậy cao (Thọ và Trang, 2008). Đồng thời kết quả kiểm định nhân tố khám phá CFA cho thấy dữ liệu tương thích với mức độ phù hợp của thị trường $X^2=208,544$; $df = 199$ (p -value = 0.00); GFI = 0.950; AGFI = 0.937; NFI = 0.937; CFI = 0.997; RMR = 0.024; RMSEA = 0.012. Trọng số tải nhân tố của các quan sát đều lớn hơn 0,05 với mức ý nghĩa 5%, điều này khẳng định tính đơn nguyên và hội tụ của các biến quan sát thuộc thành phần của các nhân tố tính bảo mật, sự riêng tư, thái độ của người tiêu dùng và ý định mua sắm trực tuyến (Thọ và Trang, 2008).

4.1.3. Kết quả mô hình tuyến tính SEM



Kết quả mô hình cấu trúc tuyến tính SEM như sau $X^2=276,454$; $df = 204$; p -value = 0,00; GFI = 0,935; AGFI = 0,92; NFI = 0,917; CFI = 0,977; RMR = 0,059; RMSEA = 0,032 và $X^2 \left(\frac{X^2}{df} \right)$ là 1.355. Với kết quả của các hệ số này thì mô hình cấu trúc tuyến tính SEM đủ điều kiện để có thể đưa ra kết luận tác động của các nhân tố với nhau (Thọ và Trang, 2008)

4.2. Thảo luận kết quả nghiên cứu

Ta thấy hệ số bê ta tác động của tính bảo mật và sự riêng tư đối với nhận thức rủi ro là -0,24 và -0,23 chứng tỏ rằng tính bảo mật, sự riêng tư có tương quan âm với nhận thức rủi ro hay nói cách khác nếu nhà cung cấp xây dựng trang web hay ứng dụng để mua sắm trực tuyến đảm bảo cho khách hàng về toàn bộ thông tin cá nhân của khách hàng được bảo mật, không bị cung cấp một cách tùy tiện cho các đối tượng khác nhằm làm phiền, trục lợi hay tổn hại về tài chính của người tiêu dùng thì sẽ làm giảm đi nhận thức rủi ro của người tiêu dùng hay nói cách khác người tiêu dùng sẽ tin tưởng vào nhà cung cấp hơn (Bauman và Bachmann, 2017, Trung và cộng sự, 2018, Đạt, 2020). Vì vậy giả thuyết H1 và H2 được

chấp nhận.

Khi khách hàng nhận thức rủi ro trong quá trình diễn ra mua sắm trực tuyến thì sẽ dẫn đến tác động tiêu cực đến thái độ của người tiêu dùng và ý định của họ khi muốn mua sắm trực tuyến nó thể hiện qua hệ số bê ta tác động của nhận thức rủi ro với thái độ của người tiêu dùng và ý định mua sắm trực tuyến lần lượt là -0,27 và -0,11. Điều này giải thích cho việc nếu khách hàng cảm nhận không thấy an toàn trong quá trình giao dịch, những tổn thất về tinh thần hay tài chính thì họ sẽ không có một thái độ tốt với Online Shopping và ý định mua hàng hay nói cách khác họ không sẵn sàng thiết lập một mối quan hệ giao dịch với nhà cung cấp bán hàng trực tuyến (Choi và cộng sự, 2018). Vì vậy, giả thuyết H3 và H4 được chấp nhận.

Cuối cùng, ta thấy rằng nếu thái độ của người tiêu dùng với mua sắm trực tuyến có tương quan dương với ý định mua sắm trực tuyến do hệ số bê ta tác động là 0,15. Điều này có nghĩa là khi các nhân tố khác tác động tích cực hay tiêu cực đến thái độ của người tiêu dùng sẽ quyết định tích cực hay tiêu cực tương ứng đến ý định mua sắm trực tuyến (Al-Debei và cộng sự, 2013). Hay nói cách khác, một thái độ tích cực, sự tin tưởng và niềm vui sẽ làm cho khách hàng gia tăng ý định mua sắm hay mua sắm nhiều hơn theo Fygenson (2006). Vì vậy, giả thuyết H5 được chấp nhận.

Đồng thời, trong mô hình tác động trung gian của ba yếu tố: nhận thức rủi ro, thái độ của người tiêu dùng và ý định mua sắm trực tuyến với biến thái độ là biến trung gian, do đó, nhận thức rủi ro tác động đến ý định mua sắm trực tuyến với R^2 là 3,42% và hệ số beta là -0,1115, trong đó tác động trực tiếp là -0,0880 và tác động gián tiếp thông qua thái độ của người tiêu dùng là -0,0235 và giá trị p hệ số $<0,05$, do đó có ý nghĩa thống kê. Điều này có nghĩa là trong mô hình tác động trung gian của ba yếu tố nhận thức rủi ro, thái độ, ý định mua sắm trực tuyến, nhận thức rủi ro có tác động tiêu cực đến ý định mua sắm trực tuyến. Mặt khác, nhận thức rủi ro cũng ảnh hưởng tiêu cực đến thái độ là yếu tố trung gian cho rủi ro nhận thức gián tiếp ảnh hưởng tiêu cực đến ý định mua sắm trực tuyến. Vì vậy, chấp nhận giả thuyết H6.

5. Kết luận & hàm ý quản trị

Dựa trên cơ sở lý thuyết về các nhân tố và việc đưa ra các giả thuyết cho mô hình nghiên cứu cùng với việc phát triển từ hai mô hình nghiên cứu thực nghiệm của Hsu (2014) và Shu và cộng sự (2016), tác giả đã tiến hành các khảo sát với các đối tượng khách hàng đã từng mua sắm trực tuyến hay có ý định mua sắm trực tuyến với các trang web hay trình duyệt của các nhà cung cấp tại TP. Vũng Tàu như Lazada; Shopee; Tiki;... Kết quả sau quá trình nghiên cứu đã đem lại ý nghĩa nhất định cho ngành bán lẻ đặc biệt là lĩnh vực Online Shopping. Theo kết quả của nghiên cứu này thì hai yếu tố tính bảo mật và sự riêng tư có quan hệ ngược chiều với nhận thức rủi ro của khách hàng, khi tiến hành mua sắm trực tuyến nguyên nhân là do bản chất việc mua sắm trực tuyến là khách hàng không được trực tiếp xem qua sản phẩm hay có trải nghiệm thực tế với nó, đó là một nhược điểm lớn mà các nhà cung cấp cần phải làm cho khách hàng thấy việc rủi ro xảy ra là không nhiều. Mặt khác, trong nghiên cứu này cũng đã chỉ rõ nếu tính bảo mật và sự riêng tư của khách hàng có thể bị xâm phạm hoặc bị đánh cắp đe dọa đến việc họ bị tổn thất về tinh thần, tài chính sẽ làm họ gia tăng nhận thức rủi ro nhất là vào giai đoạn sự phát triển của công nghệ và hoạt động của các hackers (Hunter và cộng sự, 2004; Pires và cộng sự, 2004). Trong bối cảnh hoạt động Online Shopping dần dần là xu thế của nền kinh tế hiện đại và các nhãn hiệu lớn có sự cạnh tranh khốc liệt với nhau để tạo chỗ đứng cũng như mở rộng thị phần thì việc hạn chế

được việc nhận thức rủi ro của khách hàng khi giao dịch mua sắm trực tuyến sẽ giúp cho nhà cung cấp hay doanh nghiệp bán hàng trực tuyến thành công. Vì theo kết quả nghiên cứu nhận thức của khách hàng về rủi ro có quan hệ ngược chiều với thái độ đối với Online Shopping (Pavlou, 2003 ; Keh, 2009; Hunter và cộng sự, 2004 ; Pires và cộng sự, 2004). Hay nói cách khác nhận thức về rủi ro là nhân tố trung gian để thể hiện cho sự đánh giá của khách hàng về nhà cung cấp hay doanh nghiệp bán hàng trực tuyến trong việc đảm bảo về tính bảo mật, sự riêng tư hay chính là danh tiếng, uy tín của của tổ chức. Nếu khách hàng có một thái độ tốt đối với Online Shopping thì ý định mua hàng trực tuyến của khách hàng sẽ được nâng cao hay nói cách khác việc ra quyết định mua trở nên dễ dàng hơn. Kết quả nghiên cứu này của tác giả cũng tương đồng với kết quả nghiên cứu của Hsu (2014) và Shu và cộng sự (2016) trong nghiên cứu thực nghiệm về Online Shopping.

Do đó, dựa trên kết quả nghiên cứu này thì những hàm ý quản trị sau được đưa ra để đề xuất với các nhà quản trị doanh nghiệp như sau: Bản chất của việc khách hàng gia tăng nhận thức rủi ro đó chính là họ thấy không an toàn về tính bảo mật và sự riêng tư đối với các tài khoản đăng nhập của mình không được đảm bảo, chính vì thế các doanh nghiệp kinh doanh trực tuyến cần đầu tư trang thiết bị công nghệ để ngăn chặn những khả năng mà các hacker có thể lợi dụng các kẻ hở để ăn cắp thông tin khách hàng. Để đảm bảo thông tin riêng tư của khách hàng được bảo mật, trước tiên DN phải công bằng, minh bạch trong cách ứng xử và hoạt động của mình, website phải hiển thị mục thông tin DN rõ ràng. DN cần thiết lập quyền riêng tư cho khách hàng thông qua những tài khoản cá nhân để họ có thể tự xác định những thông tin cần bảo mật, những thông tin cho phép hoặc không cho phép truy cập, đồng thời giúp họ xem được quá trình bảo mật thông tin của mình để bảo đảm thông tin không bị rò rỉ. Mặt khác, DN cần có chế độ bảo mật phù hợp trong giao dịch với khách hàng, thống kê được các hoạt động và giao dịch bất thường phát sinh trong hệ thống, có những hướng dẫn cho khách hàng khi cung cấp thông tin, chủ động trong việc giải quyết những vấn đề lạm dụng thông tin khách hàng. Mặt khác, doanh nghiệp cần nhìn nhận và nhận trách nhiệm nếu có xảy ra sai sót khi khách hàng truy cập mua sắm tại tổ chức mình có xảy ra thiệt hại về tài chính hay về mặt cung cấp hàng hóa. Đồng thời, việc xây dựng mối quan hệ chặt chẽ với ngân hàng về tài khoản thanh toán trực tuyến để có sự bảo vệ khách hàng về tài chính và những tổn thất liên quan về tài chính.

Tài liệu tham khảo

Tsai, M.T., Cheng, N.C. and Chen, K.S. (2011). Understanding online group buying intention: the roles of sense of virtual community and technology acceptance factors. *Total Quality Management & Business Excellence*, Vol. 22 No. 10, pp. 1091-1104.

Ryan, R.M. and Deci, E.L. (2002). An overview of self-determination theory: an organismicdialecticalperspective, InDeci E.L. and Ryan, R.M.(Eds), *HandbookofSelf-Determination Research. The University of Rochester Press, Rochester, NY*, pp. 3-36.

Deci, E.L. and Ryan, R.M. (2000). The ‘what’ and ‘why’ of goal pursuits: human needs and the self-determination of behavior. *Psychology Inquiry*, Vol. 11 No. 4, pp. 227-268.

Flavián, C., Guinalú, M. and Gurrea, R. (2006). The role played by perceived usability, satisfaction and consumer trust on website loyalty. *Information & Management*, Vol. 43 No. 1, pp. 1-14.

Trung, P.T.; Phuc, T.X.; Sanjay, M.; Rytis, M.; and Robertas, D. (2018). Relationship between Convenience, Perceived Value, and Repurchase Intention in Online Shopping in Vietnam. *Sustainability* 2018, 10, 156; doi:10.3390/su10010156.

Chen, Y.H. and Barnes, S. (2007). Initial trust and online buyer behavior. *Industrial Management & Data Systems*, Vol. 107 No. 1, pp. 21-36.

Dat T. V. (2020). The Relationship among Product Risk, Perceived Satisfaction and Purchase Intentions for Online Shopping. *Journal of Asian Finance, Economics and Business* Vol 7 No 6 (2020) 221-231.

Pavlou, P.A. and Fygenon, M. (2006). Understanding and predicting electronic commerce adoption: an extension of the theory of planned behavior. *MIS Quarterly*, Vol. 30 No. 1, pp. 115-143.

Jarvenpaa, S., Tractinsky, N. and Vitale, M. (2000). Consumer trust in an internet store. *Information Technology and Management*, Vol. 1 Nos 1/2, pp. 45-71.

Hsu, M.H. and Chiu, C.M. (2004). Internet self-efficacy and electronic service acceptance. *Decision Support Systems*, Vol. 38 No. 3, pp. 369-381.

Hsu, M.H., Chuang, L.W. and Hsu, C.S. (2014). Understanding online shopping intention: the roles of four types of trust and their antecedents. *Internet Research*, Vol. 24 No. 3, pp. 332-352.

Zimmer, J.C., Arsal, R.E., Al-Marzouq, M. and Grover, V. (2010). Investigating online information disclosure: effects of information relevance, trust and risk. *Information & Management*, Vol. 47 No. 2, pp. 115-123.

Murray, K.B. (1991). A test of services marketing theory: consumer information acquisition activities. *Journal of Marketing*, Vol. 55 No. 1, pp. 10-25.

Ajzen, I. (1991). The theory of planned behaviour. *Journal of Organizational Behaviour and Human Decision Processes*, Vol. 50 No. 2, pp. 179-211.

Ajzen, I. and Fishbein, M. (1980). *Understanding Attitudes and Predicting Social Behaviour*. Prentice-Hall, Englewood Cliffs, NJ.

Kim, J. and Park, J. (2005). A consumer shopping channel extension model: attitude shift toward the online store. *Journal of Fashion Marketing and Management: An International Journal*, Vol. 9 No. 1, pp. 106-121.

Salo, J. and Karjaluoto, H. (2007). A conceptual model of trust in the online environment. *Online Information Review*, Vol. 31 No. 5, pp. 604-621.

Bauman, A., & Bachmann, R. (2017). Online consumer trust: Trends in research. *Journal of Technology Management & Innovation*, 12(2), 68-79. <https://doi.org/10.4067/S0718-27242017000200008>.

Kim, D.J., Ferrin, D.L. and Rao, H.R. (2008). A trust-based consumer decision-making model in electronic commerce: the role of trust, perceived risk, and their antecedents. *Decision Support Systems*, Vol. 44 No. 2, pp. 544-564.

Lu, L., Chang, H. and Yu, S. (2013). Online shoppers' perceptions of e-retailers' ethics, cultural orientation, and loyalty: an exploratory study in Taiwan. *Internet Research*, Vol. 23 No. 1, pp. 47-68.

Park, J., Lennon, S.J. and Stoel, L. (2005). On-line product presentation: effects on mood, perceived risk, and purchase intention. *Psychology & Marketing*, Vol. 22 No. 9, pp. 695-719.

Ariff, M. S. M., Sylvester, M., Zakuan, N., Ismail, K., & Ali, K. M. (2014). Consumer perceived risk, attitude and online shopping behaviour; empirical evidence from

Malaysia. *Paper presentation IOP Conference Series: Materials Science and Engineering, Jakarta, Indonesia.*

Choi, M., Law, R., and Heo, C. Y. (2018). An investigation of the perceived value of shopping tourism. *J. Travel Res.* 57, 962-980. doi: 10.1177/0047287517726170

Thọ, N.Đ. and Trang, N.T.M. (2008). *Scientific Research in Business Administration*. Statistical Publisher.

Li, X., Hess, T.J. and Valacich, J.S. (2008). Why do we trust new technology? A study of initial trust formation with organizational information systems. *The Journal of Strategic Information Systems*. Vol. 17 No. 1, pp. 39-71.

Sharma, A., & Bahl, S. (2018). Influence of service quality of e-commerce websites on customers' trust, commitment and loyalty: A case of Indian customers. *International Journal of Research in Engineering, IT and Social Sciences*, 8(9), 75-84.

Suryadi, N., Suryana, Y., Komaladewi, R., & Sari, D. (2018). Consumer, customer and perceived value: Past and present. *Academy of Strategic Management Journal*, 17(4), 1-9.

Các nhân tố ảnh hưởng đến nợ xấu của Ngân hàng thương mại Việt Nam

Factors Influencing Non-Performing Loans of Vietnamese Commercial Banks

Nguyễn Thị Ánh Hoa
Trường Đại học Bà Rịa Vũng Tàu
Email của tác giả liên hệ: [hoanta@bvu.edu.vn]

THÔNG TIN	TÓM TẮT
<p>Ngày nhận: 01/08/2021 Ngày nhận lại: 19/08/2021 Duyệt đăng: 18/09/2021</p> <p><i>Từ khóa:</i></p> <p>Nợ xấu, ngân hàng thương mại Việt Nam, nhân tố tác động, REM, FGLS</p>	<p>Bài nghiên cứu này phân tích số liệu của 22 ngân hàng thương mại đang hoạt động tại Việt Nam trong giai đoạn 2012 - 2020 để kiểm định tác động của các nhân tố kinh tế vĩ mô và nhân tố vi mô đến tỷ lệ nợ xấu của các ngân hàng thương mại Việt Nam. Phương pháp được sử dụng để ước lượng là phương pháp phân tích hồi quy dữ liệu bảng gồm mô hình hồi quy gộp (Pooled OLS), mô hình ảnh hưởng cố định (FEM) và mô hình các tác động ngẫu nhiên (REM). Bằng phương pháp bình phương tối thiểu tổng quát khả thi (FGLS) với ưu điểm có thể khắc phục hiện tượng phương sai thay đổi và tự tương quan, bài nghiên cứu đã tìm thấy 5 trong 6 nhân tố vĩ mô và nhân tố vi mô có ảnh hưởng đến nợ xấu của các ngân hàng thương mại Việt Nam. Từ kết quả nghiên cứu, tác giả đề xuất một số khuyến nghị dựa trên các nhân tố vĩ mô và nhân tố vi mô có ý nghĩa trong nghiên cứu đối với các nhà quản trị ngân hàng và cơ quan quản lý nhằm góp phần hạn chế nợ xấu và thúc đẩy ngành ngân hàng phát triển bền vững.</p>
<p><i>Keywords:</i></p> <p>Non-Performing loan, Vietnamese commercial banks, influencing factors, REM, FGLS</p>	<p>ABSTRACT</p> <p>This study analyzes the data of 22 commercial banks operating in Vietnam in the period 2012 - 2020 to test the impact of macro-economic factors and micro-factors on the bad debt ratio of Vietnamese commercial banks. The method used to estimate is the panel data regression analysis method including pooled regression model (Pooled OLS), fixed effects model (FEM) and random effects model (REM). By the method of feasible generalized least squares (FGLS) with the advantage of being able to overcome the phenomenon of variable variance and autocorrelation, the study found 5 out of 6 macro and micro factors. From the research results, the author has proposed some recommendations based on the macro and micro factors that are significant in the research for bank administrators and state management agencies in order to contribute to limiting reducing bad debt and promoting sustainable development of the banking industry.</p>

1. Giới thiệu

Hệ thống trung gian tài chính nói chung và ngân hàng thương mại nói riêng đóng vai trò rất quan trọng đối với sự phát triển của nền kinh tế thị trường, là cầu nối giữa các chủ thể trong nền kinh tế, làm cho các chủ thể gắn bó, phụ thuộc lẫn nhau, tăng sự liên kết và năng động của toàn bộ hệ thống. Do đó, sự ổn định và phát triển của ngành ngân hàng được xem là nhân tố then chốt đối với sự phát triển của nền kinh tế. Theo Kwambai và Wandera (2013), các NHTM đóng vai trò quan trọng ở các khu vực kinh tế phát triển, chính là cầu nối cho vốn được luân chuyển từ nơi thừa vốn đến nơi thiếu vốn. Thặng dư được chuyển sang thâm hụt thông qua quá trình cho vay, giúp phân bổ vốn giữa người gửi tiền và người đi vay. Nói cách khác, hoạt động cho vay nói riêng và cấp tín dụng nói chung vô cùng quan trọng và cần thiết đối với các NHTM.

Tuy nhiên, gắn liền với hoạt động cho vay là các rủi ro mà không một ngân hàng hoặc một nền kinh tế nào có thể tránh khỏi đó chính là nợ xấu. Kể từ những năm 2008, năm bắt đầu của khủng hoảng tài chính thế giới, tỷ lệ nợ xấu đã tăng lên đáng kể. Từ đó, chủ đề nợ xấu luôn thu hút được nhiều sự chú ý không chỉ đối với ngành ngân hàng mà còn cả các quốc gia trên thế giới. Đối với hệ thống ngân hàng, hoạt động cho vay kém hiệu quả dẫn đến rủi ro tín dụng. Đây được xem là rủi ro nghiêm trọng nhất khi mà các khoản nợ xấu cao có thể dẫn đến sụt giảm lợi nhuận và giảm hiệu quả hoạt động của một ngân hàng trong dài hạn. Tỷ lệ nợ xấu cao sẽ ảnh hưởng đến nguồn lực, khiến cho các ngân hàng sử dụng vốn kém hiệu quả kèm theo đó là các vấn đề về khả năng thanh toán cho các khoản thanh toán của ngân hàng. Nợ xấu còn ảnh hưởng đáng kể đến các chức năng của ngân hàng thông qua sự suy yếu tài sản ngân hàng và sự suy giảm trong thu nhập khi các khoản nợ không thu hồi được ngày càng lớn. Ahmed và các cộng sự (2006) cho rằng, mức độ nợ xấu cao trong hệ thống ngân hàng có thể cho thấy tồn tại rủi ro hệ thống, từ đó có thể ảnh hưởng đến lượng tiền gửi và hạn chế hoạt động của các trung gian tài chính, kết quả là sẽ có tác động tiêu cực đến sự tăng trưởng đầu tư và kinh tế. Đặc biệt, nếu tình trạng nợ xấu không được cải thiện, sẽ khiến các ngân hàng thương mại bị mất uy tín trong hoạt động kinh doanh tín dụng của mình hay trong trường hợp xấu nhất là dẫn đến phá sản.

Đối với thị trường mới nổi và các nền kinh tế phát triển, nợ xấu là một trong những nguyên nhân chính gây bất lợi đến sự ổn định và tăng trưởng vĩ mô thậm chí có thể đến khủng hoảng tài chính. Theo báo cáo của Ngân hàng Nhà nước cho biết tính từ năm 2012 đến cuối tháng 12/2019, toàn hệ thống các tổ chức tín dụng đã xử lý được 1.064 nghìn tỷ đồng nợ xấu. Trong năm 2019 tại Việt Nam, tỷ lệ nợ xấu nội bảng của toàn hệ thống ở mức 1,89%, hoàn thành mục tiêu dưới 2% mà Chính phủ đặt ra. Sang năm 2020, nợ xấu lại có xu hướng tiếp tục tăng trên 2% và tổng nợ xấu của các NHTM đã tăng khoảng 30% sau chín tháng năm 2020, nguyên nhân là do nền kinh tế bị ảnh hưởng bởi đại dịch Covid-19. Do ảnh hưởng của dịch bệnh Covid-19, thu nhập của doanh nghiệp và người dân bị giảm sút, tác động tiêu cực đến năng lực trả nợ của doanh nghiệp và người vay vốn nên tình trạng nợ xấu phát sinh là khó tránh khỏi. Mặc dù, công tác cơ cấu lại hệ thống các tổ chức tín dụng gắn với xử lý nợ xấu trong thời gian đại dịch Covid-19 đã đạt được kết quả đáng khích lệ, tuy nhiên vẫn còn tồn tại những khó khăn, vướng mắc trong quá trình xử lý nợ xấu. Hiện nay, kiểm soát và xử lý nợ xấu là một vấn đề trọng tâm của hệ thống ngân hàng để tạo nền tảng tài chính cho các ngân hàng dần phục hồi ổn định thì việc xem xét và phân tích các nhân tố ảnh hưởng đến nợ xấu trở thành nhiệm vụ quan trọng và cấp thiết. Xuất phát từ thực tiễn nêu trên, bài nghiên cứu này phân tích “Những nhân tố tác động đến nợ xấu tại NHTM Việt Nam” với kỳ vọng từ kết quả nghiên cứu sẽ đề xuất một số ý kiến nhằm cải thiện tỷ lệ nợ xấu của các NHTM giai đoạn 2012-2020 cho thời gian sắp tới.

2. Cơ sở lý thuyết

2.1 Khái niệm nợ xấu

Có rất nhiều góc nhìn và quan điểm khác nhau về khái niệm nợ xấu nó tùy thuộc vào cách tiếp cận cũng như quan điểm của những người nghiên cứu. Thuật ngữ “nợ xấu” trong tiếng Anh ngoài từ “Non -performing loan” có thể được thay thế bằng các thuật ngữ khác như “Bad debt” hay “Doubtful debt” (Fofack, 2005). Nợ xấu chỉ các khoản vay quá hạn trên 90 ngày không thu hồi được gốc và lãi (Rose, 2009; Miskin, 2010). Nhìn chung, khái niệm nợ xấu không hoàn toàn đồng nhất ở các quốc gia khác nhau. Sau đây là một số khái niệm về nợ xấu được tham khảo phổ biến như sau:

Theo AEG (2014), “Về cơ bản một khoản nợ được coi là nợ xấu khi quá hạn trả lãi và/hoặc gốc trên 90 ngày; hoặc các khoản lãi suất chưa trả từ 90 ngày trở lên đã được nhập gốc, tái cấp vốn hoặc chậm trả theo thoả thuận; hoặc các khoản phải thanh toán đã thanh toán dưới 90 ngày nhưng có những lý do để nghi ngờ rằng các khoản thanh toán sẽ được thực hiện đầy đủ”. Cùng quan điểm với AEG, nhận định của Quỹ tiền tệ quốc tế (IMF-International Monetary Fund) được đưa ra như sau: “Một khoản cho vay được coi là không sinh lời (nợ xấu) khi tiền thanh toán lãi và/hoặc tiền gốc đã quá hạn 90 ngày trở lên, hoặc các khoản thanh toán lãi đến 90 ngày hoặc hơn đã được tái cơ cấu hay gia hạn nợ, hoặc các khoản thanh toán dưới 90 ngày nhưng có các nguyên nhân nghi ngờ việc trả nợ sẽ không được thực hiện đầy đủ” (IMF's Complication Guide on Financial Soundness Indicators, 2004). Nói cách khác, để các định nợ xấu liên quan đến 2 yếu tố: (i) Quá hạn trên 90 ngày và (ii) Nghi ngờ khả năng trả nợ.

Trong khi đó, định nghĩa về nợ xấu vẫn chưa được Ủy ban Basel về Giám sát ngân hàng (BCBS) xác định một cách cụ thể. Ủy ban Basel xác định khoản nợ bị coi là không có khả năng hoàn trả khi một trong hai điều kiện sau xảy ra: (i) ngân hàng thấy người vay không có khả năng trả nợ đầy đủ khi ngân hàng chưa thực hiện bất cứ động thái gì để thu hồi nợ ví dụ như xử lý tài sản đảm bảo; (ii) người vay đã quá hạn trả nợ quá 90 ngày. Và BCBS đặc biệt nhấn mạnh đến khái niệm “mất mát có thể xảy ra trong tương lai” (expected loss) khi đánh giá một khoản vay.

Tại Việt Nam, nợ xấu được hiểu là những khoản nợ đang tồn tại trên danh mục tín dụng của ngân hàng có chất lượng dưới chuẩn (under standard) trong hệ thống phân hạng nợ của ngân hàng. Định nghĩa nợ xấu theo tiêu chuẩn của Việt Nam được NHNN quy định tại Quyết định số 493/2005/QĐ-NHNN ngày 22/04/2005 và theo Thông tư số 02/2013/TTNHNN ngày 21/01/2013 của Ngân hàng Nhà nước thì nợ xấu là nợ thuộc các nhóm 3 (nợ dưới tiêu chuẩn), nhóm 4 (nợ nghi ngờ) và nhóm 5 (nợ có khả năng mất vốn). Trong đó, tiêu chí đánh giá nợ xấu được quy định trong Thông tư này cũng chủ yếu dựa vào thời gian quá hạn trả nợ trên 90 ngày và khả năng trả nợ của khách hàng. Tỷ lệ nợ xấu/tỷ lệ nợ quá hạn trên 90 ngày = dư nợ quá hạn trên 90 ngày/tổng dư nợ cho vay*100%.

Tóm lại, theo các khái niệm trên thì nợ xấu được xác định theo 2 yếu tố chính: (i) nợ quá thời hạn thanh toán cả gốc, lãi từ 90 ngày trở lên và (ii) sự nghi ngờ về khả năng trả nợ của người đi vay. Bài viết cũng sử dụng tỷ lệ nợ xấu trên tổng dư nợ trong các báo cáo chính thức theo tiêu chuẩn kế toán Việt Nam của các NHTM trong việc thực hiện nghiên cứu định lượng.

2.2. Phân loại nợ xấu

Theo quy định của NHNN Việt Nam, nợ của các TCTD được chia thành 5 nhóm theo chất lượng như sau:

Nhóm 1 - Nợ đủ tiêu chuẩn. Tất cả các khoản tín dụng được ngân hàng chấp nhận cấp tín dụng phải hội đủ tiêu chuẩn để xếp vào nhóm này. Gồm các khoản nợ có gốc và lãi trong hạn. Đồng thời, không có xuất hiện khó khăn nào trong việc thanh toán nợ và dự báo có thể trả nợ đầy đủ theo cam kết.

Nhóm 2 - Nợ cần chú ý. Là các khoản nợ trong tình trạng có thể gặp phải nguy cơ không thanh toán đầy đủ, khả năng trả nợ giảm sút dấu hiệu này được phát hiện trong quá trình giám sát khoản vay. Tuy chưa nghiêm trọng nhưng khi nợ từ nhóm 1 chuyển xuống nhóm 2 cho thấy tình trạng đang xấu đi, do vậy NH cần quan tâm và có biện pháp kịp thời.

Nhóm 3 - Nợ dưới tiêu chuẩn. Là nợ có khả năng tổn thất một phần gốc và lãi, gốc và/hoặc lãi đã quá hạn trên 90 ngày, hoặc tài sản đảm bảo của khoản nợ đó bị giảm giá trị dẫn đến mất mát nếu không có biện pháp xử lý kịp thời.

Nhóm 4 - Nợ nghi ngờ. Là nợ có khả năng tổn thất cao được xác định là không thể thu hồi được gốc và/hoặc lãi đã quá hạn trên 180 ngày.

Nhóm 5 - Nợ không có khả năng thu hồi. Các khoản nợ được cho là mất vốn khi gốc và/hoặc lãi đã quá hạn trên 1 năm.

Trong đó, các khoản nợ xấu bao gồm nợ từ nhóm 3 trở xuống.

2.3. Tình hình nghiên cứu về các nhân tố tác động đến nợ xấu.

Bảng 1.

Tổng hợp các nghiên cứu có liên quan về các nhân tố ảnh hưởng đến nợ xấu

Tác giả	Phạm vi	Mô hình nghiên cứu	Dấu tương quan các nhân tố với nợ xấu
Salas và Suarina (2002)	Các NHTM và quỹ tiết kiệm Tây Ban Nha trong giai đoạn 1985-1987	Mô hình dữ liệu bảng động	Quy mô NH (-); GDP (-); Dự phòng rủi ro (+); Tăng trưởng tín dụng (+).
Louzis và cộng sự (2012)	9 NH lớn tại Hy Lạp trải dài từ quý I 2003 tới quý III 2009	Mô hình dữ liệu bảng, GMM.	GDP (-); Quy mô NH (-); ROE (-).
Dimitrios và cộng sự (2012)	NHTM tại Ai Cập trong giai đoạn 2003-2009	Mô hình dữ liệu bảng, GMM.	Quy mô ngân hàng (+); dự phòng rủi ro (+); ROE (+); GDP (-).
Nir (2013)	10 NH lớn nhất từ 16 nền kinh tế tại Trung, Đông và Đông Nam Châu Âu (CESEE) giai đoạn 1998-2011	Mô hình dữ liệu bảng, D-GMM và S-GMM	Tỷ lệ thất nghiệp (+); Lạm phát (+); Tỷ giá hối đoái (-); Tăng trưởng tín dụng (+); ROE (-); tỷ lệ VCSH/TS (-).
Messai và Jouini (2013)	85 ngân hàng ở ba quốc gia (Ý, Hy Lạp và Tây Ban Nha) trong giai đoạn 2004-2008	Mô hình hồi quy dữ liệu bảng và FEM	GDP (-); ROA (-); Lãi suất (-); Tốc độ tăng trưởng tín dụng (+); Tỷ lệ thất nghiệp (+).

Tác giả	Phạm vi	Mô hình nghiên cứu	Dấu tương quan các nhân tố với nợ xấu
Amit Ghosh (2015)	NHTM và tổ chức tiết kiệm trên 50 tiểu bang Hoa Kỳ và Quận Columbia trong giai đoạn 1984-2013	Mô hình FEM và D-GMM	GDP (-); Tỷ lệ lạm phát (+); Quy mô ngân hàng (+); Dự phòng rủi ro (+); Tăng trưởng tín dụng (+).
Vinh (2015)	22 NHTM Việt Nam trong giai đoạn 2007-2014	Mô hình FEM và GMM	ROE (-); GDP (-); Nợ xấu trong quá khứ (+); Quy mô NH (+); Tăng trưởng tín dụng (+).
Tùng và Vân (2015)	25 NHTM Việt Nam giai đoạn 2004-2014	Mô hình dữ liệu bảng, GMM	Chất lượng quản trị nhân lực (-); Tỷ suất sinh lời thời điểm trước (-)
Phước và cộng sự (2017)	22 NHTM hoạt động trong giai đoạn từ 2006-2015	Mô hình Pooled OLS gộp, FEM và REM	ROE (-); Tăng trưởng tín dụng (+); Tổng tài sản (-); Dự phòng rủi ro (+)
Thảo và Đan (2018)	27 NHTMCP Việt Nam giai đoạn 2005-2016	Mô hình GMM sai phân	Tỷ lệ nợ xấu năm trước (+); Chi phí dự phòng rủi ro tín dụng (+); Chi phí hoạt động (+); Lợi nhuận của ngân hàng (-); ROE (-); GDP (-)

Nguồn: Tổng hợp từ tác giả

2.4. Mô hình nghiên cứu

Thông qua việc khảo lược các công trình nghiên cứu trước đây về vấn đề liên quan đến nợ xấu và khung lý thuyết liên quan đến nợ xấu thì tác giả tổng hợp các yếu tố sau ảnh hưởng đến nợ xấu và cũng là các yếu tố mà tác giả sẽ dự kiến đưa vào mô hình nghiên cứu đề xuất của mình. Trong đó tác giả lựa chọn mô hình của tác giả Amit (2015) do bài nghiên cứu này sử dụng các biến nghiên cứu có nét tương đồng với hoàn cảnh kinh tế Việt Nam phù hợp để điều chỉnh và có thể nghiên cứu được tại Việt Nam. Tuy nhiên tại Việt Nam thì yếu tố lạm phát ảnh hưởng đến nền kinh tế rất nhiều do ảnh hưởng tới vật giá sẽ kéo theo các ảnh hưởng đến chi phí sản xuất nên cũng ảnh hưởng đến số tiền vay của các doanh nghiệp và tiêu thụ hàng hóa trong nền kinh tế. Tác giả nhận thấy nghiên cứu Nir (2013) lại có nghiên cứu đến biến lạm phát bổ sung vào nghiên cứu của tác giả Amit (2015) nhưng nghiên cứu của Nir (2013) lại chủ yếu tập trung vào các yếu tố vĩ mô hơn là các yếu tố nội tại của ngân hàng để nghiên cứu tác động của chúng đến nợ xấu của NHTM. Vì vậy tác giả quyết định chọn bù đắp khe hở của hai nghiên cứu này để ra mô hình nghiên cứu cho đề tài này. Mô hình nghiên cứu đề xuất như sau:

$$NPL_{i,t} = \beta_0 + \beta_1 * SIZE_{i,t} + \beta_2 * ROE_{i,t} + \beta_3 * LLR_{i,t} + \beta_4 * GROW_{i,t} + \beta_5 * GDP_t + \beta_6 * INF_t + \varepsilon_{i,t}$$

Trong đó: i và $t = [1, 2, \dots, N]$, với i là số NHTM (22NHTM) và t là số năm nghiên cứu (9 năm); β_0 = hệ số chặn; $\varepsilon_{i,t}$ = sai số; Biến phụ thuộc là tỷ lệ nợ xấu $NPL_{i,t}$ được xác định bằng tổng tỷ lệ nợ xấu ngân hàng thứ i trong năm t trên dư nợ cho vay; Các biến độc lập bao gồm quy mô ngân hàng ($SIZE_{i,t}$), tỷ suất sinh lời ($ROE_{i,t}$), tốc độ tăng trưởng tín

dụng ($GOW_{i,t}$), tỷ lệ dự phòng rủi ro tín dụng ($LLR_{i,t}$), tốc độ tăng trưởng ($GDP_{i,t}$) và tỷ lệ lạm phát ($INF_{i,t}$).

Bảng 2

Mô tả các biến trong mô hình

Yếu tố	Chỉ tiêu	Kí hiệu	Đo lường	Kì vọng dấu
Yếu tố vi mô	Quy mô ngân hàng	$SIZE_{i,t}$	$\text{Log}(\text{Tổng tài sản}_{i,t})$	(+)
	Tỷ suất sinh lợi nhuận trên vốn chủ sở hữu	$ROE_{i,t}$	$\frac{\text{Lợi nhuận sau thuế}_{i,t}}{\text{Vốn chủ sở hữu bình quân}_{i,t}}$	(-)
	Tỷ lệ trích lập dự phòng rủi ro tín dụng	$LLR_{i,t}$	$\frac{\text{Dự phòng rủi ro tín dụng}_{i,t}}{\text{Tổng dư nợ tín dụng}_{i,t}}$	(+)
	Tốc độ tăng trưởng tín dụng	$GROW_{i,t}$	$\frac{\text{Dư nợ}_{i,t} - \text{Dư nợ}_{i,t-1}}{\text{Dư nợ}_{i,t-1}}$	(+)
Yếu tố vĩ mô	Tốc độ tăng trưởng tổng sản phẩm quốc nội	GDP_t	$\frac{GDP_t - GDP_{t-1}}{GDP_{t-1}}$	(-)
	Tỷ lệ lạm phát	INF_t	$\frac{CPI_t - CPI_{t-1}}{CPI_{t-1}}$	(+)

Nguồn: Tác giả tổng hợp

3. Phương pháp nghiên cứu

3.1. Dữ liệu nghiên cứu

Bộ dữ liệu vĩ mô: dữ liệu vĩ mô trong bài nghiên cứu này bao gồm tốc độ tăng trưởng GDP và tỷ lệ lạm phát hằng năm thuộc giai đoạn 2012 - 2020, tác giả lựa chọn lấy số liệu từ các website chính thống của World Bank (WB) và Tổng cục Thống kê (GSO) được thể hiện dưới dạng tỷ lệ phần trăm.

Bộ dữ liệu vi mô: chủ yếu là dữ liệu thứ cấp được thu thập từ báo cáo tài chính hợp nhất và báo cáo thường niên được kiểm toán của 22 NHTM Việt Nam giai đoạn 2012 - 2020.

3.2 Phương pháp ước lượng mô hình

Để thực hiện những mục tiêu nghiên cứu đã được đề cập ở trên, bài viết kết hợp giữa phương pháp định tính và phương pháp định lượng.

Đối với phương pháp định tính, tác giả sử dụng các phương pháp như là mô tả, liệt kê và tổng hợp những nghiên cứu thực nghiệm trước đó, lược khảo các lý thuyết và các bài nghiên cứu trước theo từ khóa của đề tài để hình thành nên cơ sở lý thuyết và những yếu tố ảnh hưởng đến nợ xấu tại NHTM. Kết hợp sử dụng phương pháp phân tích so sánh và tổng hợp để thảo luận kết quả nghiên cứu cũng như đề xuất những kiến nghị.

Đối với phương pháp định lượng, để ước lượng mô hình nghiên cứu tác giả sử dụng phương pháp hồi quy bình phương nhỏ nhất với 3 dạng mô hình dành riêng cho phân tích dữ liệu bảng là mô hình hồi quy gộp (Pooled OLS), mô hình ảnh hưởng cố định (Fix effect model - FEM) và mô hình các tác động ngẫu nhiên (Random effect model - REM). Đồng

thời kết hợp với phương pháp bình phương tối thiểu tổng quát khả thi (FGLS) để khắc phục các khuyết tật như hiện tượng phương sai của sai số thay đổi và hiện tượng tự tương quan..

4. Kết quả nghiên cứu

Thống kê mô tả mẫu nghiên cứu

Bảng 3

Kết quả thống kê mô tả mẫu nghiên cứu

Tên biến	Giá trị trung bình	Độ lệch chuẩn	Giá trị nhỏ nhất	Giá trị lớn nhất
NPL	0,0372	0,0368	0	0,1592
SIZE	8,3611	0,6145	7,0367	9,2599
ROE	0,1161	0,0781	0	0,2799
LLR	0,0157	0,0075	0	0,0381
GROW	0,0907	0,0398	0,0323	0,2374
GDP	0,0599	0,0127	0,0291	0,0731
INF	0,0368	0,0184	0,006	0,0681

Nguồn: Trích xuất từ phần mềm STATA

Tỷ lệ nợ xấu có giá trị trung bình là 3.72%, độ lệch chuẩn 3.68% đối với độ lệch chuẩn này thì giá trị giao động của NPL là không có thay đổi nhiều qua các năm tại giai đoạn này. Giá trị nhỏ nhất là 0% (Ngân hàng VAB năm 2018), giá trị lớn nhất là 15.92% (Ngân hàng VPB năm 2020). Theo kết quả thu thập được thì giá trị NPL qua các năm của ngân hàng không có giá trị đột biến do đây là tỷ lệ mà các ngân hàng luôn cố gắng giữ ở mức độ ổn định và thấp nhất có thể. Quy mô ngân hàng có giá trị trung bình là 8.3611, độ lệch chuẩn 61.45% đối với độ lệch chuẩn này thì quy mô ngân hàng có mức độ biến động lớn qua các năm tại mỗi ngân hàng và khoảng cách quy mô của các ngân hàng ngày càng được nói rộng. Giá trị nhỏ nhất là 7.0367 (Ngân hàng KLB năm 2017), giá trị lớn nhất là 9.2599 (Ngân hàng VPB năm 2020). Vào thời điểm những năm gần đây các ngân hàng ra sức gia tăng quy mô của mình để tạo được thương hiệu và dành lại thị phần cho mình trong hệ thống ngân hàng. ROE có giá trị trung bình là 11.61%, độ lệch chuẩn là 7.81% đối với độ lệch chuẩn này thì mức độ chênh lệch qua các năm tại mỗi ngân hàng khá lớn. Giá trị nhỏ nhất là 0% (Ngân hàng SCB năm 2012), giá trị lớn nhất là 27.99% (Ngân hàng VPB năm 2020). Khoảng cách về ROE của các ngân hàng trong giai đoạn này rất cao, nó thấy được sự cách biệt của các ngân hàng lớn và ngân hàng nhỏ trong hệ thống ngân hàng qua quá trình thu lợi nhuận của mình. Cụ thể các ngân hàng lớn như VCB, BID, CTG vẫn giữ được ROE của mình với mức tăng trưởng đều đặn. Tỷ lệ dự phòng rủi ro tín dụng có giá trị trung bình là 1.57%, độ lệch chuẩn là 0.75% với mức độ lệch chuẩn này ta có thể thấy các ngân hàng không có sự thay đổi về tỷ lệ dự phòng rủi ro qua các năm quá nhiều vì đây là tỷ lệ mà các ngân hàng luôn muốn duy trì ở mức thấp nhất có thể. Giá trị nhỏ nhất là 0 (Ngân hàng TPB năm 2012 và PVB năm 2013), giá trị lớn nhất là 3.81% (Ngân hàng VPB năm 2020). Tốc độ tăng trưởng tín dụng có giá trị trung bình là 9.07%, độ lệch chuẩn là 3.98% giá trị nhỏ nhất là 0.0323 (Ngân hàng SCB năm 2018), giá trị lớn nhất là 0.2374 (Ngân hàng BVB năm 2013). Tốc độ tăng trưởng kinh tế GDP có giá trị trung bình là 5.99%, độ lệch chuẩn là 1.27% giá trị nhỏ nhất là 2.91% vào năm 2020 đối sánh với tình hình thực tế Việt Nam đây là năm xảy ra đại dịch Covid 19 làm cho tình hình kinh tế cả nước tuột dốc, sản

xuất và tiêu thu hàng hóa đình trệ làm cho GDP năm nay thấp nhất lịch sử trong giai đoạn 10 năm gần đây và giá trị lớn nhất là 7.31% vào năm 2014. Tỷ lệ lạm phát có giá trị trung bình là 3.68%, độ lệch chuẩn là 1.84% đối với tỷ lệ lạm phát độ lệch chuẩn thấp vì chính phủ luôn cố gắng duy trì làm phát ổn định để ổn định tình hình tiêu thụ và giá sản phẩm lưu thông. Giá trị nhỏ nhất là 0.6% vào năm 2012 và giá trị lớn nhất là 6.81% vào năm 2020. Trong giai đoạn này thì năm 2020 với ảnh hưởng của đại dịch Covid 19 đã ảnh hưởng rất nhiều đến tình hình kinh doanh trong nước đã làm cho tỷ lệ lạm phát tăng rất nhanh, tình hình hàng hóa không được sản xuất ồ ạt, tiêu thu chậm nên giá cả hàng hóa leo thang.

Sự tương quan của các biến trong mô hình

Bảng 4

Ma trận hệ số tương quan của các biến độc lập trong mô hình

	SIZE	ROE	LLR	GROW	GDP	INF
SIZE	1.0000					
ROE	0.6293	1.0000				
LLR	0.5220	0.5168	1.0000			
GROW	0.0691	0.1886	0.3582	1.0000		
GDP	-0.1584	-0.0191	-0.0791	-0.0404	1.0000	
INF	0.6869	0.5248	0.5331	0.1371	-0.2150	1.0000

Nguồn: Trích xuất từ phần mềm STATA

Theo bảng 4, ma trận tương quan nhằm xác định sự tác động cũng như mức độ tác động của các biến độc lập theo từng cặp. Điều này giúp ta thấy được các cặp biến độc lập nào có tương quan với nhau, tức là ảnh hưởng đến nhau trong mô hình hệ số tương quan giữa các biến có giá trị không cao, cao nhất là 0.6869 chuẩn so sánh theo Farrar và Glauber (1967) là 0.8 vì vậy không có hiện tượng đa cộng tuyến nghiêm trọng.

Kết quả ước lượng mô hình Pooled OLS, tác động cố định (FEM) và tác động ngẫu nhiên REM

Bảng 5

Tổng hợp kết quả hồi quy Pooled OLS, FEM và REM

Các yếu tố ảnh hưởng	Mô hình Pooled OLS	Mô hình FEM	Mô hình REM
SIZE	0.0067	0.0123	0.0079
ROE	0.0495	0.0666	0.054
LLR	1.5197	1.5540	1.5342
GROW	0.4012	0.4343	0.4144
GDP	0.0181	0.0113	0.0156
INF	0.4572	0.2733	0.4122
Constant	-0.1030	-0.1478	-0.1125
R-Squared	0.7297	0.7816	0.7794
Adj R-Squared	0.7212	0.7236	0.7292
F(6,191)	85.92	101.43	561.99

Nguồn: Kết quả chạy từ phần mềm STATA

Kết quả hồi quy của ba mô hình thì mức độ phù hợp của ba mô hình đều cao trên 70%, dấu tương quan của các biến độc lập đến nợ xấu của cả ba mô hình đều giống nhau điều này chứng minh sự phù hợp của số liệu nghiên cứu. Mặt khác tại kết quả của ba mô hình thì biến GDP không có ý nghĩa thống kê hay không có tác động đến nợ xấu. Vì vậy tiến hành kiểm định mô hình phù hợp cuối cùng để có kết quả nghiên cứu chính thức.

So sánh sự phù hợp giữa mô hình tác động cố định (FEM) và mô hình tác động ngẫu nhiên (REM)

Để lựa chọn mô hình thích hợp để nghiên cứu hơn giữa mô hình tác động cố định (FEM) và mô hình tác động ngẫu nhiên (REM), tác giả sử dụng kiểm định Hausman. Giả thuyết kiểm định như sau:

Giả thuyết H0: Không có tương quan giữa các biến độc lập và phần dư (mô hình REM phù hợp); Giả thuyết H1: Có tương quan giữa các biến các biến độc lập và phần dư (mô hình FEM phù hợp)

Theo kết quả kiểm định Hausman, giá trị P-value = 0.000 thấp hơn 0.05 vì vậy chấp nhận giả thuyết giả thuyết H1, bác bỏ giả thuyết H0 đồng nghĩa sẽ là mô hình tác động ngẫu nhiên FEM là mô hình phù hợp nghiên cứu hơn.

Trong ba mô hình kiểm định Pooled Ols, mô hình tác động cố định FEM và mô hình tác động ngẫu nhiên REM thì mô hình FEM là mô hình có tính vững nhất. Vì vậy, kết quả kiểm định Hausman ủng hộ cho việc chọn mô hình FEM là mô hình phù hợp nhất để phân tích các kết quả tiếp theo của nghiên cứu.

Kiểm định các hiện tượng khuyết tật và khắc phục khuyết tật cho mô hình tác động cố định FEM

Bảng 6

Kết quả kiểm định khuyết tật của mô hình tác động cố định FEM

Hiện tượng phương sai thay đổi	Hiện tượng tự tương quan
H0: $\sigma(i)^2 = \sigma^2$ for all i	H0: no first order autocorrelation
chi2 (22) = 172.58	F(1, 21) = 37.617
Prob>chi2 = 0.0000	Prob > F = 0.0000

Nguồn: Kết quả chạy từ phần mềm STATA

Kết quả của kiểm định Prob>chi2 = 0.0000 thấp hơn 0.05 vì vậy ta bác bỏ H0 chấp nhận H1 hay đã có xảy ra hiện tượng phương sai thay đổi và hiện tượng tự tương quan trong mô hình tác động cố định FEM.

Khắc phục khuyết tật trong mô hình tác động cố định FEM

Bảng 7

Kết quả ước lượng mô hình bằng phương pháp FGLS

Biến độc lập	Biến phụ thuộc NPL		
	Hệ số hồi quy	Sai số chuẩn	Giá trị P-value
SIZE	0.0109	0.0031	0,000
ROE	0.0774	0,0200	0.000
LLR	1.1723	0.1890	0.000
GROW	0.4941	0.0323	0.000
GDP	0.0897	0,0734	0.222

Biến độc lập	Biến phụ thuộc NPL		
	Hệ số hồi quy	Sai số chuẩn	Giá trị P-value
INF	0.4430	0,0944	0.000
Constant	-0.1499	0.0252	0.000
Số quan sát	198		
Wald chi2(8)	821.66		
Prob > chi2	0.0000		

Nguồn: Kết quả chạy từ phần mềm STATA

Với biến phụ thuộc là NPL sau khi sử dụng FGLS để khắc phục hiện tượng tự tương quan và phương sai sai số thay đổi, mô hình có ý nghĩa ở mức ý nghĩa 1% (do Prob =0.0000) nên mô hình hồi quy được xây dựng là phù hợp.

Bảng 8

Tóm tắt kết quả nghiên cứu

Biến độc lập	NPL			
	Giả thuyết	Kết quả nghiên cứu		
	Kỳ vọng dấu	Kỳ vọng dấu	P-value	Mức ý nghĩa
SIZE	+	+	0.000	Có ý nghĩa thống kê
ROE	-	+	0.000	Có ý nghĩa thống kê
LLR	+	+	0.000	Có ý nghĩa thống kê
GROW	+	+	0.000	Có ý nghĩa thống kê
GDP	-	+	0.222	Không có ý nghĩa thống kê
INF	+	-	0.000	Có ý nghĩa thống kê
R ²	0.7816			

Nguồn: Tác giả tổng hợp

Mô hình hồi quy: $NPL_{i,t} = -0.1499 + 0.0109*SIZE_{it} + 0.0774*ROE_{it} + 1.1723*LLR_{it} + 0.4941*GROW_{it} + 0.443*INF_t$

5. Kết luận và hàm ý chính sách

5.1 Kết luận của nghiên cứu

Trong hoạt động của NHTM Việt Nam thì quy mô ngân hàng là một trong những nhân tố khẳng định được vị thế của ngân hàng trong thị trường, nó còn thể hiện năng lực cạnh tranh của ngân hàng trong hệ thống ngân hàng. Vì vậy, khi quy mô càng lớn thì các ngân hàng càng tham vọng muốn kiếm được lợi nhuận nhiều hơn vì thế sẽ tích cực gia tăng hoạt động tín dụng từ đó tạo ra nguy cơ gây ra nợ xấu do chất lượng tín dụng có thể bị bỏ qua. Đây cũng chính là kết luận của nhóm tác giả Salas và Suarina (2002); Amit (2015); Vinh (2015).

Khi các NHTM Việt Nam hoạt động tín dụng tốt thì sẽ tạo ra nhiều lợi nhuận, lợi nhuận này chính là cố gắng giảm bớt hay hạn chế được tối đa nợ xấu và việc trích lập dự phòng. Tuy nhiên tại nghiên cứu này thì kết quả này đi ngược lại suy luận đó nhưng lại đồng kết quả với nhóm tác giả Dimitrios và cộng sự (2012) cho rằng nếu các NHTM muốn đẩy mạnh tình trạng nóng của hoạt động tín dụng để gia tăng lợi nhuận thì sẽ gia tăng dư nợ càng nhiều vì vậy điều này đồng nghĩa với việc lợi nhuận có thể tăng thêm nhưng nợ xấu từ đó cũng gia tăng vì thời điểm này ngân hàng có thể bỏ qua các yếu tố quản lý rủi ro tín dụng chặt chẽ và nói lỏng việc cho vay để gia tăng lợi nhuận từ hoạt động tín dụng nhiều hơn.

Chính vì vậy trong hoàn cảnh tín dụng nóng thì tỷ suất lợi nhuận tăng tiềm tàng nguy cơ gia tăng nợ xấu.

Tỷ lệ trích lập dự phòng chính là tỷ lệ mà ngân hàng bảo hiểm rủi ro cho những khoản nợ xấu đến nợ, nợ khó đòi hay nợ có khả năng mất vốn của mình. Vì vậy tỷ lệ này ngân hàng sẽ trích lập khi các khoản nợ có rủi ro xuất hiện. Chính vì thế tỷ lệ này càng tăng thì khả năng ngân hàng gặp nợ xấu càng nhiều hay nói cách khác lợi nhuận trong hoạt động tín dụng của ngân hàng có khả năng giảm. Đây cũng chính là kết luận của nhóm tác giả Amit (2015); Thảo và Đan (2018).

Đối với NHTM tại Việt Nam việc tăng trưởng tín dụng là một tín hiệu đáng mừng vì ngân hàng có thể luân chuyển các nguồn vốn từ huy động đến các đối tượng cần vốn thông qua hoạt động tín dụng. Tuy nhiên nó lại mang một rủi ro tiềm ẩn đó chính là khi tăng trưởng tín dụng càng mạnh nếu ngân hàng có thể kiểm soát tốt việc thu hồi nợ gốc và lãi sẽ làm ngân hàng ngày càng giàu có nhưng nếu do tăng trưởng tín dụng mà không thu hồi được lãi cũng như nợ gốc thì làm tình trạng nợ xấu ngày càng nghiêm trọng đe dọa đến hoạt động của ngân hàng. Đây cũng chính là kết luận của nhóm tác giả Salas và Suarina (2002); Amit Ghosh (2015); Phước và cộng sự (2017).

Trong nghiên cứu này của tác giả thì đối với yếu tố tốc độ tăng trưởng kinh tế thì kết quả nghiên cứu cho thấy yếu tố không có ý nghĩa thống kê trong mô hình vì vậy tốc độ tăng trưởng không có tác động đến nợ xấu tại các NHTM Việt Nam. Luận giải cho vấn đề này thì trong môi trường kinh tế phát triển thì việc trả nợ của khách hàng còn phụ thuộc vào ý chí trả nợ của khách hàng với ngân hàng mặt khác khách hàng có thể chiếm dụng vốn của ngân hàng làm việc sai mục đích nên dù kinh tế có tăng trưởng vẫn ảnh hưởng đến khả năng trả nợ. Thêm một khác đó chính là việc công nợ chùng chéo của các doanh nghiệp làm cho chậm trễ tiến độ cho ngân hàng.

Nền kinh tế có lạm phát sẽ làm cho sức mua của đồng tiền giảm, giá cả hàng hóa tăng theo làm cho các chi phí sản xuất hàng tăng theo ảnh hưởng đến việc lưu thông hàng bán hàng khó khăn thứ đó tình hình kinh doanh của khách hàng sẽ khó khăn hơn sẽ dẫn đến việc chậm tiến độ trả tiền cho ngân hàng vì vậy sẽ phát sinh nợ xấu tại các ngân hàng thương mại điều này tương đồng với kết quả nghiên cứu của Nir (2013).

5.2. Các hàm ý chính sách

- Những hàm ý chính sách dành cho đặc thù ngân hàng

Đối với tỷ lệ trích lập dự phòng: Trích lập dự phòng ảnh hưởng trực tiếp đến lợi nhuận các NHTM, là nguyên nhân ảnh hưởng đến quá trình cho vay các NHTM, dẫn đến sự gia tăng tỷ lệ nợ xấu. Các NHTM, đặc biệt là các nhà quản trị cần có chính sách trích lập dự phòng hợp lý, hài hòa giữa quản trị những tổn thất do nợ xấu gây ra đồng thời đảm bảo lợi nhuận để đầu tư và phát triển.

Đối với hoạt động tăng trưởng tín dụng: Kết quả nghiên cứu cho thấy tốc độ tăng trưởng khoản vay có mối quan hệ cùng chiều với tỷ lệ nợ xấu. Vì vậy trong quá trình cho vay các NHTM cần thận trọng hơn, bởi lẽ hoạt động của NHTM chịu tác động của quá trình thanh lọc chặt chẽ của nhà nước, áp lực lợi nhuận trong nền kinh tế thị trường, sự cạnh tranh của các NHTM diễn ra khá gay gắt, một số NHTM có tốc độ tăng trưởng tín dụng kỳ trước thấp sẽ cố gắng chạy đua tín dụng hệ lụy kéo theo là tỷ lệ nợ xấu tăng lên. Để tỷ lệ nợ xấu được duy trì ở mức an toàn, các NHTM cần xem xét, đánh giá việc tăng trưởng của các

khoản vay, tránh chạy đua trong lợi nhuận, tăng trưởng tín dụng cao nhưng chất lượng tín dụng kém dễ dẫn đến nợ xấu tăng cao, bên cạnh đó NHTM cần có biện pháp hỗ trợ doanh nghiệp để họ có thể tiếp cận nguồn vốn vay với chi phí thấp nhất, các khoản mục cho vay phải dựa trên tiềm lực tài chính, dự án khả thi, và sức khỏe thực sự của doanh nghiệp, vì dòng vốn cho vay nếu không được sử dụng hiệu quả sẽ rất khó kiểm soát và gặp nhiều rủi ro.

Đối với yếu tố tỷ suất lợi nhuận ROE: Các NHTM Việt Nam hiện đang trong thời điểm cạnh tranh nhau rất nhiều về thị phần hoạt động hay sức ảnh hưởng trong hệ thống ngân hàng. Đa phần các ngân hàng muốn phát triển tín dụng và tăng sức nóng của tăng trưởng tín dụng để thu được nhiều lợi nhuận hơn. Vì vậy, các công cụ quản lý tín dụng được nói lỏng để gia tăng các khoản vay đây chính là việc dẫn đến nợ xấu. Chính vì thế, đối với tỷ suất sinh lời các NHTM cần phải chọn chiến lược hoạt động bền vững ổn định, tránh tình trạng tăng trưởng tín dụng nóng, đồng thời hoạt động tín dụng gắn chặt với các công cụ quản lý hoạt động tín dụng để phòng ngừa các rủi ro tín dụng và hạn chế nợ xấu cho ngân hàng.

Đối với yếu tố quy mô ngân hàng: Các NHTM Việt Nam cần có chiến lược tài cấu trúc ngân hàng hợp lý và trong công tác gia tăng tổng tài sản hay quy mô ngân hàng. Việc gia tăng tổng quy mô ngân hàng nhằm gia tăng thị phần cho ngân hàng trong hoạt động kinh doanh nhưng đối với hoạt động tín dụng thì các ngân hàng cần có chiến lược độc lập giữa việc phát triển quy mô ngân hàng và phát triển hoạt động tín dụng. Để hạn chế việc do muốn mở rộng quy mô thì dẫn đến tăng trưởng tín dụng nóng để gia tăng lợi nhuận điều này sẽ tiềm ẩn rủi ro tín dụng và dẫn đến nợ xấu tăng cao.

- Ngoài ra các khuyến nghị liên quan đến các hoạt động của ngân hàng như sau:

Kiểm tra đánh giá chính xác tình hình nợ xấu hiện nay: Phân loại nợ xấu để có biện pháp riêng xử lý phù hợp. Nợ xấu của các NHTM là do không có khả năng chi trả của khách hàng, trong đó phần lớn là doanh nghiệp, mối tương tác hai chiều giữa hoạt động cấp tín dụng NHTM và quá trình sản xuất kinh doanh có mối liên hệ chặt chẽ, xử lý không tốt dẫn đến sự sụp đổ dây chuyền cho nền kinh tế.

Nâng cao hệ thống quản trị rủi ro và kiểm soát dòng tiền của khách hàng vay vốn: Dựa trên kết quả nghiên cứu cho thấy tỷ lệ dự phòng trên tổng nợ xấu tỷ lệ có xu hướng tăng cùng chiều với diễn biến nợ xấu, điều này giải thích hệ thống giám sát, quản trị rủi ro ngân hàng yếu kém, chưa tiến hành trích lập dự phòng đúng theo quá trình phát sinh hình thành nợ xấu, khoản mục trích lập dự phòng chưa được các ngân hàng trích lập tương xứng so với nợ xấu phát sinh nên dẫn đến tình trạng nợ cũ chưa xử lý hết thì phải xử lý nợ xấu phát sinh. Bên cạnh đó để phòng ngừa nợ xấu tăng cao trong tương lai thì chính các ngân hàng cần có hệ thống giám sát, quản lý chặt chẽ về hoạt động tín dụng làm giảm thiểu tối đa các rủi ro từ phía các ngân hàng cấp tín dụng, phía khách hàng vay vốn và những rủi ro từ các chính sách kinh tế vĩ mô của nhà nước. Xây dựng, hoàn thiện hệ thống quản trị rủi ro theo chuẩn mực quốc tế Basel II theo đó yêu cầu quản lý rủi ro dường như mang đến sự thay đổi đáng kể trong kinh doanh cơ bản của ngân hàng. Quản trị kém dẫn đến nhiều hoạt động rủi ro cao, yếu tố quản trị có vai trò quan trọng trong việc giảm tỷ lệ nợ xấu của NHTM, quản trị yếu kém không chỉ gây tổn thất cho một ngân hàng mà nó còn mang rủi ro nhất định mang tính dây chuyền cho ngân hàng khác, kết quả nghiên cứu cho thấy các ngân hàng tỷ lệ lợi nhuận ròng trên vốn chủ sở hữu cao, kiểm soát tốt chi phí kinh doanh cũng như

kiểm soát tốt nợ xấu sẽ góp phần giảm thiểu tỷ lệ nợ xấu, vì vậy các ngân hàng cần quan tâm hơn nữa đến công tác quản trị rủi ro, góp phần đẩy lùi nợ xấu tại các NHTM Việt Nam.

Đẩy mạnh công tác thu hồi nợ: Qua kết quả đạt được trong quá trình xử lý nợ xấu trong những năm gần đây, bên cạnh bán nợ cho VAMC, các NHTM cũng cần chủ động xử lý nợ xấu bằng các biện pháp như: xử lý tài sản đảm bảo thu hồi nợ vay. Đối với các doanh nghiệp có tiềm năng, tình hình quản trị tốt đang gặp khó khăn về tài chính các NHTM có biện pháp hỗ trợ kịp thời, bằng cách chứng khoán hóa nợ gốc và lãi nhằm cứu doanh nghiệp khỏi nguy cơ phá sản và đảm bảo nguồn vốn cho ngân hàng.

- **Hàm ý chính sách liên quan đến các tác động vĩ mô:** Trong nghiên cứu yếu tố vĩ mô gây tác động đến nợ xấu được kết luận đó chính là tỷ lệ lạm phát. Khi mô trường kinh tế có lạm phát cao thì chính phủ sẽ có những chính sách tiền tệ thắt chặt từ đó làm cho lãi suất cho vay của các ngân hàng và tỷ lệ dự trữ bắt buộc của NHTM sẽ tăng lên. Vì vậy, vào những thời điểm này các NHTM không nên mở rộng hoạt động tín dụng hoặc cần thận hơn với việc chọn khách hàng có lịch sử giao dịch tốt để làm việc để tránh tình trạng dẫn đến nợ xấu cho ngân hàng.

Tài liệu tham khảo

Ahmed, A. S., Kilic, E., & Lobo, G. J. (2006). Does recognition versus disclosure matter? Evidence from value-relevance of banks recognized and disclosed derivative financial instruments. *The Accounting Review*, 81(3), 567-588.

Bùi Duy Tùng và Đặng Thị Bạch Vân (2015). Ảnh hưởng của các yếu tố nội tại đến nợ xấu các ngân hàng thương mại Việt Nam. *Tạp chí Phát triển kinh tế*, 26(10), trang 111 - 128.

Dimitrios P. Louzis; Angelos T. Vouldis; Vasilios L. Metaxas (2012). Macroeconomic and bank-specific determinants of non-performing loans in Greece: A comparative study of mortgage. *Business and consumer loan portfolios*, 36(4), 0-1027.

Đỗ Quỳnh Anh và Nguyễn Đức Hùng (2013). Phân tích thực tiễn về những yếu tố quyết định đến nợ xấu tại các ngân hàng thương mại Việt Nam. *Kỷ yếu hội thảo khoa học: Seminar Nghiên cứu kinh tế và Chính sách số 7*.

Fofack (2005). Non-performing Loans in Sub-Saharan Africa: Causal Analysis and Macroeconomic Implications. *World Bank Policy Research Working Paper*, 3769. IMF (2004). *Financial Soundness Indicators (FSIs): Compilation Guide*.

Ghosh, A. (2015). Banking-industry specific and regional economic determinants of non-performing loans: Evidence from US states. *Journal of Financial Stability*, 20, pp.93-104.

Keeton, W.R. and Morris, C. (1987). Why Do Banks' Loan Losses Differ? Federal Reserve Bank of Kansas City. *Economic Review*, Vol.72, No.5, 3-21.

Klein, N. (2013). Non-performing loans in CESEE: Determinants and Impact on Macroeconomic Performance. *IMF Country Report*, No. 13/86.

Kwambai, K. D., & Wandera, M. (2013). Effects of credit information sharing on non performing loans: the case of Kenya. commercial bank Kenya. *European Scientific Journal*, ESJ, 9(13).

Louzis, P., Vouldis, T. and Metaxas, L. (2012). Macroeconomic and bank- specific determinants of non-performing loans in Greece: a comparative study of mortgage, business and consumer loan portfolios. *Journal of Banking and Finance*, Vol.36, No.4, 1012-1027.

Messai, A.S. and Jouini, F. (2013). Micro and macro determinants of non- performing loans. *International journal of economics and financial issues*, 3(4), pp.852-860.

Ngân hàng nhà nước (2005). *Về việc ban hành quy định về phân loại nợ, trích lập và sử dụng dự phòng để xử lý rủi ro tín dụng trong hoạt động ngân hàng của tổ chức tín dụng*, Nguồn website Thư viện pháp luật <<http://thuvienphapluat.vn>> truy cập ngày 15/06/2020.

Nguyễn Kim Phước và cộng sự (2017). Tác động của các yếu tố nội bộ đến nợ xấu của các ngân hàng thương mại Việt Nam. *Tạp chí Khoa học Đại học Mở Thành phố Hồ Chí Minh*, 59(2), 88-99.

Nguyễn Thị Hồng Vinh (2017). *Nợ xấu của hệ thống ngân hàng thương mại Việt Nam*. Luận án tiến sĩ kinh tế, Trường Đại học Ngân hàng TP.HCM.

Nguyễn Văn Tiến (2009). *Giáo trình Ngân Hàng Thương Mại*. Hà Nội, Việt Nam: NXB Thống Kê.

Phan Thị Thu Hà (2013). *Giáo trình ngân hàng thương mại*. Hà Nội, Việt Nam: NXB Kinh tế quốc dân.

Phạm Thái Hà (2016). Nợ xấu - Nhận diện và đo lường. *Tài chính vĩ mô*, số 07, trang 12-15.

Phạm Dương Phương Thảo và Nguyễn Linh Đan (2018). Các yếu tố ảnh hưởng đến tỷ lệ nợ xấu của các ngân hàng thương mại cổ phần Việt Nam. *Chính sách và thị trường tài chính*, số 194 (Tháng 7/2018), trang 1-10.

Trần Thị Xuân Hương, Hoàng Thị Minh Ngọc (2013). *Giáo trình nghiệp vụ ngân hàng thương mại*. TPHCM, Việt Nam: NXB Kinh tế TP HCM.

Salas, V. and Saurina, J. (2002). Credit Risk in Two Institutional Regimes: Spanish Commercial and Savings Banks. *Journal of Financial Services Research*, Vol.22, No.3, 203-224.

Chuyển đổi số tại Việt Nam hậu Covid-19: Thực trạng áp dụng trong lĩnh vực ngành logistics

Digital transformation in Vietnam in the post-Covid-19: Actual situation of application in the field of logistics industry

Đinh Thu Phương
Trường Đại học Bà Rịa - Vũng Tàu
Email của tác giả liên hệ: [phuongdt@bvu.edu.vn]

THÔNG TIN

Ngày nhận:
Ngày nhận lại:
Duyệt đăng:

Từ khóa:

Covid 19, CMCN 4.0, chuyển đổi số, số hóa, logistics.

TÓM TẮT

Cách mạng công nghiệp 4.0 (CMCN 4.0) đã tạo nên xu hướng số hóa trong các hoạt động kinh doanh trên tất cả mọi lĩnh vực. Tùy thuộc vào năng lực hiện có, các doanh nghiệp đã lập kế hoạch chiến lược số hóa cho tổ chức của mình theo từng giai đoạn, thường là từ 1-3 năm. Tuy nhiên, đại dịch Covid-19 như một chất xúc tác, thúc đẩy quá trình chuyển đổi số này phải được thực hiện nhanh chóng hơn. Bài viết này đề cập đến thực trạng chuyển đổi số của ngành Logistics Việt Nam thời kỳ hậu Covid-19.

ABSTRACT

Keywords:

Covid 19, digitization, digital transformation, Industrial Revolution 4.0, logistics

Industrial Revolution 4.0 (Industry 4.0) has created a digital trend in business activities in all fields. Depending on existing capacities, businesses have a digitalization strategy for their organization in phases, usually 1-3 years. However, the Covid-19 pandemic, as a catalyst, must speed up this digital transformation. This article deals with the digital transformation of Vietnam's logistics industry in the post-Covid-19 era.

1. Xu hướng số hóa logistics trong CMCN 4.0

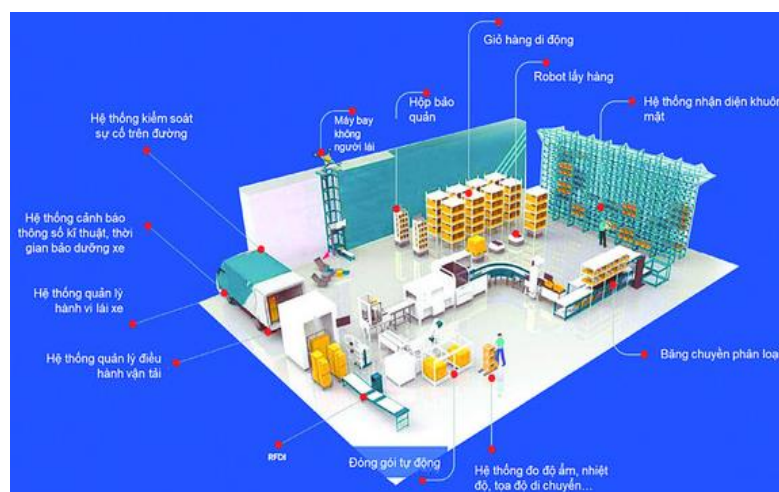
CMCN 4.0 diễn ra đã tạo ra những thay đổi đáng kể trong tất cả các lĩnh vực, ngành nghề. Một trong những tác động rõ nét nhất của CMCN 4.0 chính là sự chuyển mình theo hướng “số hóa” trong cả lĩnh vực sản xuất, dịch vụ cũng như thói quen tiêu dùng của khách hàng.

Khái niệm “số hóa” hoặc chuyển đổi kỹ thuật số đề cập đến việc triển khai các công nghệ mới trong tất cả các lĩnh vực của một tổ chức để nâng cao hiệu quả của mình. CMCN 4.0 tập trung vào việc thiết lập các sản phẩm thông minh cũng như quy trình sản xuất. Các nhà máy trong tương lai sẽ phải đối phó với việc phát triển sản phẩm nhanh chóng, sản phẩm linh hoạt trong một môi trường rất phức tạp. CMCN 4.0 đã và đang tạo ra những nguy cơ cho hoạt động logistics. Điều này dẫn đến rủi ro bị gián đoạn trong các hoạt động logistics. Ví dụ như sự tiến bộ đáng kể trong lĩnh vực in 3-D có thể sớm đe dọa thị trường. Có thể in ngày càng nhiều các sản phẩm phức tạp, bao gồm thực phẩm, toàn bộ nhà cửa và thân xe ô tô. Việc sản xuất một loại hàng hóa có thể diễn ra ở bất cứ nơi nào được yêu cầu, dẫn đến

kết quả loại bỏ nhu cầu vận chuyển và lưu kho - là các phân khúc quan trọng trong dịch vụ logistics. Bên cạnh đó, khi các ngành công nghiệp khác có liên kết chặt chẽ với logistics, ví dụ như ngành bán lẻ, được cách mạng hóa bằng công nghệ kỹ thuật số, thì khả năng gián đoạn kỹ thuật số nhấn chìm ngành logistics sẽ tăng lên: sự bùng nổ của thương mại điện tử đã dẫn đến sự xuất hiện các doanh nghiệp ứng dụng kỹ thuật số trong dịch vụ logistics giao hàng chặng cuối.

Bên cạnh công nghệ thông tin và quá trình số hóa, nhu cầu và hành vi của người tiêu dùng là một trong những lý do cốt lõi dẫn đến sự chuyển đổi của các công ty logistics. Ngày nay bên cạnh tiêu chí về giá cả, người tiêu dùng còn đưa ra nhiều yêu cầu khác hơn như khả năng tùy chỉnh của đơn hàng, rút ngắn thời gian giao hàng. Điều này đặt ra nhiều thách thức cho các công ty logistics, đặc biệt là các công ty thực hiện các dịch vụ thuộc phân khúc vận tải.

Tóm lại, sự chuyển đổi của ngành logistics theo hướng số hóa trong CMCN 4.0 là một yêu cầu tất yếu. Trên thực tế, quá trình chuyển đổi số dịch vụ logistics đang được các công ty thực hiện với việc phát triển trí tuệ nhân tạo AI, Internet vạn vật (Internet of Things - IoT), Dữ liệu lớn (Big Data),... (Hình 1). Tuy nhiên, tốc độ đổi mới theo hướng kỹ thuật số trong ngành logistics hiện nay vẫn còn chậm so với các ngành khác.



Hình 1: Hệ thống IoT trong logistics

Nguồn: Trần Thanh Bình, 2021

2. Tác động của Covid-19 đến chuyển đổi số trong ngành logistics

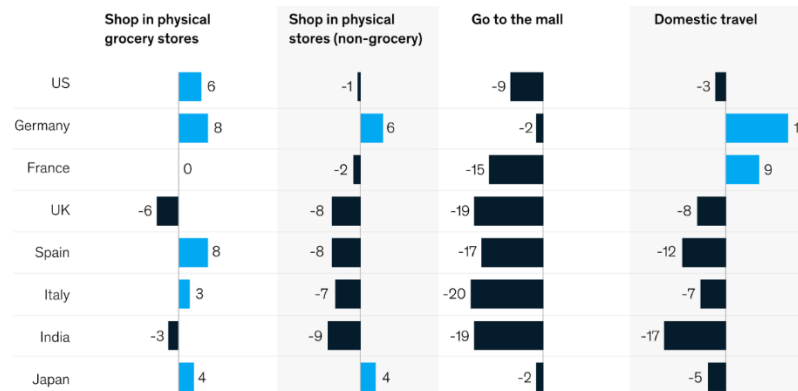
Sự gián đoạn trong chuỗi cung ứng là tác động chính của đại dịch Covid-19 trên toàn thế giới. Trung Quốc có mạng lưới chuỗi cung ứng rộng lớn hoạt động trên hầu hết các quốc gia bị ảnh hưởng bởi Covid-19, bao gồm Hoa Kỳ, Ấn Độ, Nhật Bản, Hàn Quốc, Ý, Đức, Tây Ban Nha, Anh, Hồng Kông và Singapore. Hơn nữa, ngoài Trung Quốc, tất cả các quốc gia này cũng tham gia vào các hoạt động thương mại với nhau, để trao đổi các mặt hàng thiết yếu và không thiết yếu, bao gồm ô tô và các bộ phận phụ trợ, thiết bị công nghiệp, điện thoại di động,... Tuy nhiên, do hậu quả của sự bùng phát Covid-19, các quốc gia không còn lựa chọn nào khác ngoài việc tạm thời ngừng các hoạt động thương mại của họ với nhau, điều này đã tác động xấu đến nguồn cung hàng hóa, do đó gây ra sự gián đoạn trong chuỗi cung ứng. Các công ty logistics, có liên quan đến việc vận chuyển, lưu trữ hàng hóa, đã bị ảnh hưởng trực tiếp bởi đại dịch Covid-19.

Ngành hàng hải toàn cầu đã bị ảnh hưởng bởi sự bùng phát của Covid-19, cả trực tiếp và gián tiếp. Các biện pháp ngăn chặn dịch nghiêm ngặt do các chính phủ trên toàn thế

giới áp đặt và các biện pháp bảo vệ để giảm bớt tác động của đại dịch đã khiến lượng hàng hóa và thương mại qua các cảng ở Bắc Âu và Tây Hoa Kỳ giảm sút nghiêm trọng. Trung Quốc chiếm 2/3 trong số 10 cảng hàng đầu trên thế giới và chịu trách nhiệm cho hơn 40% thương mại hàng hải trên thế giới. Việc đóng cửa tại quốc gia này đã dẫn đến sự thiếu hụt nguồn cung gây thiệt hại trên một số tuyến hàng hải toàn cầu, từ các tuyến container đến các tàu chở dầu. Sự sụt giảm về lượng hàng hóa đã dẫn đến sự chậm trễ và hủy chuyến của các dịch vụ vận tải.

Phân khúc vận tải hàng không của thị trường logistics là một đối tác quan trọng trong việc đảm bảo rằng chuỗi cung ứng toàn cầu vẫn hoạt động hiệu quả cho các chuyến hàng quan trọng. Khi Covid-19 lan rộng khắp thế giới, nhiều công ty vận tải hàng không đã ngừng hoạt động các đội bay của họ do hạn chế đi lại và giảm nhu cầu. Theo International Finance Corporation (IFC), nhu cầu vận chuyển hàng hóa bằng đường hàng không trong hai tháng đầu năm 2020 giảm 3% so với cùng kỳ năm trước. Sự suy giảm này đã được bù đắp một phần do nhu cầu vận chuyển các mặt hàng cứu trợ quan trọng tăng lên.

Bên cạnh đó, chế độ ngoại tuyến của các dịch vụ logistics bị đại dịch Covid-19 ảnh hưởng nặng nề hơn so với chế độ trực tuyến. Trong thời kỳ đại dịch đang diễn ra, người tiêu dùng đã thể hiện sự thay đổi mạnh mẽ trong hành vi mua hàng của họ, với hầu hết họ chọn mua sắm trực tuyến các mặt hàng thiết yếu, thay vì đi đến cửa hàng (Hình 2). Hơn nữa, các quốc gia trên toàn thế giới đã áp đặt lệnh đóng cửa trên toàn quốc đối với hầu hết các cửa hàng bán lẻ đối với các mặt hàng không thiết yếu, bao gồm quần áo, đồ điện tử, phụ kiện và ô tô. Điều này đã loại bỏ nhu cầu vận chuyển các sản phẩm này, do đó gây ra một cú đánh lớn đối với ngành logistics trên toàn thế giới.



10. "Once the coronavirus (COVID-19) situation has subsided, which of the following do you think you will do more or less compared to before the coronavirus (COVID-19) situation started?"
 *Net intent measures percent who indicate they will do more of this activity minus percent who indicate they will do less

Hình 2: Thay đổi trong hành vi mua hàng của người tiêu dùng

(Nguồn: McKensey & Company, 2020)

Để ứng phó với tác động tiêu cực của Covid-19, các doanh nghiệp logistics đã thực hiện một số giải pháp như: (1) Thực hiện phòng chống dịch tại nơi làm việc như thực hiện giãn cách trong các nhà kho, cung cấp phương tiện bảo hộ cho người lao động; (2) Chuyển đổi cách thức khai thác phương tiện vận tải (như các hãng hàng không điều chỉnh các máy bay chở khách sang chở hàng); (3) Điều chỉnh việc cung cấp dịch vụ cho phù hợp với nhu cầu hiện tại. Ví dụ một số công ty đã và đang đóng một vai trò quan trọng trong việc cung cấp nguồn cung cấp y tế.

Tuy nhiên, những giải pháp nêu trên chỉ mang tính chất nhất thời, đồng thời góp phần nâng cao chi phí cho các công ty logistics. Các doanh nghiệp logistics cần tìm giải pháp bền vững hơn để có thể phục hồi, đồng thời đáp ứng được yêu cầu đảm bảo an toàn, nhanh chóng và hạn chế tiếp xúc. Và chỉ có thể thực hiện được điều này bằng việc triển khai các

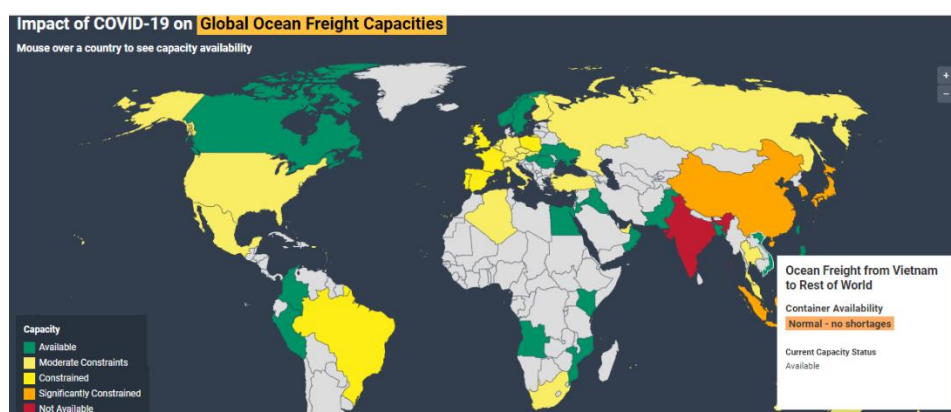
ứng dụng thông minh trên nền tảng kỹ thuật số. Như đã trình bày ở trên, tiến trình số hóa ngành logistics đang diễn ra nhưng khá chậm chạp do các doanh nghiệp logistics cho rằng điều này sẽ tăng thêm gánh nặng chi phí cho họ. Tuy nhiên, đại dịch Covid-19 bùng nổ giống như một “cú hích”, bắt buộc các doanh nghiệp logistics truyền thống phải chuyển mình theo hướng thông minh hơn nếu không muốn bị đào thải. Theo nghiên cứu của công ty tư vấn chiến lược toàn cầu McKinsey, quá trình chuyển đổi số đáng lẽ cần 5 năm để áp dụng vào doanh nghiệp và người tiêu dùng, thì nay chỉ mất 8 tuần. Có thể nói, số hóa logistics là giải pháp thông minh nhất cho các doanh nghiệp logistics.

3. Chuyển đổi số trong ngành logistics tại Việt Nam

3.1. Tác động của đại dịch Covid-19 đến ngành Logistics Việt Nam

Không nằm ngoài xu hướng chung của thế giới, ngành logistics vẫn không tránh được những tác động nặng nề do đại dịch. Theo báo cáo của Hiệp hội Doanh nghiệp dịch vụ Logistics Việt Nam (VLA) năm 2020, có khoảng 15% doanh nghiệp logistics trong nước bị giảm 50% doanh thu so với năm 2019 và hơn 50% doanh nghiệp giảm số lượng dịch vụ logistics trong nước và quốc tế từ 10% - 30% so với cùng kỳ năm trước.

Tuy nhiên, nhờ những biện pháp phòng chống dịch hiệu quả của Chính phủ, Việt Nam được đánh giá là quốc gia kiểm soát dịch tốt, nhờ đó các hoạt động logistics có dấu hiệu khởi sắc trở lại. Theo báo cáo Chỉ số Logistics thị trường mới nổi 2021 của Agility - một trong những công ty logistics hàng đầu thế giới, logistics Việt Nam đang có những bước phát triển đột phá khi đứng thứ 8 trong số 50 thị trường mới nổi năm 2021, tăng 3 bậc so với năm 2020. Các tuyến vận chuyển container bằng đường biển từ Việt Nam đến các quốc gia là không hạn chế (Hình 3).



Hình 3: Tác động của COVID-19 đối với năng lực vận tải hàng hóa đường biển toàn cầu - Việt Nam (Nguồn: <https://logisticsinsights.agility.com>)

Mặc dù được đánh giá cao về khả năng phục hồi nhưng logistics Việt Nam vẫn đang phải đối mặt với nhiều thử thách trong giai đoạn “bình thường mới” hay hậu Covid. Nền kinh tế thế giới đang dần phục hồi dẫn đến nhu cầu vận chuyển hàng hóa tăng cao trở lại, đặc biệt là các chuyến hàng đến Châu Âu và Hoa Kỳ. Điều này đã dẫn đến tình trạng thiếu hụt container trầm trọng, từ đó phát sinh thêm nhiều chi phí như chi phí vận chuyển, chi phí lưu kho, bãi, ... Do đó, để cắt giảm chi phí, nâng cao năng lực cạnh tranh, tăng thêm khách hàng mới, các doanh nghiệp logistics cần đẩy nhanh tiến trình chuyển đổi số.

3.2. Thực trạng chuyển đổi số logistics tại Việt Nam

Theo các số liệu của VLA, hiện nay, các doanh nghiệp logistics Việt Nam đang cung cấp từ 2 - 17 dịch vụ khác nhau, trong đó chủ yếu là dịch vụ giao nhận, vận tải, kho hàng, chuyển phát nhanh và khai báo hải quan; 50% - 60% doanh nghiệp đang ứng dụng các loại

hình công nghệ khác nhau, tùy theo quy mô và tính chất dịch vụ của từng doanh nghiệp. Trong đó, một số doanh nghiệp lớn đã áp dụng thành công giải pháp công nghệ mang lại hiệu quả cho dịch vụ logistics, giảm đáng kể chi phí liên quan, như: Cảng điện tử (ePort) và lệnh giao hàng điện tử (eDO) tại Tân Cảng Sài Gòn; ứng dụng giải pháp tổng thể trong dịch vụ Logistics tại Công ty T&M Forwarding. Theo một khảo sát của Vietnam Report, 58% nhà cung cấp dịch vụ logistics đã rút ngắn lộ trình công nghệ, trong đó 82% doanh nghiệp được khảo sát cho biết họ đang áp dụng mô hình làm việc từ xa nhằm đảm bảo an toàn y tế và lao động tại nơi làm việc.

Với mong muốn thúc đẩy nhanh quá trình số hóa ngành logistics trong nước, thời gian gần đây VLA đã triển khai nhiều dự án nổi bật như: Thử nghiệm mô hình mẫu, nhân rộng mô hình ứng dụng và chuyển giao giải pháp eDO (Lệnh giao hàng điện tử) và eBL (Vận đơn điện tử) cho hàng chung chủ (LCL) vận chuyển bằng đường biển và đường hàng không bằng công nghệ blockchain; thỏa thuận cùng Tập đoàn FPT và Hiệp hội Nông nghiệp số (VIDA) thống nhất thành lập một công ty công nghệ cộng đồng hướng đến phát triển một trục công nghệ cơ sở để kết nối các ứng dụng công nghệ có sẵn, nhằm phục vụ chung cho cả cộng đồng doanh nghiệp dịch vụ logistics và cộng đồng chủ hàng; phối hợp với Cục Ứng dụng và Phát triển Công nghệ - Bộ Khoa học và Công nghệ tiến hành xây dựng đề án “Nghiên cứu, phát triển, ứng dụng và chuyển giao một số công nghệ hỗ trợ ngành dịch vụ logistics”; nghiên cứu ứng dụng và phát triển công nghệ - Robotics và AGV - Công nghệ robot/ AI trong kho hàng với nhiều loại Robot, loại tự động cất trữ và lấy hàng (ASRS), Xe robot lấy hàng (Robotic forklift trucks), hay Bultler (Part-to-Picker)...

Những kết quả trên cho thấy rõ nỗ lực và sự quyết tâm của ngành logistics trong công cuộc số hóa. Bên cạnh đó, Chủ trương chuyển đổi số quốc gia của Chính phủ sẽ là nền tảng, cơ sở vững chắc, tạo động lực cho lĩnh vực logistics phát triển. Môi trường kinh tế vĩ mô và chính trị ổn định, cùng với những chính sách tạo điều kiện thuận lợi cho lĩnh vực logistics cũng đang thu hút những nhà đầu tư có tiềm lực tài chính, kinh nghiệm quản trị.

Tuy vậy, con đường chuyển đổi số ngành logistics Việt Nam vẫn còn gặp nhiều thách thức. Thực tế cho thấy, chỉ các doanh nghiệp lớn trong nước như Tân Cảng, Gemadept, Sotrans, TBS,... mới có đủ nguồn lực để phát triển các ứng dụng quản lý kho hàng, đạt mức đồng bộ dữ liệu giữa các bộ phận giao hàng, quản lý tồn kho,... Còn đối với các doanh nghiệp nhỏ, việc số hóa chỉ dừng lại ở mức chuyên dữ liệu hoạt động sang dạng lưu trữ điện tử chứ chưa có sự kết nối và khả năng tra cứu số liệu cũng như xử lý đơn hàng trên nền tảng trực tuyến. Một số rào cản cho tiến trình chuyển đổi số của ngành logistics Việt Nam có thể kể đến như sau:

Thứ nhất, là rào cản về tài chính. Theo tính toán của VLA, quá trình chuyển đổi số có chi phí rơi vào khoảng từ 200 triệu tới hàng chục tỷ đồng. Mức chi phí này là khá cao đối với những doanh nghiệp có quy mô vừa và nhỏ của Việt Nam. Theo đó, nếu doanh nghiệp đầu tư theo hướng tự động hóa như các mô hình và phần mềm nước ngoài thì tốn nhiều chi phí đầu tư ban đầu; còn nếu tự làm theo mô hình nội bộ sẽ mất nhiều thời gian để mô hình hóa tất cả các hoạt động, khó khăn trong việc kết nối với các mô hình quản lý của các đối tác liên quan...

Thứ hai, là rào cản về công nghệ. Theo khảo sát năm 2018 của VLA, mức độ ứng dụng khoa học công nghệ tại Việt Nam còn chưa cao, đa phần là các giải pháp đơn lẻ. Khoảng 40% các ứng dụng công nghệ thông tin hiện đang được sử dụng tại các doanh nghiệp logistics là các ứng dụng cơ bản như quản lý giao nhận quốc tế, quản lý kho hàng, quản lý vận tải, trao đổi dữ liệu, đặc biệt khai báo hải quan được ứng dụng nhiều nhất 75-100%. Mức độ ứng dụng khoa học công nghệ tại DN cung cấp dịch vụ logistics còn chưa cao. Các phần mềm tiêu chuẩn quốc tế chưa ứng dụng được nhiều tại Việt Nam.

Thứ ba, là rào cản về nguồn nhân lực. Nhiều nghiên cứu đã chỉ rõ rằng thực trạng nguồn nhân lực logistics Việt Nam hiện nay là “vừa thiếu, vừa yếu”. Và trong bối cảnh chuyển đổi số ngành như hiện nay, tình trạng này có vẻ còn nghiêm trọng hơn khi yêu cầu về kỹ năng đối với nguồn nhân lực ngày càng cao.

Thứ tư, là rào cản về nhận thức. Một số doanh nghiệp logistics vẫn còn tâm lý e ngại vấn đề bảo mật thông tin khi số hóa toàn bộ hoạt động của công ty mình.

4. Kết luận và kiến nghị

Chuyển đổi số là một xu hướng tất yếu, giúp các doanh nghiệp logistics Việt Nam phục hồi nhanh chóng sau đại dịch và nâng cao khả năng cạnh tranh. Tuy nhiên, để công cuộc chuyển đổi số này thành công thì cần sự phối hợp đồng bộ giữa Nhà nước và các doanh nghiệp logistics.

Về phía Nhà nước, cần hoàn thiện khung pháp lý cho việc chuyển đổi số, đặc biệt là vấn đề bảo mật, hợp tác phòng chống phá hoại để tạo niềm tin cho các doanh nghiệp logistics. Ngoài ra, Nhà nước cần có chính sách khuyến khích chuyển đổi số, hỗ trợ về vốn vay và lãi vay ưu đãi cho các doanh nghiệp chuyển đổi số và các công ty khởi nghiệp về giải pháp công nghệ số. Trên cơ sở đó, doanh nghiệp logistics có thể mua giải pháp hoặc thuê giải pháp từ các doanh nghiệp cung cấp phần mềm khi chưa có đủ khả năng tài chính.

Về phía các doanh nghiệp logistics, cần xây dựng lộ trình hợp lý cho quá trình chuyển đổi số bao gồm thay đổi nhận thức của lãnh đạo doanh nghiệp về chuyển đổi số; nâng cấp hệ thống hạ tầng cơ sở vật chất phục vụ cho chuyển đổi số; đào tạo nhân lực có kiến thức, kỹ năng và chủ động trong các công việc chuyển đổi số trong doanh nghiệp; lựa chọn công nghệ phù hợp với khả năng tài chính...

Ngoài ra, do logistics có mối quan hệ mật thiết cùng hệ thống giao thông vận tải nên khi triển khai chuyển đổi số cũng cần tập trung phát triển hệ thống giao thông thông minh, tập trung vào các hệ thống giao thông đô thị, đường cao tốc, quốc lộ. Chuyển đổi các hạ tầng logistics như cảng biển, cảng thủy nội địa, hàng không, đường sắt, kho vận... Tóm lại, là xây dựng nền tảng số cho chuỗi dịch vụ logistics, giúp kết nối các bên liên quan trong chuỗi (cảng, hãng vận tải, đại lý, công ty giao nhận, kho...) để chia sẻ dữ liệu, tăng tính hiện hữu cho chuỗi, nâng cao hiệu suất sử dụng.

Tài liệu tham khảo

Agafonova A. N., Pokrovskaya O. D., Merkulina I. A. (2020). *Digital Transformation of Logistics and SCM*. European Proceeding of Social and Behavioural Sciences, Apr 2020

Cao C. L. (2020). *Chuyển đổi số trong ngành dịch vụ logistics Việt Nam*. Nguồn <https://tapchitaichinh.vn>

DHL Global Forwarding (2021). *Ocean Freight Market Update*, Apr 2021

Ho T.T.H (2020). *Ngành Logistics với xu hướng chuyển đổi số*, Retrieved from <http://consosukien.vn>, 12/10/2020

International Finance Corporation (IFC) (2020). *The Impact of Covid-19 on Logistics*, Retrieved from <https://www.ifc.org/wps/wcm/connect/>, June 2020

McKensy & Company (2020). *COVID-19 consumer pulse surveys*, Retrieved from <https://www.mckinsey.com/>, Apr 20

McKensey & Company (2020). *The Next Normal-The recovery will be digital*, Retrieved from <https://www.mckinsey.com/>, Aug 2020

Nguyễn, V. T. (2003). *Quản trị tài chính doanh nghiệp*. Hà Nội, Việt Nam: NXB Thống Kê.

Trần T. B. (2021). *Chuyển đổi số trong ngành dịch vụ Logistics Việt Nam: Cơ hội tạo đột phá, thực trạng và thách thức*. Tạp chí Thông tin và Truyền thông, Tháng 1/2021

Yếu tố ảnh hưởng đến năng lực logistics của hệ thống cảng Cái Mép - Thị Vải

Factors affecting logistics capacity the port system of Caimep - Thivai

Đỗ Thanh Phong

Trường Đại học Bà Rịa - Vũng Tàu

Email của tác giả liên hệ: [dophongbrvt1@gmail.com]

THÔNG TIN

Ngày nhận:

Ngày nhận lại:

Duyệt đăng:

Từ khóa:

Logistics, hệ thống cảng,
Cái Mép -Thị Vải; năng lực
logistics

Keywords:

Logistics, the port system,
CaiMep - ThiVai; logistics
capacity

TÓM TẮT

Logistics đang trở thành một ngành kinh tế phát triển mạnh mẽ gắn chặt quá trình đổi mới, mở cửa, lưu thông hàng hóa trong nước và hội nhập quốc tế. Đối với tỉnh Bà Rịa -Vũng Tàu, Logistics và cảng biển được xác định là ngành kinh tế mũi nhọn. Hệ thống cảng Cái Mép -Thị Vải trở thành cảng biển đầu tiên của Việt Nam và là cảng thứ 19 của thế giới đón được tàu mẹ siêu lớn với trọng tải 214.000 DWT. Năng lực logistics của hệ thống cảng Cái Mép - Thị Vải ảnh hưởng bởi các nhân tố gồm: Vận tải, hạ tầng, thời gian, truy xuất, chất lượng dịch vụ logistics và hải quan.

ABSTRACT

Logistics is becoming a thriving economic sector closely linked with the process of innovation, opening up, domestic goods circulation and international integration. In Ba Ria - Vung Tau province, Logistics and seaports are identified as key economic sectors. The CaiMep - ThiVai port system becomes the first seaport in Vietnam and the 19th port in the world to receive super large mother ships with a tonnage of 214,000 DWT. Logistics capacity of CaiMep - ThiVai port system is influenced by factors including: Transport, infrastructure, time, traceability, quality of logistics services and customs.

1. Giới thiệu

Logistics đang trở thành một ngành kinh tế phát triển mạnh mẽ gắn chặt quá trình đổi mới, mở cửa, lưu thông hàng hóa trong nước và hội nhập quốc tế. Theo đánh giá của ngân hàng Thế giới qui định đã xếp hạng hiệu quả, năng lực hoạt động Logistics của Việt Nam xếp thứ 39/160 nước. Trong ASEAN, Việt Nam đứng thứ 3 sau Singapore và Thái Lan. Logistics Việt Nam có tốc độ tăng trưởng cao trung bình 14% đến 16%/năm. Chính phủ Việt Nam rất quan tâm phát triển ngành Logistics và có Quyết định 221/QĐ-TTg ngày 22 tháng 02 năm 2021 của Thủ tướng Chính phủ nhằm nâng cao năng lực cạnh tranh và phát triển Logistics Việt Nam đến 2025, mở ra một giai đoạn mới phát triển Logistics ở Việt Nam.

Hiệu quả hoạt động của hệ thống cảng Cái Mép - Thị Vải đang ngày càng được nâng lên, tổng công suất khai thác của hệ thống cảng năm 2020 ước đạt 75 triệu tấn/năm (Cục Thống kê tỉnh Bà Rịa- Vũng Tàu, 2020); công suất khai thác cảng tăng từ 40% năm 2015 lên 53% năm 2020, trong đó hàng container bằng tàu biển đạt bình quân 2,93 triệu

TEU/năm, tăng 23%/năm. Hệ thống cảng Cái Mép -Thị Vải trở thành cảng biển đầu tiên của Việt Nam và là cảng thứ 19 của thế giới đón được tàu mẹ siêu lớn với trọng tải 214.000 DWT. Trong giai đoạn 2016-2020 đã có thêm 05 cảng biển hoàn thành đi vào hoạt động, nâng tổng số cảng biển đang hoạt động trên địa bàn tỉnh là 48/69 cảng, tổng công suất thiết kế đạt 155,7 triệu tấn/năm, trong đó có 07 dự án cảng container lớn với công suất 6,8 triệu TEUs/năm. Bên cạnh đó trên địa bàn tỉnh còn có 15 cảng thủy nội địa với tổng công suất 81,6 triệu tấn (Cục Thống kê tỉnh Bà Rịa- Vũng Tàu, 2020).

Đối với tỉnh Bà Rịa -Vũng Tàu, Logistics và cảng biển được xác định là ngành kinh tế mũi nhọn. Ngày 20 tháng 03 năm 2021, Thủ tướng Chính phủ Nguyễn Xuân Phúc đến thăm hệ thống cảng Cái Mép - Thị Vải đã khẳng định: **“Tập trung phát triển khu vực Cái Mép - Thị Vải ngang tầm khu vực vào năm 2030, cạnh tranh ngang hàng với Singapore và trở thành một đầu mối cảng biển đẳng cấp thế giới vào năm 2045”** (UBND tỉnh BR-VT, 2020).

2. Cơ sở lý thuyết

2.1 Các yếu tố ảnh hưởng đến năng lực logistics

Theo phương pháp đánh giá của Ngân hàng thế giới (WB Connecting to Compete: Trade Logistics in the Global Economy) thông qua chỉ số LPI (Logistics Performance Index), có 6 tiêu chí để xác định năng lực logistics ở tầm vĩ mô, đó là:

- Tính hiệu quả của hệ thống hải quan và các ban ngành liên quan;
- Chất lượng của hệ thống giao thông vận tải và công nghệ thông tin cho hoạt động logistics;
- Hoạt động vận tải quốc gia;
- Năng lực và chất lượng dịch vụ logistics;
- Khả năng theo dõi, truy xuất và định vị các chuyến hàng quốc tế;
- Thời gian giao hàng đến đích cuối cùng.

WB dựa vào các tiêu chí này để xếp hạng năng lực logistics các quốc gia trên thế giới. Các chỉ tiêu này rất quan trọng, vì các nhà đầu tư nước ngoài sẽ coi đây là một trong những thông số tham khảo khi quyết định đầu tư vào một quốc gia nào đó hoặc thiết lập quan hệ buôn bán với thương nhân ở một quốc gia nào đó.

Theo Dunning (1977), một doanh nghiệp chỉ thực hiện đầu tư trực tiếp nước ngoài khi hội tụ đủ ba điều kiện:

- Doanh nghiệp phải sở hữu một số lợi thế so với doanh nghiệp khác như qui mô, công nghệ, mạng lưới tiếp thị, khả năng tiếp cận nguồn vốn có lãi suất thấp hay các tài sản vô hình đặc thù của doanh nghiệp;
- Nội vi hóa: việc sử dụng những lợi thế đó trong nội bộ doanh nghiệp có lợi hơn là bán hay cho các doanh nghiệp khác thuê;
- Sản xuất tại nước tiếp nhận đầu tư có chi phí thấp hơn là sản xuất tại nước mẹ rồi xuất khẩu.

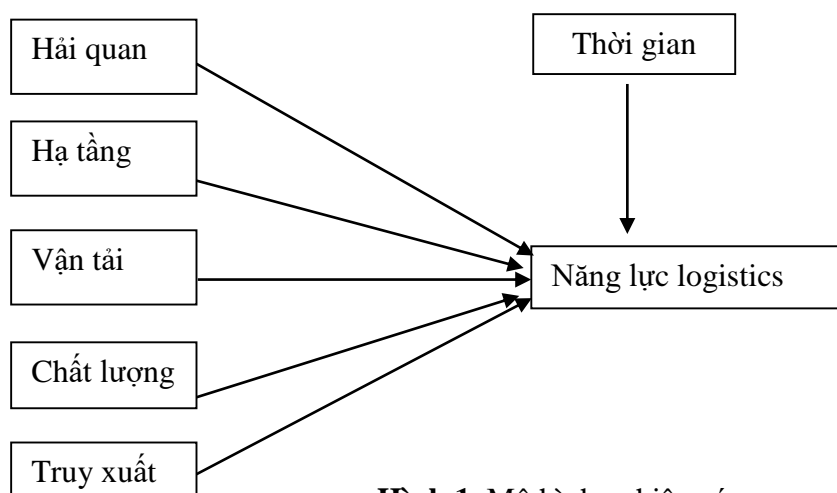
Lợi thế địa điểm có thể có được nhờ các các nguồn tài nguyên thiên nhiên, lao động, các rào cản thương mại, chính sách khuyến khích đầu tư và cả những tác động ngoại vi mà địa điểm có thể tạo ra cho doanh nghiệp khi hoạt động tại đó.

2.2 Mô hình định lượng

Để phù hợp với điều kiện của hệ thống cảng Cái Mép - Thị Vải tại tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu, tiến hành một cuộc hội thảo với các chuyên gia thuộc các cảng biển, doanh nghiệp dịch vụ logistics, các bộ hải quan, các Sở Công thương, Sở Giao thông vận tải., nhằm xác định các yếu tố chính ảnh hưởng đến năng lực logistics của hệ thống cảng biển Cái Mép - Thị Vải.

Từ những kết quả nghiên cứu, để nhận diện mô hình phù hợp với điều kiện hệ thống cảng Cái Mép - Thị Vải tại tỉnh BR-VT. Nghiên cứu đề xuất các yếu tố chính ảnh hưởng đến năng lực logistics của hệ thống cảng Cái Mép - Thị Vải bao gồm;

- (1) Tính hiệu quả của hệ thống hải quan và các ban ngành liên quan;
- (2) Chất lượng của hệ thống giao thông vận tải và công nghệ thông tin cho hoạt động logistics;
- (3) Hoạt động vận tải quốc gia;
- (4) Năng lực và chất lượng dịch vụ logistics;
- (5) Khả năng theo dõi, truy xuất và định vị các chuyến hàng quốc tế;
- (6) Thời gian giao hàng đến đích cuối cùng.



Hình 1. Mô hình nghiên cứu

3. Phương pháp nghiên cứu

Sử dụng phương pháp chọn mẫu ngẫu nhiên đơn giản, công thức xác định kích thước mẫu điều tra n được tính bởi: ε là phạm vi sai số chọn mẫu có thể chấp nhận được là $\leq 2\%$; độ tin cậy 95%; kết quả điều tra doanh nghiệp năm 2020 của Cục Thống kê tỉnh BR-VT là 48 cảng đang hoạt động và 400 doanh nghiệp vận tải và dịch vụ logistics. Chúng tôi chọn tỷ lệ 5%, vậy ta có kích thước mẫu n điều tra tính toán như sau:

$$\varepsilon = 2\%; p = 5\%; q = 98\%; \alpha = 5\%;$$

$$z_{\alpha/2} = z_{0,025} = 1,96$$

$$n = \frac{(z_{\alpha/2}^2 pq)}{\varepsilon^2 p} = \frac{1,96^2 \cdot 0,05 \cdot 0,98}{0,02^2} = 47$$

Bảng khảo sát nghiên cứu chính thức gồm 6 thang đo đại diện cho các nhân tố ảnh hưởng (có 39 biến quan sát) và 1 thang đo đại diện cho năng lực logistics của doanh nghiệp (với 3 biến quan sát) nên số phần tử nghiên cứu tối thiểu là $n = 47$ đối tượng nghiên cứu. Nghiên cứu được tiến hành thập số liệu của 50 doanh nghiệp (chiếm 10% tổng số doanh nghiệp cảng biển, dịch vụ logistics và vận tải ở tỉnh BR-VT) đang hoạt động trên địa bàn tỉnh BR-VT, cuộc khảo sát tiến hành từ tháng 01 năm 2021 đến tháng 03 năm 2021. Số liệu được nhập và xử lý bằng phần mềm IBM SPSS (Statistical Package for Social Science) phiên bản 20 và thuật toán thống kê.

4. Kết quả nghiên cứu và thảo luận

4.1 Kết quả nghiên cứu

Bước 1 Phân tích nhân tố

Tiến hành nghiên cứu 6 thang đo đại diện cho các yếu tố ảnh hưởng (39 biến quan sát) và 1 thang đo đại diện cho năng lực logistics (với 3 biến quan sát). Qua kiểm định Cronbach Alpha, ta được kết quả sau:

Bảng 1.

Biến đặc trưng và thang đo chất lượng tốt

Thang đo	Biến đặc trưng	Cronbach Alpha của thang đo
HQ	Hải quan	0,925
HT	Hạ tầng	0,945
VT	Vận tải	0,924
CL	Chất lượng	0,946
TX	Truy xuất	0,938
TG	Thời gian	0,948
LG	Năng lực logistics	0,863

Các thang đo đều có độ tin cậy đạt yêu cầu do lớn hơn 0,7, trong đó thấp nhất là năng lực logistics có $\alpha=0,863$ và cao nhất là thang đo thời gian có $\alpha=0,948$ cao nhất.

Kiểm định tính thích hợp của EFA

Bảng 2.

Kiểm định KMO and Bartlett's Test

Kaiser-Meyer-Olkin Measure of Sampling Adequacy.		0,788
Bartlett's Test of Sphericity	Approx. Chi-Square	3,952.543
	Df	200
	Sig.	0,000

KMO=0,788 thỏa mãn điều kiện: $0,5 < KMO < 1,0$ phân tích nhân tố khám phá là thích hợp cho dữ liệu thực tế.

Kiểm định tương quan của các biến quan sát trong thước đo đại diện, kiểm định Bartlett có Sig. <0,05 các biến quan sát có tương quan tuyến tính với nhân tố đại diện.

Kết quả của mô hình EFA biết các biến đặc trưng đều có hệ số tải nhân tố (Factor loading) lớn hơn 0,55 có 2 nhân tố đại diện cho các yếu tố ảnh hưởng đến năng lực logistics được sắp xếp lại khác với mô hình lý thuyết ban đầu:

Nhóm 1 (Component 1) bao gồm các biến về Tính hiệu quả của hệ thống hải quan và các ban ngành liên quan (HQ);

Nhóm 2 (Component 2) bao gồm các biến về chất lượng của hệ thống giao thông vận tải và công nghệ thông tin cho hoạt động logistics (HT);

Nhóm 3 (Component 3) bao gồm các biến về hoạt động vận tải quốc gia (VT);

Nhóm 4 (Component 4) bao gồm các biến về năng lực và chất lượng dịch vụ logistics (CL);

Nhóm 5 (Component 5) bao gồm các biến về khả năng theo dõi, truy xuất và định vị các chuyến hàng quốc tế (TX);

Nhóm 6 (Component 6) bao gồm các biến về Thời gian giao hàng đến đích cuối cùng(TG)

Nhóm 7 (Component 7) bao gồm các biến về mức độ tập trung trong làm việc (MD).

Như vậy, qua các kiểm định chất lượng thang đo và các kiểm định mô hình EFA, nhận diện có 7 thang đo đại diện cho các yếu tố ảnh hưởng đến năng lực logistics và 1 thang đo đại diện cho năng lực logistics với 39 biến đặc trưng.

Bước 2 Phân tích hồi quy đa biến

Để nhận diện các yếu tố ảnh hưởng đến năng lực logistics tại hệ thống Cái Mép - Thị Vải tỉnh BR-VT, mô hình tương quan tổng thể có dạng hồi quy tuyến tính $LG = \beta_0 + \beta_1 F_1 + \beta_2 F_2 + \beta_3 F_3 + \beta_4 F_4 + \beta_5 F_5 + \beta_6 F_6 + e_i$. Trong đó: $\beta_1, \beta_2, \dots, \beta_k$ là các hệ số cần xác định được sử dụng mối tương quan giữa năng lực logistics và các yếu tố ảnh hưởng. Các biến đưa vào phân tích hồi quy xác định bằng cách tính điểm các nhân tố.

Kiểm định hệ số hồi quy

Các yếu tố ảnh hưởng đến năng lực logistics của hệ thống Cái Mép -Thị Vải là quan trọng để đề ra các giải pháp, điều chỉnh phù hợp, tạo mức lợi nhuận cao và bền vững cho các doanh nghiệp khai thác tại hệ thống Cái Mép - Thị Vải. Kết quả kiểm định (xem bảng 3):

Biến hải quan, hạ tầng, vận tải, chất lượng, truy xuất và thời gian có ý nghĩa Sig. <0,01 do đó biến hải quan, hạ tầng, vận tải, chất lượng, truy xuất và thời gian tương quan có ý nghĩa với năng lực logistics với độ tin cậy 99%.

Bảng 3.
Hệ số hồi quy (Coefficients^a)

Model	Unstandardized Coefficients B	Sig.
(Constan)	0,000	1,000
Hải quan(F1- HQ)	0,176	0,004

Model	Unstandardized Coefficients B	Sig.
Hạ tầng (F2-HT)	0,197	0,005
Vận tải (F3-VT)	0,385	0,003
Chất lượng (F4-CL)	0,126	0,007
Truy xuất (F5-TX)	0,184	0,000
Thời gian (F6-TG)	0,192	0,000
Mức độ tập trung (F7-MD)	0,052	0,674

Biến mức độ tập trung tương quan không ý nghĩa với năng lực logistics với độ tin cậy dưới 95% (loại).

Từ kết quả kiểm định bảng trên, ta có hàm hồi quy năng lực logistics của hệ thống cảng Cái Mép - Thị Vải tại tỉnh BR-VT là:

Năng lực logistics = 0,000 + 0,176 hải quan + 0,197 hạ tầng + 0,385 vận tải + 0,126 chất lượng + 0,184 truy xuất + 0,192 thời gian.

Qua hàm hồi quy có thể thấy, trong 6 yếu tố kiểm định có quan hệ thuận với năng lực logistics. Trong đó yếu tố trình độ với hệ số hồi quy $\beta_3=0,385$ (Sig=0,003) có ý nghĩa khá cao, tác động mạnh đến năng lực logistics của hệ thống cảng Cái Mép - Thị Vải tại tỉnh BR-VT.

Kiểm định mức độ phù hợp của mô hình

- *Mức độ giải thích của mô hình:* Năng lực logistics của hệ thống cảng Cái Mép - Thị Vải tại tỉnh BR-VT được giải thích bởi các yếu tố (hải quan, hạ tầng, vận tải, chất lượng dịch vụ logistics, truy xuất và thời gian). Kết quả kiểm định trên phần mềm IBM SPSS 20 như sau:

Bảng 4.

Tóm tắt mô hình

R	R Square	Adjusted R Square	Change Statistics Sig. F Change	Durbi-Watson
0,674 ^a	0,382	0,349	0,000	0,672

Trong bảng trên, hệ số tương quan chung là R=0,674 cho thấy mối quan hệ năng lực logistics tác động bởi các yếu tố khác được kiểm định là tương đối chặt chẽ. Với 6 yếu tố kiểm định đã giải thích được 38,2% ($R^2=0,382$) sự thay đổi năng lực logistics. Như vậy, thay đổi thay đổi năng lực logistics của hệ thống cảng Cái Mép -Thị Vải tại tỉnh BR- VT được giải thích bởi các biến độc lập là: hải quan, hạ tầng, vận tải, chất lượng dịch vụ logistics, truy xuất và thời gian.

- *Mức độ phù hợp:* Phân tích phương sai với Sig.<0,01 có thể kết luận rằng mô hình đưa ra phù hợp với dữ liệu thực tế. Hay nói cách khác, các biến độc lập có tương quan tuyến tính với biến phụ thuộc với độ tin cậy 99%.

4.2 Thảo luận kết quả hồi quy

Hệ số hồi quy chưa chuẩn hóa xác định vị trí ảnh hưởng của các biến độc lập như sau: biến hải quan đóng góp 13,97%, biến hạ tầng đóng góp 15,63%, biến vận tải đóng góp 30,56%, biến chất lượng dịch vụ logistics 10%, biến truy xuất đóng góp 14,6% và thời gian đóng góp 15,24%. Như vậy, thứ tự ảnh hưởng các nhân tố đến năng lực logistics là: vận tải, hạ tầng, thời gian, truy xuất, hải quan và chất lượng dịch vụ logistics.

5. Giải pháp

Giải pháp 1: Tăng cường kết nối hạ tầng các khu dịch vụ hậu cần cảng, logistics cũng đã có những chuyển biến tích cực, hiện có 30 dự án kho bãi, logistics chuyên dùng đang hoạt động và đang xây dựng với diện tích 266 ha đã góp phần tạo sự sôi động và lan tỏa trong ngành logistics (Sở Công thương tỉnh BR-VT, 2020).

Giải pháp 2: Phát triển tỉnh Bà Rịa -Vũng Tàu mạnh về công nghiệp, cảng biển, du lịch và nông nghiệp công nghệ cao. Trong đó giá trị sản xuất công nghiệp trừ dầu khí tăng từ 9,21%/năm, doanh thu dịch vụ vận tải, kho bãi và hỗ trợ vận tải tăng 6,34%/năm, trong đó doanh thu dịch vụ cảng tăng 5,32%/năm. Thực hiện chủ trương thu hút đầu tư có chọn lọc, chú trọng thu hút a, các dự án có công nghệ hiện đại, có tính lan tỏa, có giá trị gia tăng cao, ít thâm dụng lao động.

Giải pháp 3: Triển khai Trung tâm logistics Cái Mép Hạ, Xây dựng đường Phước Hòa - Cái Mép, 991B, đường sau cảng Mỹ Xuân- Thị Vải, khởi công Cao tốc Biên Hòa - Vũng Tàu, cầu Phước An; triển khai nạo vét luồng hàng hải Vũng Tàu - Thị Vải; hoàn thành và đưa vào vận hành trung tâm kiểm tra chuyên ngành tại Cái mép - Thị Vải (UBND tỉnh BR-VT, 2020).

6. Kết luận

Logistics đang trở thành một ngành kinh tế phát triển mạnh mẽ gắn chặt quá trình đổi mới, mở cửa, lưu thông hàng hóa trong nước và hội nhập quốc tế. Đối với tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu, Logistics và cảng biển được xác định là ngành kinh tế mũi nhọn. Hệ thống cảng Cái Mép -Thị Vải trở thành cảng biển đầu tiên của Việt Nam và là cảng thứ 19 của thế giới đón được tàu mẹ siêu lớn với trọng tải 214.000 DWT (Sở Công thương tỉnh BR-VT, 2020). Năng lực logistics của hệ thống cảng Cái Mép - Thị Vải ảnh hưởng bởi các nhân tố biến hải quan đóng góp 13,97%, biến hạ tầng đóng góp 15,63%, biến vận tải đóng góp 30,56%, biến chất lượng dịch vụ logistics 10%, biến truy xuất đóng góp 14,6% và thời gian đóng góp 15,24%. Thứ tự các nhân tố ảnh hưởng như sau: Vận tải, hạ tầng, thời gian, truy xuất, chất lượng dịch vụ logistics và hải quan.

LỜI CẢM ƠN

Chúng tôi xin cảm ơn các doanh nghiệp cảng biển, doanh nghiệp dịch vụ logistics đã tạo điều kiện cho khảo sát. Cảng biển và dịch vụ logistics là ngành kinh tế mũi nhọn của tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu, xin cảm ơn UBND tỉnh, các Sở, Ban, Ngành đã cung cấp thông tin phục vụ nghiên cứu.

Tài liệu tham khảo

Cục Thống kê tỉnh Bà Rịa- Vũng Tàu (2020), *Niên giám thống kê năm 2019*.

Dale, Yode (1962). *Personel managenment and Industrial relation*. Englewood Cliffs,N.J: Prentice-Hall,1962.

Hà Văn Sơn, (2010). *Giáo trình nguyên lý thống kê kinh tế*. Nhà xuất bản thống kê

Hoàng Trọng & Chu Nguyễn Mộng Ngọc (2008), *Phân tích dữ liệu nghiên cứu với SPSS*. Nhà xuất bản Hồng Đức.

Likert, R. A. (1932). Technique for the Measurement of Attitudes. *Archives of Psychology*, 22, 1-55.

Sở Công thương tỉnh BR-VT (2020), *Báo cáo thực hiện kế hoạch Công nghiệp, thương mại năm 2020*.

UBND tỉnh BR-VT (2020). *Báo cáo tình hình thực hiện kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội, năm 2020*.

Phát triển mô hình du lịch kinh tế đêm ở An Giang

Developing the night-time economy model in An Giang

Phạm Đình Long^{1*}, Nguyễn Huỳnh Mai Trâm²

¹Trường Đại học Bà Rịa - Vũng Tàu

²Trường Đại học Mở Thành phố Hồ Chí Minh

*Email của tác giả liên hệ: [longpd@bv.u.edu.vn]

THÔNG TIN

Ngày nhận: 07/08/2021

Ngày nhận lại: 08/09/2021

Duyệt đăng: 19/08/2021

Từ khóa:

Kinh tế đêm, du lịch An Giang, xu hướng du lịch, mô hình kinh tế đêm.

Keywords:

Night-time economy, An Giang tourism, tourism trends, night economic model.

TÓM TẮT

An Giang được xem là một trong những vùng du lịch nổi tiếng tại Việt Nam với văn hóa sông nước miền Tây và các danh lam thắng cảnh chùa chiền, núi hồ trùng điệp, thu hút du khách địa phương và quốc tế. Với sự thành công của kinh tế đêm tại nhiều quốc gia trên thế giới, mô hình phát triển kinh tế đêm tại các địa phương Việt Nam là vấn đề được đông đảo các địa phương và nhà đầu tư cả nước quan tâm. Việc tập trung mở rộng và phát triển kinh tế đêm sẽ giúp An Giang phát triển mạnh ngành du lịch của tỉnh. Mặc dù kinh tế đêm sẽ đóng một vai trò quan trọng trong sự tăng trưởng kinh tế, văn hóa, du lịch của các tỉnh, thành phố và mang lại nguồn thu cho chính phủ và các địa phương nhưng nó là một xu hướng phức tạp, đa chiều, tạo ra một số rủi ro nhất định. Bài nghiên cứu sử dụng phương pháp thống kê mô tả nhằm phân tích lợi ích và rủi ro của việc phát triển kinh tế đêm, các khía cạnh của mô hình kinh tế đêm ở An Giang và kết hợp định hướng cho tỉnh về việc phát triển nền kinh tế ban đêm theo cách phù hợp với mục tiêu tổng thể giúp tạo ra một nền văn hóa đa dạng, sôi động về đêm để thu hút và giữ chân người dân, và khách du lịch.

ABSTRACT

An Giang is considered as one of the famous tourist areas in Vietnam with the culture of Western rivers and landscapes, pagodas, mountains and lakes, attracting both local and international tourists. With the success of the night-time economy in many countries around the world, the night-time economy development model in Vietnamese localities is a matter of great interest to localities and investors nationwide. The focus of expanding and developing the night economy will help An Giang strongly develop the province's tourism industry. Although the night economy will play an important role in the economic growth, culture and tourism of provinces and cities and bring revenue to the government and localities, it is a complex, multidimensional trend and creates certain risks. The paper uses descriptive statistical methods to analyze the benefits and risks of developing the night-time economy, aspects of the night-time economic model in An Giang, and combines the orientation for the province on the development of the night-time economy in a suitable way with the overall goal to create a vibrant, diverse nightlife culture to attract and retain residents, and tourists.

1. Giới thiệu

Theo Tổ chức Du lịch Thế giới, xu hướng của du lịch trên thế giới đang dần hướng đến các yếu tố trải nghiệm cuộc sống của người địa phương, theo đuổi lối sống lành mạnh. Đây được xem là xu hướng tạo ra nền du lịch bền vững (UNWTO, 2020). Ta có thể thấy các ví dụ khá điển hình tại các nước phát triển trên thế giới như việc khách du lịch châu Âu ngày càng quan tâm đến những trải nghiệm chân thật và độc đáo từ những nền văn hóa đặc sắc của người dân bản địa bằng việc chi trả một khoản tiền lớn để có được những chuyến du lịch theo mô thức này. Trong khi đó, chúng ta không thể phủ nhận rằng châu Á là một trong những địa điểm du lịch đáng quan tâm nhất, thu hút nhiều khách du lịch trên toàn thế giới với những phong cảnh đẹp và những trải nghiệm văn hóa, giải trí đặc trưng của từng địa phương, khu vực. Cùng với xu hướng du lịch thế giới, du lịch Việt Nam cũng có nhiều thay đổi, dự báo trong tương lai, tham quan, nghỉ dưỡng, giải trí vẫn phát triển nhưng sẽ theo một hướng mới hơn, đó là nhu cầu trải nghiệm văn hóa, gắn liền với yếu tố tự nhiên của từng khu vực. Kinh tế đêm là xu hướng đáp ứng những điều đó. Nó là xu hướng vừa giúp tận dụng tối đa thời gian, nâng cao hiệu suất mà còn phát huy được yếu tố văn hóa xã hội qua những trải nghiệm thực tế. Kinh tế đêm sẽ là hướng đi giúp địa phương thu hút nguồn khách du lịch bằng cách tạo ra nhiều giá trị du lịch hơn cho họ để từ đó kéo dài được thời gian lưu trú của khách du lịch.

Kinh tế đêm đang trở thành một trong những động lực tăng trưởng kinh tế mới thông qua việc thúc đẩy phát triển nhiều ngành nghề kinh doanh truyền thống và phi truyền thống, tạo nên việc làm cho người dân, tăng thu nhập cho một bộ phận dân cư, đặc biệt là đóng góp vào ngân sách nhà nước và địa phương. Lợi ích của việc phát triển kinh tế đêm đã được chứng thực qua nhiều nước. Điển hình, vào năm 2009, Anh đã triển khai phát triển mạnh kinh tế đêm, đóng góp khoảng 6% GDP (với quy mô tương đương 66 tỷ bảng) và tạo ra 1,3 triệu việc làm (Blackburn, 2016). Hay tại Úc, vào năm 2017, quy mô thị trường kinh tế đêm chiếm khoảng 4% GDP tương đương với 53 tỷ USD, tạo ra gần 1,1 triệu việc làm và có khoảng 106 nghìn doanh nghiệp hoạt động trong lĩnh vực này (Ingenium Research, 2019). Hoặc ta cũng có thể thấy năm 2018, riêng New York (Mỹ), nguồn thu từ các hoạt động kinh tế đêm đạt hơn 19 tỷ USD, bằng 43% tổng doanh thu từ các hoạt động du lịch, nghệ thuật và quầy bar và giúp tạo ra khoảng 300 nghìn việc làm (Urbane Development, 2019). Lợi ích của kinh tế đêm là không thể chối cãi. Về phương diện kinh tế, kinh tế đêm đóng góp một vai trò hết sức quan trọng đối với sự phát triển văn hóa xã hội, làm tăng GDP cho chính phủ qua việc tăng các khoản thu ngân sách cho địa phương cũng như tạo việc làm cho người dân của khu vực đó. Còn về phương diện tinh thần, kinh tế đêm tạo ra sự đa dạng các hoạt động vui chơi giải trí giúp người dân có đời sống vui vẻ, thoải mái hơn. Ngoài ra, đây cũng là một phương thức kinh tế giúp củng cố và phát triển văn hóa địa phương, giới thiệu tên tuổi địa phương đến với bạn bè năm châu. Điểm nổi bật ở xu hướng này là hình ảnh các khu chợ đêm, hoạt động giải trí về đêm và các tuyến phố đi bộ với những hàng quán tấp nập.

Ở Việt Nam, những năm gần đây các địa phương cũng tiến hành đưa ra các đề án để phát triển xu hướng du lịch này. An Giang được xem là một trong các tỉnh ở Đồng bằng sông Cửu Long với định hướng mũi nhọn là du lịch qua chú trọng tổ chức các chương trình lễ hội truyền thống các dân tộc và phát triển các loại hình văn hóa nghệ thuật của các dân tộc Kinh - Hoa - Chăm - Khmer, giới thiệu ẩm thực địa phương, lồng ghép với các tour du lịch liên kết vùng nhằm giới thiệu những nét văn hóa, các ngành, nghề truyền thống. Nhưng để đạt được sự phát triển toàn diện về ngành du lịch, An Giang cũng cần có những cái nhìn toàn diện về kinh tế đêm để phát triển và theo kịp các khu vực khác trong nước cũng như nước ngoài. Điều này cũng giúp An Giang khắc phục những điểm yếu hiện nay của địa phương như nguồn thu ngân sách thấp, du lịch vẫn chưa thu hút được rộng rãi khách du lịch

trong nước và quốc tế. Bài báo tiến hành phân tích mô hình kinh tế đêm ở An Giang dựa trên những ưu điểm cũng như hạn chế của tỉnh, từ đó đưa ra những định hướng phù hợp cho việc phát triển mô hình này.

2. Cơ sở lý thuyết

2.1 Định nghĩa kinh tế đêm

Thuật ngữ “nền kinh tế đêm” ban đầu được sử dụng với ý nghĩa về đa ngành hoạt động ban đêm, trong đó rượu và giải trí chỉ là một phần quan trọng của hoạt động (Bianchini, 1995). Nhưng hiện nay, ta có thể hiểu kinh tế đêm theo hai nghĩa sau đây. Theo nghĩa rộng nhất, kinh tế đêm là tất cả các hoạt động xã hội, văn hóa và sản xuất diễn ra trong khung giờ ban đêm. Khung giờ ban đêm rộng nhất được xác định là từ 6 giờ tối hôm trước đến 6 giờ sáng hôm sau. Tuy nhiên, cách hiểu này khá rộng vì không chỉ rõ những ngành nghề đặc thù diễn ra trong khung giờ này với mục tiêu phục vụ cho kinh tế và du lịch.

Theo nghĩa hẹp hơn, kinh tế đêm là tất cả các hoạt động xã hội, văn hóa và sản xuất diễn ra trong khung giờ ban đêm từ 6 giờ tối hôm trước đến 6 giờ sáng hôm sau và chủ yếu là các ngành nghề mang tính giải trí như chợ đêm, các khu thương mại ban đêm, quán bar, nhà hàng, cơ sở karaoke, biểu diễn nghệ thuật văn hóa. Hoạt động kinh tế đêm chú trọng đến vấn đề lối sống và giải trí để đáp ứng nhu cầu của khách du lịch với mong muốn trải nghiệm thêm nhiều hình thức du lịch tại địa phương mà không chỉ gói gọn vào thời gian ban ngày.

2.2 Lợi ích từ việc phát triển kinh tế đêm

Kinh tế ban đêm là một nguồn tạo việc làm và thu nhập bổ sung cho chính quyền địa phương. Chẳng hạn, nền kinh tế làm việc vào ban đêm ở Vương quốc Anh sử dụng 1,3 triệu người và trị giá 66 tỷ bảng một năm. Số liệu này phân tích thành phần của nền kinh tế ban đêm ở các khu vực khác nhau của thành phố bằng cách đo lường các chỉ số như số lượng, loại hình và quy mô của các doanh nghiệp; số lượng người làm việc trong khung thời gian này, sự phát triển của nền kinh tế ban đêm của khu vực và tốc độ tăng trưởng của nó so với các lĩnh vực khác của nền kinh tế địa phương (GLA Economics, 2018).

Kinh tế đêm còn cho phép chính quyền địa phương đa dạng hóa các hoạt động giải trí và thương mại. Kinh tế về đêm là cơ hội để vực dậy những khu đô thị trở nên hoang vắng về đêm. Ví dụ, bằng cách tổ chức các lễ hội ẩm thực cùng với các nhà hàng và quán bar ở trung tâm thành phố, các thành phố như London có thể giữ chân nhiều người hơn trong các khu thương mại này, giảm số lượng người đi làm trở về nhà ngay sau giờ làm việc. Điều này không chỉ mang lại doanh thu lớn hơn cho các doanh nghiệp này mà còn giúp giảm bớt tình trạng ùn tắc trong giờ cao điểm.

Nó cũng giúp thúc đẩy du lịch địa phương. Các điểm du lịch hấp dẫn nhất là những điểm cung cấp một loạt các lựa chọn giải trí cho các lứa tuổi, nền văn hóa và lối sống khác nhau, bao gồm cả gia đình. Điều này đòi hỏi các điểm tham quan riêng tư cũng như công cộng, và các hoạt động giải trí vào ban đêm không liên quan đến việc uống rượu. Somerset House là một không gian công cộng đa chức năng phổ biến ở London. Một phần chính phủ và một phần tòa nhà học thuật, cấu trúc tân cổ điển này cũng là một phòng hòa nhạc, địa điểm thời trang và phòng trưng bày nghệ thuật. Vào những đêm mùa đông, sân băng của nó trở thành sàn nhảy, nơi một số DJ xuất sắc nhất châu Âu chơi nhạc cho du khách ở mọi lứa tuổi (David Rowe et al., 2008).

Ngoài ra, kinh tế đêm còn tạo cảm giác thân thuộc hơn. Một thành phố có nhiều hoạt động đa dạng, ánh sáng tốt, an ninh và giao thông công cộng, mời gọi người dân khám phá thành phố đó vào ban ngày cũng như ban đêm. Theo nghĩa này, nền kinh tế lành mạnh vào

ban đêm có thể giúp xây dựng bản sắc của một vùng lân cận, cũng như tạo ra cảm giác thân thuộc mạnh mẽ cho những người sống trong đó.

Từ đó, ta thấy rằng nền kinh tế hoạt động vào ban đêm là một phần quan trọng của các tỉnh và thành phố lớn và ước tính mang lại nguồn lợi lớn mỗi năm cho nền kinh tế các quốc gia trên thế giới. Nhận thấy được những lợi ích của xu hướng phát triển này, An Giang nên tập trung triển khai các kế hoạch, dự án để áp dụng các mô hình kinh doanh này, giúp tạo thêm nguồn thu ngân sách cho địa phương

2.3. Một số rủi ro khi phát triển mạnh kinh tế đêm

Tuy nhiên, nếu không được quy hoạch và quản lý tốt, phát triển kinh tế đêm sẽ gây ra các tác động tiêu cực đến kinh tế, xã hội (Finney, 2004). Nhìn bằng chứng ở cấp độ quốc tế, quốc gia và khu vực đã chứng minh rằng sự phát triển của nền kinh tế ban đêm có liên quan đến mức độ gia tăng của các hành vi chống đối xã hội liên quan, thương tích không chủ ý, tai nạn và nhập viện khẩn cấp, hoạt động tội phạm và lạm dụng chất kích thích (Wales Health Impact Assessment Support Unit, 2012).

Ngoài ra, người ta cũng lập luận một cách thuyết phục rằng việc không tính đến văn hóa, và cụ thể là văn hóa uống rượu, đã góp phần vào sự thất bại của các dự án kinh tế đêm (Amati, 2010; Roberts và Eldridge, 2009). Ngành y tế phải gánh nhiều chi phí để giải quyết các hệ lụy từ vấn đề tai nạn, bạo lực và lạm dụng rượu bia. Chính quyền cũng phải chịu các khoản phí có liên quan bố trí thêm các cơ quan công an canh chừng, giữ trật tự an ninh hay lắp ráp thêm các camera theo dõi, các khoản phí về vệ sinh môi trường.

3. Phương pháp nghiên cứu

Nghiên cứu sử dụng phương pháp thống kê mô tả qua việc những tập hợp số liệu về mô hình kinh tế đêm của các nước thành công trên thế giới. Từ đó, tiến hành phân tích, đánh giá những lợi ích cũng như rủi ro An Giang sẽ gặp phải khi triển khai mô hình này. Từ những phân tích đó, nghiên cứu đã lần lượt đưa ra một mô hình phát triển kinh tế đêm và những định hướng phát triển du lịch bền vững cho An Giang.

4. Kết quả nghiên cứu

4.1 Phát triển mô hình kinh tế đêm cho An Giang

Kinh tế ban đêm ở An Giang nói riêng và Đồng bằng sông Cửu Long nói chung được ví như "nàng công chúa ngủ quên". Để khai thác tiềm năng to lớn từ kinh tế ban đêm ở An Giang, địa phương cần quy hoạch, tổ chức lại chợ đêm, chợ nổi một cách hợp lý, có bản sắc riêng, tạo ra những điểm hấp dẫn buộc du khách phải tiêu tiền. Tác giả cho rằng muốn phát triển mô hình kinh tế đêm đồng bộ và bài bản, An Giang cần tập trung vào 3 nhóm trụ cột chính như hình dưới đây:

MÔ HÌNH KINH TẾ ĐÊM		
NHÓM LỖI Ngành ẩm thực Ngành đồ uống Ngành giải trí	NHÓM NGOÀI LỖI Ngành khách sạn Ngành bán lẻ Ngành y tế...	NHÓM CUNG ỨNG Các ngành sản xuất và cung cấp sản phẩm, dịch vụ

Hình 1. Mô hình kinh tế đêm. Nguồn: Tác giả.

Nhóm lõi

Nhóm lõi được xem là ưu thế của An Giang bởi sức hút của ẩm thực An Giang là sự pha trộn của một nền văn hóa ẩm thực đa dạng nhưng mỗi món ăn đều mang bản sắc riêng (Nguyễn Thanh Long, 2018). Điều kiện môi sinh và thổ nhưỡng với hệ thống chi chít sông, ngòi, ao, hồ, kênh, rạch... khiến cho sản vật dồi dào, nguồn lương thực, thực phẩm phong phú, đa dạng, tạo nên cuộc sống dư giả, phóng khoáng của cư dân nơi đây. Đồ ăn ở An Giang vừa đa dạng vừa lạ mắt khiến những khách du lịch nước ngoài khá thích thú. Điển hình như, nguồn thực phẩm chính được sử dụng để chế biến món ăn chủ yếu là các loài thủy sản đánh bắt được như cá, tôm, cua, ốc, ếch, lươn, rắn, chuột... cùng với một số loại rau đồng. Hay những món ăn, thức uống được chế biến từ thốt nốt đã chiếm một vị trí quan trọng trong nền ẩm thực của An Giang. Đường thốt nốt của người Khmer An Giang có vị ngọt thanh, mùi thơm đặc trưng, được người tiêu dùng ưa chuộng. Nước thốt nốt, thạch thốt nốt, bánh bò thốt nốt, bia chua thốt nốt... là những đặc sản vùng Bảy Núi đáp ứng nhu cầu khám phá văn hóa ẩm thực của du khách.

Điểm đặc biệt ở địa phương là có nhiều món ăn gắn liền với các địa danh và luôn có sức hấp dẫn đối với thực khách như bánh canh Vĩnh Trung (huyện Tịnh Biên), bò bẻ món Núi Sam (thành phố Châu Đốc), xôi phồng Chợ Mới (huyện Chợ Mới), bò leo núi Tân Châu (thị xã Tân Châu) ... Các món ăn được chế biến từ các sản vật địa phương không chỉ phục vụ cho nhu cầu ăn uống của người dân địa phương, mà đã trở thành những đặc sản ưa thích của du khách, trở thành sản phẩm du lịch hấp dẫn của địa phương. Còn ngành giải trí ở đây xoay quanh những hoạt động vui chơi gắn với chợ nổi và các chuyến tham quan văn hóa dân tộc (Cổng thông tin điện tử tỉnh An Giang, 2021). Ngoài ra, du lịch tâm linh đang là xu hướng phát triển du lịch mới ở An Giang hiện nay. Phát triển du lịch tâm linh không chỉ mang lại hiệu quả kinh tế - xã hội, giải quyết việc làm, nâng cao trình độ dân trí mà còn bảo tồn và phát huy nhiều giá trị văn hóa - tín ngưỡng của cộng đồng địa phương (Van & Quang, 2016).

Nhóm ngoài lõi

Đây không phải là những thế mạnh của An Giang so với các địa phương khác. Cơ sở vật chất và cơ sở hạ tầng ở An Giang đang là một điểm yếu của tỉnh trong mắt khách tham quan. Mặc dù nhận thức về tầm quan trọng của dịch vụ lưu trú khách sạn nhưng trên

thực tế, việc xây dựng và phát triển ngành nghề này vẫn còn hạn chế. Giải pháp then chốt, tinh thu hút đầu tư xây dựng các khu vui chơi, giải trí quy mô lớn; các trung tâm mua sắm hiện đại; khách sạn đạt chuẩn từ 4 sao trở lên. Nâng cao chất lượng phục vụ theo hướng chuyên nghiệp; xây dựng môi trường du lịch an toàn, văn minh, thân thiện cho khách du lịch. Có chính sách khuyến khích đầu tư nâng cấp và phát triển cơ sở hạ tầng, đặc biệt là hệ thống hạ tầng giao thông, cơ sở vật chất kỹ thuật phục vụ du lịch; tập trung xây dựng và phát triển những sản phẩm du lịch cao cấp...

Nhóm cung ứng

Cũng giống như nhóm hàng ngoài lề, các ngành sản xuất và cung cấp sản phẩm vẫn còn nhiều hạn chế. Tỉnh cần có những chính sách rõ nét trong việc phát triển các mảng về sản xuất và cung ứng đồ ăn thức uống hay các sản phẩm mỹ nghệ phục vụ cho khách du lịch. Ngoài ra, chuỗi cung ứng cũng được hiểu là các doanh nghiệp lõi hành của tỉnh cần có chuỗi cung ứng các dịch vụ và hàng hóa. Chuỗi cung ứng dịch vụ cho hoạt động lõi hành được phân loại theo nhiều tiêu thức khác nhau:

Theo đặc thù của dịch vụ: Các dịch vụ cung ứng cho hoạt động lõi hành rất đa dạng và phong phú, bao gồm các dịch vụ về thông tin du lịch; dịch vụ quảng cáo, xúc tiến du lịch, dịch vụ nghiên cứu và thăm dò thị trường...

Theo quy trình mua và bán hàng: Dịch vụ cung ứng cho hoạt động lõi hành bao gồm hai nhóm chính:

+ Dịch vụ mua trước: Để tổ chức các chương trình du lịch thông thường các doanh nghiệp lõi hành đặt mua trước vé máy bay, mua trước toàn bộ số buồng tại một khách sạn hoặc tại một khu du lịch nào đó... Sau đó họ sẽ thiết kế các chương trình du lịch để bán cho khách hàng. Khách hàng ở đây có thể là các đại lý bán lẻ hoặc trực tiếp bán cho khách du lịch.

+ Dịch vụ mua trong quá trình phục vụ khách: Đây là các dịch vụ theo yêu cầu của khách, có thể là các dịch vụ đơn lẻ như: mua vé, đặt chỗ tại các khách sạn và cũng có thể là một chuyến du lịch theo yêu cầu của khách bao gồm cả vé xe, đặt chỗ tại khách sạn, vận chuyển tại điểm đến...

4.2. Định hướng phát triển mô hình kinh tế đêm toàn diện

Việc phát triển mô hình kinh tế đêm này cần có sự góp sức của nhiều khía cạnh khác nhau. Bởi như chúng ta đã biết tuy mô hình này giúp tỉnh nâng cao năng lực cạnh tranh của điểm đến; cung cấp sản phẩm, dịch vụ du lịch chất lượng, sáng tạo để hấp dẫn du khách nhưng vẫn còn tồn đọng nhiều điểm bất lợi về vấn đề xã hội.

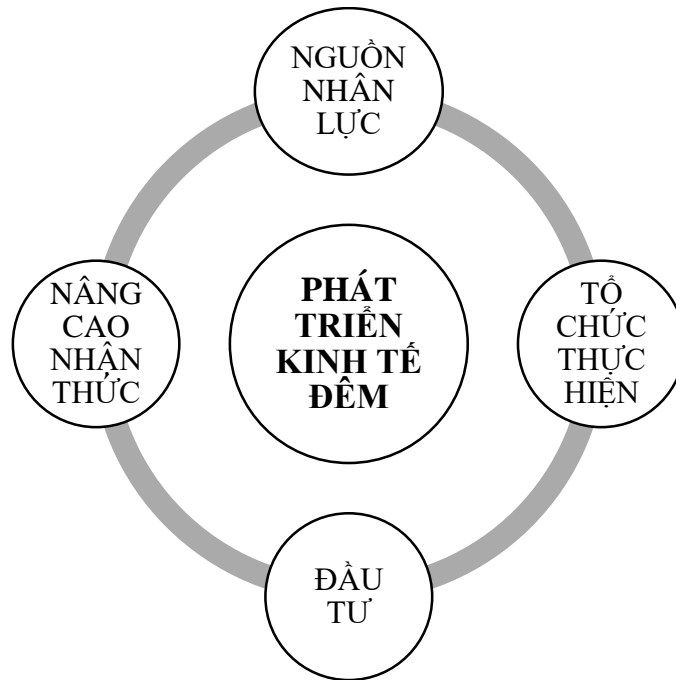
Nguồn nhân lực

Để phát triển kinh tế đêm một cách hiệu quả, nhu cầu nâng cao số lượng và chất lượng nguồn nhân lực là không thể bàn cãi với các định hướng sau:

Tăng cường đào tạo nguồn nhân lực với những yêu cầu về kỹ năng nhất định. Ngoài các chuyên ngành đào tạo về quản trị khách sạn, lõi hành, nhà hàng, chế biến món ăn..., tỉnh cần tập trung phối hợp với các bộ phận có liên quan tập trung đào tạo các kỹ năng đặc thù phục vụ cho kinh tế đêm như trình diễn nghệ thuật, bartender...

Thu hút nguồn nhân lực chất lượng cao từ bên ngoài tỉnh. Đối với các sản phẩm và dịch vụ phân khúc cao cần tuyển chọn những nhân lực chất lượng cao trong nước và quốc tế. Để thu hút nước các năng lực có kỹ năng tay nghề, tỉnh có thể có các chính sách ưu đãi để cạnh tranh với các địa phương khác trong nước và nước ngoài.

Nâng cao năng lực ngoại ngữ. Việc cần làm ưu tiên của tỉnh là đào tạo nâng cao nghiệp vụ và khả năng ngôn ngữ cho nguồn nhân lực cho địa phương để phục vụ các khách du lịch quốc tế, từ đó giúp tăng thêm nguồn thu nhập cho người dân đồng thời cũng truyền bá được hình ảnh văn hóa địa phương.



Hình 2. Định hướng phát triển kinh tế đêm. Nguồn: Tác giả.

Tổ chức thực hiện

Tỉnh cần quản lý việc phát triển kinh tế đêm theo mô hình bộ máy xuyên suốt từ cấp tỉnh đến huyện, phân rõ trách nhiệm và thẩm quyền giữa các cấp. Ngoài ra, An Giang cũng nên thí điểm các hoạt động dịch vụ ban đêm trong khung giờ từ 6 giờ tối đến 6 giờ sáng tại một số khu vực địa bàn phù hợp với điều kiện, lợi thế và khả năng đáp ứng về cơ sở hạ tầng, bố trí nguồn lực và thu hút đầu tư của tỉnh nhà. Việc này sẽ trở nên hiệu quả nếu tỉnh thành lập một cơ quan quản lý và phát triển kinh tế đêm để dễ dàng xây dựng các quy chế hoạt động.

Nâng cao nhận thức về phát triển kinh tế đêm

Xây dựng các chương trình truyền hình, các kênh tuyên truyền về những lợi ích và rủi ro có thể xảy ra do việc phát triển kinh tế đêm. Thông qua đó, tỉnh có thể kêu gọi cộng đồng doanh nghiệp và mỗi người dân địa phương chung tay cùng phát triển mô hình kinh tế đêm phù hợp với đặc điểm địa phương và lợi ích cộng đồng.

Tạo kênh tiếp nhận thông tin về phát triển kinh tế ban đêm tại các khu vực địa bàn trong tình thế người dân và khách du lịch góp ý giải pháp, ý tưởng cũng như những hạn chế của địa phương. Phổ biến những quy tắc ứng xử trong hoạt động du lịch, văn minh đô thị đến người dân, nhân viên và các doanh nghiệp sản xuất và cung ứng các sản phẩm, dịch vụ du lịch.

Đầu tư

Vấn đề thu hút đầu tư là cơ sở giúp An Giang có thể đuổi kịp các địa phương khác trong việc phát triển cơ sở hạ tầng và các dịch vụ lưu trú. Bước đầu tiên cần làm là tỉnh phải có những chính sách hấp dẫn khuyến khích đầu tư, phát triển kinh tế đêm như ưu đãi đầu tư, hỗ trợ lãi suất vay, trợ giá cho các doanh nghiệp vận tải hành khách, đảm bảo an ninh trật tự... Hay tỉnh nên có những chính sách nhằm hỗ trợ chương trình kích cầu tham quan, mua sắm, vui chơi, giải trí về đêm.

Xây dựng các chính sách thương mại và dịch vụ phù hợp để thúc đẩy phát triển kinh tế ban đêm trên địa bàn tỉnh, nghiên cứu các chính sách phát triển đa dạng hóa sản phẩm và dịch vụ tại các chợ đêm hay chợ nổi đêm bằng việc khuyến khích và quản lý danh mục các nhóm mặt hàng truyền thống, mang tính đặc trưng của An Giang nhưng thiết thiết thực để phục vụ du khách.

5. Kết luận & Gợi ý

Phát triển kinh tế ban đêm dần được quan tâm bởi nó góp phần tận dụng tối đa thời gian, tạo thêm những cơ hội mới cho tăng trưởng kinh tế, đa dạng hóa các hoạt động kinh tế, đồng thời, phục vụ tốt hơn đời sống vật chất và tinh thần của người dân, người nước ngoài, đặc biệt là khách du lịch, mang lại cơ hội và động lực mới cho nền kinh tế của đất nước. An Giang cần tập trung đưa ra đề án để phát triển mô hình này toàn diện tại địa phương dựa trên các nhóm cốt lõi là nhóm lõi, nhóm ngoài lõi và nhóm cung ứng. Dựa trên những phân tích trên, ta thấy rằng, An Giang sở hữu nhiều lợi thế về các ngành thuộc nhóm lõi nhưng lại có những hạn chế về các nhóm còn lại. Trước tình hình đó, tỉnh cần có những chính sách phù hợp để giải quyết vấn đề đó dưới một vài định hướng về nguồn nhân lực, nhận thức, tổ chức thực hiện và thu hút đầu tư. Việc tập trung vào các khía cạnh này sẽ giúp việc triển khai mô hình kinh tế đêm đạt hiệu quả cao hơn và tránh các rủi ro nhất định.

Tài liệu tham khảo

- Amati, M. (2010). Planning the night-time city. *Australian Planner*, 47(2), 106-107.
- Bianchini, F. (1995). Night Cultures, Night Economies. *Planning Practice & Research*, 10(2), 121-126.
- Blackburn, S. (2016). *Approaches to managing the night time economy*. London: Local Government Association.
- Cổng thông tin điện tử tỉnh An Giang* (2021). Retrieved from Du lịch An Giang: <https://angiang.gov.vn/wps/portal/Home/du-lich>
- David, R. & Deborah, S. (2008). *The City After Dark: Cultural Planning and Governance of the Night-time Economy in Parramatta*. Sydney: University of Western Sydney.

Finney, A. (2004). Violence in the night-time economy: Key findings from the research.

GLA Economics (2018). *London at night: An evidence base for a 24-hour city*. London.

Harris, P., Harris-Roxas, B., Harris, E., & Kemp, L. (2007). *Health Impact Assessment: A Practical Guide*, Sydney: Centre for Health Equity Training, Research and Evaluation (CHETRE). Part of the UNSW Research Centre for Primary Health Care and Equity, UNSW.

Ingenium Research (2019). *Measuring the Australian night time economy*. Melbourne.

Long, N. T. & Lam, N. T. (2018). Sustainable Development of Rural Tourism in An Giang Province, Vietnam. *Sustainability*, 10(4). doi:<https://doi.org/10.3390/su10040953>

Marion, R. & Adam, E. (2009). *Planning the Night-time City*. London.

Van, N. T. & Quang, N. V. (2016). Developing spiritual tourism in An Giang province. *Science and Technology Development Journal*, 19(4), 104-112. doi:<https://doi.org/https://doi.org/10.32508/stdj.v19i4.743>

UNWTO (2020). Retrieved from Sustainable tourism development : <https://www.unwto.org/sustainable-development>

Urbane Development (2019). *NYC's Nightlife Economy - Impact, Assets, and Opportunities*. New York: The Mayor's Office of Media and Entertainment.

Khai thác giá trị văn hóa làng biển trong phát triển sản phẩm du lịch mới đến năm 2030 trên địa bàn tỉnh BR-VT

Exploiting cultural values of sea villages in developing new tourism products by 2030 in Ba Ria - Vung Tau province

Nguyễn Quang Thái
Trường Đại học Bà Rịa - Vũng Tàu
Email của tác giả liên hệ: [thainq.kt@bvu.edu.vn]

THÔNG TIN

Ngày nhận: 30/07/2021
Ngày nhận lại: 10/09/2021
Duyệt đăng: 18/09/2021

Từ khóa:

Văn hóa làng biển, phát triển du lịch, khai thác giá trị, lễ hội, du lịch lễ hội

Keywords:

Village culture, tourism development, value exploitation, festivals, festival tourism

TÓM TẮT

Bài viết giới thiệu tiềm năng phong phú về văn hóa bản địa của tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu (BR-VT) và những gợi ý khai thác giá trị văn hóa làng biển truyền thống nhằm hướng tới mục đích khơi dậy tiềm năng và bảo tồn giá trị nhân văn trong phát triển các sản phẩm du lịch mới của địa phương giai đoạn trước mắt từ nay đến năm 2030 nhằm kích cầu điểm đến du lịch trên địa bàn tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu trong bối cảnh dịch bệnh Covid-19 chưa hoàn toàn được kiểm soát trên toàn cầu. Mặt khác, khẳng định tiềm năng du lịch biển là to lớn, là động lực cho phát triển kinh tế, văn hóa, xã hội đồng bộ trong tương lai hậu Covid-19.

ABSTRACT

The article introduces the rich indigenous cultural potential of Ba Ria - Vung Tau province and suggests exploiting the cultural values of traditional sea villages towards the goal of awakening the potential and preserving the Humanistic values in the development of new local tourism products in the immediate period to 2030 in order to stimulate tourism destinations of Ba Ria - Vung Tau province in the context of the outbreak of Covid-19 that hasn't been really fully controlled worldwide. On the other hand, affirming the great potential of sea tourism, it is the driving force for synchronous economic, cultural and social development at the time of post-Covid-19 in the future.

1. Giới thiệu

Ngày nay, du lịch không chỉ là đối tượng quan tâm chính của nhiều quốc gia trên thế giới mà còn là đối tượng nghiên cứu của các ngành khoa học xã hội. Cho đến nay vẫn chưa thực sự có một công trình nghiên cứu nào đề cập đến quá trình phát triển của du lịch biển BR-VT trên góc độ nhân học, văn hóa học, cũng như đề ra những biện pháp nhằm nâng cao khả năng khai thác các giá trị văn hoá làng biển truyền thống vào việc phát huy giá trị vốn có lâu đời gắn liền yếu tố biển, đảo nhằm khai thác loại hình du lịch sinh thái tự nhiên trong phát triển sản phẩm du lịch mới đến năm 2030 trên địa bàn tỉnh BR-VT tại tỉnh BR-VT một cách có hiệu quả trong giai đoạn hội nhập khu vực và thế giới. Có chăng chỉ là những báo

cáo của tỉnh cũng như một số trang thông tin điện tử đề cập đến sự quảng bá và giới thiệu danh lam thắng cảnh của tỉnh BR-VT. Xuất phát từ thực trạng này, bài viết của tác giả về chủ đề "***Khai thác giá trị văn hóa làng biển trong phát triển sản phẩm du lịch mới đến năm 2030 trên địa bàn tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu***" với mong muốn đóng góp một phần trong định hướng khai thác, bảo tồn và phát triển các sản phẩm du lịch mới, hấp dẫn cho ngành du lịch BR-VT một cách có hiệu quả hơn từ nay đến 2030.

BR-VT, một trong những địa phương nằm trong khu vực được xác định là có nền văn hóa biển phong phú với một hệ thống di sản văn hóa làng biển đặc sắc. Khai thác di sản văn hoá làng biển phục vụ phát triển du lịch thông qua việc tìm hiểu những phong tục, tập quán, tín ngưỡng, những di tích, lễ hội, âm thực đến tìm hiểu phương thức mưu sinh của ngư dân và cư dân vùng biển là một trong những giải pháp để thu hút du khách đến với du lịch biển BR-VT, góp phần tạo ra những sản phẩm du lịch văn hoá cộng đồng ven biển đặc trưng cho du lịch BR-VT.

Bài viết này được nghiên cứu hướng vào các mục tiêu cơ bản sau:

- Miêu tả thực trạng các hoạt động du lịch tỉnh BR-VT;
- Khảo sát một số địa bàn có tiềm năng khai thác giá trị du lịch ven bờ;
- Phân tích đối tượng khách du lịch theo hướng văn hóa cộng đồng và hội nhập;
- Khả năng phối hợp giữa các ban ngành và người dân trong hoạt động bảo tồn văn hóa làng nghề ven biển hướng đến phát triển du lịch sinh thái, du lịch văn hóa cộng đồng ven biển theo định hướng phát triển sản phẩm du lịch mới có chất lượng cao của tỉnh BR-VT trong tương lai.

2. Cơ sở lý thuyết

Là một trong 28 tỉnh, thành có biển, BR-VT có bờ biển dài 305,4 km, kéo dài từ thềm lục địa tiếp giáp với quần đảo Trường Sa đến các tỉnh thuộc trung tâm du lịch vùng Nam bộ và Nam Trung bộ, trong đó khoảng 70 km có bãi cát thoai thoải, nước trong xanh với nhiều bãi tắm đẹp quanh năm. Nơi đây chứa đựng hai loại tài nguyên vô cùng quan trọng là dầu mỏ và hải sản với những nguyên liệu, sản vật từ biển hình thành nên yếu tố làng nghề ven biển với những nghề thuyền thống đặc trưng vốn có.

Khai thác văn hóa làng biển của tỉnh BR-VT nhằm hướng tới mục đích khơi dậy tiềm năng và bảo tồn giá trị nhân văn trong hoạt động phát triển du lịch cộng đồng địa phương. Trong đó, khẳng định tiềm năng du lịch biển, tạo động lực phát triển kinh tế - văn hóa - xã hội. Nhìn lại những năm qua, ngành Du lịch của tỉnh BR-VT đã có những bước phát triển vượt bậc khi nhiều doanh nghiệp đã đầu tư xây dựng các khu du lịch lớn nhằm khai thác lợi thế về cảnh quan, lịch sử, văn hóa, con người để thu hút khách du lịch trong và ngoài nước. Tuy nhiên, các nhà đầu tư cho du lịch trên địa bàn tỉnh đang chuyển dần sang xây dựng các điểm du lịch mới mang tính tiên tiến, hiện đại hóa, trong khi đó thì việc khai thác loại hình du lịch lễ hội văn hóa, văn hóa làng nghề truyền thống là một thế mạnh và nét đặc trưng vốn có riêng của địa phương thì vẫn chưa được chú trọng. Điều này càng có ý nghĩa hơn đối với ngành du lịch tỉnh BR-VT khi mà du khách quốc tế ngày một đến để tìm hiểu truyền thống văn hóa đặc thù riêng của những vùng ven biển. Việc khai thác và phát huy các làng nghề truyền thống như một chiến lược phát triển bền vững gắn với cộng đồng dân cư địa phương, đồng thời góp phần gìn giữ những nét bản sắc văn hóa lâu đời của các địa phương đã đi vào tiềm thức của người dân trong vùng.

3. Phương pháp nghiên cứu

Phương pháp tổng hợp - phân tích - so sánh - đối chiếu, có đánh giá tổng quát từ những nguồn tư liệu sơ cấp và thứ cấp nhằm tìm ra các yếu tố chung về văn hóa làng biển trong việc khai thác giá trị vật thể và phi vật thể từ các làng nghề truyền thống lâu đời tại tỉnh BR-VT.

Phương pháp điền dã kết hợp quan sát tham dự, sử dụng cho việc sưu tập tài liệu có liên quan xa gần với văn hóa dân gian các vùng ven biển thuộc tỉnh BR-VT. Định vị sản phẩm du lịch văn hóa cộng đồng, xây dựng ý tưởng cho các sản phẩm du lịch mới từ việc khai thác các giá trị văn hóa làng biển đặc sắc.

Phương pháp điều tra xã hội học, được phân tích qua các bảng hỏi đối với người dân và du khách nhằm đánh giá tổng quát về khả năng, thực trạng khai thác các yếu tố nhân văn trong định hướng mô hình du lịch cộng đồng tại tỉnh BR-VT nhằm góp phần dự báo một số giải pháp bảo tồn và phát huy giá trị của văn hóa làng ven biển đưa vào quảng bá du lịch biển theo hướng khai thác du lịch văn hóa cộng đồng.

4. Kết quả nghiên cứu và thảo luận

4.1. Đặt vấn đề

Lịch sử Việt Nam gắn liền với các thôn xóm và làng nghề. Thôn xóm và làng nghề chính là cầu nối cho sự phát triển kinh tế của đất nước qua các thời kỳ, là cầu nối giữa nông nghiệp, thương nghiệp và công nghiệp, giữa nông thôn và thành thị, giữa truyền thống và hiện đại, là bước tiến quan trọng trong quá trình công nghiệp hóa hiện đại hóa đất nước.

Qua bao năm tháng, các thôn xóm và làng nghề đã góp phần đáng kể cho sự tồn vong, sự phát triển kinh tế của địa phương, giải quyết được công ăn việc làm và nâng cao mức sống cho nông dân làng nghề. Quá trình phát triển thôn xóm và làng nghề ở Việt Nam trải qua không ít những thăng trầm, có nhiều thôn xóm, làng nghề tồn tại và phát triển khá mạnh, ngược lại thì đã và đang bị mai một dần và có khả năng biến mất nếu không được quan tâm chăm sóc bảo tồn hợp lý. Trong khó khăn đó, du lịch như là một cứu cánh giúp các thôn xóm nói chung và các làng nghề nói riêng có những biến chuyển đáng khích lệ, trở thành một trong những lĩnh vực đóng góp cho sự phát triển chung của nền kinh tế đất nước.



Hình 1: Đoàn rước kiệu Long vị Ông Nam Hải trên biển, 2017
Nguồn: Trung tâm Xúc tiến thương mại Du lịch BR-VT

Tỉnh BR-VT là một tỉnh ven biển nên đặc thù văn hóa chịu ảnh hưởng rất lớn từ biển. Đặc biệt còn có những thế mạnh to lớn về tự nhiên, kinh tế, xã hội và tài nguyên du lịch. Với bề dày nhân văn và là khu vực sinh thái đặc sắc đa dạng, phong phú trong sự giao thoa giữa các dòng người trong quá trình di chuyển, định cư và phát triển của tỉnh BR-VT. Do nhiều lý do, tỉnh BR-VT thực tế vẫn chưa tận dụng

hết giá trị từ khối tài nguyên to lớn, đặc biệt là khai thác các giá trị tài nguyên nhân văn mà điển hình là nét văn hóa các thôn xóm và làng ven biển. Sự kết hợp điều kiện địa lý tự nhiên với các giá trị văn hóa bản địa để phát triển du lịch như một ngành kinh tế mũi nhọn bên cạnh các ngành công nghiệp dầu khí và logistic cho tỉnh BR-VT là một chuyện cần thiết phải quan tâm sâu sắc trong hiện tại và các giai đoạn phát triển trước mắt đến năm 2030.

4.2. Giới thiệu tiềm năng văn hóa làng biển tỉnh BR-VT

Lồng trong không gian văn hóa du lịch ở Nam Bộ nói riêng và ở Việt Nam nói chung, Tỉnh BR-VT là địa phương có lợi thế tiềm năng rất lớn và được biết đến khá sớm so với nhiều địa phương khác. Lợi thế tiềm năng du lịch tự nhiên với nhiều bãi biển, đảo, cảnh quan khí hậu, đa dạng hệ sinh thái về động thực vật biển được khai thác có hiệu quả và đầy ấn tượng từ khi người Pháp cho xây dựng các cơ sở dịch vụ du lịch từ những năm 1895, nổi bật là thành phố Vũng Tàu - thành phố du lịch, nghỉ dưỡng đầu tiên của Việt Nam được thành lập với tên gọi Cap Sainjacques. Cho đến nay, có thể coi BR-VT đã trải qua 125 năm nhưng vẫn là điểm du lịch nghỉ dưỡng, du lịch biển, du lịch cuối tuần lý tưởng cho khách du lịch.

Vũng Tàu là địa điểm du lịch nổi bật của khu vực Miền Nam, hội tụ tất cả những tiềm năng nổi trội về một “*thiên đường du lịch phức hợp*”. Nơi đây có nhiều tiềm năng về phát triển kinh tế du lịch, là địa chỉ quen thuộc của nhiều du khách trong và ngoài nước đến tham quan, vui chơi, nghỉ dưỡng. Thành phố Vũng Tàu là trung tâm du lịch của tỉnh được thiên nhiên ban tặng với nhiều bãi tắm đẹp, không khí mát mẻ có thể tắm biển quanh năm với bờ biển đẹp kéo dài đến hơn 42km có nhiều bãi cát thoải thoải và nước biển trong xanh. BR-VT với nhiều vùng biển còn hoang sơ đang từng bước được biến mình trở thành những khu du lịch phức hợp được du khách trong và ngoài nước lựa chọn.

Tuy nhiên, các sản phẩm du lịch hiện nay chủ yếu là dựa vào khai thác các dạng tài nguyên du lịch thô sẵn có như: nghỉ dưỡng, tắm biển, tham quan các di tích lịch sử văn hóa... còn khá đơn điệu, không thu hút được khách nghỉ lại dài ngày, đa số khách đi và về trong ngày, sản phẩm du lịch đa dạng kém hấp dẫn, chi tiêu của khách thấp nên hiệu suất kinh doanh du lịch không cao. Do đó, trong bối cảnh đại dịch Covid còn đang diễn ra phức tạp như hiện nay, ngành du lịch tỉnh BR-VT cần thiết phải có những chiến lược, dự án khai thác tiềm năng du lịch sẵn có và hướng đến việc tạo ra những sản phẩm du lịch mới hấp dẫn hơn, có chất lượng cao là rất cần thiết và cũng là bước chuẩn bị cho sự phát triển du lịch thời kỳ hậu Covid với những sản phẩm mới nhằm kích cầu du lịch trong tương lai. Khai thác giá trị văn hóa làng biển trong phát triển sản phẩm du lịch mới là một lợi thế về phát huy những giá trị văn hóa bản địa đặc sắc trong định hướng chiến lược phát triển du lịch của tỉnh BR-VT từ nay đến năm 2030.

4.2.1. Yếu tố văn hóa bản địa

Từ rất lâu, BR-VT có đời sống văn hóa, phong tục tập quán, nghệ thuật, tôn giáo, tín ngưỡng phong phú và đa dạng. Trong sự phong phú và đa dạng đó, BR-VT có những yếu tố văn hóa riêng mà các địa phương láng giềng hoặc không có, hoặc có nhưng không tiêu biểu, rõ nét nhất đó là yếu tố văn hóa bản địa và yếu tố văn hóa làng biển.

Văn hóa bản địa là phong thổ của địa phương, là những đặc điểm và ưu thế riêng về vị trí địa lý, điều kiện tự nhiên tác động trực tiếp và để lại dấu ấn trong đời sống văn hóa của cư dân. Văn hóa của cư dân BR-VT chứa đựng những *dấu ấn phong thổ* (Đình Văn

Hạnh, 2013) không phải chỉ vì sự gắn bó lâu dài của cư dân với vùng đất, mà còn vì ngay từ buổi đầu đến định cư và khai hoang mở đất, những đặc điểm địa lý riêng của vùng đất đã có những tác động nhất định đến cuộc sống của người lưu dân.

Là vùng đất có những cửa biển kín gió rất thuận lợi về giao thông, BR-VT là nơi lưu dân người Việt từ miền Trung vào sớm nhất và được khai phá sớm nhất ở Nam Bộ vào khoảng thế kỷ XVII. Từ đó cho đến giữa thế kỷ XIX, bộ mặt của vùng đất BR-VT đã có những biến đổi sâu sắc. Từ một nơi hoang vu, trước mặt là biển cả, ven biển chỉ có những bãi bồi và rừng ngập mặn; sau lưng là đồi núi, rừng rậm đã trở thành ruộng đồng, làng mạc trù phú. Tài nguyên của đất, của biển, của rừng được dày công khai thác để phục vụ cuộc sống ngày càng sung túc hơn cho con người.



Hình 2: Ảnh minh họa một góc làng biển Vũng Tàu
Nguồn: Sưu tầm

Lưu dân Việt từ miền Trung vào là chủ thể làm nên những biến đổi to lớn ấy. Họ ra đi vì những lý do khác nhau, từ nhiều địa phương khác nhau, nhưng trên vùng đất mới đến họ đều chung một ý chí, một ước vọng là tạo dựng một cuộc sống no ấm, công bằng và tốt đẹp hơn. Hậu duệ của những người đi mở đất tiếp tục đoàn kết, đùm bọc nhau chung sức, chung lòng xây dựng quê hương ngày càng giàu đẹp. Chính tinh thần đoàn kết cộng đồng, cần cù, sáng tạo để vượt qua muôn vàn khó khăn thử thách của buổi đầu mở đất, xây dựng cuộc sống mới đã hun đúc nên truyền thống tốt đẹp của nhân dân BR-VT sau này.

Do BR-VT là nơi đặt chân và khai phá sớm nhất ở Nam Bộ, vì vậy, nơi đây đã trở thành cửa ngõ để tiếp nhận và là bàn đạp để các lớp lưu dân sau đó tiến sâu vào đất liền và tiếp tục tiến về phương Nam. BR-VT lúc ấy là trạm dừng chân, là bước trung chuyển của các đoàn lưu dân (Đình Văn Hạnh, 2013). Chính vai trò gánh vác nhiệm vụ đó trong buổi đầu khai phá và xây dựng đã tạo cho con người BR-VT một tính cách cộng đồng, bao dung, mến khách, thương người. Trong suốt quá trình hình thành và phát triển của mình, BR-VT luôn là “cửa ngõ đón nhận, trung chuyển khách”. Quá trình trung chuyển dân cư cũng chính là quá trình trung chuyển các yếu tố văn hóa của các vùng miền để rồi không ít yếu tố văn hóa đã ngưng đọng, chuyển hóa và trở thành nét riêng trong sự tổng hòa văn hóa vùng đất BR-VT xưa và nay.

4.2.2. Yếu tố văn hóa làng biển

Trong quá trình lao động, khai phá vùng đất BR-VT, cư dân ở đây đã ra sức tận dụng tiềm năng, khai thác lợi thế phát triển nhiều ngành nghề, đặc biệt là đánh bắt, chế biến hải sản, làm muối... Đất đai nông nghiệp của BR-VT không nhiều và quá trình khai phá không nhanh như nhiều địa phương khác trong vùng hoặc ở miền Tây Nam Bộ.

Trong buổi đầu khai phá (thế kỷ XVII), phần lớn đất đai BR-VT bị núi rừng che phủ, vùng đồng bằng có nhiều cỏ dại mọc. Những lưu dân người Việt đầu tiên đến sinh sống trên vùng đất BR-VT đã khai thác tài nguyên thiên nhiên của rừng và biển vốn rất dồi dào và

khai phá đất đai, xây dựng xóm làng. Phần lớn cư dân kết hợp nghề nông với khai thác lâm thổ sản, hoặc kết hợp nghề nông với việc đánh bắt thủy hải sản. Họ sinh sống chủ yếu ở ven biển phía Đông và phía Nam vùng đất BR-VT đã hình thành nên những làng nghề truyền thống ven biển.



Hình 3: Ảnh minh họa làng cá Vũng Tàu
Nguồn: Suru tầm

Theo thời gian, cư dân đông đúc, ruộng đồng phì nhiêu, ngành nghề phát triển và có sự phân công lao động theo nghề nghiệp. Có những nhóm dân cư sống chủ yếu bằng nghề nông, nghề đánh bắt thủy hải sản, nghề làm muối, làm mắm, nghề thủ công (đúc đồng, dệt vải, làm giấy, đan lát, làm bún, làm bánh), buôn bán... Trong đó, bộ phận dân cư sống bằng nghề đánh bắt thủy hải sản chiếm một tỷ lệ khá cao. Trong các thế kỷ XVIII, XIX, những làng cá ở BR-VT là những làng nổi tiếng trù phú và đông dân cư nhất trong tỉnh như Thắng Nhất,

Thắng Nhì, Thắng Tam, Phước Tinh, Phước Hải...

Hầu hết những người làm nghề đánh bắt thủy hải sản đến BR-VT có nguồn gốc từ vùng “Ngũ Quảng” và chủ yếu là từ Nam Trung Bộ, vốn trước đó là vùng đất thuộc Vương quốc Champa mà trong vòng một vài thế kỷ định cư, cư dân người Việt đã có quá trình giao tiếp văn hóa (Đình Văn Hạnh, 2013). Người Chăm vốn có truyền thống đi biển, những yếu tố văn hóa biển đặc trưng của người Chăm như tục thờ cúng cá Ông, tục thờ Bà, thờ Mẫu Thiên Y A Na... của họ được ngư dân người Việt tiếp nhận và “Việt hóa”...

Không giống với các tỉnh miền Trung, nghi thức, đối tượng thờ cúng, đặc điểm kiến trúc của các cơ sở tín ngưỡng dân gian ở BR-VT thể hiện sự hỗn dung tín ngưỡng hết sức rõ nét và trở thành một đặc điểm nổi bật rất đáng lưu ý. Đối tượng thờ cúng trong lễ hội của ngư dân BR-VT khá đa dạng. Sự đa dạng đó thể hiện ở số lượng đối tượng tín ngưỡng trong sinh hoạt lễ hội nói chung, ở số lượng đối tượng được phối tự trong mỗi đình, đền, miếu, lăng (đình) Ông cá Voi cụ thể và quan niệm phức hợp, nhiều quyền năng hội tụ trong một đối tượng thờ cúng trường hợp Bà Cô trong lễ hội Nghinh Cô Long Hải. Sự phối tự mang tính đặc trưng nghề nghiệp đánh bắt hải sản cá Ông, Bà Cô (Nữ thần) là đối tượng thờ cúng quan trọng nhất nhưng luôn có sự phối tự kết hợp. Bên cạnh cá Ông, Bà Cô (Nữ thần) là các vị thần khác (thần của những người làm nghề nông, thần của thương nhân, của những người làm nghề buôn bán), cả thần của nhiều dân tộc và nhiều vùng miền khác nhau (Dương Bá Phụng, 2001)...

Sự hỗn dung tín ngưỡng còn thể hiện rõ trong nghi thức cúng lễ, có thể dễ dàng nhận thấy những chi tiết, nghi thức của cúng đình, cúng miếu ít nhiều được lặp lại trong nghi thức cúng ông cá Voi, cúng bà (Ngũ Hành, Bà Cô-Long Hải). Cầu mưa, cầu an vốn là lễ nghi nông nghiệp cũng được tiến hành trong cúng lễ Nghinh Ông. Cũng dễ dàng nhận thấy sự pha trộn của nghi thức Nghinh Ông, Nghinh Bà trong các bước cúng đình. Đặc biệt, nghi thức Nghinh Cô “vốn là một thiếu nữ bị đuối nước” (Bùi Văn Vượng, 1997) được thực hiện tương tự nghi thức Nghinh Ông cá voi. Các bước tiến hành và cách thức cúng lễ của ngư

dân BR-VT cũng không hoàn toàn giống nghi thức trong các loại hình lễ hội tương tự ở miền Trung và Nam Bộ.

Trong sinh hoạt lễ hội thì hội là phần vui chơi, giải trí. Hội của ngư dân BR-VT thể hiện sự kết hợp khá nhiều hoạt động vui chơi, giải trí của cư dân duyên hải Trung Bộ và Nam Bộ, như hát hò khoan, chèo cạn, trò múa bóng mâm ngũ sắc, mâm vàng, mâm bạc và đua ghe (của vùng Bình-Trị-Thiên); đua ghe, đua thuyền thúng, hát bả trạo, tức chèo thuyền và hát bội (của vùng Nam Trung Bộ) và hát bội, xây chầu, đua ghe, đua thuyền thúng, múa lân, múa rồng, đấu vật (của vùng Nam Bộ). Hát bả trạo là một nội dung quan trọng và thu hút nhiều người thưởng thức trong hội lễ của ngư dân BR-VT trong khi đó các địa phương khác ở Nam Bộ không có loại hình này. Có thể giải thích sự đa dạng trong phối tự, nghi thức thờ cúng, trong các trò diễn dân gian của cư dân ven biển BR-VT từ chính nguồn gốc của họ. Chính cộng đồng đa nguồn gốc đã góp phần làm phong phú và tạo diện mạo đặc trưng của các yếu tố văn hóa biển BR-VT (Đình Văn Hạnh, 2013).



Hình 4: Ảnh minh họa trong Kỳ Yên – Đình Thắng Tam
Nguồn: Tác giả

Về Lễ hội, gắn liền với các di tích là sự hiện hữu sống động đời sống tinh thần của dân cư gắn với các lễ hội truyền thống dân gian. Hiện nay, trên địa bàn tỉnh BR-VT có khoảng hơn 10 lễ hội lớn - nhỏ khác nhau, trong đó có những lễ hội lớn, thu hút hàng chục ngàn người từ các nơi đến tham dự như: Lễ hội Nghinh Ông Nam Hải, Lễ hội Kỳ Yên - Đình Thắng Tam; Lễ hội Đình Cô - Long Hải; Lễ vía Ông Trần - Nhà Lớn Long Sơn; Lễ hội Nghinh Ông Nam Hải; Lễ giỗ

Đức Thánh Trần Hưng Đạo... Đây là những Lễ hội dân gian truyền thống được tổ chức hàng năm nhằm bảo tồn và phát huy các giá trị văn hoá tinh thần của cộng đồng các dân tộc Việt Nam; đáp ứng nhu cầu văn hoá tín ngưỡng của người dân. Các lễ hội đã phản ánh phần nào nét sinh hoạt văn hóa đặc trưng của cộng đồng và đây cũng là dịp thu hút khách du lịch từ khắp nơi về cúng lễ kết hợp tham quan du lịch, tắm biển và nghỉ dưỡng

4.3. Khai thác giá trị văn hóa làng biển trong phát triển sản phẩm du lịch mới của tỉnh BR-VT đến năm 2030.

Bà Rịa-Vũng Tàu còn là địa phương có tiềm năng du lịch nhân văn lớn mà chủ yếu là các giá trị văn hóa bản địa phong phú, đặc sắc, độc đáo trong cách nhìn đa chiều và đa diện, trong sự đối sánh với văn hóa Nam Bộ, được coi là những tiềm năng du lịch to lớn cần được khai thác có hiệu quả và lâu dài cho sự phát triển kinh tế, xã hội nói chung và cho phát triển du lịch nói riêng ở BR-VT, cần nghiên cứu cụ thể để tìm ra những giải pháp phát triển sản phẩm du lịch mới, khác lạ và độc đáo cho giai đoạn trước mắt từ nay đến năm 2030.

Trong rất nhiều giá trị văn hóa của BR-VT, hệ thống di tích lịch sử văn hóa được biết đến nhiều hơn, sớm hơn và đã có sức lan tỏa nhiều nơi, với nhiều thị trường khách du lịch gần xa. Những di tích ấy đã được khai thác với các mức độ khác nhau cho hoạt động du lịch, làm cho du lịch BR-VT có sức hấp dẫn hơn, đa dạng hơn và cũng chứng tỏ sức sống

từ chính các di tích ấy, sự góp phần của các di tích vào đời sống kinh tế, xã hội hôm nay của BR-VT. Các di tích lịch sử, văn hóa đem đến cho khách du lịch những hiểu biết về lịch sử và văn hóa của vùng đất, đồng thời kéo dài được thời gian du lịch một cách hợp lý, thú vị, chưa kể đến những dịch vụ tại chỗ ở các di tích ấy cũng đem lại nguồn thu nhập cho cơ sở và thu nhập xã hội cho dân cư địa phương.

Sự kết hợp giữa du lịch nghỉ dưỡng tắm biển với du lịch, tham quan, tâm linh đã tạo ra những dòng khách lớn cả quốc tế lẫn nội địa. Việc khai thác các giá trị văn hóa nơi đây có thể là thành công dù vẫn còn nhiều việc phải làm. Ở một số di tích lịch sử, văn hóa khác, mức độ khai thác các giá trị văn hóa chưa nhiều và chưa thường xuyên, đặc biệt là với các di tích lịch sử ít có giá trị văn hóa, nghệ thuật.

Các giá trị văn hóa tinh thần, văn hoá phi vật thể của BR-VT cũng khá phong phú, đa dạng, song các lễ hội truyền thống và hiện đại thường có sức hấp dẫn lớn hơn với khách du lịch, các lễ hội này thường gắn việc tôn vinh các giá trị truyền thống của cộng đồng địa phương. Tại BR-VT có tới hàng chục lễ hội có sức thu hút khách du lịch, trong đó có các lễ hội gắn với biển. Những lễ hội gắn với các hoạt động tâm linh - tôn giáo nơi đây cũng thường gắn với biển như Lễ hội Dinh Cô-Long Hải, lễ hội đình Thắng Tam, lễ hội Nghinh Ông... có lợi thế hấp dẫn khách và thường được tổ chức ở gần biển, có hoạt động xúc tiến du lịch thường xuyên. Ngoài ra, các lễ hội tại làng nghề truyền thống, các đình, đền thờ anh hùng liệt nữ như lễ hội Đức Thánh Trần, Giỗ tổ Hùng Vương, các ông tổ nghề, tổ nghiệp... cũng tạo các giá trị văn hóa to lớn, là những tiềm năng du lịch nhân văn cần được tổ chức khai thác để phát huy các giá trị ấy trong tương lai.

Lễ hội và du lịch lễ hội đang và còn là hướng phát triển bền vững có hiệu quả ở Việt Nam nói chung và ở BR-VT nói riêng luôn đồng hành và tồn tại cùng với cư dân các làng nghề truyền thống ven biển. Một thực tế nữa ở BR-VT là các hoạt động mưu sinh nghề biển tại các làng nghề truyền thống trong đánh bắt thủy hải sản thì đây cũng là nơi thể hiện các giá trị văn hóa truyền thống và cả hiện đại qua sự lao động và gắn bó của các nghệ nhân và qua các sản phẩm thủ công mỹ nghệ luôn là những sản phẩm lưu niệm có giá trị tinh thần cho khách du lịch nhằm quảng bá hình ảnh du lịch của BR-VT trong lòng du khách thập phương. Sản phẩm làng nghề vừa có giá trị kinh tế biển, vừa mang giá trị văn hóa biển như những thông điệp tới người sử dụng, người mua dịch vụ, sản phẩm hấp dẫn trong kinh doanh du lịch.

Cùng với hệ thống di tích lịch sử, văn hóa, nghệ thuật, lễ hội, làng nghề thủ công, BR-VT đã xây dựng được một hệ thống bảo tàng, nhà trưng bày, nhà lưu niệm vừa phong phú vừa đặc sắc ở Vũng Tàu, Côn Đảo, ở các huyện. Đây là những nơi dành cho khách tham quan, khách du lịch, nơi quy tụ những hiện vật có giá trị, chứng tích lịch sử nhân văn vô giá của BR-VT. Tuy nhiên, có một thực tế là khi công ty du lịch, hướng dẫn viên du lịch thiếu hiểu biết về các giá trị văn hóa nói chung ở địa phương, thiếu hiểu biết về hệ thống bảo tàng nói riêng thì khách du lịch khó có điều kiện tham quan, tìm hiểu một cách đầy đủ và thú vị.

Sự liên kết trong hoạt động giữa các cơ sở điều hành tour, hướng dẫn viên du lịch, thuyết minh viên tại các bảo tàng chưa thật sự chặt chẽ như những đối tác quan trọng, cùng có lợi vì những mục tiêu chung là giới thiệu, quảng bá các giá trị văn hóa địa phương, đem lại sự hấp dẫn cho khách du lịch. Chính vì thế, các cơ sở đào tạo về nghiệp vụ du lịch tại địa phương cần phải xúc tiến, đa dạng về lĩnh vực, ngành đào tạo liên quan đến hoạt động du lịch như Hướng dẫn viên du lịch chuyên nghiệp, thuyết minh viên tại di sản di tích, Marketing

du lịch, chuyên viên tổ chức sự kiện Du lịch... thay vì phần lớn đào tạo chủ yếu về Quản trị Nhà hàng - Khách sạn như hiện nay.

Trên thực tế, với hệ thống lưu trú và nhà hàng đạt chuẩn quốc tế tại địa phương còn ít ỏi, đếm trên đầu ngón tay, chủ yếu kinh doanh theo tính thời vụ ngắn ngày. Cùng với nhu cầu đào tạo lại về nghiệp vụ phục vụ tại các doanh nghiệp du lịch hiện nay là luôn cần thiết và cũng chính bởi tính thời vụ du lịch cũng đang tạo ra trào lưu người học chủ yếu tập trung về lĩnh vực này. Xét về tính hấp dẫn và bền vững cho ngành du lịch của tỉnh BR-VT thì còn thiếu rất nhiều về đội ngũ nhân lực tham gia giới thiệu, quảng bá, khám phá tiềm năng du lịch địa phương, thiếu sản phẩm du lịch mới và khác lạ, thiếu khuynh hướng kết nối du lịch vùng và quốc tế, vì thế ngành Du lịch tỉnh nhà vẫn luôn đứng chân ở khía cạnh kinh doanh giải trí ngắn ngày và mang tính thời vụ, Cụ thể qua một số minh chứng khảo sát sau:

+ Một số dữ liệu khảo sát từ năm 2020 (208 mẫu) cho thấy du khách đến Tp.Vũng Tàu quan tâm chủ yếu các yếu: đến khí hậu, thời tiết và phong cảnh thiên nhiên; Các di tích lịch sử và di sản văn hóa; Làng nghề thủ công mỹ nghệ; Lễ hội dân gian/festival; Các cơ sở lưu trú/ nghỉ dưỡng. Ngoài ra, một số yếu tố mà du khách quan tâm là các dịch vụ giải trí; Cơ hội mua sắm, quà lưu niệm từ sản phẩm thủ công mỹ nghệ từ biển, giá cả và các loại phí dịch vụ (xem Bảng 1).

Bảng 1.

Các yếu tố mà du khách quan tâm khi đến du lịch tại Vũng Tàu

Nội dung	Số quan sát	Nhỏ nhất	Lớn nhất	Trung bình	Độ lệch chuẩn
Phong cảnh thiên nhiên	208	3	5	3.78	.727
Khí hậu, thời tiết	208	3	5	4.32	.543
Các di tích lịch sử và di sản văn hóa	208	3	5	4.18	.788
Làng nghề thủ công mỹ nghệ	208	3	5	4.36	.862
Lễ hội dân gian/festival	208	3	5	4.18	.549
Các cơ sở lưu trú/ nghỉ dưỡng	208	3	5	4.50	.637
Sự phong phú của các nhà hàng và các món ăn đặc sản	208	3	5	3.84	.779

Nguồn: Tác giả khảo sát năm 2020

Thực tế qua khảo sát về tốc độ tăng trưởng trung bình của số lượng cơ sở lưu trú tại BR-VT đạt 0,60% và 11,48% về số lượng buồng (so với một số tỉnh ven biển). Công suất buồng bình quân vào khoảng 64% (Xem Bảng 2)

Bảng 2

So sánh số lượng buồng phòng của Bà Rịa - Vũng Tàu với một số tỉnh, thành ven biển

Đơn vị tính: buồng

Tên tỉnh	2010	2011	2012	2013	2014	2015	2016	2017	2018	2019	2020
BR-VT	5.171	5.964	6.189	6.722	6.780	7.699	8.520	10.490	11.650	12.442	13.698

Tên tỉnh	2010	2011	2012	2013	2014	2015	2016	2017	2018	2019	2020
Đà Nẵng	4.120	4.239	4.880	5.089	8.738	10.057	13.634	16.200	16.240	16.400	16.540
Quảng Nam	3.513	3.817	3.879	3.993	4.327	4.644	4.720	5.600	5.720	5.800	5.940
Khánh Hòa	8.841	9.400	10.200	10.730	12.048	12.700	14.949	16.146	16.350	16.530	16.580
Bình Thuận	4.575	5.006	5.903	6.090	7.451	8.583	9.295	9.340	9.380	9.500	9.750

Nguồn: Báo cáo Sở DL tỉnh BRVT, Tổng số buồng trên địa bàn, 2020

4.4. Hiệu quả của việc khai thác sản phẩm văn hóa làng biển trong phát triển du lịch sinh thái ven bờ ở tỉnh BR-VT đến 2030

4.4.1. Lợi ích về giá trị kinh tế

Các giá trị văn hóa địa phương, văn hóa biển của địa phương được khai mở làm giàu cho các hoạt động kinh tế, xã hội trong đó có du lịch. Tuy nhiên, nghiên cứu thực trạng cho thấy du lịch mang đậm nét văn hóa làng biển ở BR-VT vẫn còn là loại hình chưa được chú ý, chưa được đầu tư và chưa trở thành một trong hai loại hình du lịch quan trọng nhất đã xác định phát triển lâu dài là du lịch sinh thái cộng đồng và du lịch văn hóa.

Từ thực trạng đó, để khai thác có hiệu quả các giá trị văn hóa làng biển của BR-VT theo hướng kết hợp du lịch sinh thái và văn hóa cộng đồng, đưa du lịch thành ngành kinh tế mũi nhọn của BR-VT cần có chiến lược thống nhất, khoa học với tầm nhìn và sứ mệnh được xác định rõ ràng, thực tế và rất cụ thể với những giải pháp khả thi cả ở hiện tại và trong tương lai, cụ thể tầm nhìn trước mắt đến năm 2030.

4.4.2. Nâng cao ý thức bảo tồn và phát huy những giá trị văn hóa nhân văn

Còn khá nhiều giá trị văn hóa vật thể và phi vật thể, những giá trị góp phần tạo nên bản sắc của vùng đất vươn mình ra biển, hội tụ nhiều tiềm năng du lịch văn hóa to lớn bên cạnh tiềm năng du lịch tự nhiên đầy lợi thế. Những lợi thế hiển nhiên đó đã, đang và còn tạo cho du lịch BR-VT sự phát triển lâu dài. Song cũng từ lợi thế đó, các giá trị văn hóa làng biển của BR-VT dường như còn bị lãng quên. Chính xác hơn, các giá trị văn hóa phong phú, đặc sắc ở nơi đây chưa được chú ý đúng mức, chưa được đầu tư khai thác có hiệu quả như tiềm năng vốn có của nó.

Thông qua việc thiết kế, sáng tạo các sản phẩm du lịch và sản phẩm khác như các biểu trưng đậm phong thái tình người của người dân xứ biển từ sự giao thoa văn hóa của 28 thành phần dân tộc khắp các vùng miền hội tụ nơi đây. Khôi phục lại các sản vật truyền thống lâu đời từ những làng nghề ven biển; các sản phẩm thủ công mỹ nghệ từ khai thác sinh vật biển cũng cần được sản xuất sao cho thể hiện đậm "*chất văn hóa địa phương*" và phù hợp với nhu cầu thị hiếu của khách (huy hiệu, logo, áo, mũ, bút, vật dụng tiện ích cho gia đình hay để trưng bày trên tường, trong tủ, trên bàn, trên xe)... Trí tuệ và sự nhiệt tình cùng với sự kết hợp chặt chẽ giữa Văn hóa, Thông tin và Du lịch ở BR-VT nhất định sẽ cho ra đời những sản phẩm văn hóa vừa lòng khách du lịch. Mặt khác, cần sớm đưa vào khai thác những bảo tàng, nhà trưng bày hiện vật... là nơi giới thiệu một cách súc tích nhất về lịch sử, văn hóa - nghệ thuật, cổ vật của địa phương và các sản phẩm độc đáo, đặc sắc, có hàm lượng văn hóa cao nhằm thu hút du khách gần xa.

4.4.3. Tạo động lực học tập, nâng cao trình độ dân trí của địa phương

Phát triển đúng hướng sẽ là tạo động lực học tập, nâng cao trình độ dân trí của địa phương, cái chính là làm sao để người dân ngộ ra được vấn đề hay giải pháp phát triển xã hội hóa du lịch (*theo như chiến lược phát triển du lịch tỉnh Bình Thuận*). Chính vì vậy, trước mắt cần đào tạo đội ngũ hướng dẫn viên, thuyết minh viên có năng lực, có hiểu biết sâu sắc về các giá trị văn hóa của BR-VT, có khả năng đảm nhiệm tốt vai trò của người giới thiệu, là một sứ giả du lịch thay mặt BR-VT đón tiếp và phục vụ khách tại các di tích, danh thắng, các bảo tàng, các lễ hội, các làng nghề thủ công ven biển. Con người là nguồn lực của mọi nguồn lực, chỉ có con người mới làm cho các giá trị văn hoá của BR-VT được khai thác có hiệu quả, mới mang lại cho khách du lịch những chương trình du lịch văn hóa đầy ấn tượng và hứng khởi (Đình Trung Kiên, 2013)

4.4.4. Đa dạng hóa nguồn lực lao động có khả năng chuyên môn đáp ứng nhu cầu càng cao và đa dạng của công nghệ du lịch trong giai đoạn hội nhập.

Hiện nay, hướng dẫn viên, thuyết minh viên tại các bảo tàng ở BR-VT đã khá mạnh cả về số lượng và chất lượng. Song còn thiếu các hướng dẫn viên đi tour có đủ năng lực và kiến thức văn hóa, nhất là về các di tích và danh thắng để có thể tự tin xây dựng các chương trình du lịch có các di tích, danh thắng, các làng nghề thủ công ở BR-VT. Đây là một đòi hỏi vừa cấp thiết vừa cơ bản. Đầu tư cho đào tạo con người làm du lịch văn hoá là đầu tư cho tương lai bền vững. Hiện nay, tại các lễ hội, các làng nghề, các đền, chùa, đình miếu ở BR-VT có tình trạng hướng dẫn viên theo đoàn không có khả năng thuyết minh, thay vào đó là những người dân địa phương, những người trông giữ di tích không có nghiệp vụ. Điều này đã làm giảm sức hấp dẫn của di tích, làm nản lòng khách du lịch mà lẽ ra họ phải hào hứng cùng với sự thuyết minh đầy hứng khởi của hướng dẫn viên về bản sắc văn hóa địa phương.

Bên cạnh đó, cần đầu tư cơ bản cho việc thẩm định, chọn lọc các giá trị văn hóa vật thể và phi vật thể để đầu tư tiền của và công sức, trí tuệ cho việc tu bổ, tôn tạo nhằm bảo quản và phát huy các giá trị đó trong các hoạt động du lịch sắp tới. Ngoài các giá trị nổi bật và độc đáo đã được đầu tư, được khai thác như hệ thống trại tù Côn Đảo với các chuồng Cọp, Cầu Tàu, Nghĩa trang Hàng Dương, Thích Ca Phật Đài, Niết Bàn Tịnh Xá, tượng chúa Kitô..., cần tôn tạo lại các di tích lịch sử văn hóa khác như Trận địa pháo cổ Cầu Đá ở phía Bắc núi Lớn và phía Nam núi Nhỏ hướng về mũi Nghinh Phong là những di tích đặc biệt có giá trị không chỉ về mặt quân sự một thời (được coi là hiện đại nhất thế giới vào cuối thế kỷ XIX). Thực tế là khá đông du khách dù ở Vũng Tàu vài ba ngày nhưng không có may mắn được tai nghe mắt thấy, tay sờ vào các di vật lịch sử có từ hơn 100 năm trước, rất đặc sắc và độc đáo như thế. Bởi lẽ, sự hoang tàn dù là tương đối của các trận địa pháo này là sự thật, đường đi cũng không dễ dàng và quan trọng hơn là sự thiếu hiểu biết của hướng dẫn viên du lịch để tổ chức tham quan cho du khách. Đó chỉ là một ví dụ khẳng định sự cần thiết phải đầu tư trí tuệ, công sức, tiền của với hệ thống di tích lịch sử, văn hóa, với các giá trị văn hóa khác của BR-VT.

Cần xây dựng các chương trình lễ hội văn hóa du lịch biển duy trì định kỳ hàng năm ở Vũng Tàu hoặc Long Hải. Có thể coi đây là một dạng Festival du lịch của BR-VT. Tổ chức lễ hội này nhằm giới thiệu các giá trị văn hóa truyền thống và cả hiện đại của các cộng đồng người địa phương, gắn liền với đời sống kinh tế-xã hội ven biển, đảo. Các tập quán

thờ cúng cá Ông, rước té thần biển (Đức ông Nam Hải), các đồ tế lễ, các món ăn đặc trưng, trang phục, nghi lễ... được thể hiện trong lễ hội vừa để khôi phục, bảo tồn các giá trị văn hóa bản địa, vừa nhằm thỏa mãn tâm lý khám phá của du khách. Tổ chức được các lễ hội định kỳ này, BR-VT sẽ quảng bá, khuếch trương và bảo tồn những giá trị văn hóa bản địa lâu đời. Thậm chí, nên chăng có sự góp sức của các doanh nghiệp du lịch, hội đoàn du lịch, tổ chức các cuộc thi văn hóa truyền thống và hiện đại, hoặc mô phỏng lại những tinh hoa nghệ thuật của vùng đất BR-VT được sân khấu hóa các Lễ hội dân gian cũng là một cách khai thác tốt nhất để phục hồi du lịch và thu hút du khách quốc tế đến trong giai đoạn hiện nay. Khách du lịch sẽ có dịp tham gia vào các loại hình du lịch văn hóa và rất nhiều giá trị văn hóa bản địa được khai thác đúng hướng, có hiệu quả và lâu dài.

Mặt khác, các bảo tàng, nhà lưu niệm, nhà trưng bày cùng với các làng nghề thủ công, làng nghề ven biển phải hợp lực để tạo ra những sản phẩm văn hóa đáp ứng nhu cầu, thị hiếu của khách du lịch. Hàng năm có thể bổ sung các thông tin về chợ phiên vùng biển, về lễ hội gắn với văn hóa biển, về dịch vụ du lịch và các sản phẩm văn hóa biển; sản phẩm du lịch mới, khác lạ; phát hành bản đồ du lịch dạng tập gấp hoặc chú trọng và đa dạng thông tin du lịch qua các kênh digital marketing để quảng bá và chỉ dẫn cho du khách ở các vùng lãnh thổ biết nhiều về tài nguyên du lịch BR-VT.

4.4.5. Đa dạng hóa các sản phẩm du lịch trong khai thác và phát triển du lịch sinh thái và văn hóa cộng đồng ven biển.

Du lịch sinh thái (DLST) và văn hóa cộng đồng, loại hình du lịch dựa vào thiên nhiên và văn hoá bản địa gắn với giáo dục môi trường, đang trở thành lựa chọn ngày càng nhiều của du khách cả trong và ngoài nước. Nắm bắt được xu thế đó, ngành du lịch BR-VT với nhiều lợi thế và tiềm năng phát triển du lịch sinh thái, đã và đang có những chính sách và giải pháp cụ thể để phát triển du lịch sinh thái gắn với lợi ích cộng đồng.

Xu hướng dịch chuyển khá mạnh của thị trường du lịch những năm gần đây là nhu cầu tìm về với thiên nhiên, hòa mình vào môi trường hoang sơ để khám phá, trải nghiệm và nghỉ dưỡng. Đây là cơ sở để các địa phương giàu tài nguyên thiên nhiên với những hoạt động văn hóa bản địa đặc sắc, tăng cường đầu tư xây dựng các điểm đến, các tour du lịch mới lạ và tạo ra các sản phẩm DLST và văn hóa cộng đồng hấp dẫn, thu hút du khách. Tuy nhiên, mô hình này vẫn mang tính tự phát, với tâm lý “mạnh ai nấy làm” theo kiểu homestay nhỏ lẻ và khó kiểm soát, dẫn tới tình trạng thiếu sự liên kết giữa các điểm du lịch sinh thái, giữa các doanh nghiệp du lịch và các cơ quan quản lý du lịch để phát hiện, khai thác và tạo ra các sản phẩm mới từ văn hóa làng nghề ven biển phục vụ du khách chưa được phối hợp và đầu tư dẫn đến nguy cơ dần mai một và quên lãng.

Tỉnh BR-VT cần phải định vị sản phẩm du lịch sinh thái và văn hóa cộng đồng theo dạng Homestay trong khai thác du lịch ven bờ và xác định mô hình xây dựng thương hiệu du lịch địa phương mang nét riêng và hiệu quả. Tuy nhiên, cần chú ý đầu tư và phát triển cho các sản phẩm du lịch mới có chất lượng cao theo những nguyên tắc:

- Phát triển có chiều sâu các sản phẩm từ làng nghề truyền thống ven biển một cách phải có hồn.
- Thiết kế mới các sản phẩm du lịch văn hóa làng chài ven biển và các sản phẩm du lịch sinh thái ven bờ.

- Xây dựng các sản phẩm du lịch mới từ việc khai thác các giá trị văn hóa làng biển đặc sắc (tour ngắn ngày, dài ngày... đối tượng khách tiềm năng, du khách quốc tế).
- Xác định khả năng hội nhập văn hóa cộng đồng cho du khách tham gia.
- Đầu tư cảnh quan, cơ sở lưu trú và khôi phục các giá trị văn hóa làng nghề ven biển.
- Xây dựng đội ngũ lao động chuyên biệt hóa trong hoạt động du lịch cộng đồng.
- Điều kiện đón tiếp và hội nhập văn hóa nhân văn cho du khách.
- Huấn luyện, xây dựng mô hình và phương pháp hướng dẫn cho du khách hội nhập và tham gia sinh hoạt với cư dân địa phương, cùng làm ra các sản phẩm từ làng nghề truyền thống đặc trưng vùng ven biển.
- Chính sách ưu đãi cho các nghệ nhân tham gia vào quá trình hoạt động du lịch cộng đồng, hướng dẫn cho du khách cùng thực hiện trong việc làm ra các sản phẩm truyền thống.
- Xây dựng các giải pháp giới thiệu và quảng bá hình ảnh du lịch văn hóa cộng đồng độc đáo cho du khách.
- Phát triển nhân rộng mô hình du lịch sinh thái và văn hóa cộng đồng hướng tới các giải pháp khai thác giá trị văn hóa làng biển truyền thống với những sản phẩm đặc thù để thu hút du khách quốc tế...
- Cần thiết phải có những giải pháp đầu tư và quản lý đồng bộ trong khai thác loại hình DLST và văn hóa cộng đồng ven biển hợp lý, khả thi và có khả năng tiếp nhận về sức chứa một lượng lớn du khách đến quanh năm mà không phụ thuộc vào tính thời vụ du lịch, thậm chí không để gây ra tình trạng quá tải dẫn tới việc thay đổi hiện trạng và nguy hại hơn là sự hủy hoại môi trường, cảnh quan thiên nhiên và ảnh hưởng xấu đến văn hóa bản địa của điểm đến.

5. Kết luận

Với tiềm năng của đất đai, rừng, núi, biển, đảo, dầu khí và du lịch... Với vị thế nhìn ra biển Đông, đứng ngay cửa ngõ của TP.HCM và Nam Bộ, tỉnh BR-VT có lợi thế chiến lược, xung yếu đối với đất nước; có đủ các thế mạnh về lịch sử, tài nguyên thiên nhiên, kinh tế, văn hóa, nhiều di tích, danh thắng... Đó là những điều kiện tối ưu, lý tưởng đảm bảo cho sự phát triển thịnh vượng và bền vững về kinh tế, văn hóa, phát triển du lịch trong cuộc sống hiện đại của đất nước và hội nhập quốc tế. Tuy nhiên, vấn đề nghiên cứu, tổ chức, khai thác những thế mạnh đó để biến tiềm năng thành hiện thực còn đòi hỏi phải có tri thức, vốn và năng lực tổ chức hoạt động, kinh doanh.

Khai thác văn hóa làng nghề ven biển của tỉnh BR-VT nhằm hướng tới mục đích khơi dậy tiềm năng và bảo tồn giá trị văn hóa bản địa trong hoạt động phát triển du lịch cộng đồng địa phương. Trong đó, khẳng định tiềm năng du lịch biển luôn tạo động lực phát triển kinh tế - văn hóa - xã hội từ nay đến năm 2030. Góp phần khởi động nhanh chóng và tạo động lực mới cho ngành Du lịch BR-VT tự tin vươn mình trong thực trạng đại dịch toàn cầu hiện nay.

Tài liệu tham khảo

Bùi Văn Vượng, (1997). *Làng nghề thủ công truyền thống Việt Nam*. Hà Nội: NXB Văn hóa Dân tộc.

Dương Bá Phượng, (2001). *Bảo tồn và phát triển các làng nghề trong quá trình công nghiệp hóa*. Hà Nội: NXB Khoa học xã hội.

Đình Trung Kiên, (2013). *Khai thác các giá trị văn hóa phong phú, đặc sắc của BR-VT cho hoạt động du lịch*. Bà Rịa - Vũng Tàu: Bảo tàng Dân tộc học tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu.

Đình Văn Hạnh, (2013). *Một vài yếu tố văn hóa đặc trưng của vùng đất BR-VT có thể khai thác phục vụ du lịch và tổ chức lễ hội*. Bà Rịa - Vũng Tàu: Bảo tàng Dân tộc học tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu.

Hoàng Văn Châu - Phan Thị Hồng Yến - Lê Thị Thu Hà, (2007). *Làng nghề du lịch Việt Nam*. Hà Nội: NXB Thống kê.

Phan Khanh, (2013). *Bàn về một chương trình nghiên cứu khoa học góp phần phát triển du lịch văn hóa tỉnh BR-VT*. Bà Rịa - Vũng Tàu: Bảo tàng Dân tộc học tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu.

Trần Minh Yến, (2004). *Làng nghề truyền thống trong quá trình công nghiệp hóa, hiện đại hóa*, Hà Nội: NXB Khoa học xã hội

Khu hệ cá Khu bảo tồn thiên nhiên Bình Châu - Phước Bửu The fish fauna of Binh Chau - Phuoc Buu Nature Reserve

Huỳnh Quang Thiện^{1*}, Bùi Hữu Mạnh², Hoàng Anh Tuấn¹

¹Viện Sinh thái học Miền Nam, Viện Hàn lâm Khoa học và Công nghệ Việt Nam

²Nhóm Bảo tồn Cá nước ngọt Việt Nam (Viet Fish Conservation - VFC)

*Email của tác giả liên hệ: [hqthien@sie.vast.vn]

THÔNG TIN	TÓM TẮT
Ngày nhận: Ngày nhận lại: Duyệt đăng: <i>Từ khóa:</i> Bà Rịa - Vũng Tàu, bảo tồn, cá nước ngọt, đa dạng sinh học, rừng ven biển	Khảo sát tại các thủy vực trong khu bảo tồn thiên nhiên Bình Châu - Phước Bửu cho thấy có 15 loài cá nước ngọt được ghi nhận. Một loài được đánh giá ở mức Sắp nguy cấp (Near Threatened) trong danh lục đỏ IUCN, 3 loài ngoại lai và 5 loài có tiềm năng nuôi làm cảnh. Có 9 trong tổng số 15 loài lần đầu tiên được ghi nhận cho khu bảo tồn. Hình ảnh các loài cá ở khu bảo tồn thiên nhiên Bình Châu - Phước Bửu được giới thiệu lần đầu tiên.
<i>Keywords:</i> Ba Ria - Vung Tau, biodiversity, coastal forest, conservation, freshwater fish	ABSTRACT Water bodies at the Binh Chau - Phuoc Buu Nature Reserve were surveyed for fishes. Of 15 species documented, one is evaluated as Near Threatened in the IUCN Red List of Threatened Species. Three of these species are alien and likely to be artificially introduced. Five out of fifteen species have potential for aquarium activities. Nine of total species are new records for the area. Photos of all recorded species are introduced for the first time.

1. Giới thiệu

Khu bảo tồn thiên nhiên Bình Châu - Phước Bửu (KBT) được biết đến là một khu rừng ven biển cuối cùng của vùng Đông Nam bộ Việt Nam, thuộc vùng sinh thái Rừng khộp đất thấp ven biển Nam bộ (SA7) được tổ chức bảo tồn WWF đánh giá ưu tiên trong các hoạt động bảo tồn đa dạng sinh học (ĐDSH) (Baltzerm et al. 2001). Khu vực này thuộc vùng khô hạn nhất ở Việt Nam vì hơi nước bị chặn ở phía nam dãy Trường Sơn vào đầu thời điểm gió mùa, lượng mưa tại KBT chỉ đạt 1.395 mm (Quỹ bảo tồn rừng đặc dụng, 2009). Do đó, số lượng và diện tích các thủy vực ở KBT khá hạn chế, chỉ có một số ít bầu, hồ là có nước quanh năm, còn lại sẽ bị kiệt nước vào mùa khô.

2. Cơ sở lý thuyết

Trong khi các sinh vật khác được điều tra khá bài bản, số loài cá được đề cập đến trong địa hạt KBT chỉ là 7 loài từ hồ Linh (“Hồ Bình Châu - Phước Bửu”, Sở NN&PTNN 2012). Vì vậy, việc khảo sát thành phần loài cá ở KBT là cần thiết nhằm giúp cho công tác hoạch định các chiến lược bảo tồn loài và sinh cảnh. Bài báo này trình bày kết quả khảo sát thành phần loài cá được ghi nhận tại KBT và thảo luận.

3. Phương pháp nghiên cứu

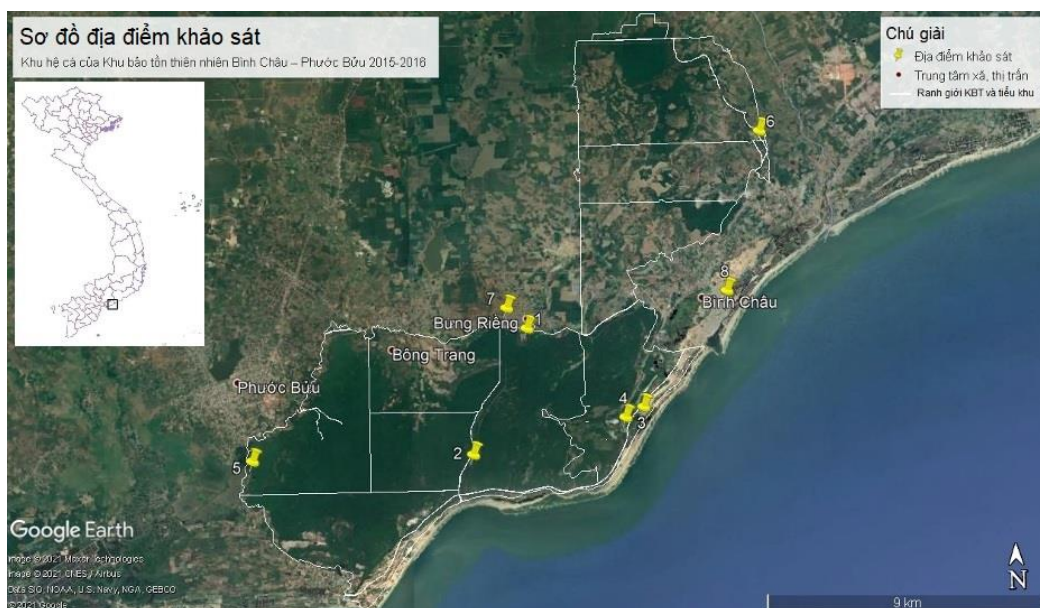
Các thủy vực tại KBT được khảo sát từ ngày 9-15/12/2015 và từ 20-26/9/2016. Các địa điểm điều tra (Bảng 1, Hình 1) gồm có: Bàu Nhám, hồ chứa nước gần trạm kiểm lâm số 4, hồ Linh, suối ông Hảo, hồ Sông Kinh, khu du lịch suối nước nóng Bình Châu. Ngoài ra, chợ Bung Riềng và chợ Bình Châu cũng được khảo sát vào sáng sớm để ghi nhận các loài cá nước ngọt được bày bán.

Tại hiện trường, sử dụng các phương tiện như: vợt tay, cần câu, lưới, chài, và xung điện với tần số thấp để thu mẫu. Mẫu cá sau đó được chụp hình, cố định bằng dung dịch formol 10% trong vòng 1 tuần, sau đó lưu giữ trong cồn 70% trong bộ sưu tập mẫu động vật tại Viện Sinh thái học Miền Nam (SIE-ZC).

Bảng 1

Các địa điểm khảo sát cá nước ngọt tại Khu BTTN Bình Châu - Phước Bửu

STT	Địa điểm điều tra (Tọa độ)	Ghi chú
1	Bàu Nhám (10.545755 N 107.489777 E)	Bàu có diện tích lớn, ngập nước theo mùa
2	Hồ gần trạm kiểm lâm số 4 (10.509760 N; 107.473150 E)	Nằm trong rừng, có nước quanh năm
3	Hồ Linh (10.522270 N; 107.523360 E)	Hồ lớn ven biển, có nước quanh năm
4	Suối ông Hảo (10.519390 N; 107.518020 E)	Suối nhỏ, có trồng cây lâu năm
5	Hồ Sông Kinh (10.509450 N; 107.408380 E)	Hồ thủy lợi ven KBT
6	Khu du lịch nước nóng Bình Châu (10.600950 N; 107.559350 E)	Khu du lịch gần KBT
7	Chợ Bung Riềng (10.551796 N; 107.484005 E)	Chợ gần KBT
8	Chợ Bình Châu (10.555149 N 107.548644 E)	Chợ gần KBT



Hình 1: Sơ đồ địa điểm khảo sát (Nguồn: Google Earth).

4. Kết quả nghiên cứu và thảo luận

4.1. Kết quả nghiên cứu

Nghiên cứu thực địa kết hợp với kết quả trong báo cáo trước đây, chúng tôi cập nhật danh sách của 15 loài thuộc 08 họ, 6 bộ (Bảng 2) với các thông tin chi tiết như sau.

Bảng 2

Danh lục các loài cá ghi nhận tại Khu BTTN Bình Châu - Phước Bửu

STT	Tên thông thường	Tên khoa học	Nghiên cứu này	Tài liệu*
BỘ CÁ CHÉP		<i>CYPRINIFORMES</i>		
Họ Cá chép		<i>Cyprinidae</i>		
1	Cá sọc dưa tím	<i>Danio albolineatus</i> (Blyth, 1860)	1 mẫu vật	
2	Cá rầm	<i>Puntius brevis</i> (Bleeker, 1849)	3 mẫu vật	
3	Cá đòng chấm	<i>Barbodes aff. aurotaeniatus</i> (Tirant, 1885)	1 mẫu vật	
4	Cá lòng tong đá	<i>Rasbora paviana</i> Tirant, 1885	Quan sát	
5	Cá chép	<i>Cyprinus rubrofuscus</i> Lacepède, 1803	Quan sát	+
6	Cá trắm cỏ	<i>Ctenopharyngodon idella</i> (Valenciennes, 1844)		+
BỘ CÁ NHEO		<i>SILURIFORMES</i>		
Họ Cá trê		<i>Clariidae</i>		
7	Cá trê vàng	<i>Clarias macrocephalus</i> Günther, 1864	1 mẫu vật	+
BỘ CÁ CHÉP RĂNG		<i>CYPRINODONTIFORMES</i>		
Họ Cá bạc đầu		<i>Aplocheilidae</i>		
8	Cá bạc đầu	<i>Aplocheilus panchax</i> (Hamilton, 1822)	3 mẫu vật	+
BỘ LƯƠN		<i>SYNBRANCHIFORMES</i>		
Họ Lươn		<i>Synbranchidae</i>		
9	Lươn	<i>Monopterus javanensis</i> Lacepède, 1800	Quan sát	
BỘ CÁ VƯỢC		<i>PERCIFORMES</i>		
Họ Cá hoàng đế		<i>Cichlidae</i>		
10	Cá rô phi vằn	<i>Oreochromis niloticus</i> (Linnaeus, 1758)	Quan sát	
BỘ CÁ RÔ ĐỒNG		<i>ANABANTIFORMES</i>		
Họ Cá rô đồng		<i>Anabantidae</i>		
11	Cá rô đồng	<i>Anabas testudineus</i> (Bloch, 1792)	Quan sát	+
Họ Cá tai tượng		<i>Osphronemidae</i>		
12	Cá bả trầu	<i>Trichopsis vittata</i> (Cuvier,	Quan sát	

STT	Tên thông thường	Tên khoa học	Nghiên cứu này	Tài liệu*
		1831)		
13	Cá sặc bươm	<i>Trichopodus trichopterus</i> (Pallas, 1770)	Quan sát	
14	Cá lia thia áp miệng	<i>Betta cf. prima</i> Kottelat, 1994	1 mẫu vật	
Họ Cá lóc		<i>Channidae</i>		
15	Cá lóc đồng	<i>Channa striata</i> (Bloch, 1793)	Quan sát	+

Nguồn: * Sở Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu 2012

Cá sọc dưa tím *Danio albolineatus* (Hình 2a): Loài cá nhỏ, ít có giá trị về thực phẩm nhưng có tiềm năng nuôi cảnh bởi màu sắc khá sặc sỡ. Được mô tả đầu tiên bằng mẫu vật từ Myanmar, hiện nay được biết với phân bố rộng khắp Đông Nam Á. Tại Việt Nam, được bắt gặp ở sông Đồng Nai (Freyhof et al. 2000). Ghi nhận tại địa điểm (4).

Cá rầm *Puntius brevis* (Hình 2b): Là loài cá kích thước nhỏ, khá phổ biến ở các vùng đất ngập nước ở khu vực Đông Nam Á và ít được sử dụng làm thực phẩm. Được nhận diện bởi chấm đen ở cán đuôi, tia đơn cuối cùng của vây lưng không có gai ở cạnh sau. Ghi nhận tại địa điểm (4).

Cá đồng chấm *Barbodes aff. aurotaeniatus* (Hình 2c): Loài có kích thước nhỏ, ít có giá trị kinh tế. Được mô tả từ khu vực Thủ Dầu Một, Việt Nam và hiện nay có phân bố ở lưu vực sông Mekong. Đặc trưng bởi một dãy từ 4-7 chấm đen dọc thân, từ sau nắp mang tới cán đuôi. Hình thái ngoài khá giống với *B. semifasciolatus* phân bố ở miền Bắc Việt Nam, do đó, cần nghiên cứu thêm để định danh chính xác. Ghi nhận ở địa điểm (5).

Cá lòng tong đá *Rasbora paviana* (Hình 2d): Loài cá rất phổ biến ở các thủy vực ở miền Nam, đặc trưng bởi một sọc đen có viền vàng chạy dọc thân, to dần về phía cán đuôi và kết thúc bởi phần phình to hình thoi hoặc có thể hình dạng khác. Cá lòng tong đá tuy có kích thước nhỏ nhưng sinh khối khá lớn, cũng là một trong những loài cá được làm thực phẩm khá phổ biến cùng với các loài Cá lòng tong khác. Ghi nhận tại địa điểm (5).

Cá chép *Cyprinus rubrofuscus* (Hình 2e): Báo cáo năm 2012 của Sở Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu cho biết có loài Cá chép thường *C. carpio* tại hồ Linh. Tuy nhiên, loài Cá chép thường có nguồn gốc ở Châu Âu được di nhập về Việt Nam phục vụ cho công tác nuôi trồng thủy sản, sau đó thoát ra môi trường tự nhiên hoặc gần đây là do hoạt động “phóng sanh”, cho nên được đánh giá là một loài ngoại lai. Kottelat (2013) cho rằng tên thường được dùng *C. carpio* ở khu vực Đông Á thực ra là loài *C. rubrofuscus* và hình ảnh của chúng tôi thu được ở chợ Bung Riềng cũng xác nhận việc này (vây đường bên nhiều hơn, vì có màu đỏ), do đó, chúng tôi đề nghị đổi tên *C. carpio* thành *C. rubrofuscus*. Loài *C. rubrofuscus* được cho là có khả năng phân bố tự nhiên ở miền Bắc Việt Nam (Huckstorf 2012), nên được coi là loài ngoại lai của các thủy vực ở miền Nam. Tuy nhiên, tác động tiêu cực của loài này trên hệ sinh thái thủy vực chưa được chứng minh rõ ràng và cần có những nghiên cứu tiếp theo. Hiện tại, nên có các chương trình giải thích tác hại của việc thả các loài cá ngoại lai nhằm chấm dứt phóng sanh chúng vào các thủy vực tự nhiên. Thay vào đó, nghiên cứu sinh sản nhân tạo các loài cá bản địa, vừa đáp ứng nhu cầu của con người, vừa bảo vệ an toàn cho hệ sinh thái. Ghi nhận ở địa điểm (7).

Cá trắm cỏ *Ctenopharyngodon idella*: Là một loài ngoại nhập từ các nước khu vực Đông Á (Nga, Trung Quốc), được nuôi khá phổ biến trong ao đất. Chúng tôi không ghi nhận được trong nghiên cứu này mà chỉ dẫn lại theo báo cáo năm 2012 của Sở Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu vì cũng có khả năng là loài này được “phóng sanh” ở các hồ trong địa hạt của KBT và/hoặc nuôi ở các ao gần KBT.

Cá trê vàng *Clarias macrocephalus* (Hình 2f): Là một loài bản địa của khu vực Đông Nam Á. Hiện nay loài này được đánh giá ở bậc Sắp nguy cấp (Near Threatened) trong Danh lục đỏ IUCN (Vidthayanon & Allen 2011) do mất sinh cảnh sống bởi đô thị hóa, và khả năng bị lai tạo với các dòng Cá trê nuôi thoát ra môi trường thủy vực tự nhiên gây suy thoái nguồn gen dẫn đến nguy cơ tuyệt chủng. Ghi nhận ở địa điểm (4).

Cá bặc đầu *Aplocheilichthys panchax* (Hình 2g): mẫu chuẩn thu được ở sông Hằng, Ấn Độ, hiện nay có phân bố tại Đông Nam Á. Do đó, nghiên cứu sâu về phân loại của loài này có thể dẫn đến những kết quả thú vị. Loài có thể thích nghi với môi trường nước ngọt, nước lợ, và cả nước mặn, đặc biệt là những nơi có nhiều thực vật thủy sinh. Loài có tiềm năng nuôi kiếng bởi vì cá thể đực có màu sắc khá bắt mắt. Ghi nhận ở địa điểm (3), (4).

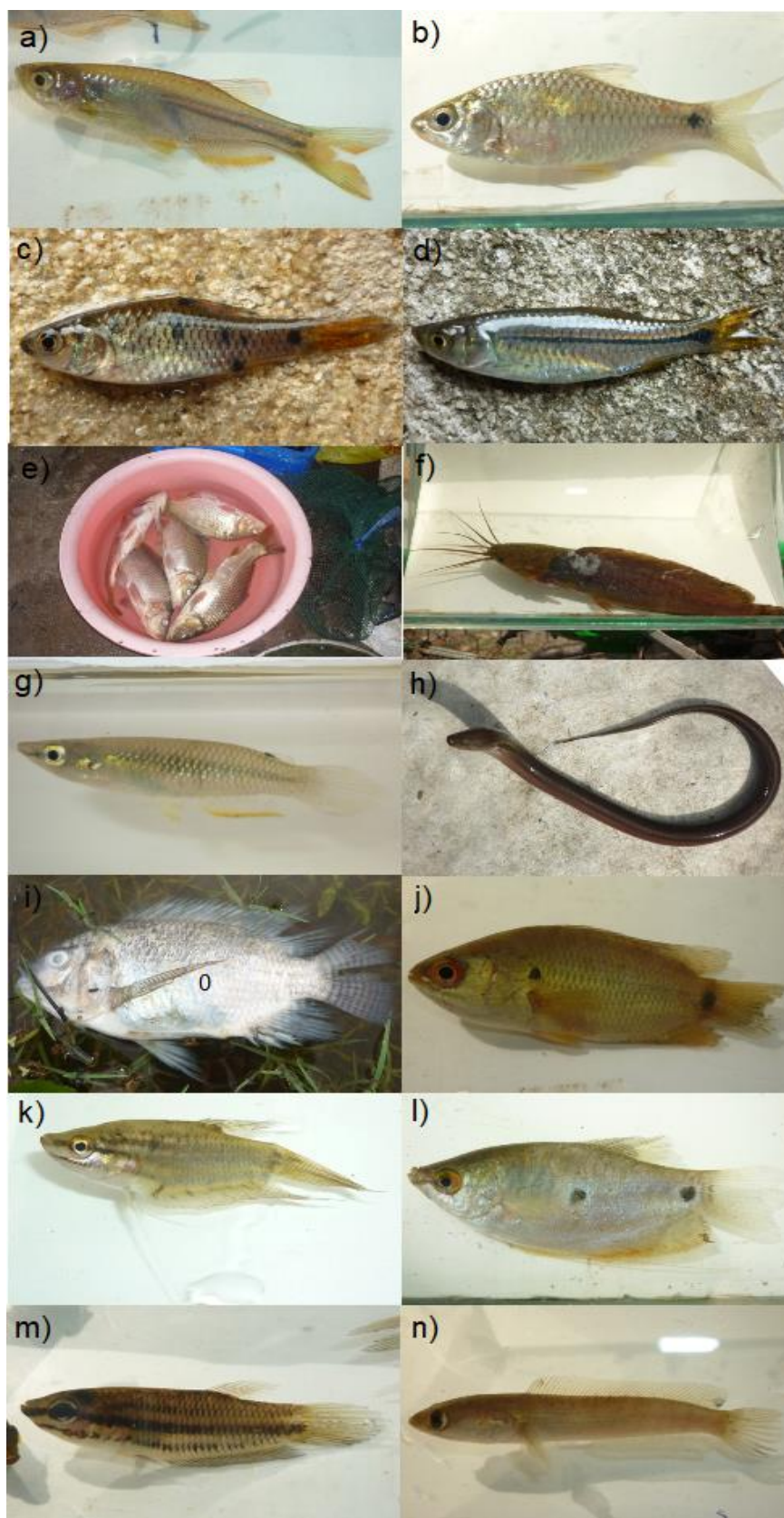
Lươn đồng *Monopterus javanensis* (Hình 2h) Trước đây có tên khoa học là *M. albus*, có phân bố trải dài từ Đông Á xuống Đông Nam Á. Cho đến năm 2010, Matsumoto và cộng sự đã nghiên cứu về DNA cũng như đặc điểm sinh sản của nhóm này và cho rằng có ít nhất 3 loài ở khu vực kể trên và loài ở khu vực Đông Nam Á là *M. javanensis*. Do đó, chúng tôi cập nhật tên gọi này cho loài Lươn đồng ở nước ta. Ghi nhận tại địa điểm (4).

Cá rô phi vằn *Oreochromis niloticus* (Hình 2i) Là một loài cá được nhập nội cho nuôi trồng thủy sản cùng với các loài Cá rô phi đen, Cá rô phi xanh và Cá điêu hồng. Ghi chú: các loài này thậm chí còn có thể lai tạo với nhau, do đó việc định danh dựa trên các đặc điểm hình thái cần sự thận trọng. Hiện nay đã thoát ra ngoài môi trường và được bắt gặp khá thường xuyên trong các thủy vực tự nhiên. Ghi nhận tại địa điểm (5).

Cá rô đồng *Anabas testudineus* (Hình 2j): Là một loài cá “đen” (nhóm cá sống được ở những nơi nước tù đọng, vảy không có màu trắng, thân có màu sậm). Được mô tả đầu tiên từ tiểu lục địa Ấn Độ, ngày nay Cá rô đồng được cho là phân bố khắp Đông Nam Á và Đông Á. Ở đồng bằng sông Cửu Long có một dòng thường được gọi là Cá rô đầu vuông, đã được chứng minh chỉ là biến dị của loài Cá rô đồng. Ghi nhận ở địa điểm (4).

Cá bả trầu *Trichopsis vittata* (Hình 2k): là một loài cá nhỏ được mô tả từ Indonesia và có phân bố rộng khắp ở các nước Đông Nam Á. Ở nước ta, loài này được tìm thấy ở các vùng đất ngập nước sông Mekong. Cá thể đực thể hiện màu sắc khá sặc sỡ trong mùa sinh sản hoặc khi các con đực đấu tranh với nhau. Ghi nhận tại địa điểm (4).

Cá sặc bươm *Trichopodus trichopterus* (Hình 2l): Loài được mô tả từ Java, Indonesia và có vùng phân bố tự nhiên ở lưu vực sông Mekong các nước Đông Nam Á. Đặc trưng bởi thân dẹp bên, vi ngực rất dài biến đổi thành dạng râu có vai trò là cơ quan thụ cảm, có 2 chấm đen: một ở giữa thân và một ở cán đuôi. Loài này có tập tính thở khí trời bằng cách ngoi lên đón khí trên bề mặt nước. Loài có thể dùng làm thực phẩm với sinh khối lớn, hoặc cũng có thể nuôi trong các hồ cá cảnh. Ghi nhận tại địa điểm (4).



Hình 2: Hình ảnh các loài cá nước ngọt ghi nhận tại Khu BTTN Bình Châu - Phước Bửu:
(a) Cá chép, (b) Cá rầm, (c) Cá đòng châm, (d) Cá sọc dưa tím, (e) Cá lòng tong đá, (f) Cá trê vàng, (g) Cá bạc đầu, (h) Lươn, (I) Cá rô phi vằn, (j) Cá rô đồng, (k) Cá bã trầu, (l) Cá sặc bướm, (m) Cá lia thìa áp miệng, (n) Cá lóc đồng.

Cá lia thia áp miệng *Betta cf. prima* (Hình 2m): Giống cá đá nổi tiếng *Betta* được biết đến với các dòng được lai tạo, còn thông tin về các loài hoang dã vẫn chưa phổ biến. Ba loài có khả năng phân bố ở Việt Nam: *B. imbellis*, *B. splendens*, và *B. siamorientalis*. Các loài này xây tổ bọt để ấp trứng, còn cá thể đực của *B. cf. prima* lại ấp trứng trong miệng tới khi cá con nở ra. Loài được mô tả từ Thái Lan, có ở Lào, Campuchia. Gần đây, loài này cũng được tìm thấy ở Phú Quốc, Tây Ninh và Bình Phước, cần có các nghiên cứu tiếp theo để công bố chính thức ghi nhận của loài ở Việt Nam. Ghi nhận tại địa điểm (4).

Cá lóc đồng *Channa striata* (Hình 2n): Đây là một trong những loài “cá đen” phổ biến dùng làm thực phẩm, là các loài cá có khả năng hô hấp trên cạn, nên có thể sống ngoài môi trường nước trong một khoảng thời gian khá lâu, miễn là bề mặt thân được giữ ẩm. Được mô tả từ tiểu lục địa Ấn Độ, loài này hiện nay có phân bố qua tới Đông Nam Á. Khi ở ngoài vùng phân bố tự nhiên, Cá lóc đồng này được cho là một loài ngoại lai xâm hại đối với hệ thủy sinh vật bản địa do đặc tính săn mồi và có phổ thức ăn khá rộng, cùng với tập tính đào hang trú ẩn vào mùa khô. Ghi nhận tại địa điểm (3), (4).

4.2. Thảo luận

4.2.1 Phân bố của các loài cá ở Khu BTTN Bình Châu - Phước Bửu

Trong tổng số 8 địa điểm mà chúng tôi điều tra được ở các thủy vực thuộc KBT và khu vực lân cận, suối Ông Hảo (địa điểm số 4) có tới 10 trong 14 loài được ghi nhận. Đây là khu vực tuy nằm trong địa hạt của KBT nhưng được giao do tư nhân quản lý, trồng cây lâu năm. Sinh cảnh chủ yếu là đồi thấp và ruộng trũng, kết nối bằng hệ thống suối nhỏ và kênh nước tưới tiêu, tạo nơi cư trú cho các loài cá nhỏ, ít có giá trị kinh tế. Ngoài ra, do có nguồn nước khá dồi dào cùng nhiều loại hình sinh cảnh khác nhau, khu vực này cũng là nơi trú ngụ, kiếm ăn của nhiều loài động vật hoang dã khác như sóc, chim, thằn lằn, ếch nhái, tạo nên một trong những nơi có mức độ đa dạng sinh học cao của KBT.

Ngoài địa điểm số 4, chỉ có hai khu vực khác có sự hiện diện của các loài cá, là hồ Sông Kinh (địa điểm 5) và hồ Linh (địa điểm 4), tuy nhiên, số lượng loài cá được ghi nhận không nhiều. Hồ Sông Kinh có ghi nhận Cá đòng chấm, Cá lòng tong đá và Cá rô phi vằn, trong khi hồ Linh ghi nhận Cá bạc đầu và Cá lóc đồng. Nguyên nhân có thể là hai khu vực này diện tích khá lớn, chưa được khảo sát đủ nhiều để ghi nhận tất cả các loài hiện diện.

Các thủy vực còn lại không ghi nhận sự hiện diện của các loài cá. Cụ thể như: khu vực Bàu Nhám trở nên khô hạn vào thời điểm khảo sát; khảo sát ở hồ trữ nước ở gần Trạm kiểm lâm số 4 không ghi nhận được loài cá nào; nhiệt độ nước ở khu du lịch suối nước nóng Bình Châu khá cao, có lẽ không thích hợp là nơi sinh sống của các loài cá. Ngoài ra, thành phần và số lượng cá nước ngọt ở 2 khu chợ Bung Riềng và Bình Châu là khá ít, phản ánh sự không phong phú của các loài cá kinh tế trong KBT và khu vực lân cận. Do đó, cần có một nghiên cứu chuyên sâu, khảo sát tất cả các thủy vực trong địa hạt và lân cận KBT như: sông Hòa, suối Bang, hồ Linh, các thủy vực ven biển nằm trong các khu du lịch, các tiểu khu phía bắc, để có thể phản ánh chính xác hơn tình trạng các loài cá ở KBT.

4.2.2 Các loài cá có giá trị bảo tồn, cần quan tâm

Trong tổng số 14 loài cá được trực tiếp ghi nhận, có một loài bản địa được đánh giá có giá trị bảo tồn ở mức Gần nguy cấp là loài Cá trê vàng *Clarias macrocephalus*. Loài này chỉ được ghi nhận ở địa điểm số 4, được xem là một trong những thủy vực tự nhiên còn sót lại, nơi ghi nhận số lượng tương đối nhiều các loài cá bản địa của KBT. Do đó, cần thiết

phải quy hoạch nơi đây trở thành khu vực bảo tồn loài và sinh cảnh tự nhiên. Tuy chỉ là các loài cá nhỏ, ít mang lại giá trị làm thực phẩm, nhưng các loài này có vai trò quan trọng, là mắt xích của chuỗi và lưới thức ăn trong hệ sinh thái. Ngoài ra, có ít nhất 5 loài cần bảo tồn và có thể phát triển thông qua việc nhân nuôi làm cảnh, bao gồm: Cá sọc dưa tím, Cá bạc đầu, Cá bã trầu, Cá sặc bươm và Cá lia thia áp miệng.

Bên cạnh các loài cá quan trọng bảo tồn, có 3 loài cá ngoại lai, cần quan tâm, phòng trừ, tiến tới loại ra khỏi các thủy vực của KBT, bao gồm: Cá chép, Cá trắm cỏ và Cá rô phi vằn. Tuy không nằm trong danh mục các loài ngoại lai xâm hại được quy định bởi các văn bản quy phạm pháp luật, nhưng các loài này đều có sức sống bền bỉ, cùng với những đặc tính có lợi thế cạnh tranh với các loài bản địa, nhiều khả năng sẽ gây ảnh hưởng tới hệ sinh thái thủy vực trong tương lai, nếu chúng ta có thể phòng trừ từ sớm, thì sẽ góp phần tiết kiệm được nguồn lực sau này cho việc quản lý sinh vật ngoại lai trong địa hạt của KBT.

ĐỐI CHIẾU VỚI BÁO CÁO TRƯỚC ĐÂY, CHÚNG TÔI NHẬN THẤY CÓ 01 LOÀI ĐƯỢC XẾP HẠNG DD (Thiếu dữ liệu) trong Sách Đỏ Việt Nam (2007) là Cá trầu mắt *Channa marulius*. Tuy nhiên, chúng tôi không ghi nhận trong nghiên cứu này, cũng như không có thông tin về mẫu vật của loài này ở KBT. Hơn thế nữa, phân bố của loài này ghi trong tài liệu là ở các sông Ba (Gia Lai) và sông Sesan (Đắk Lắk). Kottelat (2013) cho rằng loài được định danh “*C. marulius*” ở lưu vực Mekong là loài khác và chưa được đặt tên. Chúng tôi đề nghị loại bỏ loài này ra khỏi danh lục cá cho đến khi có mẫu vật thu được từ các thủy vực của KBT.

5. Kết luận & Gợi ý

Có 09 loài cá được ghi nhận lần đầu tiên cho Khu BTTN Bình Châu - Phước Bửu, 01 loài được loại ra khỏi danh lục, tổng số loài cá của KBT là 15 loài, trong đó có 01 loài có giá trị bảo tồn theo tiêu chí của IUCN là Cá trê vàng *Clarias macrocephalus* (cấp NT), 5 loài cá tiềm năng nhân nuôi cá cảnh và 03 loài cá ngoại lai cần được quan tâm, quản lý.

Cần thiết có một khảo sát rộng khắp tại các thủy vực của KBT để ghi nhận đầy đủ thành phần loài cá của Khu BTTN Bình Châu - Phước Bửu, đóng góp cho công tác bảo tồn loài và sinh cảnh nơi đây. Bên cạnh đó, nghiên cứu nhân giống các loài cá bản địa có tiềm năng làm cảnh để cải thiện sinh kế người dân, đem lại nguồn thu cho KBT.

LỜI CẢM ƠN

Chúng tôi xin cảm ơn ban quản lý Khu BTTN Bình Châu - Phước Bửu đã tạo điều kiện cho khảo sát. Đây là một phần của dự án “Điều tra khảo sát, đánh giá thực trạng và xây dựng cơ sở dữ liệu Môi trường Sinh học vùng nội địa tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu”.

Tài liệu tham khảo

Baltzerm C., Nguyen T. D., R. G. Shore (eds) (2001). *Towards a Vision for Biodiversity Conservation in the Forests of the Lower Mekong Ecoregion Complex*. WWF Indochina/WWF US, Hanoi and Washington D.C

Bộ Khoa học và Công nghệ, Viện Khoa học và Công nghệ Việt Nam (2007). *Sách đỏ Việt Nam, phần I. Động vật*. NXB Khoa học Tự nhiên & Công nghệ, Hà Nội

Freyhof, J., Serov, D.V. & Nguyen, T.N. (2000). A preliminary checklist of the freshwater fishes of the River Dong Nai, South Vietnam. *Bonner Zoologische Beiträge*, 49, 93-99

Huckstorf, V. (2012). *Cyprinus rubrofuscus*. The IUCN Red List of Threatened Species 2012: e.T166052A1108337. Downloaded on 17 August 2021

Kottelat, M. (2013). The Fishes of the Inland Waters of Southeast Asia: A Catalogue and Core Bibliography of the Fishes Known to Occur in Freshwaters, Mangroves and Estuaries. *Raffles Bulletin of Zoology*, 27, 1-663.

Matsumoto, S., T. Kon, M. Yamaguchi, H. Takeshima, Y. Yamazaki, T. Mukai, K. Kuriwa, M. Kohda & M. Nishida. (2010). Cryptic diversification of the sweamp eel *Monopterus albus* in East and Southeast Asia, with special reference to Ryukyuan populations. *Ichthyological Research*, 57 (1), 71-77.

Quỹ bảo tồn rừng đặc dụng (2009). *Đánh giá nhu cầu bảo tồn khu bảo tồn thiên nhiên Bình Châu - Phước Bửu*. 53 trang.

Sở Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu (2012). *Báo cáo quy hoạch hệ thống các Khu bảo tồn vùng nước nội địa tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu đến năm 2020*.

Vidthayanon, C. & Allen, D.J. (2011). *Clarias macrocephalus* (errata version published in 2020). The IUCN Red List of Threatened Species 2011: e.T166020A174783918. Downloaded on 30 July 2021

Kỹ thuật điều chế sóng mang để điều khiển biến tần 5 bậc cascade với nguồn điện một chiều không cân bằng

Carrier pulse width modulation to control of 5-level cascade inverter with the unbalanced direct current voltages

Phạm Ngọc Hiệp

Trường Đại học Bà Rịa - Vũng Tàu

Email của tác giả liên hệ: [hieppn@bvuu.edu.vn]

THÔNG TIN

Ngày nhận: 06/08/2021

Ngày nhận lại: 20/08/2021

Duyệt đăng: 19/08/2021

Từ khóa:

Kỹ thuật sóng mang, chỉ số sóng hài THD, biến tần lai Cascade, nguồn DC không cân bằng.

Keywords:

Carrier PWM, Harmonic THD, cascade multilevel inverters, unbalanced DC voltages

TÓM TẮT

Biến tần đa bậc được ứng dụng rộng rãi trong thực tế. Một mô hình biến tần đa bậc cascade với nguồn một chiều không cân bằng được trình bày dưới dạng ghép nối tiếp hai bộ biến tần hai bậc. Kỹ thuật điều chế sóng mang được sử dụng các tín hiệu từ bộ điều chế độ rộng xung. Bài báo này sẽ giới thiệu về kỹ thuật điều chế sóng mang để điều khiển điện áp ngõ ra của biến tần 5 bậc cascade và cải thiện chất lượng điện áp ngõ ra bằng cách giảm chỉ số sóng hài. Ngoài ra, bài báo còn xây dựng mô hình toán học và được mô hình hóa mô phỏng trên phần mềm matlab simulink cho biến tần 5 bậc cascade với nguồn một chiều không cân bằng.

ABSTRACT

Cascade multilevel inverters are known as perspective converters for applications. A model of cascade inverter with unbalanced direct current voltages will be presented as series connected two-leg with two-level inverters. The carrier modulation technique uses signals from a pulse width modulator. The paper introduces a new carrier technique to control the 5-level cascade inverter voltages output and improving electrical power quality by reducing harmonic. Besides, the paper will be construct a mathematically formulated and simulated will be simulated by matlab simulink software for 5-level cascade inverter with unbalanced direct current voltages.

1. Giới thiệu

Theo nghiên cứu, có ba loại biến tần đa bậc như biến tần đa bậc dạng diode kẹp, tụ kẹp và Cascade (Nguyen.V.N, Hong-Hee Lee, (2006). Biến tần đa bậc dạng diode kẹp và tụ kẹp thì thuận lợi với mô hình đơn giản. Tuy nhiên, việc kết nối các tụ kẹp về một phía tăng liên tục, làm cho điện áp tải không cân bằng, dao động. Hiệu suất của biến tần giảm nếu tăng dao động điện áp trên các linh kiện điện tử công suất, tạo ra sự mất cân bằng điện áp tải và dòng điện tải.

Khác với hai biến tần đa bậc trên, biến tần đa bậc cascade không ảnh hưởng mất cân bằng nguồn một chiều. Nó được cung cấp từ các nguồn một chiều riêng lẻ không ảnh hưởng lẫn nhau. Ngoài ra, biến tần đa bậc cascade còn tăng số bậc điện áp nếu tăng giá trị nguồn

một chiều mà không cần tăng số linh kiện điện tử công suất, hiệu suất của biến tần được cải thiện đáng kể và tỉ lệ sóng hài giảm.

Kỹ thuật điều chế độ rộng xung được nghiên cứu để điều khiển biến tần 5 bậc cascade với nguồn một chiều không cân bằng nhằm:

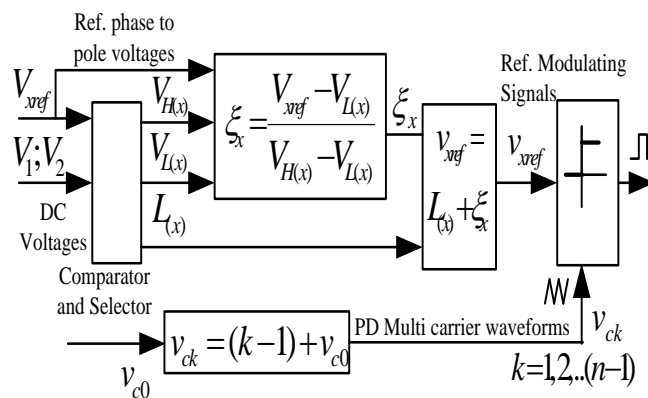
- Tối ưu hóa số lần đóng ngắt các linh kiện điện tử công suất cho sự chuyển mạch giữa hai trạng thái gần nhau.
- Sự chuyển mạch giữa hai trạng thái gần nhau làm cho điện áp ngõ ra tăng đều và giảm đều.
- Để giảm tỉ lệ sóng hài và tiết tiêu điện áp common mode thì phạm vi điều chế độ rộng xung là tuyến tính.

Bài báo này sẽ nghiên cứu kỹ thuật điều chế độ rộng xung cho biến tần 5 bậc cascade với điện áp một chiều không cân bằng và ứng dụng phần mềm matlab simulink để xây dựng mô hình mô phỏng về số bậc, dòng điện tải ba pha, điện áp tải ba pha và tỉ lệ sóng hài (%).

2. Phân tích giải thuật sóng mang điều khiển biến tần 5 bậc cascade với nguồn một chiều không cân bằng.

2.1. Mô tả giải thuật điều chế độ rộng xung cho biến tần 5 bậc cascade với nguồn một chiều không cân bằng.

Nguyên lý giải thuật điều chế độ rộng xung cho bộ nghịch lưu 5 bậc cascade với nguồn một chiều không cân bằng được mô tả như sau.



Hình 1. Sơ đồ giải thuật điều chế sóng mang.

Từ sơ đồ như hình 1, với sóng mang tiêu chuẩn có biên độ là 1 đơn vị theo công thức sau:

$$v_{ck} = (k-1) + v_{c0}; \quad k = 1, 2, \dots, (n-1). \quad (1)$$

Điện áp tham chiếu \$V_{xref}\$ gồm hai thành phần điện áp một chiều là \$V_{L(x)}\$ và \$V_{H(x)}\$ theo phương trình:

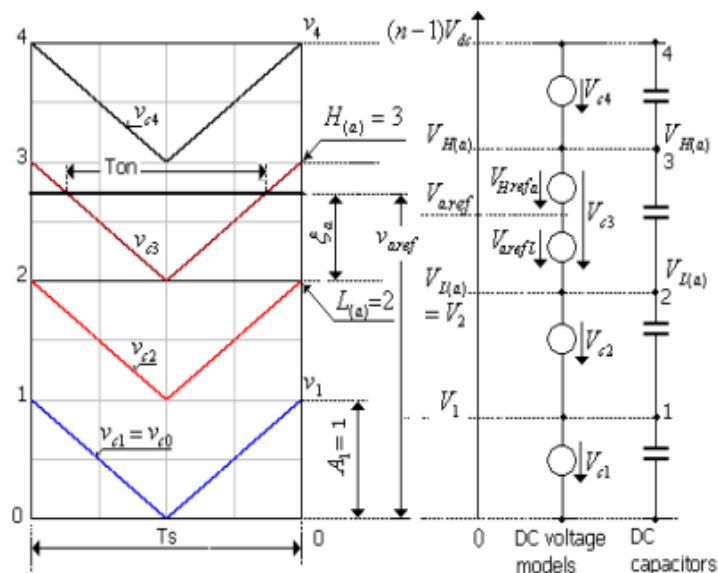
$$V_{xref} = V_{L(x)} + \xi_x (V_{H(x)} - V_{L(x)}) \quad (2)$$

Trong đó:

$$\xi_x = (V_{xref} - V_{L(x)}) / (V_{H(x)} - V_{L(x)}); \quad 0 \leq \xi_x \leq 1 \quad (3)$$

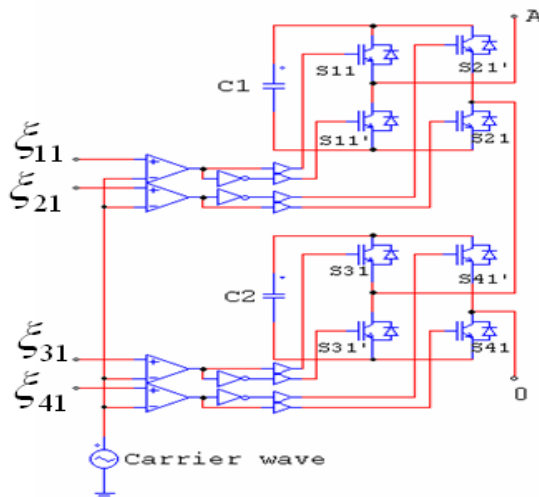
Từ (2) và (3), suy ra điện áp tham chiếu \$V_{xref}\$ có phương trình:

$$\begin{aligned}
 v_{xref} &= L_{(x)} + \xi_x \\
 v_{L(x)} &= L_{(x)} \\
 v_{H(x)} &= L_{(x)} + 1
 \end{aligned}
 \tag{4}$$



Hình 2. Sơ đồ giải thuật điện áp V_{xref} .

Điện áp V_{xref} so sánh với sóng mang tiêu chuẩn và phân chia thành các tín hiệu điều chế ξ_{jx} . Cụ thể cho một pha gồm: $\xi_{11}, \xi_{21}, \xi_{31}, \xi_{41}$) như hình 3.



Hình 3. Sơ đồ tạo tín hiệu điều chế một pha cho biến tần 5 bậc cascade.

2.2. Phân tích nguyên lý hoạt động của H-bridge.

Trong phân tích này, tất cả sóng mang tiêu chuẩn có biên độ là 1 đơn vị, ngoại trừ sóng mang $v_{cH(x)}$ cho bởi phương trình:

$$v_{cH(x)} = L_{(x)} + q_H v_{c0}
 \tag{5}$$

Từ phương trình (5), hệ thống tín hiệu sóng mang được mô tả như sau:

$$v_{ck(x)} = \begin{cases} k-1+v_{c0} & \text{khi } K < H_{(x)} \\ L_{(x)} + q_{H(x)}v_{c0} & \text{khi } K = H_{(x)} \\ k-2+q_{H(x)}+v_{c0} & \text{khi } K > H_{(x)} \end{cases} \quad (6)$$

Suy ra tín hiệu điều chế độ rộng xung theo phương trình sau:

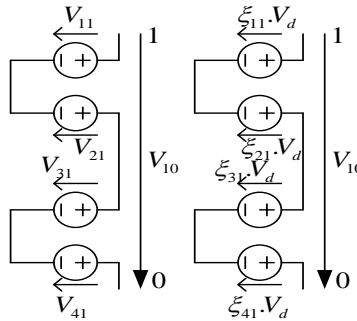
$$\begin{aligned} v_{xref} &= L_{(x)} + v_{xL} \\ v_{L(x)} &= L_{(x)} \\ v_{H(x)} &= L_{(x)} + q_{H(x)} \\ v_{xL} &= V_{xref} / V_{dc} - (q_{1(x)} + q_{2(x)} + q_{L(x)}) \end{aligned} \quad (7)$$

Vì có các dạng sóng mang khác nhau cho ba pha, nên việc xác định tín hiệu điều chế sóng mang càng trở nên phức tạp. Mỗi quan hệ tương tự giữa các tín hiệu điều chế cũng như mức điện áp và tỷ lệ thời gian chuyển đổi có thể được xác định cho mỗi pha (hình 2) theo phương trình sau:

$$\frac{T_{on}}{T_S} = \frac{V_{xref} - V_{L(x)}}{V_{H(x)} - V_{L(x)}} = \frac{v_{xref} - v_{L(x)}}{v_{H(x)} - v_{L(x)}} = \xi_x \quad (8)$$

2.3. Phân tích giải thuật điều chế độ rộng xung cho biến tần 5 bậc cascade với nguồn một chiều không cân bằng.

Điện áp pha của biến tần V_{x0} được phân tích thành tổng của bốn mức điện áp thành phần và được mô tả theo sơ đồ như sau:



Từ sơ đồ trên, điện áp một pha V_{x0} của biến tần 5 bậc cascade theo phương trình:

$$V_{x0} = V_{1x} - V_{2x} + V_{3x} - V_{4x} \quad (9)$$

Trong đó: V_{1x} , V_{2x} là điện áp từ 1st H-bridge và V_{3x} , V_{4x} là điện áp từ 2nd H-bridge.

Quan hệ giữa điện áp V_{x0} và tín hiệu điều chế có giá trị là $\xi_{x1} \cdot V$. Khi đó phương trình (9) V_{x0} được viết lại như sau:

$$V_{x0} = V(\xi_{1x} - \xi_{2x} + \xi_{3x} - \xi_{4x}) \quad (10)$$

Phương trình (10) biểu diễn mối quan hệ giữa điện áp ngõ ra của biến tần và tín hiệu điều chế ξ_x . Tổng điện áp V_{x0} của biến tần gồm 5 bậc như sau: $-2V$, $-V$, 0 , V và $2V$. Nếu điện áp ngõ $V_{x0} = -2V$ thì V_{x0} gồm các thành phần sau:

$$V_{x0} = [V_{1x}, V_{2x}, V_{3x}, V_{4x}] = [0, V, 0, V] = 0 - V + 0 - V = -2V$$

Và trạng thái của các tín hiệu điều chế được viết: $[\xi_{1x}, \xi_{2x}, \xi_{3x}, \xi_{4x}] = [0, 1, 0, 1]$.

Nhận thấy, điện áp V_{x0} của biến tần có hai mức là $-2V$ và $+2V$ tương ứng với một trạng thái chuyển mạch. Tuy nhiên, các mức khác của điện áp V_{x0} như: $-V$, 0 , V được suy ra từ việc kết hợp nhiều trạng thái chuyển mạch khác nhau.

Ví dụ, điện áp $V_{x0} = -V$ tương ứng từ 4 kết hợp chuyển mạch là:

$$[\xi_{1x}, \xi_{2x}, \xi_{3x}, \xi_{4x}] = [0, 1, 0, 0].$$

$$[\xi_{1x}, \xi_{2x}, \xi_{3x}, \xi_{4x}] = [0, 1, 1, 1].$$

$$[\xi_{1x}, \xi_{2x}, \xi_{3x}, \xi_{4x}] = [0, 0, 0, 1].$$

$$[\xi_{1x}, \xi_{2x}, \xi_{3x}, \xi_{4x}] = [1, 1, 0, 1].$$

Một trạng thái chuyển mạch thích hợp được chọn sao cho quá trình đóng ngắt định kỳ của các linh kiện điện tử công suất là đồng đều và số lần đóng ngắt là tối thiểu. Việc xác định các tín hiệu điều chế $\xi_{1x}, \xi_{2x}, \xi_{3x}, \xi_{4x}$ khi biết điện áp pha của biến tần V_{x0} có giá trị nằm trong hai mức gần nhất được thực hiện như sau:

- Xác định hai mức điện áp gần nhất của V_{x0} tương ứng với trạng thái chuyển mạch của điện áp thành phần ($V_{1x}, V_{2x}, V_{3x}, V_{4x}$).
- Xác định tín hiệu điều chế cho việc đóng ngắt các linh kiện điện tử công suất.

Cụ thể như sau: cho mức điện áp pha V_{x0} có giá trị là: $-2V < V_{x0} < -V$.

- Chọn hai mức điện áp thành phần là: $[0, V, 0, V]$ và $[0, V, V, V]$.
- Chọn tín hiệu điều chế: $\xi_{1x}=0, \xi_{2x}=1; \xi_{3x}=\xi_x$ và $\xi_{4x}=1$.

$$\text{Do vậy: } V_{x0} = 0 - V + \xi_x \cdot V - V$$

$$\text{Suy ra: } \xi_x = (V_{x0} + 2V) / V.$$

Quan hệ các tín hiệu điều chế ξ_x tương ứng với phạm vi điện áp pha V_{x0} khác nhau của biến tần 5 bậc Cascade với nguồn một chiều không cân bằng được mô tả như bảng 1.

Bảng 1.

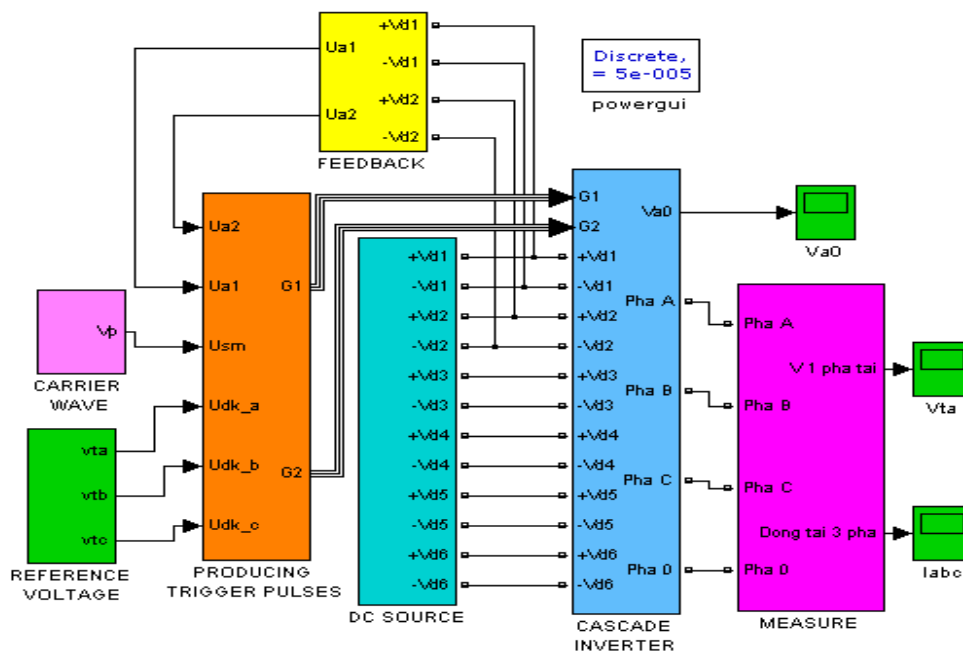
Mô tả quan hệ điện áp ngõ ra V_{x0} và tín hiệu điều chế ξ_x .

V_{x0}	$[V_{x11}, V_{x21}, V_{x31}, V_{x41}]$	ξ_{x11}	ξ_{x21}	ξ_{x31}	ξ_{x41}
$V_{x0} = -2V$	$[0, V, 0, V]$	0	1	0	1
$-2V < V_{x0} < -V$	$[0, V, 0, X]$	0	1	0	ξ_x
	$[0, V, X, V]$	0	1	ξ_x	1
	$[0, X, 0, V]$	0	ξ_x	0	1
	$[X, V, 0, V]$	ξ_x	1	0	1
$V_{x0} = -V$	$[0, V, 0, 0]$	0	1	0	0
	$[0, V, V, V]$	0	1	1	1
	$[0, 0, 0, V]$	0	0	0	1
	$[V, V, 0, V]$	1	1	0	1
$-V < V_{x0} < 0$	$[0, X, 0, 0]$	0	ξ_x	0	0
	$[X, V, V, V]$	ξ_x	1	1	1
	$[0, V_d, X, 0]$	0	1	ξ_x	0
$V_{j0} = 0$	$[0, 0, 0, 0]$	0	0	0	0
	$[V, V, 0, 0]$	1	1	0	0
	$[0, 0, V, V]$	0	0	1	1
	$[V, V, V, V]$	1	1	1	1
	$[0, V, V, 0]$	0	1	1	0
	$[V, 0, 0, V]$	1	0	0	1

V_{x0}	$[V_{x11}, V_{x21}, V_{x31}, V_{x41}]$	ξ_{x11}	ξ_{x21}	ξ_{x31}	ξ_{x41}
$0 < V_{x0} < V$	$[X, 0, 0, 0]$	ξ_x	0	0	0
	$[0, X, V, 0]$	0	ξ_x	1	0
	$[V, V, V, X]$	1	1	1	ξ_x
$V_{x0} = V$	$[V, 0, 0, 0]$	1	0	0	0
	$[V, 0, V, V]$	1	0	1	1
	$[0, 0, V, 0]$	0	0	1	0
	$[V, V, V, 0]$	1	1	1	0
$V < V_{x0} < 2V$	$[V, 0, X, 0]$	1	0	ξ_x	0
	$[V, 0, V, X]$	1	0	1	ξ_x
	$[X, 0, V, 0]$	ξ_x	0	1	0
	$[V, X, V, 0]$	1	ξ_x	1	0
$V_{x0} = 2V$	$[V, 0, V, 0]$	1	0	1	0

Trong phương pháp điều chế độ rộng xung cho biến tần 5 bậc Cascade với nguồn một chiều không cân bằng, cần phải tối ưu hóa quá trình đóng ngắt của linh kiện điện tử công suất giữa hai mức điện áp nhằm giảm tỉ lệ sóng hài.

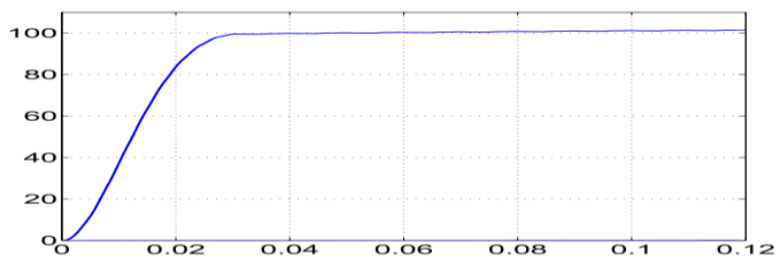
Ứng dụng matlab simulink để mô phỏng giải thuật điều chế độ rộng xung cho biến tần 5 bậc cascade với nguồn một chiều không cân bằng như hình 4.



Hình 4. Mô hình biến tần 5 bậc cascade với nguồn một chiều không cân bằng.

3. Kết quả nghiên cứu

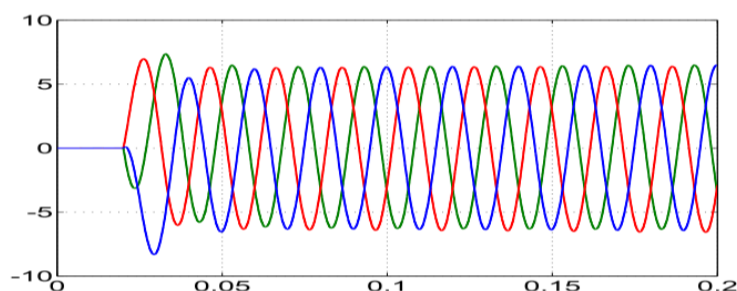
Trong khoảng thời gian từ 0s đến 0,02s, giá trị điện áp nguồn một chiều không cân bằng được nạp đầy như hình 5:



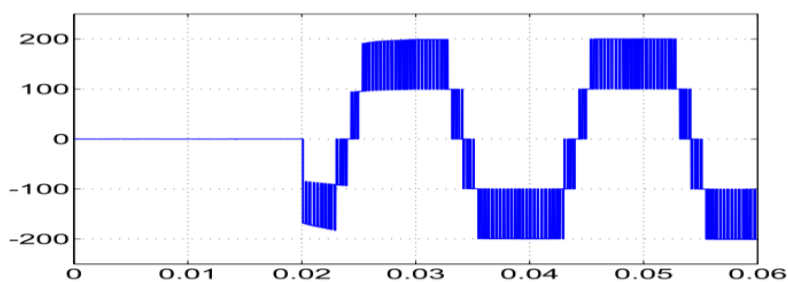
Hình 5. Sơ đồ điện áp nguồn một chiều không cân bằng cấp cho biến tần 5 bậc cascade.

Sau 0,02s điện áp này sẽ cung cấp nguồn một chiều cho biến tần 5 bậc Cascade. Đây là trạng thái xác lập của nguồn một chiều không cân bằng.

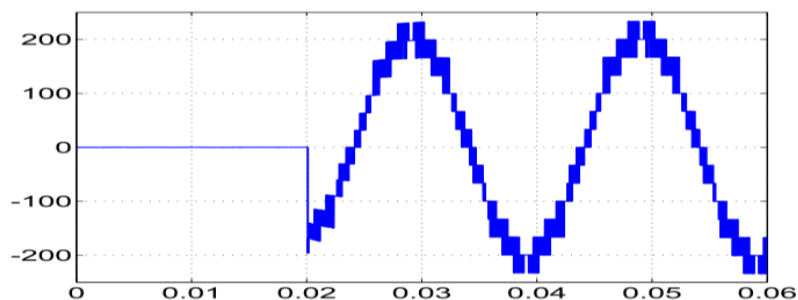
Kết quả mô phỏng về dòng tải ba pha, điện áp pha V_{x0} , điện áp tải ba pha và kết quả phân tích tỉ lệ sóng hài như sau:



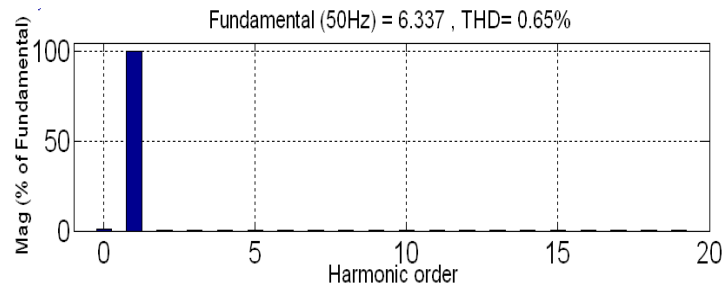
Hình 6. Sơ đồ dòng tải ba pha của biến tần 5 bậc cascade



Hình 7. Sơ đồ điện áp pha V_{a0}



Hình 8. Sơ đồ điện áp tải ba pha V_{ta}



Hình 9. Sơ đồ kết quả tỉ lệ sóng hài của dòng tải ba pha là 0,65%.

4. Kết luận.

Bài báo đưa ra một giải thuật điều chế độ rộng xung cho biến tần 5 bậc cascade với nguồn điện áp một chiều không cân bằng, quá trình đóng ngắt của thiết bị điện tử công suất giữa hai mức điện áp là tối ưu nhằm giảm tỉ lệ sóng hài.

Bài báo đã ứng dụng matlab simulink để xây dựng mô hình giải thuật điều chế độ rộng xung cho biến tần 5 bậc cascade với nguồn một chiều không cân bằng.

Kết quả mô phỏng đáp ứng được yêu cầu bài toán về số bậc điện áp pha (5 bậc), dòng tải ba pha được cân bằng không méo dạng và chỉ số sóng hài thỏa yêu cầu kỹ thuật $THD = 0,65\%$.

Tài liệu tham khảo

A. Bendre, G. Venkataramanan, V. Srinivasan, D. Rosene, (2006) “Modeling and design of a neutral point voltage regulator for a three-level diode-clamped inverter using multiple carrier modulation”, IEEE Transactions on Industrial Electronics (Volume: 53, Issue: 3, June 2006), 10.1109/TIE.2006.874424.

D.G. Holmes, T.A.Lipo (2003) “Modern Pulse Width Modulation Techniques for Power Converter: Principles and practice”, Wiley - IEEE Press, Books, 9780471208143.

H. Liu, Leon M.Tolbert, (2008) “Hybrid cascaded multilevel inverter with PWM control method” 2008 IEEE Power Electronics Specialists Conference, 10.1109/PESC.2008.4591918.

Y.H.Lee, R.Y. Kim, D.S. Hyun, (2002) “A novel SVPWM strategy considering DC-link balancing for a multi-level voltage source inverter” APEC 99, Vol.1, pp.509 - 514.

J.Rodríguez, J.S.Lai, and F.Z.Peng (2002) “Multilevel Inverters: A Survey of Topologies, Controls, and Applications”, IEEE Transactions on Industrial Electronics. Vol.49, No.4, August 2002, pp.724-739.

Nguyen.V.N, Hong-Hee Lee, (2006) “Generalized Carrier PWM Algorithms For Multilevel Inverters With Unbalanced DC Voltages”, 2006 37th IEEE Power Electronics Specialists Conference, 10.1109/pesc.2006.1712007.



BARIA VUNGTAU
UNIVERSITY
CAP SAINT JACQUES



STARSTM
RATING SYSTEM





BARIA VUNGTAU
UNIVERSITY
CAP SAINT JACQUES

**SCIENTIFIC JOURNAL OF
BARIA VUNGTAU UNIVERSITY**

**TẠP CHÍ KHOA HỌC
TRƯỜNG ĐẠI HỌC BÀ RỊA - VŨNG TÀU**

 80 Trương Công Định, Phường 3, TP. Vũng Tàu

 (0254) 730 5456

 www.bvu.edu.vn

 bvujournal@bv.edu.vn